

MỤC LỤC

BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT	7
LỜI NÓI ĐẦU	8
Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT NAM	10
1.1 ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC	10
1.2. VỊ TRÍ CỦA MÔN HỌC	11
1.3. NHIỆM VỤ CỦA MÔN HỌC	11
1.4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC	12
1.5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC	12
1.5.1. Phương pháp khảo sát thực địa	12
1.5.2. Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	13
1.5.3. Phương pháp viễn thám	13
1.5.4. Phương pháp dự báo	13
1.5.5. Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích	13
Tóm tắt nội dung chương 1	13
Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ	14
2.1. CÁC NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ SẢN XUẤT	14
2.1.1. Nguyên tắc 1	14
2.1.2. Nguyên tắc 2	16
2.1.3. Nguyên tắc 3	16
2.1.4. Nguyên tắc 4	17
2.1.5. Nguyên tắc 5	17
2.1.6. Nguyên tắc 6	18
2.1.7. Nguyên tắc 7	19
2.2. VÙNG KINH TẾ	19
2.2.1. Khái niệm về vùng kinh tế	19
2.2.2. Nội dung cơ bản của vùng kinh tế	19
2.3. PHÂN VÙNG KINH TẾ	21
2.3.1. Khái niệm phân vùng kinh tế	21
2.3.2. Những căn cứ để phân vùng kinh tế	22
2.3.3. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế	22
2.4. QUY HOẠCH VÙNG KINH TẾ	23
2.4.1 Khái niệm	23
2.4.2. Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng kinh tế	23
2.4.3. Những căn cứ để quy hoạch vùng kinh tế	23
2.4.4. Nguyên tắc quy hoạch vùng kinh tế	24
Tóm tắt nội dung chương 2	24
Chương 3. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	26
3.1. MỐI QUAN HỆ GIỮA MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VỚI CON NGƯỜI VÀ NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI	26
3.1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	26
3.1.2. Mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội	27
3.1.3. Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường tự nhiên	28

3.2. CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM	29
3.2.1. Những đặc điểm và điều kiện tự nhiên độc đáo của Việt Nam	29
3.2.2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam	31
Tóm tắt nội dung chương 3	39
Chương 4. TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN	40
4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG	40
4.1.1. Mối quan hệ giữa dân cư, nguồn lao động và hoạt động kinh tế - xã hội	40
4.1.2. Những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư và lao động	41
4.2. DÂN CƯ	42
4.2.1. Dân cư	42
4.2.2. Kết cấu dân số	46
4.3. THỰC TRẠNG PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM	51
4.3.1. Phân bố dân cư	51
4.3.2. Nguồn lao động	53
Tóm tắt nội dung chương 4	58
Chương 5. TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP	59
5.1. TỔ CHỨC LÃNH HỒ NGÀNH NÔNG NGHIỆP	59
5.1.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp	60
5.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	65
5.1.4. Thực trạng tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp Việt Nam	67
5.1.5. Định hướng tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp Việt Nam	76
5.2. TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH LÂM NGHIỆP	78
5.2.1. Vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp	78
5.2.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp	79
5.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp	79
5.2.4. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp Việt Nam	80
5.3. TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH NGƯ NGHIỆP	82
5.3.1. Vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp	82
5.3.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp	83
5.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp	83
5.3.4. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp Việt Nam	84
Tóm tắt nội dung chương 5	88

Chương 6. TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH CÔNG NGHIỆP	90
6.1. VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH CÔNG NGHIỆP	90
6.2. ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH CÔNG NGHIỆP	91
6.2.1. Các đặc điểm chung	91
6.2.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ một số ngành công nghiệp chủ yếu	92
6.2.3. Một số hình thức của tổ chức lãnh thổ công nghiệp	95
6.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH CÔNG NGHIỆP	97
6.3.1. Nhóm nhân tố tự nhiên	97
6.3.2. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội	98
6.3.3. Nhân tố lịch sử	98
6.4. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	99
6.4.1. Thực trạng chung	99
6.4.2. Thực trạng tổ chức lãnh thổ các ngành công nghiệp chủ yếu của Việt Nam	101
6.5. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	107
6.5.1. Những cơ hội	107
6.5.2. Những khó khăn	107
Tóm tắt nội dung chương 6	108
Chương 7. TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÁC NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ	109
7.1. VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÁC NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ	109
7.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ	110
7.2.1. Khái niệm kinh tế dịch vụ	110
7.2.2. Phân loại kinh tế dịch vụ	110
7.2.3. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ	110
7.3. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC LÃNH THỎ MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ CHỦ YẾU	111
7.3.1. Ngành Giao thông vận tải	111
7.3.2. Ngành Thông tin liên lạc	120
7.3.3. Ngành Thương mại	122
7.3.4. Ngành Du lịch	124
Tóm tắt nội dung chương 7	127
Chương 8. TỔ CHỨC LÃNH THỎ CÁC VÙNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM	129
8.1. VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ	129
8.1.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng	129
8.1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng	131
8.1.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng	133
8.2. VÙNG TÂY BẮC	135
8.2.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng	135
8.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng	136
8.2.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng	138
8.3. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	139
8.3.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng	139
8.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng	141
8.3.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng	143
8.4. VÙNG BẮC TRUNG BỘ	151
8.4.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng	145

8.4.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng.....	150
8.4.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng	148
8.5. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	149
8.5.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng.....	149
8.5.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng	151
8.5.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng	153
8.6. VÙNG TÂY NGUYÊN.....	154
8.6.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng	154
8.6.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng	156
8.6.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng	158
8.7. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.....	163
8.7.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng	159
8.7.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng	160
8.7.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng	162
8.8. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	163
8.8.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng	163
8.8.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng	165
8.8.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng	167
Tóm tắt nội dung chương 8.....	168

BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT

BQ
CHXHCN
CMH
CNH-HĐH
ĐBBB
GDP
GIS
HDI
L.K.X
MTTN
TNTN
UBTVQH

Ý NGHĨA

Bình quân
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Chuyên môn hóa
Công nghiệp hóa-hiện đại hóa
Đồng bằng Bắc bộ
Tổng thu nhập quốc nội
Hệ thống thông tin địa lý
Chỉ số phát triển con người
Lãnh thổ, kinh tế, xã hội
Môi trường tự nhiên
Tài nguyên thiên nhiên
Ủy ban Thường vụ Quốc hội

LỜI NÓI ĐẦU

Địa lý kinh tế Việt Nam là một trong những môn học đại cương, là nền tảng kiến thức cho sinh viên học các môn khoa học xã hội - nhân văn, đặc biệt đối với sinh viên các ngành Kinh tế, Quản trị Kinh doanh, Phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường. Môn học Địa lý kinh tế Việt Nam được bố trí trong chương trình đại cương của sinh viên năm thứ nhất.

Cho đến nay đã có một số giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam được xuất bản, song tùy theo từng trường mà nội dung giáo trình được biên soạn cho phù hợp với mục tiêu và đối tượng đào tạo của mỗi trường.

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội là một trong các trường trọng điểm của Quốc gia và là trường đứng đầu trong khối Nông Lâm Ngư nghiệp của cả nước, vì vậy nên Nhà trường đã tập trung đầu tư cho công tác biên soạn các bộ giáo trình cốt lõi của ngành. Cùng với các giáo trình khác, giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam mong được góp phần giữ vững và phát triển thương hiệu của Nhà trường.

Thông qua giáo trình này, sinh viên các ngành Kinh tế, Phát triển Nông thôn, Quản trị Kinh doanh, Tài nguyên và Môi trường cũng như các độc giả quan tâm tới Địa lý kinh tế của Việt Nam sẽ được trang bị những lý luận cơ bản về tổ chức lãnh thổ, cùng với kiến thức đầy đủ về các nguồn lực chủ yếu để phát triển kinh tế xã hội của đất nước, hiện trạng và phương hướng tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế: nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế dịch vụ chủ yếu cũng như tổ chức lãnh thổ các vùng kinh tế của Việt Nam.

Với Địa lý kinh tế Việt Nam, vấn đề tổ chức lãnh thổ có vai trò đặc biệt quan trọng và gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa nông thôn của đất nước. Vì vậy tổ chức lãnh thổ là vấn đề xuyên suốt giáo trình này.

Giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam do tập thể cán bộ giảng dạy Bộ môn Kinh tế Tài nguyên và Môi trường, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội biên soạn lại trên cơ sở kế thừa những nội dung cơ bản của giáo trình cùng tên của Trường do Nhà xuất bản Nông nghiệp xuất bản năm 2005, do GVC.ThS Nguyễn Thị Vang là Chủ biên; đồng thời giáo trình được biên soạn lại có sự chỉnh sửa, bổ sung cập nhật những nội dung, các thông tin số liệu mới phù hợp với tình hình chung của đất nước và sự phát triển của thế giới trong giai đoạn mới.

Giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam được biên soạn lại bao gồm 8 chương với tên các chương như sau:

Chương 1: Đối tượng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu môn Địa lý kinh tế Việt Nam

Chương 2: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lãnh thổ

Chương 3: Tài nguyên Thiên nhiên

Chương 4: Tài nguyên Nhân văn

Chương 5: Tổ chức lãnh thổ ngành Nông, Lâm, Ngư nghiệp

Chương 6: Tổ chức lãnh thổ ngành Công nghiệp

Chương 7: Tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế Dịch vụ

Chương 8: Tổ chức lãnh thổ các vùng kinh tế của Việt Nam.

Nội dung chính của từng chương: Chương 1, tìm hiểu về đối tượng nghiên cứu, vị trí của môn học, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn học; Chương 2, nghiên cứu các nguyên tắc phân bố sản xuất; khái niệm và nội dung cơ bản của vùng kinh tế; khái niệm, các căn cứ và các nguyên tắc phân vùng kinh tế, quy hoạch vùng kinh tế; Chương 3, nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội, đánh giá các nguồn lực tự nhiên của Việt Nam bao gồm vị trí địa lý và các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam; Chương 4, phân tích mối quan hệ giữa dân cư, nguồn lao động với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái; đánh giá nguồn tài nguyên nhân văn của Việt Nam (dân cư, dân tộc và nguồn lao động) và yêu cầu đặt ra trong quá trình phân bố và sử dụng các nguồn tài nguyên đó sao cho hợp lý và có hiệu quả trong quá trình xây dựng và phát triển của đất nước; Chương 5, nghiên cứu về vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp; đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp; các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp; thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam; Chương 6, nghiên cứu về vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân; đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp, thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp của Việt Nam; Chương 7, nghiên cứu về vị trí, vai trò và ý nghĩa của các ngành kinh tế dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân; đặc điểm, thực trạng tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ chủ yếu của Việt Nam; Chương 8, nghiên cứu những tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn để phát triển kinh tế xã hội của từng vùng kinh tế của đất nước, thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ mỗi vùng kinh tế của Việt Nam.

Giáo trình do GVC.ThS Vi Văn Năng là Chủ biên và sự tham gia của các giảng viên trong bộ môn, được phân công biên soạn các chương như sau:

- GVC. Thạc sỹ Vi Văn Năng : Chương 1, Chương 2, Chương 5.
- GV. Kỹ sư Nguyễn Thị Ngọc Thương : Chương 3, Chương 6, Chương 7.
- GV. Cử nhân Lê Phương Nam : Chương 4
- GV. Thạc sỹ Hồ Ngọc Cường : Chương 8.

Trong quá trình biên soạn lại, chúng tôi đã cố gắng đến mức cao nhất để giáo trình bảo đảm tính khoa học hiện đại, cập nhật những thông tin mới về kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái của đất nước, của khu vực Đông Nam Á và thế giới.

Chúng tôi hy vọng rằng đây là chuẩn mực tối thiểu về phần kiến thức nền tảng của Địa lý kinh tế Việt Nam đối với bậc đào tạo cao đẳng và đại học để các trường áp dụng nhằm nâng dần mặt bằng kiến thức ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới.

Giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, nhưng chúng tôi hy vọng nó sẽ là tài liệu bổ ích đối với đông đảo sinh viên cũng như những người quan tâm tới vấn đề này ở Việt Nam. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các ý kiến đóng góp, phê bình của các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp, sinh viên và bạn đọc để giáo trình được hoàn thiện hơn nữa.

Tập thể tác giả chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Nhà xuất bản Đại học Nông nghiệp và các nhà khoa học phản biện, thẩm định đã tạo điều kiện và giúp đỡ chúng tôi để giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam được xuất bản.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG

VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT NAM

Tóm tắt chương

Chương mở đầu nhằm cung cấp cho sinh viên và độc giả quan tâm một số vấn đề cơ bản khi nhập môn học Địa lý kinh tế Việt Nam.

Nội dung bao gồm: đối tượng nghiên cứu, vị trí của môn học; nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn học.

1.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

Hoạt động kinh tế là bộ phận quan trọng nhất cấu thành nên xã hội loài người. Hoạt động đó không thể xảy ra ngoài không gian sống của con người, đó chính là môi trường địa lý.

Lãnh thổ và hoạt động kinh tế của con người luôn có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Bởi vậy hoạt động kinh tế không thể thiếu sự hiểu biết và nghiên cứu lãnh thổ nơi diễn ra các hoạt động kinh tế đó.

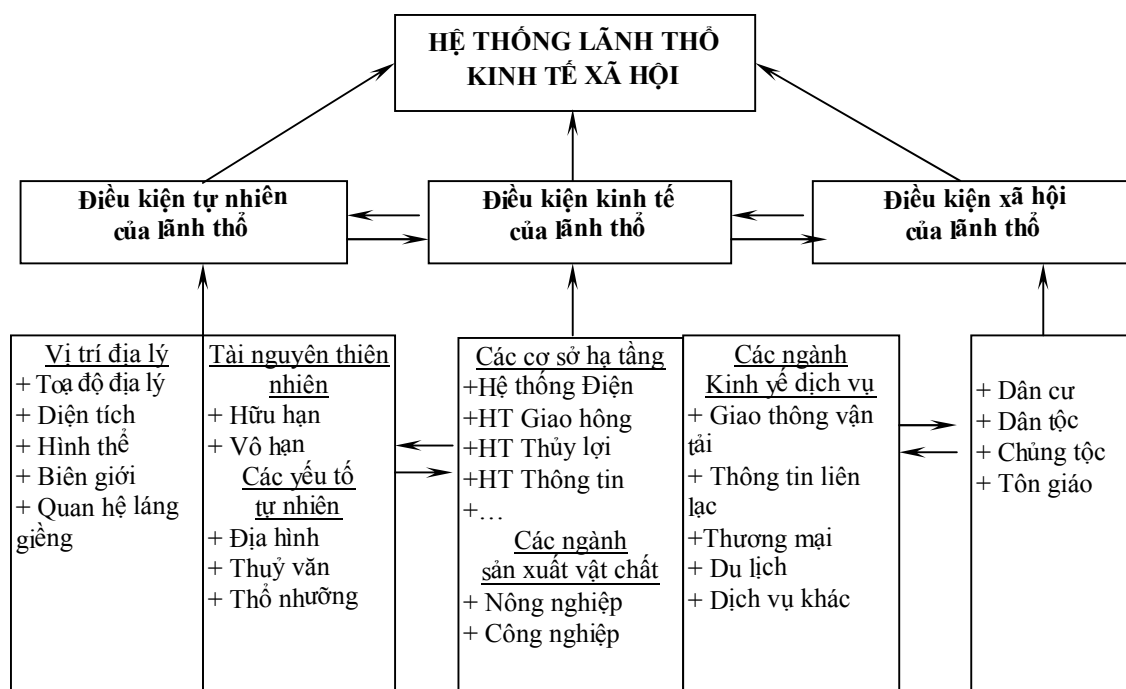
Địa lý kinh tế ra đời cùng với sự hình thành các ngành sản xuất nông nghiệp khi con người biết gieo trồng và thu hoạch.

Kinh nghiệm mà con người tích lũy được khi phân biệt hạt giống gieo ở lãnh thổ này thì tốt, lãnh thổ kia thì xấu chính là nền móng ban đầu của Địa lý kinh tế.

Theo quan điểm ngày nay, Địa lý kinh tế Việt Nam là môn khoa học nghiên cứu các hệ thống lãnh thổ kinh tế xã hội nhằm rút ra những đặc điểm và quy luật hình thành và hoạt động của chúng để vận dụng vào tổ chức không gian (lãnh thổ) tối ưu các hoạt động kinh tế xã hội trong thực tiễn.

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của Địa lý kinh tế là hệ thống Lãnh thổ kinh tế xã hội, đó là một hệ thống động và có cấu trúc phức tạp, bao gồm: các điều kiện tự nhiên, các điều kiện kinh tế và các điều kiện xã hội của lãnh thổ liên quan tới hoạt động sản xuất, đời sống của con người cùng với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

Về thực chất hệ thống lãnh thổ kinh tế xã hội được xác định bởi các yếu tố tự nhiên, bởi các điều kiện kinh tế cũng như sự phân bố và mức độ phát triển của các ngành kinh tế, bởi các điều kiện xã hội của lãnh thổ. Vì thế nó sẽ khác biệt rất lớn giữa các quốc gia, các vùng hoặc các khu vực có đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội khác nhau.



Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hệ thống lãnh thổ kinh tế xã hội

1.2. VỊ TRÍ CỦA MÔN HỌC

Địa lý kinh tế là một môn khoa học độc lập nhưng nó luôn có mối quan hệ chặt chẽ với các môn khoa học khác.

Địa lý kinh tế nghiên cứu không gian địa lý nơi diễn ra hoạt động kinh tế xã hội của con người. Vì vậy Địa lý kinh tế sử dụng hầu hết các khái niệm, các kiến thức của các môn: Địa chất học, địa vật lý, sinh vật lý, hoá, ... Mặt khác môn học lại liên quan nhiều tới các kiến thức kinh tế - xã hội: chính trị, kinh tế, luật, dân tộc học, ... Do đó muốn lĩnh hội tốt kiến thức môn học Địa lý kinh tế cần phải có kiến thức tổng hợp cơ bản của nhiều môn học khác nhau.

Địa lý kinh tế phải giải quyết vấn đề quan hệ giữa môi trường địa lý và nền sản xuất xã hội, đó là mối quan hệ mang tính triết học giữa con người và tự nhiên.

1.3. NHIỆM VỤ CỦA MÔN HỌC

Nghiên cứu Địa lý kinh tế nhằm thực hiện nhiệm vụ quan trọng về mặt lý luận - phương pháp luận, phương pháp cũng như thực tiễn tổ chức không gian kinh tế xã hội. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước Địa lý kinh tế Việt Nam tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chiến lược cho các vấn đề chủ yếu sau:

- Đánh giá thực trạng và định hướng phát triển của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ của Việt Nam.
- Phương pháp luận và phương pháp phân vùng kinh tế, quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, phân bố lực lượng sản xuất.

- Những đặc điểm, quy luật hình thành và hoạt động các hệ thống lãnh thổ chức năng (các ngành và lĩnh vực kinh tế), các hệ thống lãnh thổ tổng hợp đa chức năng (các vùng kinh tế, các địa bàn kinh tế trọng điểm, ...).

- Phương pháp luận và phương pháp lựa chọn vùng (địa bàn) địa đi ểm cụ thể cho phân bố và đầu tư phát triển các loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Mối quan hệ giữa nâng cao hiệu quả và bảo đảm công bằng theo chiều ngang (theo vùng) trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái.

- Mối quan hệ giữa kế hoạch hoá và quản lý theo ngành với kế hoạch hoá và quản lý theo lãnh thổ, giữa quản lý vĩ mô và quản lý vi mô về mặt lãnh thổ.

1.4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

Để hoàn thành nội dung nghiên cứu đó, môn học Địa lý kinh tế phải nghiên cứu các nội dung chủ yếu sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lãnh thổ.
- Nghiên cứu và đánh giá các nguồn lực chủ yếu phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam.
- Nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế chủ yếu và các vùng kinh tế của Việt Nam.

1.5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

Để xứng đáng với vị trí của môn học và hoàn thành tốt các nhiệm vụ với các nhiệm vụ trên, môn học Địa lý kinh tế Việt Nam sử dụng rộng rãi các quan điểm, các phương pháp nghiên cứu truyền thống cũng như hiện đại.

Địa lý kinh tế Việt Nam nghiên cứu các lãnh thổ kinh tế xã hội rộng lớn có liên quan đến nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh, có quy mô và bản chất khác nhau nhưng lại tương tác chặt chẽ với nhau. Vì vậy để nghiên cứu tốt vấn đề đó, các nhà Địa lý kinh tế phải sử dụng thường xuyên nhất quán các quan điểm tiếp cận, hệ thống và tổng hợp. Hơn nữa các lãnh thổ kinh tế xã hội không ngừng vận động trong không gian và biến đổi theo thời gian vì vậy để định hướng đúng đắn sự phát triển tương lai của chúng cần phải có quan điểm động và quan điểm lịch sử.

Địa lý kinh tế cũng có phương pháp nghiên cứu chung như nhiều môn khoa học khác, như: phương pháp thống kê kinh tế, phương pháp thống kê mô tả... , đồng thời môn học Địa lý kinh tế còn có một số phương pháp đặc trưng sau:

1.5.1. Phương pháp khảo sát thực địa

Khảo sát thực địa là phương pháp truyền thống đặc trưng của Địa lý kinh tế. Điều căn bản của Địa lý kinh tế là việc nghiên cứu hệ thống lãnh thổ kinh tế xã hội, muốn vậy phải tai nghe, mắt thấy. Vì vậy việc xem xét, cảm nhận, mô tả thực địa là cái không thể thiếu. Sử dụng phương pháp này giúp các nhà Địa lý kinh tế tránh được những kết luận, quyết định chủ quan, vội vàng, thiếu cơ sở thực tiễn.

1.5.2. Hệ thống thông tin địa lý (GIS)

Hệ thống thông tin địa lý là một cơ sở dữ liệu được sử dụng rộng rãi để lưu giữ, phân tích, xử lý và hiển thị các thông tin về không gian lãnh thổ.

1.5.3. Phương pháp viễn thám

Viễn thám là phương pháp ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều môn khoa học đặc biệt là các môn khoa học về trái đất, trong đó có môn học Địa lý kinh tế. Nó cho ta một cách nhìn tổng quát nhanh chóng hiện trạng của đối tượng nghiên cứu, phát hiện ra những hiện tượng, những mối liên hệ khó nhìn thấy trong khảo sát thực địa.

1.5.4. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo giúp người nghiên cứu định hướng chiến lược, xác định các mục tiêu và kịch bản phát triển trước mắt và lâu dài của các đối tượng nghiên cứu một cách khách quan, có cơ sở khoa học phù hợp với các điều kiện và xu thế phát triển của hiện thực.

1.5.5. Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích

Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích giúp các nhà nghiên cứu ra quyết định ở mọi cấp (quốc tế, quốc gia, vùng . . .) một cách hợp lý, sử dụng bền vững và có hiệu quả các nguồn lực, lựa chọn các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển trên cơ sở so sánh chi phí với lợi ích.

Tóm tắt nội dung chương 1

1. Đối tượng nghiên cứu: Địa lý kinh tế Việt Nam là môn khoa học nghiên cứu các hệ thống lãnh thổ kinh tế xã hội nhằm rút ra những đặc điểm và quy luật hình thành và hoạt động của chúng để vận dụng vào tổ chức không gian (lãnh thổ) tối ưu các hoạt động kinh tế xã hội trong thực tiễn.

2 Nhiệm vụ nghiên cứu của môn học: Địa lý kinh tế Việt Nam có nhiệm vụ quan trọng về mặt lý luận, phương pháp luận và phương pháp cũng như thực tiễn tổ chức không gian kinh tế xã hội nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

3. Nội dung nghiên cứu của môn học: những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lãnh thổ; đánh giá các nguồn lực chủ yếu phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế và xã hội của nước ta; nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế chủ yếu và các vùng kinh tế của Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu của môn học: phương pháp khảo sát thực địa; hệ thống thông tin địa lý (GIS); phương pháp viễn thám; dự báo; phân tích chi phí - lợi ích.

Câu hỏi ôn tập

1. Môn học Địa lý kinh tế Việt Nam nghiên cứu vấn đề gì?
2. Phân tích những nhiệm vụ và nội dung nghiên cứu của môn học Địa lý kinh tế Việt Nam?
3. Để nghiên cứu những nội dung đó, môn học Địa lý kinh tế Việt Nam sử dụng những phương pháp nghiên cứu nào?

Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ

Tóm tắt chương

Chương 2 nhằm cung cấp cho sinh viên và độc giả quan tâm đến Địa lý kinh tế Việt Nam những kiến thức chủ yếu về lý luận cơ bản trong tổ chức lãnh thổ.

Nội dung chủ yếu: các nguyên tắc phân bố sản xuất; khái niệm và nội dung cơ bản của vùng kinh tế; khái niệm, các căn cứ và các nguyên tắc phân vùng kinh tế, quy hoạch vùng kinh tế.

2.1. CÁC NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ SẢN XUẤT

Với mục đích đạt được hiệu quả cao nhất cả về kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái trong sản xuất kinh doanh thì đòi hỏi khi phân bố sản xuất phải dựa trên những nguyên tắc của nó. Bên cạnh đó, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ Sáu (1986), nước ta đã thực hiện đổi mới toàn diện đất nước nhằm xây dựng Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh” (*Trích: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XXI, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật Hà Nội, năm 2011, trang 205*). Trong đất nước xã hội chủ nghĩa, các nguồn tài nguyên thiên nhiên chủ yếu đều thuộc sở hữu của toàn dân nhưng do Nhà nước quản lý và được sử dụng thống nhất dưới sự quản lý đó để nguồn lợi từ tài nguyên thiên nhiên mang lại phục vụ cho tất cả mọi người dân trong đất nước. Do đó, việc phân bố sản xuất phải tuân theo những nguyên tắc nhất định, đó chính là các nguyên tắc phân bố sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Hơn thế nữa, để bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân phát triển ổn định với nhịp độ tăng trưởng cao, trong tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế của đất nước, cần phải nghiên cứu và vận dụng tốt các nguyên tắc phân bố sản xuất.

2.1.1. Nguyên tắc 1

Phân bố các cơ sở sản xuất phải bảo đảm gần nơi cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất và gần thị trường tiêu thụ sản phẩm

Trong thực tiễn, các cơ sở sản xuất đều cần phải có đầy đủ các yếu tố đầu vào, như: nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng, lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm; do đó, khi phân bố sản xuất phải căn cứ vào đặc điểm cụ thể của từng ngành sản xuất, với từng đối tượng sản xuất, từng cơ sở sản xuất, mà có thể sử dụng nguyên tắc này linh hoạt để giảm bớt chi phí sản xuất đến mức thấp nhất.

Nghiên cứu vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ giảm bớt được các chi phí sản xuất, đặc biệt chi phí trong khâu vận chuyển các yếu tố đầu vào cũng như sản phẩm đi tiêu thụ, từ đó hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, trong môi trường cạnh tranh như hiện nay, việc phân bổ các cơ sở sản xuất gần thị trường tiêu thụ sẽ giúp các cơ sở sản xuất nắm bắt một cách kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin cần thiết về sản phẩm của doanh nghiệp tạo ra, như : số lượng, chất lượng và giá cả của sản phẩm, cũng như bao bì, kiểu dáng mẫu mã , các thông tin này thường được thu thập trước và sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh thông qua phản ứng từ thị trường, các ý kiến phản hồi của khách hàng. Điều đó sẽ giúp cho doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn cho chu kỳ sản xuất tiếp theo để đáp ứng với nhu cầu của thị trường.

Trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc này cần chú ý nghiên cứu những đặc điểm kinh tế-kỹ thuật cụ thể của từng đối tượng sản xuất, từng nhóm ngành sản xuất để phân bổ sản xuất hợp lý.

2.1.1.1. Đối với sản xuất công nghiệp (được chia thành 5 nhóm ngành)

- Nhóm 1: bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí vận chuyển nguyên liệu cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các xí nghiệp luyện kim, sản xuất xi măng, chế biến mía, đường hoa quả hộp... nhóm này cần được phân bổ gần với các nguồn nguyên liệu.

- Nhóm 2: bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí vận chuyển nhiên liệu cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như : các nhà máy nhiệt điện, một số xí nghiệp hoá chất... nhóm này cần được phân bổ gần với nguồn nhiên liệu.

- Nhóm 3: bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm nổi bật là có *chi phí về năng lượng điện cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như những xí nghiệp công nghiệp dùng điện nhiều trong sản xuất, như luyện kim màu bằng phương pháp điện phân... nhóm ngành này cần được phân bổ gần các cơ sở sản xuất điện lớn, các nguồn điện rẻ tiền.

- Nhóm 4: bao gồm các cơ sở công nghiệp với đặc điểm là có *chi phí về đào tạo và đầu tư nhiều công lao động* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: dệt may, giấy da, thủ công mỹ nghệ tinh xảo...nhóm ngành này cần được phân bổ gần các trung tâm dân cư lớn, trình độ dân trí cao.

- Nhóm 5: bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với đặc điểm sản xuất nổi bật là có *chi phí về tiêu thụ sản phẩm cao* trong cơ cấu chi phí sản xuất như: các cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm, bia, rượu, bánh kẹo... nhóm này cần được phân bổ gần các trung tâm tiêu thụ lớn.

2.1.1.2. Đối với sản xuất nông nghiệp

Vận dụng nguyên tắc trên, cũng phải dựa vào đặc điểm kinh tế -kỹ thuật của từng nhóm ngành để bố trí sản xuất.

- Cây lương thực: có yêu cầu tiêu thụ rộng rãi khắp nơi, dễ thích nghi với điều kiện ngoại cảnh. Do đó cần được phân bổ theo 2 hướng: Phân bổ rộng khắp trên các vùng lãnh thổ để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng tại chỗ của dân cư; phân bổ tập trung ở những vùng có điều kiện thuận

lợi để tập trung đầu tư, thâm canh, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá lớn, tăng năng suất, sản lượng cây lương thực, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá cho nền kinh tế quốc dân.

- Cây công nghiệp và cây ăn quả: yêu cầu những điều kiện sinh thái chặt chẽ hơn so với cây lương thực; mặt khác sản phẩm của nó đòi hỏi phải được chế biến mới nâng cao được giá trị sản phẩm. Do đó trong phát triển và phân bố, nhóm cây này cần được phân bố tập trung, hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá lớn để kết hợp tốt với phát triển công nghiệp chế biến, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

2.1.2. Nguyên tắc 2

Phân bố sản xuất phải bảo đảm kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn

Nền kinh tế quốc dân muốn phát triển tốt và đem lại hiệu quả cao, khi phân bố sản xuất phải có sự kết hợp cân đối, hợp lý tất cả các ngành sản xuất trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, mà trước hết là công nghiệp và nông nghiệp, đó là 2 ngành sản xuất vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Hơn thế nữa, giữa nông nghiệp và công nghiệp có mối quan hệ qua lại mật thiết hữu cơ với nhau, được thể hiện, như: ngành công nghiệp cung cấp các công cụ sản xuất, các hóa phẩm cho ngành nông nghiệp, và ngược lại, ngành nông nghiệp là nơi đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm, nguyên vật liệu và lao động cho ngành công nghiệp. Do đó trong tổ chức lãnh thổ các ngành sản xuất của đất nước, giữa nông nghiệp và công nghiệp phải bảo đảm cân đối và hợp lý.

Phân bố sản xuất kết hợp công nghiệp với nông nghiệp sẽ góp phần xóa bỏ hiện tượng các vùng nông nghiệp đơn thuần, mà phát triển theo hướng hình thành các hình thức sản xuất liên kết nông-công nghiệp với hiệu quả kinh tế xã hội và môi trường sinh thái cao, tạo điều kiện cho công nghiệp tác động ngày càng nhiều, càng có hiệu quả vào sản xuất nông nghiệp; từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và đô thị hóa nông thôn; hình thành cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp ngày càng hợp lý.

Thành thị và nông thôn là hai khu vực có quan hệ mật thiết với nhau. Với vai trò là trung tâm công nghệ và giáo dục đào tạo, khu vực thành thị là nơi thường xuyên thu hút được các dự án đầu tư và mở rộng phát triển kinh tế xã hội, nhưng không thể không quan tâm đến khu vực nông thôn. Vì vậy khi phân bố sản xuất phải bảo đảm cân đối hợp lý giữa hai khu vực này. Thực hiện tốt nguyên tắc trên sẽ có ý nghĩa thực tiễn rất quan trọng trên nhiều lĩnh vực, cả về chính trị, kinh tế, xã hội và quốc phòng.

2.1.3. Nguyên tắc 3

Phân bố sản xuất phải bảo đảm ưu tiên phát triển kinh tế, xã hội các vùng phát triển chậm (kém phát triển)

Trong quá trình xây dựng và phát triển của đất nước, sự xuất hiện những vùng phát triển chậm (kém phát triển) là một tất yếu khách quan. Đây là các vùng lạc hậu, chậm phát triển về kinh tế và xã hội, đó là những vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, vùng biên giới, ven biển, hải

đảo. Trong các vùng đó, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người cư trú, mật độ dân số thấp, trình độ dân trí chưa cao; nhưng chính các vùng đó lại có vị trí đặc biệt quan trọng trong công tác an ninh chính trị, quốc phòng và môi trường sinh thái. Hơn nữa, trong thời kỳ kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng đó đã đóng góp công lao rất lớn cùng với nhân dân cả nước trong sự nghiệp cách mạng giải phóng đất nước, giành độc lập cho tổ quốc. Bên cạnh đó, những vùng này là những vùng còn nhiều tiềm năng phát triển sản xuất, đặc biệt là các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng chưa được khai thác, hoặc khai thác và sử dụng chưa có hiệu quả. Do đó, trong tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội của cả nước, phải ưu tiên các vùng này, nhằm khai thác tốt hơn các tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, trước hết là phục vụ trực tiếp ngay cho nhân dân trong vùng, rồi đến phục vụ cho nền kinh tế quốc dân

Thực hiện tốt tốt nguyên tắc này trong phân bố sản xuất có ý nghĩa to lớn trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng và môi trường sinh thái.

2.1.4. Nguyên tắc 4

Phân bố sản xuất phải bảo đảm không ngừng củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, nâng cao khả năng phòng thủ đất nước

Thực tế, trên thế giới hiện nay vẫn đang còn tồn tại các thế lực phản động và các lực lượng khủng bố, nên khả năng xảy ra chiến tranh vẫn còn với bất kỳ nước nào, vào bất kỳ thời gian nào. Vì vậy, việc xây dựng đất nước và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa phải luôn luôn gắn chặt với nhau. Đó là hai nhiệm vụ chiến lược đồng thời không thể tách rời nhau trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Vận dụng tốt nguyên tắc này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong việc bảo vệ thành quả cách mạng mà dân tộc Việt Nam đã đạt được. Nó sẽ hạn chế đến mức thấp nhất về thiệt hại về mọi mặt nếu có chiến tranh xảy ra.

Từ nguyên tắc đó đặt ra yêu cầu khi phân bố sản xuất cần nghiên cứu để phân bố những cơ sở sản xuất quan trọng có ý nghĩa then chốt đối với nền kinh tế quốc dân, đặc biệt là các cơ sở công nghiệp, bố trí sâu trong nội địa, xa các tuyến biên giới, ven biển và phân bố trên nhiều vùng lãnh thổ khác nhau của đất nước, tránh quá tập trung vào một vùng nhất định. Đồng thời phân bố các cơ sở sản xuất có tính chất gọn nhẹ, dễ cơ động, đặc biệt là các cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, cần phân bố và phát triển rộng khắp ở các nơi có điều kiện, nhất là dọc các tuyến biên giới, ven biển, hải đảo để kết hợp tốt phát triển kinh tế với củng cố và tăng cường quốc phòng, bảo vệ vững chắc biên cương của tổ quốc.

2.1.5. Nguyên tắc 5

Phân bố sản xuất phải bảo đảm không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế

Hiện nay trên thế giới đang diễn ra quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế của tất cả các nước. Bất kỳ nước nào, kể cả các nước phát triển, đang phát triển hay phát triển chậm, đều muốn quốc tế hóa nền kinh tế nước mình, hội nhập kinh tế thế giới. Mỗi quốc gia đều muốn tìm kiếm cho mình một đường lối chiến lược phát triển kinh tế thích hợp với nguồn thu cao, tốc độ

tăng trưởng nhanh và ổn định, trên cơ sở khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước (nội lực) và tận dụng đến mức tối đa sự hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài (ngoại lực). Do đó phát triển nền kinh tế mở đã trở thành một xu hướng tất yếu của thời đại. Vì vậy trong phân bố sản xuất, phải bảo đảm tăng cường và không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, các địa phương, các vùng và nền kinh tế phát triển một cách có lợi nhất.

Tạo cơ hội tốt cho mỗi nước khai thác và phát huy được lợi thế của mình để đẩy mạnh quan hệ hợp tác trong kinh tế, thương mại giữa các nước, từ đó thúc đẩy nền kinh tế quốc dân mỗi nước phát triển, đảm bảo cho kinh tế cộng đồng thế giới ngày càng phát triển. Đồng thời, thông qua quan hệ hợp tác quốc tế về kinh tế, thương mại, các nước sẽ hiểu biết nhau hơn và mở rộng các quan hệ hợp tác toàn diện, tạo nên một cộng đồng thế giới có chung quan điểm “tăng cường đối thoại, hạn chế đối đầu, hợp tác để phát triển” của nhân loại tiến bộ.

Thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần chú ý kết hợp đúng đắn lợi ích của tất cả các bên tham gia hợp tác, ra sức phát triển những ngành sản xuất mà điều kiện trong nước có nhiều thuận lợi, có thể mạnh riêng trong tham gia hợp tác quốc tế.

Với ý nghĩa quan trọng đó, đối với nước ta, việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế đã được Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt quan tâm, thể hiện: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; tạo môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước” (Trích: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XXI, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật Hà Nội, năm 2011, trang 139), đây là kim chỉ nam cho tất cả các hoạt động đối ngoại của các ngành, các cấp và cả nước khi tham gia hợp tác quốc tế. Trên thực tế, từ khi thực hiện đổi mới toàn diện đất nước, việc triển khai theo nguyên tắc này đã đóng góp phần quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế, xã hội của đất nước.

2.1.6. Nguyên tắc 6

Phân bố sản xuất phải bảo đảm phân công và tổ chức lao động hợp lý trong nội bộ từng vùng và trên phạm vi cả nước

Lao động là một bộ phận quan trọng và là yếu tố chủ thể, quyết định trong lực lượng sản xuất. Mặt khác, mỗi vùng lãnh thổ khác nhau sẽ có các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, lịch sử (nguồn lực) khác nhau, nó cho phép các vùng phát triển kinh tế- xã hội với các ngành sản xuất khác nhau. Bên cạnh đó, mỗi ngành sản xuất khác nhau, yêu cầu lực lượng lao động khác nhau. Do đó, nhu cầu lực lượng lao động bao gồm số lượng và chất lượng lao động ở mỗi vùng cũng sẽ khác nhau. Do đó khi tiến hành phân bố sản xuất phải quan tâm đến vấn đề cân đối nguồn nhân lực cho mỗi vùng lãnh thổ cụ thể

Vận dụng tốt nguyên tắc này sẽ góp phần khai thác đầy đủ, hợp lý mọi tiềm năng về các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực, để phát triển kinh tế-xã hội trong tất cả các vùng, đảm bảo cho các ngành sản xuất trong vùng phát triển cân đối nhịp nhàng với hiệu quả kinh tế xã hội

cao. Đồng thời nó còn đảm bảo cho sự phân công và hợp tác giữa các vùng trong đất nước, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động.

2.1.7. Nguyên tắc 7

Phân bố sản xuất phải bảo đảm cải tạo, bảo vệ và tái tạo môi trường sinh thái tiến bộ và bền vững

Môi trường tự nhiên có vai trò cực kỳ quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội và đời sống con người. Hiện nay, vấn đề môi trường đã trở thành vấn đề toàn cầu, là mối quan tâm của toàn thể nhân loại trên thế giới. Bởi lẽ, nguy cơ suy thoái và ô nhiễm môi trường đang có chiều hướng gia tăng; đồng thời tài nguyên thiên nhiên đang có nguy cơ cạn kiệt. Cả hai nguy cơ đó đều do chính con người gây ra từ sản xuất và đời sống của mình. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả và hiệu quả sản xuất cũng như đời sống sinh hoạt của con người.

Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu đã và đang diễn biến phức tạp, Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng lớn nhất của tình trạng đó. Do đó, vấn đề bảo vệ, cải tạo và tái tạo môi trường sinh thái là vấn đề cấp bách và cần thiết, đòi hỏi có sự tham gia của mỗi con người nhằm chống ô nhiễm và suy thoái môi trường, chống sự cạn kiệt về tài nguyên thiên nhiên. Đó cũng là yêu cầu phải bảo đảm môi trường sinh thái tiến bộ: xanh, sạch, đẹp và đảm bảo cho sự phát triển bền vững nền kinh tế của đất nước.

Các nguyên tắc trên đây có quan hệ mật thiết hữu cơ với nhau cho nên trong quá trình phân bố sản xuất cần phải quán triệt và vận dụng đầy đủ các nguyên tắc đó nhằm bảo đảm sự phân bố sản xuất và quá trình phát triển kinh tế- xã hội của đất nước mang lại hiệu quả cao một cách toàn diện

2.2. VÙNG KINH TẾ

2.2.1. Khái niệm về vùng kinh tế

Vùng kinh tế là những bộ phận kinh tế, lãnh thổ đặc thù của nền kinh tế quốc dân, có chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế trong vùng..

2.2.2. Nội dung cơ bản của vùng kinh tế

2.2.2.1. Chuyên môn hoá sản xuất

Chuyên môn hoá sản xuất là dựa vào những điều kiện đặc biệt thuận lợi về tự nhiên, kinh tế, xã hội, lịch sử (nguồn lực) của vùng, để sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hoá với chất lượng cao, giá thành hạ, cung cấp cho nhu cầu của các vùng khác và cho nhu cầu xuất khẩu của nền kinh tế quốc dân.

Chuyên môn hoá sản xuất của vùng kinh tế thể hiện nét đặc trưng, độc đáo của vùng, vai trò, nhiệm vụ của vùng với các vùng khác, cũng như đối với nền kinh tế quốc dân trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Những ngành chuyên môn hoá sản xuất trong vùng được hình thành và phát triển dựa trên nguồn lực đặc biệt thuận lợi, thế mạnh riêng có của vùng. Vì vậy những ngành này thường là những ngành cho hiệu quả kinh tế cao nhất, quyết định phương hướng sản xuất của vùng và thường là những ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của vùng.

Trong thực tế, mỗi vùng kinh tế thường có nhiều ngành chuyên môn hoá sản xuất khác nhau (đặc biệt là vùng kinh tế lớn). Vì vậy cần phải xác định được vai trò vị trí của từng ngành chuyên môn hoá sản xuất trong vùng, cũng như vai trò vị trí của từng cơ sở chuyên môn hoá sản xuất trong ngành để có phương hướng đầu tư phát triển hợp lý. Để làm được điều đó, người ta thường căn cứ vào một hệ thống nhiều chỉ tiêu để phân tích, đánh giá trình độ chuyên môn hóa, trong đó những chỉ tiêu chủ yếu được sử dụng phổ biến là:

* Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất:

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm hàng hoá của một ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm của ngành ấy được sản xuất ra trong vùng trong một năm (TS_1 còn gọi là tỷ suất hàng hóa):

$$TS_1 = \frac{S'iV}{SiV} \times 100$$

Trong đó: $S'iV$ là sản phẩm hàng hoá ngành sản xuất thứ i của vùng

SiV là sản phẩm ngành sản xuất thứ i của vùng

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm hàng hoá của ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm hàng hoá của ngành đó của cả nước trong một năm (TS_2):

$$TS_2 = \frac{S'iV}{S'iN} \times 100$$

Trong đó: $S'iV$: Sản phẩm hàng hoá ngành sản xuất thứ i của vùng

$S'iN$: Tổng sản phẩm hàng hoá ngành sản xuất thứ i của cả nước

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm của ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với tổng giá trị sản xuất của toàn vùng (TS_3):

$$TS_3 = \frac{GSiV}{\sum_{i=1}^n GSiV} \times 100$$

Trong đó: $GSiV$ là giá trị sản phẩm ngành sản xuất chuyên môn hóa thứ i của vùng

$\sum GSiV$ là tổng giá trị sản phẩm các ngành sản xuất trong vùng

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm của ngành sản xuất chuyên môn hoá nào đó trong vùng so với toàn bộ giá trị sản phẩm của ngành đó của cả nước trong một năm (TS_4):

$$TS_4 = \frac{SiV}{SiN} \times 100$$

Trong đó: S'IV là sản phẩm hàng hoá ngành sản xuất thứ i của vùng

S'IN là tổng sản phẩm hàng hoá ngành sản xuất thứ i của cả nước

Kết hợp các chỉ tiêu kết quả trên với các chỉ tiêu về nguồn lực đầu tư cho ngành chuyên môn hóa có thể xác định được vị trí vai trò các ngành sản xuất chuyên môn hóa trong vùng.

* Các chỉ tiêu về nguồn lực sản xuất.

Cơ cấu nguồn lực dành cho ngành sản xuất CMH của vùng =

$$\frac{\text{Số lượng nguồn lực dành cho ngành sản xuất CMH của vùng}}{\text{Tổng số nguồn lực dành cho các ngành sản xuất của vùng}} \times 100$$

Trong đó: nguồn lực chủ yếu là đất đai hoặc lao động hoặc vốn.

Khi đánh giá trình độ chuyên môn hóa của ngành nào đó trong vùng cần sử dụng đầy đủ, tổng hợp các chỉ tiêu trên để có kết luận chính xác.

2.2.2.2 Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế trong vùng

Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế trong vùng là phát triển tất cả các ngành sản xuất và các lĩnh vực dịch vụ có liên quan, ràng buộc với nhau; nhằm khai thác, sử dụng đầy đủ mọi tiềm năng nguồn lực sản xuất trong vùng để phát triển toàn diện, cân đối, hợp lý nền kinh tế vùng trong sự phối hợp tốt nhất giữa các ngành chuyên môn hóa sản xuất, các ngành hỗ trợ và các ngành sản xuất phụ của vùng, tạo cho vùng có cơ cấu kinh tế hợp lý nhất.

Các ngành chuyên môn hóa của vùng là những ngành sản xuất đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của vùng, quyết định phương hướng phát triển sản xuất chính của vùng và là những ngành cho hiệu quả kinh tế cao nhất.

Các ngành hỗ trợ chuyên môn hóa sản xuất của vùng là những ngành trực tiếp tiêu thụ sản phẩm, hoặc sản xuất cung cấp nguyên liệu, năng lượng, vật tư, thiết bị cơ bản cho ngành chuyên môn hóa, hoặc có những mối liên hệ chặt chẽ trong quy trình công nghệ sản xuất với ngành chuyên môn hóa.

Các ngành sản xuất phụ của vùng là những ngành sử dụng các phế phẩm, phụ phẩm của các ngành chuyên môn hóa để phát triển sản xuất, hoặc sử dụng những nguồn lực khác ở trong vùng để phát triển sản xuất, chủ yếu phục vụ nhu cầu nội bộ của vùng.

Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế trong vùng kinh tế là phù hợp với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, tạo thuận lợi để ứng dụng rộng rãi các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến, bảo đảm cho vùng đạt hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái hội cao nhất.

2.3. PHÂN VÙNG KINH TẾ

2.3.1. Khái niệm phân vùng kinh tế

Phân vùng kinh tế là quá trình nghiên cứu phân chia lãnh thổ đất nước ra thành một hệ thống các vùng kinh tế, là quá trình vạch ra hoặc tiếp tục điều chỉnh ranh giới hợp lý của toàn bộ hệ

thống vùng; định hướng chuyên môn hoá sản xuất cho vùng và xác định cơ cấu kinh tế vùng ứng với các kế hoạch phát triển dài hạn nền kinh tế quốc dân (15-20 năm). Trên cơ sở phân vùng kinh tế, Nhà nước có kế hoạch tổ chức, lãnh đạo và quản lý kinh tế theo vùng được sát đúng, cũng như để phân bố sản xuất được hợp lý, nhằm đạt hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái cao nhất với chi phí sản xuất thấp nhất.

2.3.2. Những căn cứ để phân vùng kinh tế

Vùng kinh tế hình thành và phát triển là một tất yếu khách quan nên khi tiến hành phân vùng kinh tế, cần phải nhận thức đúng tính tất yếu của nó và khi phân vùng kinh tế phải dựa trên những căn cứ khoa học sau:

- Phân vùng kinh tế phải dựa trên nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân của cả nước do Đảng và Nhà nước đề ra, thể hiện cụ thể bằng những chỉ tiêu nhiệm vụ lớn và dài hạn.

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào các yếu tố tạo vùng

Vùng kinh tế được hình thành và phát triển trên cơ sở tác động tổng hợp của các yếu tố, trong đó có các yếu tố tạo vùng quan trọng nhất là:

- + Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ (đây là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất)

- + Yếu tố tự nhiên: vị trí địa lý, địa hình, sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện tự nhiên như (núi cao, sông rộng, sự khác biệt của các miền tự nhiên...).

- + Yếu tố kinh tế: các trung tâm công nghiệp, các thành phố lớn, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng, các cơ sở sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp rộng lớn.

- + Yếu tố tiến bộ khoa học kỹ thuật: tiến bộ kỹ thuật trong điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, tìm kiếm tài nguyên, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất.

- + Yếu tố lịch sử-xã hội-quốc phòng.

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào kết quả phân vùng địa lý tự nhiên tổng hợp của đất nước.

2.3.3. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế

Khi tiến hành phân vùng kinh tế cần phải tuân theo những nguyên tắc sau:

- Phân vùng kinh tế phải phản ánh trung thực tính chất khách quan của sự hình thành vùng kinh tế; đồng thời phải phục vụ những nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển kinh tế quốc dân của cả nước.

- Phân vùng kinh tế phải dự đoán và phác hoạ viễn cảnh tương lai của vùng kinh tế, kết hợp tính viễn cảnh với tính lịch sử.

- Phân vùng kinh tế phải thể hiện rõ chức năng cơ bản của nó trong nền kinh tế cả nước bằng sản xuất chuyên môn hoá.

- Phân vùng kinh tế phải đảm bảo cho các mối liên hệ nội tại của vùng phát sinh một cách hợp lý, để cho sự phát triển của vùng được nhịp nhàng cân đối như một tổng thể thống nhất, có một tiềm lực kinh tế mạnh.

- Phân vùng kinh tế phải đảm bảo sự thống nhất giữa phân vùng kinh tế và phân chia địa giới hành chính.

- Phân vùng kinh tế phải bảo đảm quyền lợi của các dân tộc trong cộng đồng quốc gia có nhiều dân tộc.

2.4. QUY HOẠCH VÙNG KINH TẾ

2.4.1 Khái niệm

Quy hoạch vùng kinh tế là bước kế tiếp và cụ thể hoá của phương án phân vùng kinh tế; là biện pháp phân bổ cụ thể, có kế hoạch, hợp lý các ngành sản xuất, các cơ sở sản xuất, các công trình phục vụ sản xuất, các điểm dân cư và các công trình phục vụ đời sống dân cư trong vùng.

2.4.2. Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng kinh tế

- Xác định cụ thể phương hướng và cơ cấu kinh tế phù hợp với các nguồn lực về tự nhiên, kinh tế, xã hội và tiềm năng mọi mặt của vùng. Thể hiện được đúng đắn nhiệm vụ sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp các ngành kinh tế trong vùng.

- Xác định cụ thể quy mô, cơ cấu của các ngành sản xuất và phục vụ sản xuất hỗ trợ chuyên môn hoá và sản xuất phụ, các công trình phục vụ đời sống trong vùng có sự thích ứng với nhu cầu lao động, sinh hoạt đời sống của dân cư trong vùng.

- Lựa chọn điểm phân bổ cụ thể các cơ sở sản xuất (các xí nghiệp công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp, các nông-lâm trường, các khu vực cây trồng, vật nuôi...), các công trình phục vụ sản xuất (các cơ sở vật chất kỹ thuật như : công trình thuỷ lợi, trạm thí nghiệm, hệ thống điện, nước, mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống kho tàng, hệ thống trường đào tạo cán bộ, công nhân), các công trình phục vụ đời sống (mạng lưới thương nghiệp, dịch vụ, trường học, bệnh viện, câu lạc bộ, sân vận động, vành đai cây xanh...).

- Lựa chọn điểm phân bổ khu dân cư; khu trung tâm phù hợp với phương hướng sản xuất lâu dài của lãnh thổ.

- Tính toán đề cập toàn diện hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, cũng như đề cập vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tính toán vốn đầu tư trong xây dựng và hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4.3. Những căn cứ để quy hoạch vùng kinh tế

Khi tiến hành quy hoạch vùng kinh tế phải dựa vào những căn cứ chủ yếu sau:

- Phương án phân vùng kinh tế: đây là căn cứ quan trọng, vì chính trong phương án đó đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ cơ bản trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng trong tương lai, nên đây là cơ sở khoa học và thực tiễn cần thiết cho việc xây dựng phương án quy hoạch vùng.

- Những chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của vùng và đất nước: vì quy hoạch là bước kế tiếp nhằm cụ thể và chi tiết hóa phương án phân vùng kinh tế, bên cạnh đó vùng kinh tế là một bộ phận kinh tế lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân, nên sự phát triển của vùng phải phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

- Các điều kiện và đặc điểm cụ thể của vùng: vì mỗi vùng khác nhau sẽ có các tiềm năng khác nhau, do vậy khi xây dựng phương án quy hoạch vùng kinh tế để bảo đảm tính khả thi của nó cần phải dựa vào cơ sở tiềm năng cụ thể của vùng.

2.4.4. Nguyên tắc quy hoạch vùng kinh tế

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải bảo đảm tính chất cụ thể trong nội dung cũng như trong tiến trình thực hiện. Đây là nguyên tắc quan trọng nhất, đòi hỏi phương án quy hoạch vùng kinh tế phải được nghiên cứu, tính toán thật cụ thể, không có sự chông chéo, trùng lặp kể cả trong nội dung, cũng như tiến độ thực hiện.

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải bảo đảm kết hợp tốt giữa các cơ sở sản xuất trực tiếp với toàn bộ hệ thống hạ tầng cơ sở của vùng. Đó là một trong các nguồn lực vật chất quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội của vùng.

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải có thời gian tương ứng phù hợp với phương án phân vùng kinh tế và kế hoạch hoá dài hạn của vùng. Để bảo đảm tính khoa học và thực tiễn của phương án quy hoạch vùng kinh tế phải dựa trên cơ sở phương án phân vùng kinh tế, vì đó là một trong các căn cứ để xây dựng quy hoạch vùng.

Tóm tắt nội dung chương 2

1. Các nguyên tắc phân bố sản xuất: phân bố các cơ sở sản xuất phải bảo đảm gần nơi cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất và gần thị trường tiêu thụ sản phẩm; phân bố sản xuất phải bảo đảm kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn; phân bố sản xuất phải bảo đảm ưu tiên phát triển kinh tế, xã hội các vùng phát triển chậm; phân bố sản xuất phải bảo đảm không ngừng củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, nâng cao khả năng phòng thủ đất nước; phân bố sản xuất phải bảo đảm không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế; phân bố sản xuất phải bảo đảm phân công và tổ chức lao động hợp lý trong nội bộ từng vùng và trên phạm vi cả nước; phân bố sản xuất phải bảo đảm cải tạo, bảo vệ và tái tạo môi trường sinh thái tiến bộ và bền vững.

2. Vùng kinh tế là những bộ phận kinh tế, lãnh thổ đặc thù của nền kinh tế quốc dân, có chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế trong vùng. Vùng kinh tế có hai nội dung cơ bản, đó là: chuyên môn hoá sản xuất và phát triển tổng hợp các ngành kinh tế trong vùng.

3. Phân vùng kinh tế là quá trình nghiên cứu phân chia lãnh thổ đất nước ra thành một hệ thống các vùng kinh tế để Nhà nước có kế hoạch tổ chức, lãnh đạo và quản lý kinh tế theo vùng được sát đúng, cũng như để phân bố sản xuất được hợp lý, nhằm đạt hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái cao nhất với chi phí sản xuất thấp nhất. Muốn vậy, khi phân vùng kinh tế phải dựa vào các căn cứ và tuân thủ các nguyên tắc của nó.

4. Quy hoạch vùng kinh tế là bước kế tiếp và cụ thể hoá của phương án phân vùng kinh tế; là biện pháp phân bố cụ thể, có kế hoạch, hợp lý các ngành sản xuất, các cơ sở sản xuất, các công trình phục vụ sản xuất, các điểm dân cư và các công trình phục vụ đời sống dân cư trong vùng. Khi quy hoạch vùng kinh tế cần có các căn cứ với các nội dung cụ thể và dựa trên những nguyên tắc nhất định để công tác quy hoạch đạt được yêu cầu và mục đích đã đề ra.

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy phân tích các nguyên tắc phân bố sản xuất xã hội chủ nghĩa? Ý nghĩa của từng nguyên tắc đó?
2. Trình bày khái niệm và nội dung cơ bản của vùng kinh tế?
3. Phân tích khái niệm, căn cứ và nguyên tắc phân vùng kinh tế?
4. Phân tích khái niệm, căn cứ, nội dung và nguyên tắc quy hoạch vùng kinh tế?

Chương 3. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Tóm tắt chương

Mục đích của chương là nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội; đánh giá một cách khái quát các nguồn lực tự nhiên của Việt Nam phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, từ đó đặt ra các yêu cầu trong việc khai thác, sử dụng, quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý và hiệu quả.

Nội dung cơ bản của chương bao gồm : mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội; đánh giá các nguồn lực tự nhiên của Việt Nam.

3.1. MỐI QUAN HỆ GIỮA MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VỚI CON NGƯỜI VÀ NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI

3.1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

3.1.1.1. Khái niệm môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên là tổng thể các yếu tố tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên và các tài nguyên thiên nhiên trong một tổng thể thống nhất.

Trong môi trường tự nhiên các yếu tố và các bộ phận cấu thành có quan hệ mật thiết với nhau, tạo nên sự thống nhất cân bằng của tổng thể tự nhiên, nhưng đó là trạng thái cân bằng động. Bởi lẽ các yếu tố, các bộ phận trong môi trường tự nhiên luôn luôn biến động và chúng thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau, do đó chỉ một trong các yếu tố, bộ phận nào đó thay đổi, bởi bất kỳ nguyên nhân nào gây ra, lập tức sẽ kéo theo hàng loạt các yếu tố, bộ phận khác thay đổi và dẫn đến cân bằng cũ của môi trường tự nhiên bị phá vỡ, cân bằng mới được thiết lập. Tuy nhiên, giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội có quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau nên khi cân bằng môi trường bị phá vỡ và kết quả của quá trình đó sẽ có ảnh hưởng và tác động đến sản xuất xã hội cũng như đời sống con người theo hai chiều hướng: hoặc tích cực, có lợi hoặc tiêu cực, có hại. Đó là một trong những vấn đề quan trọng đặt ra đòi hỏi con người cần chú ý khi tác động vào môi trường tự nhiên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, sao cho có lợi nhất và giảm thiểu tác động có hại.

3.1.1.2. Khái niệm và phân loại tài nguyên thiên nhiên

a. Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên (TNTN) là một bộ phận quan trọng trong môi trường tự nhiên. Nó bao gồm toàn bộ những yếu tố vật chất của tự nhiên mà con người có thể khai thác, nghiên cứu, sử dụng và chế biến chúng để tạo ra sản phẩm, của cải vật chất nhằm thoả mãn cho nhu cầu của con người và xã hội.

b. Phân loại nguồn tài nguyên thiên nhiên

Nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng, tùy theo mục đích nghiên cứu, sử dụng, có nhiều cách phân nhóm, phân loại tài nguyên thiên nhiên khác nhau.

Nếu phân loại theo thể loại tồn tại của vật chất trong tự nhiên thì TNTN có cả ở cả thể rắn, thể lỏng, thể khí; ở nhiều dạng khác nhau (dạng vô cơ, dạng hữu cơ.. .)

Phân loại theo địa bàn phân bố thì tài nguyên thiên nhiên có cả trong không khí, trên mặt đất, trong lòng đất và có cả trong lòng đại dương.

Dưới góc độ kinh tế, theo quan điểm tổ chức và quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, lâu dài thì nguồn tài nguyên thiên nhiên được phân chia làm 2 loại:

- Tài nguyên thiên nhiên vô hạn, gồm có: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều, năng lượng trong lòng đất.

- Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn có thể phục hồi được: đất, nước, sinh vật (động vật và thực vật) và tài nguyên thiên nhiên hữu hạn không thể phục hồi được: các loại khoáng sản.

Cách phân loại như vậy có ý nghĩa và mục đích quan trọng trong thực tiễn, đòi hỏi con người cần lưu ý trong công tác quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả nhất.

Đối với tài nguyên thiên nhiên hữu hạn không thể phục hồi được, phải có kế hoạch và biện pháp tổ chức, quản lý chặt chẽ quá trình khai thác và sử dụng đảm bảo hợp lý, tiết kiệm nhằm đem lại hiệu quả cao. Đối với tài nguyên thiên nhiên hữu hạn có thể phục hồi được thì tốc độ khai thác của con người phải chậm hơn khả năng phục hồi của chúng, đi đôi với việc khai thác, sử dụng, cần tích cực cải tạo, bảo vệ và bồi dưỡng nó để không ngừng tái tạo nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá đó để phục vụ cho quá trình phát triển bền vững nền kinh tế quốc dân. Đối với loại tài nguyên thiên nhiên vô hạn, hiện nay nước ta chưa khai thác và sử dụng được nhiều bởi nhiều lý do, nhưng cũng cần tích cực đầu tư nghiên cứu và khẩn trương chuẩn bị các điều kiện về vốn, trang thiết bị công nghệ, con người để tiến hành khai thác, đưa vào sử dụng loại tài nguyên thiên nhiên phong phú này khi có cần thiết và có đủ các điều kiện trên.

3.1.2. Mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội

Giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội với con người và nền sản xuất xã hội có mối quan hệ qua lại chặt chẽ hữu cơ với nhau, đó là mối quan hệ tương tác hai chiều, nó được diễn ra một cách thường xuyên, liên tục và lâu dài.

Mỗi sự biến động của môi trường tự nhiên đều tác động và ảnh hưởng trực tiếp tới con người và nền sản xuất xã hội. Ngược lại, nền sản xuất xã hội là một quá trình liên tục con người sử dụng các công cụ lao động thích hợp tác động vào tự nhiên, mà trực tiếp vào tài nguyên thiên nhiên, để tạo ra của cải vật chất phục vụ cho nhu cầu của mình và xã hội.

Môi trường tự nhiên, đặc biệt là các nguồn tài nguyên thiên nhiên là các yếu tố không thể thiếu trong quá trình phát triển sản xuất của xã hội loài người. Không có các nguồn tài nguyên thiên nhiên thì sẽ không có bất kỳ quá trình sản xuất xã hội nào để tạo ra của cải vật chất cả. Ngay cả sự sống của con người sẽ không thể tồn tại được nếu như không có môi trường tự

nhiên chứ chưa nói đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Tài nguyên thiên nhiên, đó là tiền đề của mọi của cải vật chất trong xã hội. Có thể khẳng định rằng, quy mô và tốc độ phát triển của sản xuất xã hội phụ thuộc rất nhiều, thậm chí quyết định bởi các nguồn tài nguyên thiên nhiên đó.

Mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội ngày càng được phát triển mở rộng. Điều đó được minh chứng bởi quá trình xuất hiện và phát triển của xã hội loài người, bằng sự tiến bộ của công cụ sản xuất và sự thay thế của các hình thái kinh tế xã hội. Thật vậy, khi loài người mới xuất hiện thì quan hệ giữa con người (lúc đó chưa có quan hệ sản xuất) với tự nhiên thật đơn giản. Khi đó, con người chỉ bằng sức lao động của mình hái lượm hoa quả, săn bắt thú rừng - những sản vật của tự nhiên ban tặng để sinh sống. Cuộc sống của con người thời kỳ đó hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, hay nói cách khác là các điều kiện, các nguồn tài nguyên thiên nhiên quyết định đến sự tồn tại và phát triển của con người. Song mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên không chỉ dừng lại ở đó. Theo sự tiến bộ của tri thức loài người, sự phát triển của lực lượng sản xuất, thì quan hệ tương tác đó đã thay đổi phát triển và mở rộng rõ rệt. Con người không phải phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên nữa mà họ đã biết khai thác, thuần phục, chế biến và sử dụng các điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho mục đích của mình. Tuy nhiên, hiện nay con người cũng chưa chinh phục được hoàn toàn tự nhiên, điều đó đang đòi hỏi con người tiếp tục điều tra, nghiên cứu để tìm ra cho được những giải pháp tích cực nhằm khắc phục khó khăn và giảm thiểu các tác động có hại do môi trường tự nhiên gây ra cho con người và quá trình phát triển kinh tế, xã hội.

3.1.3. Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường tự nhiên

Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường tự nhiên là vấn đề rất phức tạp, bởi lẽ nó giải quyết một vấn đề cơ bản là mối quan hệ tương tác giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội, song nó lại thể hiện mối quan hệ có tính chất đối lập với nhau trong mối quan hệ đó, một phía là nguồn tài nguyên thiên nhiên trong môi trường tự nhiên có hạn; còn một phía là nhu cầu về của cải vật chất - những thứ mà bắt nguồn từ tài nguyên thiên nhiên, của con người và xã hội là vô hạn.

Cần phải nghiên cứu và đưa ra các biện pháp hữu hiệu sao cho nền sản xuất xã hội vẫn phát triển để thỏa mãn nhu cầu vật chất ngày càng tăng của con người và xã hội, mặt khác, phải sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên sao cho hợp lý, ngày càng có hiệu quả và ngày càng tăng lên. Để thỏa mãn hai yêu cầu trái ngược đó, đòi hỏi quá trình phân bố và phát triển sản xuất phải giải quyết: vừa đẩy mạnh phát triển sản xuất, vừa phải tăng cường bảo vệ, cải tạo và bồi dưỡng môi trường tự nhiên, đặc biệt là tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong đó, sao cho tốc độ tái tạo tài nguyên thiên nhiên phải nhanh hơn tốc độ phát triển sản xuất ra của cải vật chất.

Đặc biệt, hiện nay vấn đề môi trường sinh thái đang là mối quan tâm của toàn thể nhân loại và tất cả các quốc gia trên thế giới, bởi tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn biến phức tạp. Với Việt Nam, là một trong những nước chịu tác động lớn của tình trạng đó. Vì vậy, đòi hỏi đất nước và mỗi người dân Việt Nam phải có ý thức và tìm ra những biện pháp hữu hiệu để chung sức cùng nhân dân các nước trên thế giới chống lại tình trạng trên.

Do đó, việc giải quyết mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước phải được đặc biệt coi trọng và giải quyết hợp lý, có vậy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mới đạt được hiệu quả kinh tế cao, hiệu quả xã hội lớn và hiệu quả môi trường sinh thái tiến bộ, bền vững.

3.2. CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM

3.2.1. Những đặc điểm và điều kiện tự nhiên độc đáo của Việt Nam

3.2.1.1. Vị trí địa lý

Lãnh thổ toàn vẹn của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một khối thống nhất, bao gồm cả vùng đất liền, vùng biển và vùng trời bao trùm trên lãnh thổ đó.

Tính riêng phần đất liền, nước ta có hình chữ S và được xác định bởi hệ tọa độ địa lý như sau:

- Điểm cực Bắc có tọa độ: 23°22' vĩ độ Bắc, 105°20' kinh độ Đông, nằm trên cao nguyên Đồng Văn, thuộc xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

- Điểm cực Nam có tọa độ: 8°30' vĩ độ Bắc, 104°50' kinh độ Đông; nằm tại xóm Mũi, xã Rạch Tàu, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Điểm cực Đông có tọa độ: 12°40' vĩ độ Bắc, 109°24' kinh độ Đông, nằm trên bán đảo Hòn Gốm thuộc huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà.

- Điểm cực Tây có tọa độ: 22°24' vĩ độ Bắc, 102°10' kinh độ Đông, nằm trên đỉnh núi Phan La San ở khu vực ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc, thuộc xã Apa Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Toàn bộ diện tích tự nhiên phân lục địa của nước ta là 33.095,7 nghìn ha (Niên giám thống kê năm 2011), thuộc loại nước có quy mô diện tích trung bình trên thế giới (đứng thứ 56). Biên giới trên đất liền tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc có chiều dài là 1.306 km; phía Tây và Tây Nam tiếp giáp với Lào có chiều dài 2.069 km, tiếp giáp với Campuchia có chiều dài 1.137 km; còn lại toàn bộ phía Đông và Nam được bao bọc bởi 3.260 km bờ biển. Nhìn chung biên giới trên đất liền của nước ta với các nước láng giềng hầu hết là dựa theo núi, sông tự nhiên, với những dải núi, hẻm núi hiểm trở, chỉ có một phần biên giới với Campuchia là vùng đồi thấp và đồng bằng.

Vùng biển của nước ta khá rộng lớn. Phía ngoài lãnh thổ đất liền, Việt Nam có phần thêm lục địa khá rộng và có nhiều đảo, quần đảo lớn nhỏ khác nhau, gần đất liền nhất có các đảo ở vùng vịnh Hạ Long, xa hơn là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong vùng biển Đông, cùng với các đảo Phú Quốc và Thổ Chu ở vịnh Thái Lan. Vùng biển nước ta bao gồm vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế có diện tích rộng hơn 1 triệu km², bao gồm: vùng nội thủy (vùng nước ở phía trong đường cơ sở - được dùng để tính lãnh hải của một quốc gia); lãnh hải thuộc chủ quyền và quyền tài phán rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở; vùng tiếp giáp lãnh hải được quy định 12 hải lý tính từ ranh giới phía ngoài của lãnh hải (theo công ước

của Liên Hợp Quốc về luật biển) và vùng đặc quyền kinh tế với thêm lục địa thuộc chủ quyền rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Đó là một nguồn lợi to lớn về nhiều mặt của nước ta.

Vùng trời của Việt Nam là toàn bộ khoảng không bao trùm trên lãnh thổ đất liền và toàn bộ vùng biển của đất nước.

Việt Nam có vị trí địa lý khá độc đáo, đặc điểm điều kiện tự nhiên của nước ta rất đa dạng và phong phú, nói chung có nhiều điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - văn hoá - xã hội phát triển. Tuy nhiên, điều đó cũng gây ra những khó khăn nhất định cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cũng như bảo vệ biên cương của tổ quốc.

3.2.1.2. Việt Nam nằm ở vị trí bao bọc toàn bộ sườn Đông của Bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á và ở ranh giới trung gian tiếp giáp với lục địa và đại dương

Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới và toàn cầu hoá, vị trí địa lý được xác định là một nguồn lực quan trọng về nhiều mặt, để định ra hướng phát triển có lợi nhất trong sự phân công lao động và hợp tác quốc tế, trong quan hệ song phương hoặc đa phương với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm Đông Nam Á, trở thành cầu nối giữa các nước trong khu vực, giữa các nước trong lục địa: Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma với các nước trên đại dương: Philipin, Indônêxia.

Về mặt tự nhiên, với vị trí trên đây, Việt Nam trở thành nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư động, thực vật từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên. Điều đó không những đã tạo cho nước ta có tập đoàn động, thực vật đa dạng và phong phú, cả trên cạn và dưới nước, mà còn cho phép chúng ta có thể nhập nội và thuần dưỡng các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc khác nhau trên thế giới.

Về mặt giao thông, vị trí trên đây đã tạo cho Việt Nam những điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới với các loại giao thông vận tải khác nhau: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

3.2.1.3. Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất thế giới

Nước ta nằm trong khu vực tiếp giáp với Trung Quốc, gần với Nhật Bản và nói rộng hơn nữa là nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các nước trong khối ASEAN và Trung Quốc trong những thập kỷ gần đây đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao vào loại đứng đầu thế giới. Trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân GDP của thế giới là 3 -5%, thì trong khu vực đã đạt được tốc độ bình quân là 6-9%. Các nước và lãnh thổ: Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Xinghapo, sau thời gian phát triển nhanh đã trở thành những con rồng của châu Á. Với vị trí địa lý như trên và với thực trạng nền kinh tế đó của các nước trong khu vực đã và đang tạo ra cho nước ta những lợi thế quan trọng và cơ hội lớn trong việc hợp tác và tiếp thu những kinh nghiệm quý báu về phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời nước ta còn có thể tranh thủ tối đa nguồn vốn, kỹ thuật - công nghệ tiên tiến và hiện đại từ các nước trong khu vực; mặt khác, khu vực châu Á - Thái Bình Dương còn là thị trường quan trọng và rộng lớn nhập khẩu nhiều loại

hàng hoá của nước ta. Đó là những thuận lợi cơ bản và cơ hội lớn để Việt Nam giao lưu, hội nhập và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế - xã hội với các nước trong khu vực và thế giới.

3.2.2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam

3.2.2.1. Tài nguyên khí hậu

Với vị trí địa lý được xác định bởi hệ thống tọa độ nêu trên, Việt Nam nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu. Mặt khác, đất nước ta từ Bắc vào Nam trải dài trên 15 vĩ độ, một phần tiếp giáp với đại lục (phía Tây Bắc) và một phần tiếp giáp với đại dương (phía Đông Nam), trong năm chịu ảnh hưởng của hai mùa gió chính: gió mùa Đông Bắc về mùa khô và gió mùa Tây Nam về mùa mưa. Do đặc điểm đó, nên Việt Nam mang tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa, có pha trộn ít nhiều tính chất khí hậu ôn đới. Tính chất ôn đới được thể hiện theo không gian (xuất hiện ở các vùng núi cao và Tây nguyên) và thời gian trong năm (xuất hiện vào mùa khô ở các tỉnh phía Bắc).

Đặc trưng của tính chất khí hậu ôn đới ở nước ta thể hiện: nắng, nóng, ẩm, mưa nhiều. Hàng năm, số giờ nắng trung bình / năm lên tới trên 2300 giờ, nó đã cung cấp lượng bức xạ nhiệt khá lớn (bình quân 100-130 kcal/cm²/năm). Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.000 mm, năm cao nhất lên tới trên 3.000 mm, năm thấp nhất vào khoảng 1.600 - 1.800 mm. Lượng mưa đó phân bố không đều theo thời gian và không gian: nơi có lượng mưa cao nhất là vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh và Đà Nẵng (khoảng 3200 mm/năm) và nơi thấp nhất là Phan Rang (650-700 mm/năm); theo thời gian thì lượng mưa phân bố tập trung chủ yếu vào các tháng trong mùa hè chiếm tới 80% lượng mưa cả năm. Độ ẩm không khí cao, dao động trong khoảng 80% và thay đổi theo vùng, theo mùa trong năm. Nhiệt độ bình quân trong năm luôn luôn trên 20°C, cao nhất vào các tháng 6 và 7 (nhiệt độ khoảng 35-36°C, cũng có năm nhiệt độ lên tới 38-39°C) và thấp nhất vào cuối tháng 12, tháng 1 (nhiệt độ xuống dưới 15 °C, cũng có năm dưới 10°C, ở một số nơi vùng núi cao nhiệt độ xuống tới 0°C đã xảy ra hiện tượng sương muối, tuyết rơi và băng giá, nhưng cũng chỉ trong một vài ngày). Tuy nhiệt độ bình quân chung như vậy nhưng nó cũng khác nhau theo địa hình, theo vùng của đất nước, cụ thể là nhiệt độ đó tăng dần theo địa hình từ cao xuống thấp và từ Bắc vào Nam.

Trong năm có hai mùa gió tác động: gió Đông Bắc về mùa Đông gây ra rét, khô, lạnh và gió Tây Nam về mùa hè gây ra nóng, ẩm.

Điều kiện khí hậu thời tiết nước ta như vậy đã tạo ra nhiều thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, đặc biệt đối với nông nghiệp nó là cơ sở để chúng ta phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, với tập đoàn cây trồng, vật nuôi đa dạng và phong phú; có thể phân bố sản xuất ở nhiều vùng khác nhau của đất nước với nhiều mùa vụ sản xuất trong năm; với đa dạng hoá nông sản phẩm với năng suất và chất lượng cao. Tuy nhiên, chính điều kiện khí hậu thời tiết đó cũng gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân ta. Do nắng lắm, mưa nhiều nhưng lượng mưa chủ yếu tập trung vào mùa mưa; kết hợp với địa hình phức tạp, dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, địa hình các tỉnh phía Nam lại thấp trũng; hệ thống sông ngòi dày đặc mà lòng sông thì hẹp và dốc theo địa hình; lại chịu ảnh hưởng của chế

độ gió mùa châu Á, do vậy hàng năm thường xảy ra lũ lụt và bão lũ quét về mùa mưa, hạn hán về mùa khô, gây ra biết bao khó khăn và thiệt hại cho sản xuất và đời sống của nhân dân ta. Mặt khác, khí hậu nóng ẩm cũng là điều kiện thuận lợi cho sâu, bệnh phá hoại cây trồng và dịch bệnh hại vật nuôi phát sinh và phát triển, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp nước ta. Bên cạnh đó, về mùa khô miền Bắc nước ta thường xuyên phải gánh chịu những đợt gió mùa Đông Bắc gây ra khô và lạnh, thậm chí có năm rét đậm rét hại kéo dài đã gây ra không ít khó khăn và thiệt hại lớn cho sản xuất vụ đông xuân, cũng như đời sống của nhân dân ở các tỉnh phía Bắc.

Chính vì những điều trên, trong tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp đòi hỏi chúng ta phải điều tra, phân tích kỹ điều kiện khí hậu thời tiết của từng vùng, từng địa phương và nắm vững quy luật diễn biến của các hiện tượng tự nhiên, đặc biệt là khí hậu thời tiết, để có những biện pháp hữu hiệu nhằm khai thác tốt những tác động tích cực, những thuận lợi mà điều kiện khí hậu mang lại, đồng thời khắc phục những khó khăn và hạn chế thiệt hại do chính điều kiện đó gây ra cho sản xuất và đời sống, đặc biệt trong tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra mà Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất.

3.2.2.2. Tài nguyên đất

Đất đai là một loại tài nguyên thiên nhiên hữu hạn nhưng có thể phục hồi được. Nó có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế, xã hội và đời sống con người, vì vậy, nó được coi như một loại tài sản vô giá của mỗi nước. Nói chung, mọi hoạt động kinh tế - xã hội đều cần đất, song riêng trong nông nghiệp thì đất đai là loại tư liệu sản xuất đặc biệt và chủ yếu không thể thiếu, không thể thay thế được, đồng thời đất đai còn là thành phần của môi trường sống của con người.

Số lượng diện tích đất đai tự nhiên nói lên quy mô lãnh thổ của một quốc gia, một vùng, một địa phương. Toàn bộ quỹ đất đai tự nhiên của Việt Nam có 33.095,7 nghìn hecta (2011), xếp thứ 56 trên thế giới về quy mô lãnh thổ, trong khi đó dân số nước ta năm 2011 là 87.840 nghìn người, cho nên bình quân diện tích đất tự nhiên trên đầu người rất thấp (gần 0,38 ha/người). Quỹ đất đai tự nhiên của nước ta được phân bổ như số liệu trong bảng 3.1 dưới đây.

Về loại hình, do quá trình hình thành và phát triển khác nhau, đất đai của nước ta có 13 nhóm, gồm 64 loại khác nhau. Trong 13 nhóm đất đó có 2 nhóm đất quý, có giá trị kinh tế cao đối với sản xuất nông nghiệp, đó là nhóm đất phù sa và nhóm đất đỏ vàng. Nhóm đất phù sa (có tổng diện tích khoảng 2 triệu hecta) chủ yếu tập trung ở hai vùng đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ, đây là loại đất rất thích hợp cho việc gieo trồng và phát triển cây lúa nước cũng như các loại cây rau màu khác. Nhóm đất đỏ vàng (có tổng diện tích khoảng 16 triệu hecta), do quá trình phong hoá nhiệt đới và gốc đá mẹ khác nhau nên đã hình thành các loại đất đỏ khác nhau, trong đó có một số loại đất tốt với ngành nông nghiệp, như: đất đỏ đá vôi, đất Feralit đỏ vàng, được phân bố chủ yếu ở các vùng trung du và miền núi phía Bắc và một số tỉnh vùng Bắc Trung Bộ. Loại đất này rất thích hợp cho việc bố trí và phát triển nhóm cây công nghiệp dài ngày có nguồn gốc nhiệt đới như chè và cà phê. Ở vùng miền núi phía Bắc còn phát triển được một số cây ăn quả như đào, mận, lê. Đặc biệt trong nhóm đất đỏ vàng có hơn 2 triệu hecta đất đỏ bazan tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam bộ, đất này là cơ sở rất tốt cho việc phát triển

các cây công nghiệp nhiệt đới có giá trị kinh tế cao, như: cao su, cà phê, hồ tiêu, chè, điều và các loại cây ăn quả.

Bảng 3.1. Hiện trạng phân bố và sử dụng đất đai của Việt Nam năm 2011

Các loại đất	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích tự nhiên	33095,7	100,0
1. Đất nông nghiệp	26226,4	79,24
- Đất sản xuất nông nghiệp	10126,1	38,61
- Đất lâm nghiệp	15366,5	58,59
- Đất nuôi trồng thủy sản	689,8	2,63
- Đất nông nghiệp khác	44,0	0,17
2. Đất phi nông nghiệp	3705,0	11,20
- Đất ở	683,9	18,46
- Đất chuyên dùng	1823,8	49,23
- Đất phi nông nghiệp khác	1197,3	32,31
3. Đất chưa sử dụng	3164,3	9,56
- Đất bằng chưa sử dụng	237,7	7,51
- Đất đồi núi chưa sử dụng	2632,7	83,20
- Núi đá không có rừng cây	293,9	9,29

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Bên cạnh các nhóm, các loại đất tốt và rất thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp, trong tổng diện tích đất tự nhiên của nước ta có tới 2/3 diện tích là đất đồi núi, đất dốc, cộng với chế độ canh tác cũ lạc hậu để lại, lượng mưa hàng năm lớn, cho nên hiện nay có tới 20% diện tích tự nhiên bị xấu đi do bị xói mòn, rửa trôi đã gây ra hiện tượng đất bạc màu, nghèo dinh dưỡng. Mặt khác, phần diện tích bị nhiễm phèn, nhiễm mặn và sa mạc hoá đang tồn tại ở vùng ven biển miền Trung và một số vùng khác. Bên cạnh đó, nguy cơ diện tích đất nông nghiệp ở nước ta, nhất là vùng Nam bộ, có khả năng bị giảm đi trong tương lai do tác động của tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu gây ra, đó là những khó khăn lớn đối với sản xuất nông nghiệp nước ta kể cả trước mắt và lâu dài.

Do đó, trong quá trình phân bố và phát triển sản xuất, đặc biệt là ngành nông nghiệp, đòi hỏi đi đôi với khai thác và sử dụng triệt để những thuận lợi về nguồn lực đất đai tạo ra cho sản xuất, cần phải tăng cường bảo vệ, cải tạo và bồi dưỡng đất đai để không ngừng tái tạo và nâng cao sức sản xuất của loại tài nguyên quý giá và quan trọng này.

3.2.2.3. Tài nguyên nước

Nước được coi là nhựa sống của sinh vật trên trái đất. Nước ta có nguồn tài nguyên nước rất dồi dào, với đầy đủ các loại nước khác nhau được phân bố trên mặt đất và trong lòng đất

(nước mặt và nước ngầm). Điều đó đã tạo ra cho chúng ta những điều kiện thuận lợi và khả năng to lớn trong việc cung cấp nước sạch cho sinh hoạt, cả nước khoáng giải khát và chữa bệnh; cung cấp nước tưới cho cây trồng, vật nuôi; phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản, ngành công nghiệp thủy điện, ngành giao thông vận tải đường thủy, ngành dịch vụ du lịch...

Nguồn nước mặt của nước ta rất phong phú, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch khá dày đặc và được phân bố tương đối đồng đều trong cả nước, trong đó, đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam có ba con sông lớn, đó là sông Hồng, sông Cửu Long và sông Cửu Long. Lượng nước trên các sông phụ thuộc chủ yếu vào lượng nước mưa theo mùa: về mùa mưa (ở miền Bắc từ tháng 4 đến tháng 10, miền Nam muộn hơn, từ tháng 5 đến tháng 11), trong thời gian này lượng nước mưa cung cấp cho mặt đất tới 80% lượng nước mưa cả năm. Hàng năm các con sông của nước ta đổ ra biển tới 900 tỷ m³ nước. Đặc điểm sông ngòi Việt Nam có rất nhiều thuận lợi đối với sản xuất và đời sống: chất lượng nước tốt, hàm lượng phù sa cao, khoáng hoá thấp và ít biến đổi, độ pH trung bình (7,2 - 8). Nhưng bên cạnh đó, do lượng mưa hàng năm lớn lại phân bố không đều trong năm, sông ngòi dày đặc nhưng lòng sông hẹp và dốc theo địa hình... cũng đã gây ra không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống. Do vậy, cần phải có những biện pháp tích cực để phát huy, khai thác những lợi thế từ nguồn tài nguyên nước đem lại, đồng thời khắc phục những khó khăn và hạn chế những thiệt hại do nguồn tài nguyên nước gây ra cho phát triển kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân. Đặc biệt, tình trạng nước biển dâng đang diễn ra trong tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu là điều chúng ta cần quan tâm và chung tay cùng nhân loại tìm ra những giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn và chống lại tình trạng đó nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại có thể xảy ra do hậu quả của biến đổi khí hậu gây ra đối với nước ta.

3.2.2.4. Tài nguyên rừng

Rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn nhưng có khả năng phục hồi còn gọi là nguồn tài nguyên tái tạo. Ngoài ý nghĩa về cung cấp nguồn lâm sản: động vật và thực vật, rừng còn thể hiện như một yếu tố địa lý không thể thiếu vắng được trong tổng thể môi trường tự nhiên. Rừng có tác dụng về nhiều mặt: điều hoà khí hậu, chế ngự nguy cơ lũ lụt, ngăn chặn sự phá huỷ của các dòng thác lũ, chống xói mòn rửa trôi bảo vệ đất, hạn chế sức phá huỷ của gió bão, chống cát bay, làm tăng khả năng giữ ẩm của đất... bảo vệ sản xuất và đời sống. Diện tích rừng và đất rừng của nước ta khá lớn, khoảng 19 triệu hecta, trong đó riêng diện tích đất có rừng năm 2000 có 11.575,4 nghìn hecta (chiếm tới 35,2 % diện tích đất tự nhiên của cả nước), đến năm 2010 có 13.388,1 nghìn hecta (chiếm 40,4 % diện tích đất tự nhiên của cả nước) nhưng diện tích có rừng của nước ta chủ yếu là rừng tái sinh và rừng trồng mới. Diện tích rừng và đất rừng của nước ta được phân bố ở tất cả các dạng địa hình khác nhau và ở khắp các vùng miền trong cả nước, nhưng các vùng có quy mô diện tích rừng tập trung lớn (năm 2009) là: Trung du và miền núi phía Bắc (4.633,5 nghìn hecta), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (4.592,0 nghìn hecta), Tây Nguyên (2.925,2 nghìn hecta), Đồng bằng sông Hồng (428,9 nghìn hecta), Đông Nam Bộ (402,8 nghìn hecta), Đồng bằng sông Cửu Long (276,3 nghìn ha). Bên cạnh diện tích có rừng nêu trên thì diện tích đất trống đồi núi trọc có khả năng trồng rừng được còn khá lớn. Diện tích rừng biến động qua các năm được thể hiện trong bảng 3.2 dưới đây:

Bảng 3.2. Tình hình biến động diện tích rừng ở Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: nghìn ha)

Năm	Tổng số	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1943	14000,0	14000,0	0
1980	10608,0	10486,0	422,0
1985	9892,0	9308,0	584,0
1990	9175,0	8430,0	745,0
1995	9302,0	8252,0	1050,0
2000	11575,4	-	-
2005	12418,5	9529,4	2889,1
2006	12663,9	10177,7	2486,2
2007	12739,6	10188,2	2551,4
2008	13118,8	10348,6	2770,2
2009	13258,7	10338,9	2919,8
2010	13388,1	10304,8	3083,3

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Rừng Việt Nam phần lớn là rừng nhiệt đới, song bên cạnh đó có các khu rừng ôn đới ở các vùng núi cao thuộc các tỉnh phía Bắc và vùng Tây Nguyên. Với nước ta, do điều kiện khí hậu nhiệt đới : ánh sáng nhiều, nhiệt lượng lớn, mưa nhiều, độ ẩm cao... đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nhiều chủng loại động, thực vật rừng sinh trưởng và phát triển mạnh. Tài nguyên rừng phong phú và đa dạng với tập đoàn động thực vật rừng ở nước ta có tới hàng nghìn loại thực vật, hàng trăm loài động vật; trong các loại cây lấy gỗ có đủ các nhóm từ nhóm I (đinh, lim, sến, táu...) đến các nhóm khác và các loại tre, nứa khác nhau đều có trong rừng Việt Nam. Bên cạnh những thuận lợi đó cũng có một số khó khăn trong việc chăm sóc và bảo vệ rừng vì diện tích rừng rộng lớn, rừng tạp với nhiều loại cây, dây leo; sâu bệnh nhiều và phát triển mạnh.

Với những thuận lợi và khó khăn như vậy, nên đi đôi với khai thác lâm sản, phải tích cực bảo vệ, tu bổ, khoanh nuôi để phục hồi và tái sinh rừng, đồng thời phải phát triển và mở rộng diện tích trồng rừng, có như vậy mới đảm bảo rừng thường xuyên cung cấp lâm sản, nguyên liệu có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân và bảo vệ tốt được môi trường sinh thái ; đồng thời góp phần quan trọng vào việc chống lại tình trạng biến đổi khí hậu đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu.

3.2.2.5. Tài nguyên biển

Việt Nam có hơn 3.260 km bờ biển, chiếm gần 50% chiều dài biên giới của đất nước và với diện tích trên 1 triệu km² thềm lục địa, đó là một thế mạnh quan trọng của nước ta.

Biển là cơ sở tốt để phát triển ngành ngư nghiệp, là địa bàn thực hiện việc khai thác và nuôi trồng hải sản, từ đó thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Bên cạnh đó, tài nguyên biển còn tạo ra điều kiện thuận lợi cho giao thông vận tải đường thủy và ngành công nghiệp đóng tàu thủy, nghề muối, ngành kinh tế dịch vụ du lịch biển phát triển. Đặc biệt, một nguồn lợi to lớn và có giá trị kinh tế cao mà biển đem lại cho đất nước ta phải kể đến đó là kho dầu khí nằm sâu trong lòng đại dương với trữ lượng khá cao.

a. Về hải sản

Biển Việt Nam là biển vùng nhiệt đới nhưng có pha trộn ít nhiều cả tính chất khí hậu ôn đới nên tài nguyên hải sản rất phong phú và đa dạng. Nước ta có vị trí địa lý khá độc đáo, lãnh thổ của đất nước lại trải dài từ $8^{\circ}30'$ đến $23^{\circ}22'$ vĩ độ Bắc nên có thể nói rằng biển Việt Nam là nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư động, thực vật biển từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên. Trong các loài hải sản hầu như có gần đầy đủ các loại cá, tôm, cua, trai, ốc, ngao, sò... có nhiều loại hải sản quý có giá trị kinh tế cao với trữ lượng khá lớn cũng có trong biển Việt Nam.

b. Về muối

Nước biển Việt Nam có độ mặn trung bình trên thế giới, nhiều nơi có điều kiện, khả năng và nhân dân rất giàu kinh nghiệm, kỹ thuật cao trong nghề muối, như: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu... đó là những thế mạnh cho nghề muối của nước ta.

c. Về du lịch nghỉ mát

Đặc điểm khí hậu thời tiết nắng nóng ở nước ta, cộng với điều kiện biển có nhiều nơi du lịch nghỉ mát có vị trí đẹp và ý nghĩa lớn, đây cũng đang là một nguồn lực, một lợi thế to lớn đối với ngành kinh tế quan trọng này và chính nó có khả năng mang lại lợi ích kinh tế lớn. Kể từ Bắc vào Nam, dọc theo 3260 km bờ biển của nước ta, nhiều khu du lịch biển nổi tiếng đã và đang được nhiều du khách trong nước và quốc tế biết đến, như: Hạ Long, Bãi Cháy (Quảng Ninh), Đồ Sơn, Cát Bà (Hải Phòng), Đồng Châu (Thái Bình), Hải Thịnh, Quất Lâm (Nam Định), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm, Thạch Hải (Hà Tĩnh), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)...chính những nơi đó đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước.

d. Về dầu khí

Đây là nguồn tài nguyên nhiên liệu quý hiếm mà thiên nhiên ban tặng cho nước ta, nó góp phần quan trọng đáng kể vào việc phát triển kinh tế, hình thành nên và phát triển có hiệu quả ngành công nghiệp dầu khí của nước ta. Theo thăm dò và dự báo ban đầu thì trữ lượng dầu mỏ nằm trong lòng biển nước ta có thể đạt tới 5 - 6 tỷ tấn và trữ lượng khí đốt khoảng 180 - 330 tỷ m³.

3.2.2.6. Tài nguyên nhiên liệu, năng lượng

Nguồn tài nguyên này ở nước ta rất đa dạng và phong phú với trữ lượng tương đối lớn, chất lượng tốt. Điều đó tạo điều kiện cho ngành công nghiệp nhiên liệu, năng lượng phát triển; có khả

năng thoả mãn nhu cầu về nhiên liệu, năng lượng phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và đời sống nhân dân, đồng thời tham gia hợp tác kinh tế với nước ngoài trong lĩnh vực này.

a. Than

Nguồn tài nguyên than ở nước ta có cả than đá, than nâu và than bùn. Than đá có trữ lượng lớn khoảng 6 tỷ tấn (đứng đầu khu vực Đông Nam Á), chủ yếu tập trung ở Quảng Ninh (khoảng 5,5 tỷ tấn), được phân bố từ lộ thiên và vào sâu trong lòng đất, tính từ mặt đất đến độ sâu 300 m, có trữ lượng thăm dò là 3,5 tỷ tấn; từ độ sâu 300 đến 900 m, có trữ lượng thăm dò là 2 tỷ tấn. Ngoài Quảng Ninh, than đá còn có ở: Thái Nguyên (80 triệu tấn); Lạng Sơn (hơn 100 triệu tấn); Quảng Nam (hơn 10 triệu tấn)....

Than đá Việt Nam có chất lượng tốt, chủ yếu là loại Antraxit có tỷ lệ cacbon cao, cho nhiệt lượng cao (bình quân 8.120 - 8.650 kcal/kg than).

Than nâu phân bố tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng, từ độ sâu 200m đến 2.000m, với trữ lượng dự báo khoảng 900 triệu tấn (hiện nay chưa có khả năng khai thác).

Với trên 100 điểm có than bùn, vùng có trữ lượng lớn nhất và tập trung là Đồng bằng sông Cửu Long, với trữ lượng dự báo khoảng 400 - 500 triệu tấn.

b. Dầu khí

Trữ lượng dầu khí tập trung chủ yếu ở vùng thềm lục địa thuộc địa bàn phía Nam: Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu, Côn Đảo, Phú Quốc.

Trữ lượng theo thăm dò và dự báo có khoảng 5 - 6 tỷ tấn dầu mỏ và khoảng 180 đến 330 tỷ m³ khí đốt. Hiện nay, mỗi năm có thể khai thác được 23 - 25 triệu tấn dầu thô. Khu công nghiệp hoàn chỉnh Dung Quất (ở Quảng Ngãi) mà trọng tâm là công nghiệp hoá dầu đã chính thức đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2009 và trong tương lai gần nước ta sẽ đáp ứng được nhu cầu trong nước về nhiên liệu lỏng và khí đốt do chính nước ta khai thác và chế biến, đồng thời sẽ phát triển ngành công nghiệp hoá chất tạo ra các loại sản phẩm đi từ gốc hydrocacbon, như: phân đạm, tơ sợi tổng hợp, chất dẻo...mà nguyên liệu do ngành công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí cung cấp.

c. Nguồn thủy năng

Việt Nam là một trong 14 nước giàu thủy năng trên thế giới. Tổng trữ năng của nước ta ước tính khoảng 300 tỷ kwh, tuy nhiên nguồn trữ năng này phân bố không đều giữa các vùng trong nước: vùng Bắc bộ 47%; vùng Trung bộ 15%, vùng Nam Trung bộ 28% và vùng Nam bộ 10%. Trong đó, chỉ có một số con sông có trữ lượng thủy năng lớn như: Sông Đà 38,5%, sông Đồng Nai 14,1%, sông Xê Xan 9,1%.

Với tiềm năng to lớn đó, ngành thủy điện nước ta đã và đang có bước phát triển đáng kể. Nước ta đã xây dựng và đưa vào hoạt động các nhà máy thủy điện như: Thác Bà (công suất 120 MW), Hoà Bình (1.920 MW), Đa Nhim (160 MW), Trị An (400 MW), Yaly (720 MW), Hàm Thuận (300 MW), Đại Ninh (300 MW), Đa Mi (150 MW).v.v...và trên 200 trạm thủy điện nhỏ với tổng công suất là 330 MW. Các nhà máy thủy điện đang xây dựng: Hàm Thuận 330 MW,

Thác Mơ 120 MW, sông Hinh 60 MW, Vĩnh Sơn 60 MW...đặc biệt, đến cuối năm 2012 đã xây dựng xong và đưa vào khai thác nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà, đây là nhà máy thủy điện có quy mô lớn nhất nước ta hiện nay với công suất 2.400 MW . Tuy vậy, Việt Nam mới chỉ khai thác hơn 10% trữ năng hiện có, trong khi đó các nước: Thụy Sĩ, Pháp, Na Uy, Thụy Điển, Ý cũng nằm trong nhóm các nước có nguồn thủy năng lớn nhất thế giới, đã khai thác tới 70 - 90% trữ năng mà họ có. Ngoài 3 loại tài nguyên nhiên liệu, năng lượng chủ yếu đã và đang được khai thác có hiệu quả nêu trên, Việt Nam còn có nhiều loại năng lượng khác chưa có điều kiện và khả năng khai thác, như: năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều, năng lượng gió, năng lượng hạt nhân, nhiệt năng trong lòng đất... cũng là tiềm năng to lớn của nước ta cần được đầu tư nghiên cứu để tổ chức khai thác và sử dụng khi cần thiết và có đủ các điều kiện về vốn, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ cho phép.

3.2.2.7. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản của nước ta rất phong phú về chủng loại và đa dạng về loại hình, trong đó có cả khoáng sản kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý hiếm và có cả các loại khoáng sản phi kim...có nhiều loại với trữ lượng lớn, song cũng có một số khoáng sản như: thạch cao, kali trữ lượng hạn chế.

Theo kết quả điều tra thăm dò địa chất và tìm kiếm khoáng sản, Việt Nam có hơn 3.500 mỏ và điểm quặng của trên 80 loại khoáng sản khác nhau, trong đó chúng ta đã tổ chức khai thác ở 270 mỏ và điểm quặng với 30 loại khoáng sản.

a. Các mỏ quặng kim loại đen

Mỏ sắt ở Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Tĩnh (mỏ sắt Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh mới được phát hiện đầu thập kỷ 60 thế kỷ XX với trữ lượng thăm dò hàng trăm triệu tấn, nhưng hiện nay chưa có điều kiện khai thác). Ngoài sắt còn có mangan, Crom...

b. Các mỏ và điểm quặng kim loại màu

- Quặng bôxít có ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với trữ lượng khoảng 50 triệu tấn, ở vùng cao nguyên miền Trung (Đắc Lắc, Lâm Đồng) với trữ lượng khoảng 10 tỷ tấn.

- Mỏ thiếc có ở Cao Bằng, Vĩnh Phúc (Tam Đảo) với trữ lượng khoảng 140 ngàn tấn.

- Mỏ kẽm có ở Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên với trữ lượng khoảng 4 triệu tấn.

- Mỏ Đồng: Lào Cai, Sơn La.

- Mỏ chì lẫn bạc: Cao Bằng, Sơn La.

c. Các quặng kim loại quý hiếm

- Ăngtimoan: Cao Bằng, Hà Giang.

- Vàng: Bồng Miêu (Quảng Nam) và dọc sông Hồng.

- Thủy ngân: Cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang).

d. Khoáng sản phi kim

- Nhóm làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp hoá chất sản xuất phân bón: apatít (có ở Lào Cai với trữ lượng khoảng 2 tỷ tấn); photpho (có ở Lạng Sơn, Thanh Hoá).
- Nhóm làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng và đồ gia dụng:
 - + Cát trắng: có ở các tỉnh vùng Duyên hải Trung bộ (dùng làm nguyên liệu chế tạo thủy tinh, pha lê).
 - + Cao lanh: có ở Hải Dương, Móng Cái, Phú Thọ (dùng để sản xuất đồ sứ).
 - + Đá vôi, đất sét: có ở nhiều nơi (sản xuất vôi, xi măng).
 - + Đá, cát, sỏi xây dựng được phân bố khắp mọi nơi trong đất nước.
- Các loại đá hoa vân: Tràng Kênh, Hòn Gai (Quảng Ninh), Ninh bình, Thanh Hoá...

e. Nước khoáng

Nói chung nguồn tài nguyên khoáng sản của Việt Nam có nhiều dạng, loại khác nhau với trữ lượng khá lớn, chất lượng cao và phân bố tập trung gần nguồn năng lượng, động lực, cho nên có điều kiện để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và luyện kim đạt hiệu quả cao, phục vụ cho nền kinh tế quốc dân phát triển.

Tóm tắt nội dung chương 3

1. Môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội có mối quan hệ mật thiết với nhau, đó là mối quan hệ tương tác hai chiều, diễn ra thường xuyên, liên tục và lâu dài. Mối quan hệ này ngày càng phát triển mở rộng theo trình độ phát triển của sản xuất và đời sống của xã hội loài người.

2. Việt Nam có vị trí địa lý rất độc đáo và địa thế quan trọng trong quá trình giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các nước trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất thế giới (khu vực châu Á - Thái Bình Dương) tạo cho nước ta nhiều điều kiện thuận lợi nhưng cũng đầy thách thức trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

3. Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng và phong phú. Mỗi nguồn tài nguyên có những vai trò, đặc điểm riêng, tạo ra những thuận lợi và khó khăn đối với sản xuất và đời sống của con người, từ đó đặt ra các yêu cầu cần giải quyết trong việc quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên sao cho hợp lý và đem lại hiệu quả cao nhất.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên với con người và nền sản xuất xã hội?
2. Đánh giá các nguồn lực tự nhiên của Việt Nam? Yêu cầu đặt ra khi khai thác và sử dụng mỗi nguồn lực tự nhiên đó?

Chương 4. TÀI NGUYÊN NHÂN VĂN

Tóm tắt chương

Tài nguyên nhân văn là tài sản quý của mỗi quốc gia, là một trong những nguồn lực quyết định trong việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chương 4 nhằm mục đích đánh giá nguồn tài nguyên nhân văn của Việt Nam.

Nội dung bao gồm: phân tích mối quan hệ giữa dân cư, nguồn lao động với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái; đánh giá nguồn tài nguyên nhân văn của Việt Nam (dân cư, dân tộc và nguồn lao động) và yêu cầu đặt ra trong quá trình phân bố và sử dụng các nguồn tài nguyên đó sao cho hợp lý và có hiệu quả trong quá trình xây dựng và phát triển của đất nước.

4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG

4.1.1. Mối quan hệ giữa dân cư, nguồn lao động và hoạt động kinh tế - xã hội

Một trong những nguồn tài nguyên quý giá của đất nước đó là tài nguyên nhân văn. Có thể hiểu tài nguyên nhân văn bao gồm sức lao động của con người và những giá trị vật chất, văn hoá, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử. Khai thác đầy đủ và có hiệu quả lợi thế tiềm năng nguồn tài nguyên này để tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội là các định hướng cơ bản, xu thế tất yếu của thời đại.

Lịch sử đã chứng minh rằng: Dân cư - nguồn lao động xã hội và hoạt động kinh tế là hai mặt của quá trình tạo ra của cải xã hội. Hai mặt đó tác động qua lại rất phức tạp, quy định và chi phối lẫn nhau. Sự phát triển kinh tế xã hội xác định những đặc điểm chủ yếu của sự phân bố dân cư và nguồn lao động xã hội. Ngược lại, sự phân bố dân cư và nguồn lao động xã hội lại là tiền đề, là động lực quan trọng của sự hình thành và phát triển các quá trình kinh tế xã hội trong một nước, một vùng.

Dân cư và nguồn lao động không chỉ là lực lượng sản xuất trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội mà còn là lực lượng tiêu thụ các sản phẩm của xã hội, kích thích quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội, thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội.

Trong mọi quá trình sản xuất dù giản đơn hay phức tạp đều không thể thiếu nguồn lao động. Để tăng doanh thu lợi nhuận trong quá trình sản xuất thì các doanh nghiệp không thể không quan tâm tới các vấn đề: giá cả sức lao động, tiền lương, thất nghiệp...

Rõ ràng trong hệ thống tự nhiên - dân cư - kinh tế chính dân cư là thành phần năng động nhất, gắn bó giữa tự nhiên và kinh tế nhờ những thuộc tính sẵn có của mình. Toàn bộ những giá trị vật chất tinh thần cần thiết cho xã hội đều do lao động của con người tạo ra.

4.1.2. Những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư và lao động

4.1.2.1. Dân số và mật độ dân số

Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Dân số đông cũng đồng nghĩa với nguồn lao động dồi dào và nữa đó còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Mật độ dân số: là số lượng người trên một đơn vị diện tích 1km^2 . Mật độ dân số phản ánh mức độ tập trung dân cư trên lãnh thổ. Trong thực tế, dân số và mật độ dân số ở các nước, các vùng có sự khác nhau. Điều đó ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước, mỗi vùng. Tuy nhiên, dân số và mật độ dân số không phải là một chỉ tiêu hoàn hảo về nguồn lao động.

4.1.2.2. Lứa tuổi, giới tính

Kết cấu dân số theo tuổi và giới là vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư, lao động.

Kết cấu độ tuổi của dân cư có ảnh hưởng trực tiếp tới số lượng và chất lượng lao động. Tỷ lệ người có khả năng lao động trong độ tuổi lao động cao hay thấp có ảnh hưởng tới việc hình thành các ngành nghề thu hút nhiều hay ít lao động. Ở mỗi độ tuổi, dân cư có khả năng làm việc khác nhau đồng thời nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng cũng khác nhau. Điều đó ảnh hưởng rất lớn tới khả năng sản xuất và nhu cầu tiêu dùng chung của xã hội.

Giới tính của người lao động ảnh hưởng tới sự sắp xếp ngành nghề cho người lao động, đảm bảo sự hợp lý giữa sức khỏe người lao động và mức độ đòi hỏi của công việc được giao.

4.1.2.3. Nghề nghiệp, trình độ học vấn, khoa học, kỹ thuật, truyền thống sản xuất

Nghiên cứu nghề nghiệp, trình độ học vấn, khoa học kỹ thuật và truyền thống sản xuất của người lao động có tác động lớn tới sự hình thành các ngành sản xuất của dân cư, nhất là những ngành sản xuất chuyên môn hoá.

Truyền thống sản xuất với tập quán tiêu dùng cũng ảnh hưởng tới việc tổ chức các ngành sản xuất và dịch vụ trong vùng.

4.1.2.4. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ sinh là số lượng trẻ em sinh ra trung bình của 1000 dân vào thời điểm giữa năm (30/6), tính theo công thức :

$$W_{Ut} = \frac{U_t}{L_t} \times 1000$$

Trong đó : W_{Ut} : Tỷ lệ sinh của năm t

U_t : Số trẻ em sinh ra của năm t

L_t : Số dân giữa năm (30/6) của năm t

Tỷ lệ tử là số người chết trung bình của 1000 dân ở thời điểm giữa năm (30/6), tính theo công thức :

$$W_{Zt} = \frac{Z_t}{L_t} \times 1000$$

Trong đó : W_{Zt} : Tỷ lệ tử của năm t
 Z_t : Số người chết trong năm t
 L_t : Số dân giữa năm (30/6) của năm t

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên chính là hiệu số giữa tỷ suất sinh và tỷ suất tử của dân số trong năm. Nó cho biết trung bình 1000 dân của dân số ở một lãnh thổ nào đó trong một năm có thêm (hoặc bớt đi) bao nhiêu người. Đơn vị tính của tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên là ‰ (hoặc đổi ra %). Về cơ bản gia, tăng dân số tự nhiên cũng chính là quá trình tái sản xuất dân cư.

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên:

$$P_{Nt} = W_{Ut} - W_{Zt}$$

Trong đó: P_{Nt} là Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của năm t
 W_{Ut} : Tỷ lệ sinh của năm t
 W_{Zt} : Tỷ lệ tử của năm t

4.1.2.5. Sự biến động cơ học của dân số

Di dân cùng với sự sinh và tử là ba quá trình cơ bản của dân số. Sự di chuyển dân cư (hoặc nhập cư) làm thay đổi số lượng, chất lượng dân cư của các vùng trong nước hoặc giữa các nước khác nhau trên thế giới. Chính vì vậy, ở các nước hàng năm tính dân số hay các cuộc tổng điều tra dân số bao giờ cũng phải quan tâm tới vấn đề di dân giữa các vùng và di dân quốc tế. Đó chính là một trong những cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

4.2. DÂN CƯ

4.2.1. Dân cư

Dân cư là tập hợp người sống trên lãnh thổ, được đặc trưng bởi kết cấu, mối quan hệ qua lại với nhau về mặt kinh tế, bởi tính chất của việc phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ.

Việt Nam là một nước đông dân. Theo số liệu năm 2011 cả nước có khoảng 87.840 nghìn người (tăng 9.219,5 nghìn người so với dân số năm 2001).

Với dân số này, Việt Nam đứng thứ 13 trong tổng số hơn 220 quốc gia trên thế giới sau Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Indonesia, Braxin, Liên bang Nga, Pakistan, Nhật Bản, Banglades, Nigieria, Mêhico, Cộng hoà liên bang Đức. Nếu tính trong khu vực Đông Nam Á, dân số nước ta đứng thứ hai sau Indone sia.

So với dân số thế giới theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2011) đạt 6,987 tỷ người, dân số Việt Nam chiếm gần 1,26%

Đối với từng đơn vị hành chính (tỉnh, thành phố) dân số cũng có sự khác nhau. Theo niên giám thống kê năm 2011 (Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội), thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị có số dân lớn nhất (7.521.100 người), Hà Nội là đơn vị có số dân đứng thứ hai trong cả nước (6.699.600 người).

Các tỉnh có số dân từ hai đến ba triệu người, gồm: Thanh Hóa (3.412.600 người), Nghệ An (2.942.900 người), Đồng Nai (2.665.100 người) và An Giang (2.151.000 người).

Có 35 tỉnh, thành phố với số dân từ 1 đến 2 triệu người, đó là: Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Đắk Lắk, Hải Dương, Kiên Giang, Bình Dương, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bắc Giang, Bình Định, Long An, Quảng Nam, Phú Thọ, Gia Lai, Sóc Trăng, Bến Tre, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Cà Mau, Cần Thơ, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, Sơn La, Thừa Thiên Huế, Tây Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Long, Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Phúc, Trà Vinh.

Có 19 tỉnh, thành phố còn lại, dân số từ 0,5 đến 1 triệu người, đó là: Đà Nẵng, Ninh Bình, Bình Phước, Bạc Liêu, Phú Yên, Quảng Bình, Hòa Bình, Hà Nam, Hậu Giang, Yên Bái, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Lào Cai, Quảng Trị, Ninh Thuận, Đắk Nông, Cao Bằng, Điện Biên.

Có 3 tỉnh, dân số dưới 0,5 triệu người, là: Bắc Kạn (298.700 người), Lai Châu (391.200 người) và Kon Tum (453.200 người).

Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế. Với dân số đông, nước ta có nguồn lao động dồi dào và còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, dân số đông cũng là một trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân. Dân số của Việt Nam qua các năm được thể hiện qua bảng.

Bảng 4.1. Dân số Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: triệu người)

Năm	Số dân	Năm	Số dân
1921	15,6	1999	76,3
1931	17,7	2000	77,6
1939	19,6	2001	78,6
1943	22,1	2002	79,5
1945	20,1	2003	80,5
1955	25,0	2004	81,4
1960	30,0	2005	82,4
1970	41,0	2006	83,3
1977	50,0	2007	84,2
1979	52,5	2008	85,1
1985	60,0	2009	86,0
1989	64,4	2010	86,9
1995	73,9	2011	87,8

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Số liệu trên chứng tỏ tốc độ tăng dân số không giống nhau giữa các thời kỳ. Trong suốt thế kỷ XIX tỷ suất tăng bình quân hàng năm khoảng 0,4 %. Vào đầu thế kỷ XX tỷ suất tăng hàng năm đạt 1,3%, đặc biệt ở thời kỳ 1943 - 1951. Số dân có xu hướng giảm do ảnh hưởng của

chiến tranh và nạn đói. Từ những năm 50 trở lại đây, số dân nước ta đã tăng nhanh, trong đó có nhiều thời kỳ mức tăng trung bình năm vượt quá 3% (1954 - 1960 : 3,9%; 1960 - 1970 : 3,24%; 1970 - 1977 : 3%).

Do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, tốc độ tăng dân số hàng năm có xu hướng giảm dần tuy còn chậm. Thời kỳ giữa hai cuộc tổng điều tra dân số (1979 -1989) mức tăng bình quân hàng năm là 2,1%. Thời kỳ 1989 -1993 mức tăng dân số bình quân có nhích lên (2,2%), từ năm 1994 lại tiếp tục giảm còn 1,7%.

Mức tăng tự nhiên của dân số ở Việt Nam có sự phân hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế và các tỉnh.

Thông thường ở thành thị, mức gia tăng tự nhiên thấp (từ 1,4 - 1,5%), ở nông thôn mức gia tăng tự nhiên cao hơn (trên 2%).

Dân số tăng nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đối với tài nguyên môi trường và việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho từng thành viên trong xã hội.

Tốc độ tăng dân số và tốc độ phát triển kinh tế thường có quan hệ với nhau và được phản ánh trong mức sống của dân cư cũng như khả năng sản xuất của nền kinh tế và được thể hiện qua các chỉ tiêu: GDP/người/năm; các loại sản phẩm chủ yếu của nền sản xuất xã hội/người/năm.

Hơn nữa dân số tăng nhanh cùng với quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá làm tăng các chất phế thải vào môi trường, làm ô nhiễm đất, nước, không khí. Điều đó có ảnh hưởng rất lớn tới sức khỏe và tuổi thọ của con người.

Từ năm 1990, Liên Hợp Quốc đã dùng chỉ số phát triển con người HDI (Human Developed Index) để đánh giá mức độ phát triển con người ở các nước và các vùng lãnh thổ.

Chỉ số phát triển con người là thước đo tổng hợp về sự phát triển của con người. Nó đo thành tựu trung bình của một quốc gia trên ba phương diện của sự phát triển con người:

- Một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh được đo bằng tuổi thọ trung bình.
- Kiến thức được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học.
- Mức sống tử tế được đo bằng GDP (PPP) đầu người. (PPP: ngang bằng sức mua)

Áp dụng công thức tính chung sau:

$$\text{Chỉ số thước đo} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Bảng 4.2. Các giá trị biên để tính HDI

Chỉ tiêu	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ (năm)	85	25
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ các cấp giáo dục (%)	100	0
GDP (PPP) đầu người	40 000	100

Dựa vào các giá trị ở bảng và công thức trên ta tính được các chỉ số thước đo tuổi thọ, chỉ số tiếp thu giáo dục (được tính bằng $2/3$ chỉ số nhập học các cấp + $1/3$ chỉ số người trưởng thành biết chữ) và chỉ số GDP hoặc PPP/đầu người), khi đó chỉ số phát triển con người HDI được tính theo công thức sau:

$$\text{HDI} = \frac{\text{Chỉ số tuổi thọ BQ} + \text{Chỉ số tiếp thu giáo dục} + \text{Chỉ số GDP (PPP)/người}}{3}$$

Theo cách tính toán như trên, chỉ số HDI của một số nước và một số vùng lãnh thổ như ở bảng .

Bảng 4.3. Chỉ số phát triển con người của một số nước

Xếp hạng	Các nước (xếp hạng theo HDI)	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP(PPP)/người	Chỉ số HDI
1	Norway	81.1	17.3	47,557	0.943
2	Australia	81.9	18.0	34,431	0.929
3	Netherlands	80.7	16.8	36,402	0.910
4	United States	78.5	16.0	43,017	0.910
5	New Zealand	80.7	18.0	23,737	0.908
6	Canada	81.0	16.0	35,166	0.908
7	Ireland	80.6	18.0	29,322	0.908
...	...	...	...	...	...
48	Uruguay	...	...	13,242	0.783
...	...	...	...	...	...
128	Vietnam	75.2	10.4	2,805	0.593

(Nguồn: the Human Development Report 2011, "Sustainability and Equity: A Better Future for All")

Như vậy về mặt toán học, chỉ số HDI nằm trong khoảng : $0 < \text{HDI} < 1$

Các quốc gia có hệ số càng gần 1 thì mức độ phát triển con người của họ càng cao. Ngược lại các quốc gia có hệ số HDI càng gần 0 thì mức độ phát triển con người càng thấp.

4.2.2. Kết cấu dân số

4.2.2.1 Kết cấu dân tộc

Khái niệm “các dân tộc” ở Việt Nam vẫn sử dụng, thực chất là để chỉ các tộc người. Viện Dân tộc học sau nhiều lần trao đổi qua các hội thảo khoa học, giới chuyên môn đã thống nhất về các tiêu chí để xác định thành phần tộc người ở Việt Nam là:

- Sự cộng đồng về mặt ngôn ngữ.
- Có các đặc điểm chung về sinh hoạt - văn hoá.
- Có ý thức tự giác tộc người.

Căn cứ vào 3 tiêu chí này chúng ta có được bảng danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (Công bố của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê nước CHXHCN Việt Nam ngày 2/3/1979). Trong cả nước có 54 tộc người và được xếp thứ tự theo số lượng cư dân như sau:

Bảng 4.4. Các tộc người của Việt Nam

1. Kinh (Việt)	19. Hrê	37. Lào
2. Tày	20. Mnông	38. La chi
3. Thái	21. Raglai	39. Laha
4. Hoa (Hán)	22. Xtiêng	40. Phù lá
5. Khome	23. Bru (Vân kiều)	41. La hủ
6. Mường	24. Thổ	42. Lự
7. Nùng	25. Giáy	43. Lô lô
8. H'mông (Mèo)	26. Cơ tu	44. Chứt
9. Dao	27. Giẻ – Triêng	45. Mảng
10. Gia rai	28. Mạ	46. Pà thèn
11. Ngái	29. Khơ mú	47. Cơ lao
12. Êđê	30. Co	48. Cống
13. Bana	31. Tà ôi	49. Bô y
14. Xơđăng	32. Chơ ro	50. Si la
15. Sán chày (Cao lan - Sán chỉ)	33. Kháng	51. Pu péo
16. Cơ ho	34. Xinh mun	52. Brâu
17. Chăm (Chàm)	35. Hà nhì	53. Ô đù
18. Sán riu	36. Churu	54. Rơ măm

Các tộc người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có những đặc điểm, phong tục tập quán, truyền thống sản xuất, tổ chức xã hội, địa bàn cư trú rất khác nhau. Những đặc điểm đó ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi tộc người nói riêng và cả cộng đồng Việt Nam nói chung.

a. Người Kinh:

Đây là tộc người chiếm 88% dân số của cả nước, thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Việt Mường, phân bố khắp 63 tỉnh, thành phố của cả nước nhưng tập trung nhiều

nhất ở đồng bằng. Từ xưa đến nay, người Việt vẫn luôn giữ vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển của đất nước ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự, văn hoá, ngoại giao.

Người Việt cổ đã sáng tạo ra nền văn minh rực rỡ với nền nông nghiệp lúa nước là chủ đạo, chinh phục châu thổ sông Hồng. Bên cạnh đó, người Việt còn phát triển hàng loạt nghề thủ công truyền thống sản xuất nhiều hàng hoá cần thiết cho cuộc sống như cái ăn, cái mặc, nhà ở và các phương tiện sống khác.

Về tổ chức xã hội, người Việt lấy làng xã làm đơn vị cư trú. Làng xã là đặc trưng nổi bật về văn hoá, cư trú và tiêu biểu cho thiết chế làng xã Việt Nam.

b. Các tộc người thiểu số ở phía Bắc

Ở đây có nhiều tộc người với ngữ hệ khác nhau, từ Nam Á (nhóm Việt - Mường, H'mông - Dao), Thái đến ngữ hệ Hán - Tạng. Số dân của mỗi tộc người dao động từ vài trăm, vài nghìn đến vài triệu người.

- Người Tày

Người Tày thuộc ngữ hệ Tày - Thái với khoảng 1,45 triệu người. Người Tày sinh sống ở vùng núi thấp thuộc miền núi và trung du Bắc Bộ nhưng tập trung nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

Kinh tế nông nghiệp chủ yếu là lúa nước với trình độ kỹ thuật tiến bộ, giỏi chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây công nghiệp (chè, hồi), có truyền thống sản xuất thủ công nghiệp như dệt thổ cẩm, đan lát, làm bàn ghế bằng trúc...

Cư trú tập trung thành bản ở chân núi, người Tày nổi tiếng với hát lượn, hát then, đàn tính độc đáo.

- Người Thái

Có khoảng 1 triệu người, thuộc ngữ hệ Tày - Thái. Người Thái sống ở trong các thung lũng và cánh đồng miền núi ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Nghệ An. Họ thường sống bằng nông nghiệp: làm ruộng giỏi, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ngoài ra còn có nghề thủ công đan lát, làm đệm cỏ, dệt vải, làm gốm, dệt thổ cẩm. Người Thái thích hát, đàn và múa. Múa xoè, múa sạp, ném còn là những điệu múa, trò chơi tiêu biểu của người Thái.

- Người Mường

Người Mường có khoảng trên 90 vạn, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Người Mường cư trú thành một dải từ Nghĩa Lộ về Hoà Bình, Tây Thanh Hoá, Tây Nghệ An.

Kinh tế của người Mường chủ yếu trồng lúa nước, chăn nuôi, đặc biệt người Mường có nghề rèn, chế tạo công cụ có tiếng từ lâu đời. Họ thường quần tụ trong các bản mường. Người Mường sống trong nhà sàn và bếp lửa được coi là trung tâm sinh hoạt gia đình.

Người Mường có nền văn hoá dân gian phong phú với nhiều truyện cổ nổi tiếng. Nét văn hoá đặc sắc của người Mường là nhạc cụ cồng chiêng với hát xoè.

- Người Nùng

Hiện người Nùng có hơn 70 vạn, thuộc ngữ hệ Thái. Người Nùng cư trú tại các tỉnh Bắc Giang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Kinh tế chủ yếu dựa vào lúa nước và lúa nương, trồng ngô, cây công nghiệp, đặc biệt là cây hồ. Người Nùng có một số nghề thủ công: dệt, mộc, đan lát, rèn sắt, gốm sứ. Họ tập trung thành từng bản nằm trên sườn đồi, phía trước là ruộng nước, phía sau là ruộng nương và vườn. Nét đặc sắc của người Nùng là hát Sli giao duyên của nam nữ vùng Lạng Sơn và hát then.

- Người H'mông (còn gọi là người Mèo)

Người H'mông có khoảng 60 vạn thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao. Họ thường tập trung ở vùng núi cao thuộc các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An. Kinh tế chủ yếu của họ là nương rẫy, làm ruộng bậc thang, có kỹ thuật dẫn nước tưới cho ruộng bậc thang để trồng lúa nước. Ngoài ra còn trồng ngô, lúa mạch, trồng lanh lấy sợi dệt vải, trồng cây dược liệu. Với người H'mông nghề thủ công truyền thống là dệt vải, may mặc, thêu thùa, rèn sắt. Nhạc cụ nổi tiếng của họ là khèn và đàn môi.

- Người Dao

Người Dao có gần 50 vạn thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao. Người Dao sống xen kẽ với một số dân tộc khác ở các tỉnh biên giới Việt - Trung, Việt - Lào cho tới các tỉnh trung du và ven biển Bắc Bộ. Địa bàn cư trú của họ là ở cả vùng cao và vùng thấp. Kinh tế chủ yếu là trồng lúa nương, làm ruộng nước, trồng hoa màu, chăn nuôi gia súc, tìm kiếm lâm sản... Người Dao nổi tiếng với nghề thủ công: dệt vải, rèn, mộc, làm giấy, ép dầu... Phụ nữ Dao có trang phục đặc trưng để gọi tên: Dao đỏ (có khăn đội đầu màu đỏ), Dao quần chẹt (mặc quần bó), dao sơn đầu (tóc cắt ngắn chải sáp ong).

d. Các tộc người thiểu số ở Trường Sơn và Tây Nguyên

Địa bàn Trường Sơn và Tây Nguyên là nơi cư trú của nhiều tộc người: Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á với nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (người Chứt), nhóm ngôn ngữ Môn - Khme (Bana, Xơđăng, Bru, Cót...) và ngữ hệ Nam đảo với các nhóm ngôn ngữ Giarai, Êđê... trong số các tộc người này, người Giarai, Êđê, Bana là đông nhất.

- Người Giarai

Người Giarai hiện có 25 vạn thuộc ngữ hệ Nam đảo, tập trung ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và phía Bắc Đắk Lắk. Cuộc sống của họ chủ yếu dựa vào rừng, làm rẫy trồng lúa, ngô với kỹ thuật đơn giản: xới đất bằng cuốc, chọc lỗ, tra hạt, nuôi gia súc, gia cầm, đặc biệt là voi. Buôn của người Giarai (plây hay bon) ở rải rác ven suối, lưng chừng núi hoặc thung lũng. Người Giarai theo chế độ mẫu hệ, vợ chồng lấy nhau ở bên nhà vợ, con cái lấy họ mẹ.

Người Giarai nổi tiếng với bản trường ca Đăm San, công chiêng, đàn Torung, Tungnung, Klôngpút.

- Người Êđê

Người Êđê thuộc ngữ hệ Nam đảo với khoảng 20 vạn người, tập trung ở các tỉnh Đắk Lắk, nam Gia Lai, Tây Phú Yên, Khánh Hoà. Người Êđê lấy nương rẫy, chăn nuôi làm kinh tế chính. Người Êđê ở trong những ngôi nhà dài trên những quả đồi hay cạnh đường giao thông, kề sông

suối. Trong nhà chia thành nhiều ngăn, ngăn tiếp khách có bếp lửa, ngăn để chiêng, ngăn để rượu và ngăn để ở. Người Êđê cũng theo chế độ mẫu hệ như người Giarai. Trước đây người Êđê có tục cà răng căng tai và quy định mọi người phải cắt 6 chiếc răng của hàm trên.

- Người Bana

Với khoảng 14 vạn, người Bana thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khome. Họ tập trung ở Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, miền núi của tỉnh Bình Định, Phú Yên.

Kinh tế chủ yếu làm nương rẫy và ruộng khô, trồng ngô, lúa, hoa màu. Nghề thủ công là dệt vải, rèn, gốm và đan lát. Văn hoá dân gian phong phú, nhạc cụ nổi tiếng là đàn Tơ rung, klôngpút, koni, lễ hội

Kiến trúc đặc trưng là nhà Rông và tượng nhà mồ bằng gỗ.

- Người Bru (Vân Kiều)

Người Bru hiện có 4 vạn thuộc ngữ hệ Nam Á trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khome. Địa bàn cư trú của họ tập trung ở miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Kinh tế chủ yếu của người Bru là nương rẫy, một số ít biết làm ruộng nước, chăn nuôi gia súc. Người Bru cũng giống như các tộc người khác ở Tây Nguyên, coi nhà Rông là trung tâm văn hoá của mỗi bản.

e. Các tộc người thiểu số ở Nam Trung bộ và Nam bộ

- Người Hoa

Người Hoa có gần 1 triệu, thuộc ngữ hệ Hán - Tạng. Người Hoa cư trú ở khắp các tỉnh cả nông thôn và thành phố nhưng đông nhất tại Chợ Lớn (thành phố Hồ Chí Minh). Một số người Hoa đã Việt hoá hay lai với người Việt. Người Hoa sinh sống bằng đủ mọi nghề nhưng thành đạt nhất vẫn là thương mại và dịch vụ.

- Người Khơ me

Với khoảng 1 triệu, người Khơ me thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me. Sống tập trung ở một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long: An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

Người Khơ me chủ yếu trồng lúa nước với trình độ thâm canh và làm thủy lợi khá cao. Họ sống trong các phum, sóc (giống như thôn của người Việt). Người Khơ me có nhiều lễ hội, điển hình là Chôn Chơ Nam Thơ Mây (Tết năm mới).

- Người Chăm

Người Chăm hiện có khoảng 10 vạn, thuộc ngữ hệ Nam Đảo, sinh sống chủ yếu ở vùng đồng bằng duyên hải cực Nam Trung bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận). Một số bộ phận sống ở An Giang, Long Xuyên, Đồng Nai, Phú Yên, Bình Định và thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh tế chủ yếu của người Chăm là nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại. Họ thành thạo kỹ thuật làm ruộng nước, đắp đập chứa dẫn nước vào ruộng.

Người Chăm sống tập trung theo từng ấp gọi là puk với (50 - 100 nóc nhà), nhiều puk hợp lại thành plây (làng). Người Chăm còn thể hiện đậm nét chế độ mẫu hệ. Nhiều kho tàng kiến trúc nghệ

thuật Chăm kiệt xuất như: Thánh địa Mỹ Sơn, tháp Pônaga, tháp Poklong... Tộc người Chăm có nhiều lễ hội truyền thống, tiêu biểu là lễ hội Mbăngkatê, Pôh Mbangyang (lễ cúng đầu năm).

Cộng đồng dân tộc Việt Nam là một cộng đồng thống nhất với một nền văn hoá chung nhưng đa dạng và hình thái biểu hiện do từ nhiều nguồn sinh thái nhân văn tập hợp lại. Trong sự thống nhất này nổi lên vai trò đặc biệt của người Việt với tư cách là hạt nhân tập hợp các tộc người khác.

4.2.2.2. Kết cấu sinh học

a. Kết cấu theo giới

Kết cấu theo giới là tập hợp những người được sắp xếp theo giới (nam, nữ). Thông thường kết cấu dân số theo giới được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ. Nghiên cứu kết cấu dân số theo giới có ý nghĩa to lớn trong sự phân công lao động xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và của từng vùng.

Tỷ số giới tính không cân bằng và thường thay đổi theo các nhóm tuổi, theo thời gian và theo không gian. Tỷ số giới tính trên toàn cầu hiện nay là 107 nam/ 100 nữ. Tuy nhiên lúc mới sinh, số trẻ sơ sinh nam luôn cao hơn nữ, đến tuổi trưởng thành, tỷ số này gần ngang nhau. Tới lứa tuổi già, số nữ cao hơn số nam.

Ở Việt Nam theo số liệu tổng điều tra dân số lần thứ nhất (1/4/1979), tỷ số giới là 94,2 (nghĩa là có 94,2 nam trên 100 nữ). Tới thời điểm tổng điều tra dân số lần 2 (1/4/1989), tỷ số giới là 94,7; kết quả điều tra dân số toàn quốc lần thứ 3 (1/4/1999), tỷ số giới là 96,7 và năm 2011 tỷ số giới là 97,9.

Nếu phân theo vùng, tỷ số giới có sự khác nhau rõ rệt. Tây Nguyên là vùng có tỷ số giới cao nhất trong cả nước: 103,4 (tỉnh Đắk Nông là tỷ số giới cao nhất cả nước: 110,1); vùng Đông Nam bộ có tỷ số giới thấp nhất trong cả nước: 94.

Sở dĩ có sự khác biệt về tỷ số giới ở Việt Nam là do hậu quả của các cuộc chiến tranh, do nam giới phải lao động nhiều hơn, làm những công việc nặng nhọc hơn nên tuổi thọ thường thấp hơn so với nữ. Mặt khác, việc chuyển cư cũng ảnh hưởng tới tỷ số giới giữa các vùng.

Những tỉnh có tỷ số nhập cư cao đều có tỷ số giới tính cao trong năm 2010. Những tỉnh có tỷ số giới tính cao như Đắk Nông (110,1), Gia Lai (102), Kon Tum (106), Lai Châu (104,7), Sơn La (101).

Quảng Ninh tuy không có tỷ lệ nhập cư cao nhưng là vùng khai thác than và công nghiệp nặng nên có tỷ số giới cao nhất cả nước (104,8).

Thành phố Hồ Chí Minh với số nhập cư khá lớn nhưng tỷ số giới lại thấp nhất (91,7) vì thành phố này có khả năng cung cấp nhiều việc làm cho nữ ở các ngành công nghiệp nhẹ và dịch vụ.

Sự chênh lệch về giới còn thể hiện rõ theo nhóm tuổi.

- Độ tuổi trẻ em mới sinh tỷ số giới là 110,5/100 (2009) và 111,2 (2010).

- Từ độ tuổi 15 đến 65 số nữ vượt quá số nam. Tuổi càng cao khoảng cách giữa số nam và số nữ càng rõ.

b. Kết cấu theo độ tuổi

Nghiên cứu dân số theo giới và tuổi trên phạm vi cả nước và trong từng vùng có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động.

Kết cấu dân số theo tuổi và giới tính được biểu hiện qua tháp dân số hay tháp tuổi. Hình dạng của tháp tuổi cho thấy Việt Nam là nước có dân số trẻ.

Nghiên cứu dân cư lao động không thể không quan tâm tới mối tương quan giữa tổng số người dưới tuổi và trên tuổi lao động so với số người ở tuổi lao động đó chính là tỷ số phụ thuộc. Ở Việt Nam, tỷ số phụ thuộc còn khá cao so với các nước phát triển trên thế giới và khu vực. Năm 1999 tỷ số này là 58,5 (cứ 100 người trong độ tuổi lao động phải nuôi 58,1 người ở hai nhóm tuổi kia).

4.3. THỰC TRẠNG PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

4.3.1. Phân bố dân cư

4.3.1.1. Tình hình chung

Sự phân bố dân cư phụ thuộc vào các nhân tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, lịch sử... tuy nhiên chúng có tác động khác nhau tùy theo thời gian và không gian cụ thể để tạo nên bức tranh dân cư.

Theo số liệu 2011, với dân số 87840 nghìn người sống trên diện tích 330.958 km², mật độ dân số trung bình toàn quốc là 265 người/km². Mật độ dân số nước ta cao hơn mật độ dân số thế giới cùng năm 2011 là 5,1 lần và vượt xa các nước láng giềng trong khu vực (Lào 26 người/km²; Campuchia 81 người/km²; Malaixia 88 người; Thái Lan 135 người/km²).

4.3.1.2. Sự phân bố dân cư ở đồng bằng

Đồng bằng là nơi dân cư tập trung đông nhất, chưa đầy 1/4 diện tích tự nhiên đã tập trung hơn 3/4 dân số của cả nước.

Đồng bằng sông Hồng với diện tích 21068,1 km² (năm 2011) là địa bàn cư trú của 19.999,3 nghìn người. Dân tập trung đông nhất ở khu vực trung tâm (Hà Nội 2013 người/km²; Hưng Yên 1.242 người/km²; Thái Bình 1138 người/km²; Hải Phòng 1233 người/km²).

Mật độ dân số cao có quan hệ trực tiếp với nền nông nghiệp thâm canh lúa nước và cơ cấu ngành nghề đa dạng. Sự hiện diện của các thành phố, trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn cũng góp phần làm tăng mật độ dân số của đồng bằng.

Vựa lúa lớn nhất của cả nước - Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích 40.548,2 km² là nơi cư trú của 17.330,9 nghìn người. Những tỉnh có mật độ cao là Tiền Giang (671 người/km²); Vĩnh Long (678 người/km²).

Hệ thống đồng bằng duyên hải miền trung nhỏ hẹp, tiềm năng nông nghiệp không lớn nên mật độ dân số thấp hơn so với đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

4.3.1.3. Sự phân bố dân cư ở trung du và miền núi

Việt Nam với 3/4 diện tích là đồi núi, nơi đây dân cư còn thưa thớt. Đây là địa bàn cư trú của các tộc người thiểu số với trình độ phát triển kinh tế còn thấp so với vùng đồng bằng đất chật người đông. Ở trung du miền núi, gần như địa hình càng lên cao thì dân số càng thấp.

Ở Đông Bắc, dân cư tương đối đông đúc như Bắc Giang (410 người/km²); Phú Thọ (375 người/km²). Trong khi đó các tỉnh vùng cao dân thưa hơn như Bắc Cạn (61 người/km²); Cao Bằng (77 người/km²); Hà Giang (94 người/km²); Lai Châu (43 người/km²). Tây Nguyên với tài nguyên đất bazan nhưng dân cư quá thưa thớt, là nơi có mật độ dân số thấp nhất Việt Nam (Kon Tum 47 người/km²).

4.3.1.4. Sự phân bố dân cư ở thành thị và nông thôn

Việt Nam là một nước nông nghiệp hình thành từ lâu đời nhưng bị chế độ thực dân phong kiến thống trị lâu dài, kìm hãm sự phát triển kinh tế, mặt khác phải chịu chiến tranh liên miên nên hệ thống thành phố của Việt Nam vừa ít lại vừa chậm phát triển.

Trước năm 1975, mục đích và sự hình thành đô thị ở các tỉnh phía Bắc và phía Nam hoàn toàn khác nhau. Phía Bắc, quá trình công nghiệp hoá đã thúc đẩy sự phát triển của một số đô thị. Ở phía Nam dân cư dồn về khu vực đô thị để lánh nạn và làm ăn sinh sống. Vì vậy vào thời điểm trước năm 1975, tỷ lệ dân số đô thị ở miền Bắc là 21,3%, miền Nam là 31,3%.

Sau ngày thống nhất đất nước, số dân thành thị giảm nhanh do việc hồi hương của dân cư các thành phố lớn ở miền Nam, do điều động lao động và di cư đi xây dựng các vùng kinh tế mới.

Vào đầu những năm 1980 thế kỷ 20, cùng với đường lối đổi mới, nền kinh tế thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước làm cho dân số thành thị tăng dần. Tới năm 2011, dân số sống ở thành thị là 31,75 %. Dân số ở nông thôn quá lớn phản ánh trình độ thấp của quá trình công nghiệp hoá và phát triển chậm của nhóm ngành kinh tế dịch vụ.

Sự phân bố dân cư nông thôn và thành thị cũng khác nhau giữa các vùng. Theo đó, năm 2011, Đông Nam bộ có số dân thành thị (60,88%) và Trung du và miền núi phía Bắc có số dân thành thị (28,87%).

Một số tỉnh thành phố có số dân tập trung đông ở thành thị đó là: Thành phố Hồ Chí Minh (83,11%), Đà Nẵng (87,01%), Hà Nội (43,18%), Bà Rịa - Vũng Tàu (49,85%), Quảng Ninh (52,14%). Ngược lại một số tỉnh thành có tỷ lệ dân thành thị quá thấp so với dân ở nông thôn: Thái Bình (10,29%), Hà Nam (10,41%)...

Công nghiệp hóa trong tương lai sẽ tạo điều kiện giảm dần sự chênh lệch về phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn.

**Bảng 4.5. Tính chất không hợp lý trong sự phân bố dân cư
giữa các vùng miền ở Việt Nam năm 2011**

Các vùng	Mật độ dân số (người/km ²)	Sự chênh lệch về mật độ dân số		
		So với cả nước (người/km ²)	Giữa tỉnh có mật độ cao nhất và tỉnh có mật độ thấp nhất (người/km ²)	
Tây Bắc và Đông Bắc	119	-146	367	
			Bắc Giang, Lai Châu	410 43
Đồng bằng sông Hồng	949	+684	1822	
			Hà Nội, Quảng Ninh	2013 191
Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ	199	-66	141	
			Bình Định, Quảng Bình	247 106
Tây Nguyên	97	-168	88	
			Đắk Lắk, Kon Tum	135 47
Đông Nam bộ	631	+366	3457	
			Tp. HCM, Bình Phước	3589 132
Đồng bằng sông Cửu Long	427	+162	623	
			Cần Thơ, Cà Mau	852 229

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

4.3.2. Nguồn lao động

4.3.2.1. Khái niệm

Nguồn lao động là bao gồm toàn bộ số lượng và chất lượng lao động của đất nước; của vùng hay địa phương.

Số lượng lao động là tất cả những người trong và ngoài độ tuổi lao động, có khả năng tham gia lao động. Theo Bộ luật Lao động của Việt Nam quy định: trong độ tuổi lao động: nam giới từ tròn 15 tuổi đến 60 tuổi, nữ giới từ tròn 15 tuổi đến 55 tuổi; ngoài độ tuổi lao động gồm trên 60 tuổi với nam giới, trên 55 tuổi với nữ giới và dưới 15 tuổi.

Chất lượng lao động được đánh giá bằng nhiều tiêu thức khác nhau, như: giới tính, độ tuổi, sức khỏe, trình độ các mặt: học vấn, chuyên môn nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật, lý luận chính trị...

4.3.2.2. Số lượng nguồn lao động

Do tỷ suất gia tăng tự nhiên của dân số qua các thời kỳ ở Việt Nam cao nên nguồn lao động tăng lên nhanh. Thời kỳ 1960 - 1975 tỷ lệ tăng nguồn lao động là 3,2 %, thời kỳ 1975 -

1980 (3,37%), thời kỳ 1980 - 1985 (3,36%), thời kỳ 1986 đến 2001 (3,55%) và từ năm 2001 đến 2011 (2,57%)

Nguồn lao động tăng nhanh đã gây nhiều khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Điều đó đòi hỏi phải có những giải pháp nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta hiện nay cũng như trong tương lai.

4.3.2.3. Chất lượng nguồn lao động

Sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước, của từng vùng phụ thuộc vào quy mô dân số hoạt động kinh tế, chất lượng, tính ổn định và sự thường xuyên của việc làm. Đó là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển và các chính sách của mỗi quốc gia.

Dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động) ở Việt Nam, năm 2011, nữ chiếm 49% (tính trong cả nước); lao động ở khu vực thành thị là 30%, khu vực nông thôn là 70%. Dân số hoạt động kinh tế nếu chia theo nhóm tuổi thì nhóm trung niên ngày một tăng nhanh, nhóm lao động trẻ và cao tuổi ngày càng giảm.

Bảng 4.6. Tỷ lệ lao động phân theo giới tính, thành thị và nông thôn của Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: %)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2001	100	51	49	24	76
2002	100	51	49	24	76
2003	100	51	49	24	76
2004	100	51	49	25	75
2005	100	52	48	26	74
2006	100	53	47	27	73
2007	100	51	49	26	74
2008	100	51	49	27	73
2009	100	52	48	27	73
2010	100	51	49	28	72
2011	100	51	49	30	70

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Về trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động trong cả nước ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ người chưa biết chữ, chưa tốt nghiệp cấp I giảm nhanh, số người tốt nghiệp cấp II, III tăng lên liên tục. Những chuyển biến tích cực về trình độ học vấn sẽ tạo nhiều thuận lợi cho việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tạo thêm việc làm mới cho lực lượng lao động. Tuy nhiên trình độ học vấn còn có sự phân hoá giữa các vùng trong đất nước, giữa nông thôn và thành thị.

Bảng 4.7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: %)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2001	10,7	11,8	8,6	24,9	5,9
2002	11,1	12,3	9,0	25,6	6,4
2003	11,5	12,9	9,5	26,0	7,0
2004	12,0	13,2	9,7	26,5	7,3
2005	12,5	13,8	10,2	27,2	7,6
2006	13,1	14,3	10,6	28,4	8,1
2007	13,6	14,9	11,2	29,7	8,3
2008	14,3	15,6	11,6	31,5	8,3
2009	14,8	16,3	12,2	32,0	8,7
2010	14,9	16,7	12,8	32,6	8,9

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Mặc dù chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao, lực lượng lao động có kỹ thuật ngày càng tăng, song trước yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa cũng như công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước thì nguồn lao động như hiện nay chưa đáp ứng được về chất lượng, đặc biệt trong nông nghiệp lao động kỹ thuật còn chiếm tỷ trọng thấp.

4.3.2.4. Thực trạng và định hướng phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động ở Việt Nam

a. Thực trạng phân bố dân cư

Từ sau năm 1954, nhất là từ sau ngày thống nhất đất nước, chúng ta đã từng bước cải tạo sự phân bố dân cư và nguồn lao động không hợp lý giữa các vùng trong nước bằng cách phát triển kinh tế xã hội ở những vùng ít dân, thiếu lao động song còn nhiều tiềm năng (miền núi, trung du, cao nguyên), tạo sức thu hút dân cư và nguồn lao động từ các vùng đông dân, ít tiềm năng (các tỉnh đồng bằng, các thành phố đông dân). Cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội chung ta đã thực hiện các định hướng di chuyển dân cư chủ yếu sau:

- Hướng di chuyển dân cư từ đồng bằng lên miền núi và cao nguyên.

Nhiều khu công nghiệp mới, nhiều xí nghiệp công nghiệp hiện đại, nhiều nông trường, lâm trường và các khu kinh tế mới được xây dựng cùng với việc phát triển giao thông vận tải, thương mại... đã thu hút hàng triệu lao động từ các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, các thành phố lên Tây Bắc, Đông Bắc, do đó làm cho mật độ dân số ở nhiều tỉnh trung du, miền núi phía Bắc tăng rõ rệt.

- Hướng di chuyển dân cư từ Đông sang Tây. Đây là hướng phổ biến trên phạm vi cả nước, ở các tỉnh phía Bắc luồng di chuyển này trùng với luồng chuyển dân từ đồng bằng lên miền núi. Ở miền Nam từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, luồng di chuyển này nhằm phát triển kinh tế Tây Nguyên và các tỉnh miền Tây Nam bộ.

- Hướng di chuyển dân cư từ Bắc vào Nam đã hình thành từ lâu đời. Từ sau năm 1975, luồng di chuyển này đã được xúc tiến mạnh hơn để khai thác các nguồn lực và phát triển kinh tế các tỉnh phía Nam.

Ngoài ba hướng chủ yếu trên còn có các hướng di chuyển dân khác:

- + Di chuyển dân từ nông thôn ra thành thị do phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ.
- + Di chuyển dân cư từ vùng núi cao xuống vùng núi thấp do thực hiện phong trào định canh định cư đối với đồng bào các tộc người thiểu số.
- + Di chuyển dân cư từ nội địa ra vùng ven biển và hải đảo để khai thác các tiềm năng của biển.

b. Thực trạng phân bố và sử dụng nguồn lao động theo các thành phần và ngành kinh tế

Bảng 4.8. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Việt Nam qua các năm

(Đơn vị inh: %)

Năm	Lao động phân theo khu vực kinh tế			
	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2001	100,00	11,72	87,37	0,91
2002	100,00	11,80	87,12	1,08
2003	100,00	12,18	85,96	1,86
2004	100,00	12,10	85,70	2,20
2005	100,00	11,62	85,78	2,60
2006	100,00	11,78	85,82	3,00
2007	100,00	11,03	85,51	3,46
2008	100,00	10,89	85,46	3,65
2009	100,00	10,56	86,25	3,19
2010	100,00	10,41	86,07	3,52
2011	100,00	10,42	86,20	3,38

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Trong tổng số lực lượng lao động của cả nước, cơ cấu lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên, trong khi đó khu vực kinh tế Nhà nước có cơ cấu lao động giảm đi đó là do nước ta đã và đang thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, khuyến khích và đẩy mạnh phát triển kinh tế ngoài Nhà nước, đồng thời tăng cường thu hút các nguồn ngoại lực để mở rộng phát triển khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhằm khai thác và phát huy mọi nguồn lực có thể để tăng cường phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Xem xét về cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của đất nước đến năm 2011, số lao động làm việc trong các ngành kinh tế là 50.352.000 người (100%), thì 48,4% làm việc trong khu vực nông lâm ngư nghiệp; 20,2% trong công nghiệp và xây dựng; 28,3% trong các ngành dịch vụ. Như vậy công cuộc đổi mới đang từng bước làm thay đổi việc sử dụng lao động xã hội, nhưng sự phân công lao động theo ngành ở nước ta còn chậm chuyển biến.

Việc sử dụng lao động phân theo các thành phần kinh tế đã có chuyển biến rõ rệt. Việc đa dạng hoá các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức sản xuất tạo ra các điều kiện cần thiết cho sự hình thành, tồn tại và phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần. Lao động trong

thành phần kinh tế quốc doanh giảm, chuyển sang khu vực kinh tế tập thể và tư nhân, cá thể. Sự chuyển dịch lao động giữa các thành phần kinh tế diễn ra rõ nét trong công nghiệp và thương nghiệp.

Bảng 4.9. Cơ cấu lao động phân theo lĩnh vực ngành nghề của Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: %)

Lĩnh vực ngành nghề	Lao động phân theo lĩnh vực ngành nghề				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông, lâm, ngư nghiệp	52,9	52,3	51,5	48,7	48,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,5	12,9	13,5	14,3	13,8
Xây dựng	5,2	5,3	5,4	6,3	6,4
Buôn bán	10,9	11,0	10,8	11,3	11,6
Tổ chức Đảng, tổ chức chính trị, xã hội	3,7	3,6	3,3	3,3	3,1
Giáo dục, đào tạo	3,3	3,2	3,3	3,4	3,4
Ngành nghề khác	11,3	11,7	12,1	12,7	13,3
Tổng số	100,0	100,0	100,0%	100,0	100,0

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Trong nông nghiệp, với “khoán 10”, giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ nông dân, đầu thầu, khoán ruộng đất... đã xuất hiện các nông trại sản xuất nông sản hàng hoá. Những chuyển biến đó đã cho phép tạo ra sự phân công lao động mới ở nông thôn, tạo ra những thay đổi xã hội sâu sắc trong nông thôn Việt Nam.

c. Định hướng phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động của Việt Nam

Trong thời gian tới, việc phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động nhằm điều hoà sức lao động giữa các vùng trong nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Di chuyển dân cư nội vùng và giữa các vùng miền gắn liền với quá trình phân bổ lại lực lượng lao động trong cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ.

- Hướng phân bố và sử dụng lao động ở nước ta như sau:

+ Xuất phát từ nhiệm vụ và tiềm năng của sản xuất nông nghiệp cần sử dụng lao động theo hai hướng: Một là thâm canh trên cơ sở đầu tư thêm lao động trên một đơn vị diện tích, hai là tăng vụ trên những diện tích có thể tăng được đồng thời tận dụng tối đa diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp để tạo thêm việc làm và phân bổ lại lao động và dân cư.

+ Riêng ngành lâm nghiệp, lao động còn chiếm tỷ trọng rất thấp vì vậy cần tăng cường, bổ sung lực lượng lao động cho lâm nghiệp (dự kiến lao động lâm nghiệp phải chiếm tới 15% lực lượng lao động xã hội). Tăng lực lượng lao động trong lâm nghiệp có ý nghĩa to lớn để phát triển nghề rừng, định canh định cư có hiệu quả đối với đồng bào các tộc người thiểu số.

+ Phát triển toàn diện kinh tế biển nhằm khai thác các tiềm năng to lớn của biển, đồng thời góp phần giải quyết việc làm cho số lượng lao động chưa có việc làm hiện nay.

+ Tăng cường lực lượng lao động trong công nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước, đồng thời, đẩy mạnh phát triển ngành xây dựng, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nhằm tạo thêm ngày càng nhiều việc làm để thu hút lực lượng lao động xã hội tham gia vào quá trình phát triển toàn diện của đất nước.

+ Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đẩy mạnh các ngành và các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là khối kinh tế dịch vụ cần được đầu tư lao động đúng mức, bởi lẽ đây là ngành thu hút nhiều lao động, là ngành có nhiều ưu thế và hoàn toàn có điều kiện phát triển ở Việt Nam hiện nay cũng như sau này.

Tóm tắt nội dung chương 4

1. Dân cư, nguồn lao động xã hội và hoạt động kinh tế là hai mặt của quá trình tạo ra của cải xã hội. Hai mặt đó tác động qua lại rất phức tạp, quy định và chi phối lẫn nhau. Sự biến động (tăng hoặc giảm) dân cư và nguồn lao động có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển kinh tế- xã hội và môi trường sinh thái của đất nước.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến dân cư, nguồn lao động bao gồm: Dân số và mật độ dân số; Lứa tuổi, giới tính; Nghề nghiệp, trình độ học vấn, khoa học, kỹ thuật, truyền thống sản xuất; Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên; Sự biến động cơ học của dân số.

3. Dân cư là tập hợp người sống trên lãnh thổ, được đặc trưng bởi kết cấu, mối quan hệ qua lại với nhau về mặt kinh tế, bởi tính chất của việc phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ. Dân số tăng nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đối với tài nguyên môi trường và việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho từng thành viên trong xã hội. Từ năm 1990, Liên Hợp Quốc đã dùng chỉ số phát triển con người HDI (Human Development index) để đánh giá mức độ phát triển con người của các nước và các vùng lãnh thổ. Việt Nam có 54 dân tộc Việt cùng chung sống hòa thuận. Các tộc người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có những đặc điểm, phong tục, tập quán, truyền thống sản xuất, tổ chức xã hội, địa bàn cư trú rất khác nhau. Những đặc điểm đó ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi tộc người nói riêng và cả cộng đồng Việt Nam nói chung. Tại Việt Nam, tỷ số giới tính (số trẻ trai/trẻ gái được sinh ra) đang có xu hướng tăng nhưng vẫn đang nằm trong mức bình thường của thế giới. Tuy nhiên, hiện một số tỉnh đã có tỷ số này ở mức báo động: 115 bé trai/100 bé gái (mức chuẩn là 105 -107 bé trai/100 bé gái).

4. Nguồn lao động bao gồm số lượng, chất lượng lao động của đất nước, của vùng của địa phương. Trình độ lao động còn có phân hóa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động ở Việt Nam còn thấp do đó năng suất lao động thấp.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích mối quan hệ giữa dân cư, nguồn lao động và hoạt động kinh tế xã hội?
2. Đánh giá các đặc điểm chủ yếu của dân cư, dân tộc Việt Nam?
3. Khái niệm và đặc điểm nguồn lao động của Việt Nam?
4. Thực trạng và định hướng phân bố dân cư và sử dụng nguồn lao động của Việt Nam?

Chương 5. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP

Tóm tắt chương

Mục tiêu cần đạt được khi nghiên cứu chương 5 là những vấn đề cơ bản trong tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam.

Nội dung được nghiên cứu trong chương bao gồm: vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp; đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp; các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp; thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam.

5.1. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

5.1.1. Vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp

Nông nghiệp - hiểu theo nghĩa rộng và đầy đủ, bao gồm cả nông nghiệp (có trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp và ngư nghiệp, chúng là ngành có vị trí, vai trò và ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với xã hội và nền kinh tế quốc dân, nhất là các nước đang phát triển như nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Trong nền kinh tế quốc dân, nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, nó có vai trò to lớn và ý nghĩa quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đời sống của nhân dân, điều đó được thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu sau :

- Đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội.
- Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành sản xuất trong công nghiệp, cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.
- Tạo ra nguồn hàng hoá thúc đẩy sự phát triển ngành thương mại trong nước và xuất khẩu.
- Tạo ra tiền đề vững chắc để thực hiện sự phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ, cung cấp lực lượng lao động cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác của đất nước, góp phần quan trọng giải quyết vấn đề xã hội là lao động và việc làm hiện nay.
- Là thị trường rộng lớn tiêu thụ, sử dụng các sản phẩm hàng hoá, các hàng hóa dịch vụ của công nghiệp và các hoạt động kinh tế - xã hội khác tạo ra, thúc đẩy các ngành trong nền kinh tế quốc dân cùng phát triển.
- Đóng góp phần quan trọng trong việc củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng ngày càng vững mạnh để nâng cao khả năng phòng thủ đất nước.
- Khi nông nghiệp phát triển tốt, nó góp phần vào việc bảo vệ và tạo dựng môi trường sinh thái tiến bộ, bền vững.

Đó là những đóng góp tích cực của nông nghiệp, nông dân, và nông thôn trên hầu hết các lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng, quan hệ hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc biệt, đối với Việt Nam từ một nước đi lên từ nông nghiệp, cùng

với những lợi thế về các nguồn lực để phát triển nông nghiệp thì ngành nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta lại càng chiếm giữ vai trò và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

5.1.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp

5.1.2.1. Các đặc điểm chung

Ngành nông nghiệp bao gồm 2 ngành sản xuất là trồng trọt và chăn nuôi. Trong đó, ngành trồng trọt có các nhóm cây trồng khác nhau:

- Nhóm cây lương thực: lúa, ngô, khoai, sắn, dong giềng
- Nhóm cây rau thực phẩm: su hào, bắp cải, súp lơ, rau muống, cà, mướp, xu xu, bầu bí, các loại rau gia vị...
- Nhóm cây công nghiệp, cây dài ngày: cao su, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, dừa...; cây ngắn ngày: mía, đỗ tương, lạc, thuốc lá, bông, đay, gai, cói...
- Nhóm cây ăn quả: vải, nhãn, xoài, dứa, mít, chuối, cam, chanh, quýt, bưởi, măng cầu, sầu giềng, chôm chôm, măng cụt, vú sữa, đào, táo, mận, lê...

Ngoài ra còn có nhóm cây trồng khác: cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu.

Ngành chăn nuôi có nhóm gia súc lớn (trâu, bò, ngựa), nhóm gia súc nhỏ (lợn, dê, cừu), nhóm gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng).

Với mỗi nhóm, mỗi loại cây trồng, vật nuôi đó chúng sẽ có những đặc điểm riêng, nhưng nhìn chung ngành nông nghiệp có các đặc điểm chung như sau:

a. Sản xuất nông nghiệp được phân bố và phát triển trên phạm vi không gian rộng lớn

Trước hết, nông nghiệp là ngành sản xuất và cung cấp lương thực thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tối cần thiết, thường nhật của con người. Bên cạnh đó, quá trình sản xuất trong nông nghiệp luôn luôn gắn chặt với đất đai, nó là loại tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế được của sản xuất nông nghiệp. Do vậy có thể nói rằng ở đâu có đất, có con người thì ở đó đều có thể phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, đối tượng sản xuất của nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi, mặc dù các sinh vật này phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên, nhưng chúng lại có khả năng thích ứng khá tốt với những điều kiện ngoại cảnh khác nhau.

Với Việt Nam, diện tích đất nông nghiệp đã ít lại đã và đang có xu hướng giảm dần do quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá, nhất là các vùng đồng bằng, do vậy, vấn đề đặt ra đòi hỏi quá trình phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần phải quan tâm giải quyết, đó là:

- Cần phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp ở tất cả các nơi có điều kiện về đất đai; cần hết sức coi trọng việc sử dụng đầy đủ và hợp lý, có hiệu quả nguồn lực đất đai: đưa hết diện tích có khả năng sản xuất nông nghiệp vào sản xuất, bằng khai hoang phục hóa đất; tăng vụ sản xuất trên những diện tích canh tác hiện có; phải tiết kiệm đất đai, coi “tắc đất như tắc vàng”.

Bố trí cây trồng thích hợp với từng loại đất, đi đôi với việc khai thác sử dụng cần có các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ, cải tạo và bồi dưỡng đất đai bằng thâm canh để tái tạo và không ngừng nâng cao độ phì - sức sản xuất của đất.

- Đối với những vùng có diện tích đất nông nghiệp với quy mô rộng lớn như các vùng đồng bằng châu thổ, các vùng cao nguyên... cần được phân bố và tổ chức sản xuất tập trung, chuyên canh và thâm canh cao các cây trồng, vật nuôi thích hợp để tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn với chất lượng cao, giá thành hạ để cung cấp cho nhu cầu của các vùng khác và cho nhu cầu xuất khẩu của đất nước. Đối với các nơi đất hẹp, quy mô diện tích đất nông nghiệp nhỏ lẻ, cần phải tận dụng khả năng của đất và lựa chọn cây trồng, vật nuôi thích hợp để phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp có hiệu quả nhằm thoả mãn nhu cầu tại chỗ về các loại nông sản phẩm.

Ví dụ: hai vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung chuyên canh và thâm canh cao sản xuất cây lúa nước vì nhóm đất phù sa màu mỡ rất thích hợp cho cây lúa sinh trưởng phát triển. Còn đối với vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc thì đất đai ở đó cho phép tập trung phát triển các loại cây đặc sản như chè và các loại cây ăn quả như đào, táo, mận, lê và chăn nuôi đại gia súc. Đối với vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ rất giàu tài nguyên đất đỏ bazan rất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, chè, hồ tiêu, điều.v.v.

b. Sản xuất nông nghiệp gắn chặt với môi trường tự nhiên

Trong sản xuất nông nghiệp, đối tượng sản xuất là sinh vật, đó là những cây trồng, vật nuôi - chính bản thân chúng đã là các yếu tố hoàn toàn tự nhiên, là một bộ phận quan trọng của môi trường tự nhiên, cho nên quá trình sinh trưởng và phát triển của chúng tuân theo những quy luật tự nhiên riêng của mỗi loại sinh vật và quá trình đó không thể tách rời các điều kiện tự nhiên. Do đó sản xuất nông nghiệp có quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc rất nhiều vào môi trường tự nhiên, trong đó đặc biệt là đất đai, khí hậu thời tiết, nguồn nước là những điều kiện, các yếu tố tự nhiên có tác động, ảnh hưởng nhiều nhất, trực tiếp và rõ rệt nhất, thậm chí có khi quyết định đến sự phân bố và quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp. Do vậy, để tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp đạt hiệu quả cao thì cần phải điều tra nghiên cứu và phân tích cụ thể, chi tiết các yếu tố, các điều kiện tự nhiên của từng địa phương, của mỗi vùng lãnh thổ để bố trí cây trồng, vật nuôi thích hợp, giải quyết tốt và thoả mãn mối quan hệ: “đất - nước - khí hậu và thời tiết với cây trồng và vật nuôi” trong các vùng cụ thể. Mặt khác, đi đôi với việc khai thác tận dụng tối đa những thế mạnh và thuận lợi do tự nhiên mang lại, đồng thời phải có kế hoạch và biện pháp tích cực, hữu hiệu để khắc phục những khó khăn, hạn chế các thiệt hại do chính môi trường tự nhiên gây ra đối với sản xuất nông nghiệp. Nắm vững quy luật sinh trưởng và phát triển tự nhiên của từng loại cây trồng và vật nuôi, trên cơ sở đó cần nghiên cứu và áp dụng các biện pháp tích cực, cùng với những tiến bộ khoa học - kỹ thuật tác động vào quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi để chúng tự thực hiện hoàn thành tốt chu kỳ sản xuất, tạo ra năng suất và chất lượng sản phẩm cao nhất, đem lại hiệu quả kinh tế lớn cho sản xuất nông nghiệp.

c. Sản xuất nông nghiệp mang tính chất thời vụ rõ rệt; thời gian lao động ngắn hơn và xen kẽ trong thời gian sản xuất

Thời gian lao động là khoảng thời gian người lao động sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng sản xuất.

Thời gian sản xuất là toàn bộ thời gian mà cây trồng, vật nuôi hoàn thành chu kỳ sản xuất của nó (bao gồm cả thời gian lao động và cả thời gian người lao động không tác động vào đối tượng sản xuất).

Khác với công nghiệp, sản xuất nông nghiệp có đối tượng sản xuất là sinh vật, nên nó đã sinh ra tính chất thời vụ trong nông nghiệp, đặc biệt là trong ngành trồng trọt rất rõ rệt. Tính chất thời vụ trong nông nghiệp nó thể hiện cả về tính chất mùa vụ của từng loại cây trồng (vì chúng có nguồn gốc khác nhau) và cả về tính chất căng thẳng trong việc sử dụng các yếu tố của sản xuất nông nghiệp lúc khẩn trương khi tiến hành sản xuất. Do vậy, trong tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp, phải quan tâm giải quyết các vấn đề cần thiết sau:

- Trước hết, trong phân bố và phát triển nông nghiệp cần thực hiện nghiêm túc tính chất mùa vụ của từng loại cây trồng, bảo đảm “mùa vụ nào cây trồng ấy”.

- Cần phân bố và phát triển một nền nông nghiệp chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế, nghĩa là đa dạng hoá kinh tế nông nghiệp và ngành nghề trong nông thôn nhằm rải vụ sản xuất trong năm, giảm bớt sự căng thẳng trong việc sử dụng các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế trong quá trình sử dụng các yếu tố đó.

d. Sản xuất nông nghiệp gắn với công nghệ sau thu hoạch

Ngành sản xuất nông nghiệp tạo ra các loại sản phẩm, nhìn chung có khối lượng công kênh và chúng đều có nguồn gốc từ sinh vật. Điều đó muốn chỉ rõ các sản phẩm do nông nghiệp sản xuất ra chứa tỷ lệ nước lớn và hàm lượng dinh dưỡng cao. Đây là môi trường thuận lợi cho các tác nhân gây hại xâm nhập và phá hủy nông sản phẩm, đặc biệt với nước ta với nền khí hậu nóng và ẩm, cho nên nếu không giải quyết tốt công nghệ sau thu hoạch thì sản phẩm đó rất dễ bị hư hỏng, giảm phẩm cấp, thậm chí không sử dụng được. Do đó, khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn liền với quá trình tiêu thụ, bảo quản và chế biến nông sản phẩm, tạo thành các chu trình sản xuất nông - công nghiệp, hình thành các tổ chức liên kết sản xuất nông - công nghiệp - dịch vụ phù hợp với từng vùng, từng địa phương về các điều kiện và khả năng cụ thể. Giải quyết tốt yêu cầu đó sẽ có tác dụng tích cực về nhiều mặt: đảm bảo được chất lượng và làm tăng giá trị của nông sản phẩm, nâng cao trình độ chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế, giảm bớt tính thời vụ và nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng các yếu tố của sản xuất nông nghiệp. Cụ thể như vùng sản xuất chè búp tươi tập trung quy mô lớn, nhất thiết phải gắn liền với nhà máy chế biến chè xanh hoặc chè đen (ở Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang, Lâm Đồng...) đều có mô hình xí nghiệp nông - công nghiệp này. Trong chăn nuôi bò sữa cũng vậy, sữa tươi thu được có hàm lượng nước và hàm lượng dinh dưỡng cao rất dễ hư hỏng, nên ở các vùng chăn nuôi bò sữa tập trung phải gắn liền với thị trường có nhu cầu tiêu thụ sữa tươi hoặc gắn liền với các vùng đó là các cơ sở chế biến sữa...

5.1.2.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ một số ngành sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp

a. Ngành sản xuất cây lương thực:

Ở nước ta có tập đoàn cây lương thực khá phong phú và đa dạng, ngoài cây lúa là chủ lực còn có nhóm cây hoa màu, như: ngô, sắn, các loại khoai, dong riềng, kê Khi phân bố và phát triển sản xuất nhóm cây trồng lương thực cần chú ý một số đặc điểm chung sau:

* Cây lương thực có địa bàn phân bố rộng, thường t rùng với địa bàn phân bố dân cư

Ở đâu có đất và có con người sinh sống thì ở đó tất yếu có nhu cầu về sản phẩm lương thực và do đó có thể phát triển và phân bố sản xuất cây lương thực, đồng thời hầu hết nhóm cây trồng này có khả năng thích ứng cao với điều kiện ngoại cảnh của môi trường tự nhiên. Do đó, có thể và cần phải phân bố và phát triển sản xuất cây lương thực rộng khắp để thoả mãn nhu cầu tại chỗ, giảm chi phí vận chuyển sản phẩm lương thực từ nơi này đến nơi khác.

Tuy nhiên, cần phải có quy hoạch và kế hoạch cụ thể để phát triển sản xuất lương thực tập trung ở các vùng có điều kiện để thực hiện chuyên môn hoá và thâm canh hoá cao nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm nhiều với chất lượng tốt, giá thành hạ để cung cấp cho nhu cầu của các vùng khó khăn trong sản xuất lương thực và cho nhu cầu xuất khẩu của đất nước.

* Cây lương thực (trừ cây sắn, cây dong riềng) đều là các cây trồng có chu kỳ sản xuất ngắn:

Do có đặc điểm này nên khi phân bố và phát triển sản xuất cây lương thực cần lựa chọn tập đoàn và cơ cấu cây lương thực thích hợp với điều kiện nguồn lực về tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng, đồng thời cần chú ý thực hiện tốt việc luân canh, gối vụ, xen canh thích hợp với các cây trồng khác và thâm canh cao để bảo đảm việc sử dụng kết hợp với cải tạo đất đai và quá trình sản xuất đạt được hiệu quả cao.

* Sản phẩm cây lương thực thường khó bảo quản và chuyên chở, nhất là nhóm cây hoa màu lương thực; đồng thời nhóm cây lương thực có nhiều sản phẩm phụ có thể cung cấp nguồn thức ăn cho chăn nuôi phát triển.

Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất cây lương thực cần chú ý đến việc bảo quản sản phẩm, kết hợp tốt với việc phân bố các cơ sở chế biến lương thực, mặt khác cần kết hợp hợp lý việc phát triển sản xuất cây lương thực với phân bố và phát triển sản xuất ngành chăn nuôi phù hợp.

b. Ngành sản xuất cây công nghiệp

Nhóm cây công nghiệp sản xuất ra sản phẩm chủ yếu để cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp nên nó có tên gọi như trên, ngoài ra, cũng có một số tài liệu còn gọi nhóm cây trồng này là cây kinh tế hoặc cây kỹ nghệ chính là do các đặc điểm sản xuất của chúng mà có.

Trong nhóm cây công nghiệp được phân làm 2 loại:

- Cây công nghiệp ngắn ngày (cây hàng năm) gồm có: Bông, đay, gai, cói, lạc, đậu tương, mía, thuốc lá, thuốc Lào...

- Cây công nghiệp dài ngày (cây lâu năm) gồm có: chè, cao su, cà phê, dừa, điều, hồ tiêu...

Một số đặc điểm chung cần lưu ý khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp như sau:

* Cây công nghiệp có nhiều loại khác nhau, thích ứng với từng điều kiện tự nhiên, sinh thái môi trường khác nhau

Do vậy, khi phân bố sản xuất cây công nghiệp cần nghiên cứu kỹ các điều kiện tự nhiên, nhất là đất đai để bố trí cây trồng sao cho thích hợp để tận dụng lợi thế so sánh của từng địa phương, từng vùng nhằm sử dụng đất đai có hiệu quả cao và bản thân cây công nghiệp cho năng suất cao với chất lượng tốt và giá thành sản phẩm thấp.

* Sản xuất cây công nghiệp, nhìn chung đòi hỏi số lượng và chất lượng lao động cao hơn sản xuất cây lương thực, yêu cầu đội ngũ lao động có tay nghề kỹ thuật, có kinh nghiệm và tập quán sản xuất từng loại cây trồng; mặt khác, điều kiện và khả năng thực hiện cơ giới hoá quá trình sản xuất cây công nghiệp khó khăn hơn sản xuất cây lương thực

Vì thế, khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp cần quan tâm xem xét đến nguồn lao động để đảm bảo cân đối đủ cả về số lượng và chất lượng cho nhu cầu phát triển sản xuất. Khi mở rộng quy mô diện tích sản xuất cây công nghiệp cũng cần tính đến việc thoả mãn nhu cầu lao động cho quy mô mới cả về số lượng, chất lượng và thời vụ sử dụng lao động.

* Sản xuất cây công nghiệp lâu năm đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn lâu

Do đặc điểm đó cho nên khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp cần điều tra, tính toán cụ thể về các điều kiện cơ bản cũng như nhu cầu về các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, nhất là vốn, lao động sao cho bảo đảm đầy đủ và có hiệu quả ở cả hai giai đoạn: thời kỳ kiến thiết cơ bản vườn cây và thời kỳ sản xuất kinh doanh của nó. Đồng thời phải nghiên cứu xem xét đến quy hoạch tổng thể và cụ thể của từng vùng để bố trí khu vực sản xuất cây công nghiệp dài ngày đó được phát triển ổn định trong thời gian dài, tránh gây lãng phí.

* Sản phẩm cây công nghiệp sản xuất ra phần lớn là sản phẩm hàng hoá, bên cạnh đó hầu hết các loại sản phẩm này lại khó chuyên chở và bảo quản, dễ hư hao và giảm phẩm chất, đòi hỏi phải được chế biến kịp thời

Nhìn chung các sản phẩm trong nhóm cây công nghiệp có tỷ lệ nước khá cao, điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của sản phẩm sau thu hoạch nếu không giải quyết tốt khâu chế biến, nổi bật như: trong sản xuất chè búp tươi hoặc sản xuất mía đường, thuốc lá, thuốc Lào chất lượng của sản phẩm sẽ giảm dần theo thời gian sau thu hoạch nếu không chế biến kịp thời. Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp cần phải đảm bảo đầy đủ mọi điều kiện và khả năng để sản xuất ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn với chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; đặc biệt phải quan tâm giải quyết đồng bộ giữa việc phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp với việc phân bố và xây dựng các cơ sở chế biến sản phẩm theo hình thức liên kết nông - công nghiệp đa dạng và hợp lý.

c. Ngành chăn nuôi

* Ngành chăn nuôi có quan hệ chặt chẽ hữu cơ với ngành trồng trọt. Hoạt động sản xuất ngành chăn nuôi diễn ra liên tục, vừa không mang tính thời vụ như trồng trọt nhưng lại vừa phụ thuộc vào tính chất thời vụ của ngành trồng trọt

Ngành chăn nuôi cung cấp sức kéo và phân bón hữu cơ cho trồng trọt, ngược lại ngành trồng trọt cung cấp thức ăn (cả thức ăn tinh và thức ăn thô xanh) cho chăn nuôi, mà đây là yếu tố quyết định đến quy mô và tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi. Trong khi đó, sản xuất

ngành trồng trọt mang tính chất thời vụ rất rõ rệt, mà sản xuất ngành chăn nuôi lại được diễn ra liên tục. Do vậy nên khi phân bố và phát triển ngành chăn nuôi cần tính toán, xem xét kỹ để đảm bảo cân đối đầy đủ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất chăn nuôi, như: vốn, lao động, vật tư, giống, chuồng trại, công tác phòng chống dịch bệnh. Trong các yếu tố đó, đặc biệt chú ý là khả năng cung cấp cân đối thức ăn, cho nên cần phải bố trí hợp lý chăn nuôi với trồng trọt, giải quyết tốt khâu chế biến và dự trữ thức ăn cho chăn nuôi để đảm bảo tốt các điều kiện cho chăn nuôi phát triển liên tục và đạt hiệu quả cao.

* Ngành chăn nuôi cùng một lúc có thể tạo ra nhiều loại sản phẩm với nhiều giá trị khác nhau, phục vụ cho nhiều ngành sản xuất và đời sống của nhân dân

Trong thực tế, tùy vào mục đích sản xuất, ngành chăn nuôi sẽ cung cấp cho xã hội các sản phẩm chăn nuôi có giá trị khác nhau: cung cấp sức kéo súc vật, cung cấp các loại con giống cho bản thân ngành nông nghiệp; hoặc cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp như các loại thực phẩm giàu dinh dưỡng: thịt, trứng, sữa hoặc các loại phụ phẩm: lông, da. Do đó nên đồng thời với phân bố và phát triển chăn nuôi cần phải chú ý giải quyết đầy đủ và đúng đắn mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành sản xuất với nhau để tạo điều kiện cho các ngành cùng phát triển nhằm đem lại hiệu quả cao cho mỗi ngành và cho cả nền kinh tế quốc dân.

Mặt khác, để giải quyết một vấn đề cơ bản quan trọng là “sản xuất cái mà xã hội cần”, trong phân bố và phát triển ngành chăn nuôi cần phải căn cứ vào nhu cầu của các ngành sản xuất khác; nhu cầu của thị trường và khả năng tiêu dùng của xã hội, đồng thời cũng cần xuất phát và căn cứ vào điều kiện, khả năng các nguồn lực về tự nhiên, kinh tế, xã hội phục vụ cho chăn nuôi của mỗi địa phương, mỗi vùng để phân bố và phát triển chăn nuôi với quy mô và cơ cấu đàn gia súc, gia cầm hợp lý, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng về sản phẩm từ ngành chăn nuôi của xã hội và nâng cao hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi.

* Các sản phẩm là thương phẩm của ngành chăn nuôi sản xuất ra đều khó bảo quản, cần phải được vận chuyển nhanh đến nơi tiêu thụ sản phẩm tươi sống hoặc bảo quản và chế biến kịp thời để giữ được phẩm cấp của nó

Vì các loại sản phẩm (thịt, trứng, sữa) mà ngành chăn nuôi cung cấp đều có nguồn gốc từ động vật, cho nên chúng có tỷ lệ nước lớn và hàm lượng dinh dưỡng cao, vì thế chúng rất dễ bị các tác nhân gây hại xâm nhập và phá hủy sản phẩm. Do vậy khi phân bố và phát triển chăn nuôi cần bố trí gần nơi tiêu thụ sản phẩm hoặc chuẩn bị các phương tiện vận chuyển chuyên dùng thích hợp, đặc biệt cần lưu ý kết hợp với việc xây dựng các cơ sở chế biến thực phẩm, có vậy mới bảo đảm chất lượng của sản phẩm và đạt được hiệu quả cao trong chăn nuôi.

5.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

5.1.3.1. Nhóm nhân tố tự nhiên

Vì đối tượng sản xuất của nông nghiệp là những sinh vật nên sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào các điều kiện tự nhiên. Hay nói cách khác là các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng trực tiếp, thậm chí có khi quyết định đến việc phân bố và phát triển sản xuất nông

ngiệp. Trong các yếu tố của tự nhiên thì đất đai, khí hậu - thời tiết và nguồn nước là có ảnh hưởng trực tiếp và tác động nhiều nhất đến nông nghiệp. Chính vì thế nên khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần phải quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ: “Đất - nước - khí hậu và thời tiết với cây trồng và vật nuôi”.

Điều trên đây có thể thấy và chứng minh bằng thực tế rằng: cùng một loại cây trồng nhưng được phân bố và phát triển ở những vùng khác nhau, chắc chắn sẽ cho năng suất và chất lượng sản phẩm không giống nhau. Đó chính là ảnh hưởng tác động của các điều kiện tự nhiên đem lại. Do vậy, việc điều tra nghiên cứu, phân tích và đánh giá đúng đắn điều kiện tự nhiên, nhất là ba nhóm yếu tố trên đây là tiền đề cho việc phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả.

Đối với nước ta, điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha trộn ít nhiều tính chất khí hậu ôn đới, cùng với điều kiện về thủy văn, có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp, song cũng không ít khó khăn bởi tính chất khắc nghiệt của điều kiện khí hậu thời tiết và thủy văn đó gây ra. Do đó, khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần điều tra phân tích đầy đủ các yếu tố về khí hậu thời tiết và thủy văn một cách chi tiết, chính xác, cũng như quy luật diễn biến của các điều kiện đó, trên cơ sở đó tận dụng, khai thác triệt để lợi thế của nó mang lại, đồng thời khắc phục những khó khăn và hạn chế các thiệt hại do chính chúng gây ra cho sản xuất nông nghiệp.

Về đất đai, ở nước ta 3/4 diện tích là đất đồi núi dốc, địa hình phức tạp và lý hoá tính của đất rất phong phú, đa dạng; trong toàn bộ diện tích đất tự nhiên của nước ta hiện chỉ có trên 10 triệu ha đảm bảo sản xuất an toàn, nhưng diện tích này đã và đang có xu hướng bị giảm đi do các nhu cầu khác của quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá. Mặt khác, dân số vẫn đang trong tình trạng biến động tăng, cho nên bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người vốn đã thấp sẽ còn bị giảm xuống nữa. Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần lưu ý thực hiện tốt nguyên tắc sử dụng đất đai trong nông nghiệp, đó là “sử dụng đầy đủ và hợp lý”.

5.1.3.2. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

Nhóm nhân tố này bao gồm nhiều loại yếu tố khác nhau, trong đó có cả các yếu tố vật chất và phi vật chất đã tác động, ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Thứ nhất: với Việt Nam, trước hết phải nói đến một yếu tố quan trọng trong các yếu tố phi vật chất, đó là sự đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế nông nghiệp nông thôn nói riêng, đã và đang là yếu tố có tác động mạnh mẽ và giữ vai trò quyết định đối với sự phân bố và phát triển nông nghiệp cũng như kinh tế nông thôn nước ta, nó đã thúc đẩy nền nông nghiệp của đất nước có bước chuyển đáng kể, tiến tới một nền nông nghiệp hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Bên cạnh đó, hàng loạt các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước đã và đang ưu tiên cho “tam nông” phát triển, đó là yếu tố quan trọng đối với quá trình phân bố và phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta.

Thứ hai: các cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn cũng như đời sống của cư dân nông thôn ngày càng được nâng cấp, tăng cường, như: thủy lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, hệ thống và các phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, hệ thống trường học các cấp, trạm y tế, chợ nông thôn.v.v...cùng với các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới; các giống cây trồng, vật nuôi mới với các phương pháp nhân giống mới và sự phát triển của ngành công nghệ sinh học.. đã và đang có những tác động tích cực đến quá trình phân bố và phát triển nông nghiệp cũng như nâng cao và cải thiện đời sống nhân dân. Đó là những điều kiện thuận lợi và quan trọng cho sự phát triển của nông nghiệp cũng như quá trình đô thị hóa nông thôn Việt Nam.

Thứ ba: lực lượng lao động trong nông nghiệp, nông thôn của nước ta đang còn chiếm trên gần 50% lực lượng lao động xã hội của cả nước, đó cũng là một yếu tố quan trọng, một nguồn lực to lớn có ảnh hưởng không nhỏ cần được tận dụng, khai thác có hiệu quả để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; đồng thời góp phần giải quyết một vấn đề xã hội quan trọng của đất nước đó là việc làm cho lao động trong nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Thứ tư: thị trường nông sản phẩm trong nước và quốc tế đang rộng mở, đặc biệt từ năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), càng mở ra cơ hội to lớn cho nền nông nghiệp nước ta phát triển để không những đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước, mà còn đẩy mạnh xuất khẩu nông sản hàng hóa đến các nước trên thế giới.

Đó là các nhân tố có tác động tích cực, tạo ra cơ hội lớn cho quá trình phân bố và phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn Việt Nam theo hướng sản xuất hàng hóa, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước.

5.1.4. Thực trạng tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp Việt Nam

5.1.4.1. Thực trạng tổ chức lãnh thổ các ngành sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp

a. Ngành trồng trọt

+ Ngành trồng cây lương thực và cây thực phẩm

Trong nhóm cây lương thực ở nước ta thì cây lúa luôn luôn giữ vị trí hàng đầu và vai trò chủ đạo, nó đã đi vào đời sống thường nhật của nhân dân ta từ hàng ngàn đời nay. Tổng diện tích đất lúa của nước ta năm 2011 là 7.651,9 nghìn hecta. Cây lúa được phân bố tập trung với quy mô diện tích lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng (1.150,1 nghìn hecta) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (3.970,5 nghìn hecta). Ngoài hai vùng lúa lớn và giữ vai trò quan trọng của cả nước, còn có các dải đồng bằng tuy quy mô nhỏ hẹp và không tập trung nhưng có vai trò to lớn đối với các vùng miền khác, đó là các đồng bằng : Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên, Nam - Ngãi - Định, Phú Yên - Khánh Hoà, Ninh Thuận - Bình Thuận và một số cánh đồng lúa ở vùng Đông Bắc: Trùng Khánh, Quảng Yên, Đông Khê, Thất Khê; ở vùng Tây Bắc: Thanh Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên. Tình hình phát triển cây lúa trong thời gian qua được tăng lên liên tục, cả diện tích và năng suất ở cả 3 vụ: Đông Xuân, Hè Thu và vụ mùa, nên tổng sản lượng thóc không ngừng tăng lên trong 10 năm qua.

Cùng với cây lúa thì các cây hoa màu lương thực có ý nghĩa rất quan trọng trong việc cung cấp một phần lương thực cho người, thức ăn cho chăn nuôi và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phát triển, trong những năm vừa qua diện tích các cây màu lương thực dao động trong khoảng 1 triệu đến hơn 1,2 triệu ha và sản lượng màu quy thóc dao động trong khoảng 2 triệu đến 4,6 triệu tấn/năm. Trong nhóm cây màu lương thực thì cây ngô được coi trọng hơn cả. Tổng diện tích ngô năm 2005 là 1.052,6 nghìn ha, năm 2010 đã tăng lên đạt tới 1.126,9 nghìn ha và năng suất bình quân trong các năm qua đã đạt được 4,5 tấn/ha. Diện tích trồng ngô được phân bố chủ yếu ở hai vùng: Đông Bắc và Đông Nam Bộ, tiếp sau là các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Còn các cây trồng hoa màu khác, diện tích trồng chúng đã và đang có xu hướng giảm đi để nhường chỗ cho các cây trồng khác đem lại hiệu quả cao hơn.

Kết quả sản xuất lúa và ngô - hai loại cây trồng quan trọng trong nhóm cây lương thực, đã phát triển và tăng lên liên tục cả về diện tích và năng suất trong các năm qua, đã góp phần làm cho tổng sản lượng lương thực sản xuất được trong nước tăng lên đáng kể. Trong đó phải nói đến yếu tố năng suất của cả cây lúa và ngô đều tăng lên, chính là do việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là việc đưa các giống mới - chủ yếu là các giống lúa lai và ngô lai, vào sản xuất trên quy mô đại trà.

Bảng 5.1. Diện tích, sản lượng cây lương thực của Việt Nam qua các năm

Năm	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Cây lương thực	Trong đó riêng cây lúa	Tổng số	Trong đó riêng thóc
2000	8399,1	7666,3	34538,9	32529,5
2001	8224,7	7492,7	34272,9	32108,4
2002	8322,5	7504,3	36960,7	34447,2
2003	8336,7	7452,2	37706,9	34568,8
2004	8437,8	7445,3	39581	36148,9
2005	8383,4	7329,2	39621,6	35832,9
2006	8359,7	7324,8	39706,2	35849,5
2007	8304,7	7207,4	40247,4	35942,7
2008	8542,2	7400,2	43305,4	38729,8
2009	8527,4	7437,2	43323,4	38950,2
2010	8641,4	7489,4	44596,6	40005,6

(Nguồn : Niên giám thống kê, năm 2011)

Về cây thực phẩm, ở nước ta có tập đoàn cây trồng khá phong phú và đa dạng, như: su hào, bắp cải, súp lơ, rau muống, cà, mướp, xu xu, bầu bí, các loại rau gia vị... Tình hình sản xuất các loại rau đậu có thể tiến hành ở khắp nơi và ở nhiều mùa vụ trong năm. Các vùng trồng cây thực phẩm, đặc biệt các vành đai thành phố, khu công nghiệp, đã và đang được hình thành

và phát triển, nhất là các loại rau sạch, rau an toàn để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường về loại rau củ quả thực phẩm.

+ Ngành trồng cây công nghiệp

Trong ngành trồng cây công nghiệp được phân thành hai nhóm: cây dài ngày và cây ngắn ngày. Ở nước ta, điển hình cho cây công nghiệp dài ngày có: chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa..., cây công nghiệp ngắn ngày có: mía, lạc, đậu tương, thuốc lá, bông, đay, gai, cói, dâu tằm...trong những năm vừa qua, nhất là từ khi thực hiện đổi mới, sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, ngành trồng cây công nghiệp đã được đẩy mạnh phát triển, các vùng chuyên canh với quy mô diện tích lớn được hình thành nhằm khai thác những lợi thế sẵn có và đáp ứng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu về sản phẩm cây công nghiệp.

* Nhóm cây công nghiệp dài ngày (cây lâu năm) chủ yếu và có giá trị kinh tế cao, gồm có : cao su, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, dừa...tình hình phát triển một số cây chủ yếu trong nhóm này được thể hiện trong bảng 5.2 dưới đây:

Bảng 5.2. Diện tích, sản lượng một số cây công nghiệp dài ngày của Việt Nam qua các năm

Loại cây trồng	2005	2007	2008	2009	2010	2011
Diện tích (nghìn ha)						
Điều	348,1	439,9	406,7	391,4	379,3	360,3
Hồ tiêu	49,1	48,4	50,0	50,6	51,3	55,4
Cao su	482,7	556,3	631,5	677,7	748,7	834,2
Cà phê	497,4	509,3	530,9	538,5	554,8	570,9
Chè	122,5	126,2	125,6	127,1	129,9	126,3
Sản lượng (nghìn tấn)						
Điều	240,2	312,4	308,5	291,9	310,5	318,0
Hồ tiêu	80,3	89,3	98,3	108,0	105,4	109,4
Cao su	481,6	605,8	660,0	711,3	751,7	811,6
Cà phê	752,1	915,8	1055,8	1057,5	1100,5	1167,9
Chè	570,0	705,9	746,2	771,0	834,6	888,6

((Nguồn : Niên giám thống kê, năm 2011)

+ Cây cao su có nguồn gốc cận nhiệt đới nên địa bàn thích hợp hơn cả là các tỉnh phía Nam nước ta, nó được phân bố tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên, ngoài ra còn có ở một số tỉnh vùng Bắc Trung bộ và hiện nay cây cao su đã được trồng ở một số địa phương thuộc vùng Đông Bắc, Tây Bắc Bắc bộ, nhưng với quy mô nhỏ. Do diện tích và năng suất tăng dẫn đến sản lượng tăng liên tục qua các năm và hiện nay Việt Nam vẫn là một trong nhóm nước đứng đầu thế giới trong xuất khẩu mủ cao su tự nhiên.

+ Cây cà phê là cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới, ưa nhiệt và ưa ẩm. Diện tích cà phê tăng lên tương đối nhanh trong thời gian qua và có tới 3/4 diện tích cà phê của cả nước tập

trung ở Đắk Lắk (vùng Tây Nguyên). Thương hiệu cà phê Trung nguyên nổi tiếng không chỉ ở trong nước mà cả trên thị trường quốc tế. Diện tích trồng cà phê còn lại được phân bố ở vùng Đông Nam bộ và ở một số vùng khác nhưng với quy mô nhỏ. Hiện nay, sản phẩm cà phê xuất khẩu của Việt Nam luôn đứng thứ hai trên thế giới, sau Brasil.

+ Cây chè cũng là loại cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới nên rất thích hợp với nước ta. Nhìn chung hầu hết các vùng trong cả nước đều có thể trồng chè được, nhưng diện tích chè chủ yếu tập trung ở các tỉnh từ Nghệ An trở ra phía Bắc (khoảng 90% diện tích chè cả nước ở khu vực này), đặc biệt là ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc (tập trung chủ yếu ở các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Sơn La...), sau đó là các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên. Tính cả về diện tích và sản lượng sản phẩm chè xuất khẩu, hiện nay Việt Nam là nước đứng thứ năm trên thế giới.

+ Cây hồ tiêu và cây điều cũng là thế mạnh của Việt Nam, hiện nay nước ta luôn đi đầu trên thế giới về xuất khẩu sản phẩm của hai loại cây trồng này.

* Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày (cây hàng năm) ở nước ta cũng khá phong phú, đa dạng và được phát triển ở hầu hết các vùng trong cả nước:

+ Cây mía được phân bố ở tất cả các vùng trong cả nước, diện tích lớn nhất ở các vùng: Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ.

Bảng 5.3. Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp ngắn ngày của Việt Nam qua các năm

Loại cây trồng	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Diện tích (nghìn ha)											
Mía	290,7	320	313,2	286,1	266,3	288,1	293,4	270,7	265,6	269,1	281,2
Lạc	244,6	246,7	243,8	263,7	269,6	246,7	254,5	255,3	245	231,4	210,4
Đậu tương	140,3	158,6	165,6	183,8	204,1	185,6	187,4	192,1	147	197,8	173,6
Bông	27,7	34,1	27,8	28	25,8	20,9	12,1	5,8	9,6	9,1	9,5
Sản lượng (nghìn tấn)											
Mía	14656,9	17120	16854,7	15649,3	14948,7	16719,5	17396,7	16145,5	15608,3	16161,7	17465,0
Lạc	363,1	400,4	406,2	469	489,3	462,5	510	530,2	510,9	487,2	440,8
Đậu tương	173,7	205,6	219,7	245,9	292,7	258,1	275,2	267,6	215,2	298,6	254,3
Bông	33,6	40	35,1	28	33,5	28,6	16,1	8	12,1	12,5	12,7

(Nguồn : Niên giám thống kê, năm 2011)

+ Cây lạc được trồng chủ yếu ở Bắc Trung Bộ và Đông Nam bộ, tiếp sau các vùng đó là vùng Đông Bắc, vùng Duyên hải Nam Trung bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, rồi đến vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Cây đậu tương có thể phân bố ở tất cả các vùng trong nước ta, nhưng tập trung nhất là ở các vùng: Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng; tiếp sau là các vùng: Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc và Tây Nguyên.

+ Cây thuốc lá có quy mô diện tích lớn nhất là ở vùng Đông Nam bộ, sau đó là vùng Đông Bắc và vùng Duyên Hải Nam Trung bộ.

+ Cây bông được trồng nhiều nhất là các tỉnh Đồng Nai (Vùng Đông Nam bộ) và Đắk Lắk (Vùng Tây Nguyên).

Nhóm cây công nghiệp hàng năm (cây ngắn ngày) được trồng với diện tích nhiều hơn cả là mía, lạc, đậu tương; rồi đến bông, thuốc lá, đay, gai, cói, dâu tằm...

*** Ngành trồng cây ăn quả**

Nước ta có rất nhiều tiềm năng cho ngành trồng cây ăn quả phát triển với tập đoàn cây trồng đa dạng, phong phú, có nguồn gốc khác nhau, như: vải, nhãn, xoài, dứa, mít, chuối, cam, chanh, quýt, bưởi, măng cầu, sầu giêng, chôm chôm, măng cụt, vú sữa, đào, táo, mận, lê... và thực tế nó đã được trồng từ lâu đời ở tất cả các vùng trong cả nước. Nhiều sản phẩm đã nổi tiếng trong cả nước từ xa xưa, như: bưởi Đoan Hùng, Phúc Trạch, Biên Hoà; nhãn lồng Hưng Yên; cam Vinh, Xã Đoài; xoài Lái Thiêu, Cao Lãnh; đào Sa Pa, mận Lạng Sơn...tuy nhiên, tình hình phát triển của ngành này còn chậm và thiếu ổn định do một số nguyên nhân tác động, trong đó có vấn đề tiêu thụ, bảo quản và chế biến sản phẩm đang còn nhiều khó khăn làm cho người sản xuất chưa hoàn toàn yên tâm sản xuất trên diện tích đã trồng cũng như mở rộng thêm quy mô diện tích trồng mới.

Bảng 5.4. Diện tích một số cây ăn quả chủ yếu của Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: nghìn ha)

Cây ăn quả	2005	2008	2009	2010	2011
Nho	1,9	1,2	1,2	0,9	0,8
Xoài	80,1	86,4	87,6	87,5	86,3
Cam, quýt	85,6	80,1	77,4	75,3	70,3
Nhãn	115,1	95,6	90,7	88,4	87,6
Vải, chôm chôm	115,9	108,6	103,4	101,7	99,7

(Nguồn : Niên giám thống kê, năm 2011)

b. Ngành chăn nuôi

Sự phát triển ngành chăn nuôi của nước ta chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có về mọi mặt của đất nước, chưa đáp ứng thoả mãn cho nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về các loại sản phẩm. Trong các năm qua tuy quy mô đàn gia súc, gia cầm cũng như cơ cấu giá trị sản lượng của ngành chăn nuôi trong nông nghiệp có tăng lên, song còn thấp và chậm.

- Chăn nuôi gia súc lớn

+ Chăn nuôi trâu được phát triển theo nhiều hướng khác nhau, như cung cấp sức kéo, thực phẩm, sữa, sinh sản và có địa bàn phân bố tập trung chủ yếu là ở hai vùng Đông Bắc và Bắc Trung bộ, sau đó đến vùng Tây Bắc. Các tỉnh miền Nam việc chăn nuôi trâu chưa được phát triển.

Biểu 5.5. Số lượng gia súc, gia cầm của Việt Nam qua các năm

Năm	Gia súc lớn (Nghìn con)			Gia súc nhỏ (nghìn con)		Gia cầm (triệu con)
	Trâu	Bò	Ngựa	Lợn	Dê, Cừu	
2000	2897,2	4127,9	126,5	20193,8	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	113,4	21800,1	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	110,9	23169,5	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	112,5	24884,6	780,4	254,6
2004	2869,8	4907,7	110,8	26143,7	1022,8	218,2
2005	2922,2	5540,7	110,5	27435	1314,1	219,9
2006	2921,1	6510,8	87,3	26855,3	1525,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	103,5	26560,7	1777,7	226
2008	2897,7	6337,7	121,2	26701,6	1483,4	248,3
2009	2886,6	6103,3	102,2	27627,7	1375,1	280,2
2010	2913,4	5916,3	93,1	27373,1	1288,7	300,5

(Nguồn : Niên giám thống kê, năm 2010)

+ Chăn nuôi bò được phân bố và phát triển tương đối đồng đều ở các vùng trong cả nước, song ở mỗi vùng khác nhau có quy mô và hướng chăn nuôi không giống nhau. Đàn bò được phân bố tập trung nhiều nhất theo hướng tổng hợp (cày kéo, sinh sản, thịt); theo hướng sinh sản hoặc lấy sữa được phân bố chủ yếu ở các vùng núi và cao nguyên như Tây Bắc, Tây Nguyên, ngoài ra trong những năm gần đây ở khu ven đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã xuất hiện chăn nuôi bò sữa; còn hai vùng đồng bằng rộng lớn của đất nước thì chăn nuôi bò theo hướng cung cấp sức kéo là chủ yếu.

+ Ngựa được nuôi chủ yếu ở các vùng miền núi để phục vụ cho việc vận chuyển người và hàng hoá trong khi các dạng loại giao thông ở đây còn khó khăn, chưa phát triển. Tuy nhiên, chăn nuôi ngựa ở nước ta phát triển chưa ổn định, có xu hướng giảm đi về số lượng đầu con.

- Chăn nuôi gia súc nhỏ:

Trong đàn gia súc nhỏ thì chăn nuôi lợn là ngành chăn nuôi lấy thịt khá phổ biến ở nước ta có vị trí quan trọng nhất trong ngành chăn nuôi. Ngoài việc cung cấp thịt cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nó còn tạo điều kiện thu hút nguồn lao động trong nông thôn vào sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân và cung cấp một phần nguồn phân bón hữu cơ cho ngành trồng trọt. Nước ta có nhiều giống lợn, trong những năm qua nhờ việc chọn lọc và lai tạo giống nên chất lượng đàn lợn và năng suất chăn nuôi ngày càng tăng, đặc biệt, gần đây chăn nuôi lợn hướng nạc khá phát triển ở nhiều nơi đã thu được kết quả khả quan. Quy mô đàn lợn tăng lên khá ổn định trong các năm qua, vùng chăn nuôi nhiều lợn nhất là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, rồi đến các vùng khác trong cả nước.

- Chăn nuôi gia cầm ngày càng có vai trò to lớn trong sản xuất và đời sống, nó vừa là nguồn cung cấp thực phẩm quý cho con người, lại tận dụng được nguồn lao động và các loại phế phụ phẩm của trồng trọt, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Các điều kiện và tiềm năng để phát triển chăn nuôi gia cầm ở nước ta rất lớn nên trong những năm vừa qua, quy mô đàn gia cầm tăng khá nhanh.

Chăn nuôi Gà được phát triển rộng khắp ở các vùng, miền trong cả nước, chủ yếu trong các hộ gia đình, ngoài ra ở các vùng ven đô thị còn có một số xí nghiệp, trang trại lớn chăn nuôi gà theo phương pháp công nghiệp để cung cấp thịt, trứng cho khu vực. Vịt được phân bố và phát triển tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ngan, ngỗng được nuôi nhiều ở các vùng tương đối cao thuộc Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Nam Trung bộ.

5.1.4.2. Thực trạng chung về tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp Việt Nam

Bảng 5.6. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: %)

Năm	Chia ra		
	Nông - Lâm - Thủy Sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	24,53	36,77	38,74
2005	20,97	41,53	37,50
2006	20,41	42,04	37,55
2007	20,34	41,98	37,68
2008	22,22	40,35	37,43
2009	20,91	40,79	38,30
2010	20,58	41,64	37,78
2011	22,02	40,79	37,19

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Nếu như trong những năm trước kia, khi chưa thực hiện đổi mới thì cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp trong GDP của đất nước luôn chiếm trên 30%, đến năm 2000, sau bốn năm đổi mới cơ cấu đó vẫn chiếm tới 24,53% trong GDP của đất nước và tiếp tục giảm đi trong những năm tiếp theo, đó là xu hướng tiến bộ tích cực trong sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước.

Nhận xét đánh giá chung về thực trạng tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp nước ta, có thể thấy rõ rằng: nước ta nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu nhưng có vị trí địa lý khá độc đáo, riêng phần lục địa được trải dài trên 15 vĩ độ nên mang đầy đủ đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha trộn ít nhiều tính chất ôn đới, do vậy nền nông nghiệp nước ta được phát triển với tập đoàn cây trồng và vật nuôi rất phong phú và đa dạng.

Thật vậy, hầu hết các cây trồng và vật nuôi được phát triển ở nước ta có nguồn gốc nhiệt đới như:

- Cây lương thực: lúa, ngô, khoai, sắn, dong giềng...
- Cây công nghiệp: cao su, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, dừa... (cây dài ngày); mía, đỗ tương, lạc, thuốc lá, bông, đay, gai, cói... (cây ngắn ngày)
- Cây thực phẩm: rau muống, cà, mướp, xu xu, bầu, bí...
- Cây ăn quả: vải, nhãn, xoài, dứa, mít, chuối, cam, chanh, quýt, bưởi, măng cầu, sầu giềng, chôm chôm, măng cụt, vú sữa ...
- Các vật nuôi: trâu, bò, lợn, gà, ...

Ngoài ra còn có một số cây trồng có nguồn gốc á nhiệt đới hoặc ôn đới, như các loại cây thực phẩm: su hào, bắp cải, súp lơ, củ cải đường, cây ăn quả: đào, táo, mận, lê; vật nuôi: cừu.

Với vị trí địa lý và khí hậu thời tiết đó đã cho phép nền nông nghiệp Việt Nam có thể trồng cấy quanh năm và thu hoạch bốn mùa hoa trái, cũng như chăn nuôi với nhiều loại gia súc, gia cầm khác nhau nếu như biết tận dụng và khai thác tốt những thuận lợi, đồng thời khắc phục và hạn chế những khó khăn do chính các điều kiện tự nhiên đó ảnh hưởng, tác động đến sự phân bố và phát triển nông nghiệp. Thực tế nền nông nghiệp Việt Nam đã khởi sắc tiến bộ và bước đầu đã đạt được thành tựu đáng khích lệ, đặc biệt là từ sau khi có Nghị quyết 10 NQ/TW ngày 05/4/1988 của Bộ Chính trị về “đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp nhằm giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất trong nông thôn, trong từng hộ nông dân”.

Gần ba mươi năm thực hiện đổi mới toàn diện đất nước, trước hết là đổi mới về cơ chế quản lý nền kinh tế nói chung, nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn nói riêng, quá trình phân bố và phát triển nông nghiệp đã đạt được những kết quả đáng kể trên các lĩnh vực:

Điều đó được chứng minh rõ nhất là từ một nước phải nhập khẩu lương thực, đến nay không những nước ta đã đảm bảo được chiến lược an ninh lương thực trong cả nước mà trong các năm gần đây bình quân mỗi năm nước ta đã xuất khẩu được trên dưới 5 triệu tấn gạo, đứng hàng thứ hai trên thế giới (sau Thái Lan). Đặc biệt, năm 2012 Việt Nam đã vươn lên đứng đầu thế giới với lượng gạo xuất khẩu lên tới 7,7 triệu tấn. Ngoài ra, nước ta còn xuất khẩu nhiều loại nông sản hàng hoá thuộc nhóm cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả, các loại hoa và sản phẩm chăn nuôi ra thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới, góp phần quan trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của đất nước.

Đồng thời, mặc dù xuất phát điểm là từ một nền nông nghiệp lạc hậu, độc canh, phân tán, năng suất và hiệu quả thấp, nhưng đến nay chúng ta đã và đang chuyển dần sang một nền nông nghiệp hàng hoá, phát triển đa dạng với năng suất và hiệu quả cao hơn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá cả trong trồng trọt và chăn nuôi, tổng sản phẩm nông nghiệp ngày càng tăng, đời sống nông dân ngày càng được cải thiện hơn.

Bên cạnh đó, trong nông nghiệp đã và đang có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ độc canh, thuần nông sang đa canh tổng hợp, phát triển khá toàn diện các ngành cả trong trồng trọt và cả trong chăn nuôi, với mục đích không chỉ thoả mãn cho nhu cầu của nông dân cũng như mọi cư

dân trong nông thôn mà còn cung cấp nông sản hàng hoá cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và nguồn hàng cho xuất khẩu. Đó là sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tích cực trong nông nghiệp. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp, cân đối với trồng trọt. Điều này được thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đã có chiều hướng tăng lên qua các năm. Kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp được biểu hiện bằng các con số cụ thể trong bảng.

**Bảng 5.7. Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành
trong sản xuất Nông nghiệp Việt Nam qua các năm**

(Đơn vị tính: %)

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ Nông nghiệp
2000	78,3	19,3	2,4
2001	77,9	19,6	2,5
2002	76,7	21	2,3
2003	75,5	22,3	2,2
2004	76,3	21,6	2,1
2005	73,6	24,6	1,8
2006	73,8	24,4	1,8
2007	73,9	24,4	1,7
2008	71,4	27,1	1,5
2009	71,3	27,1	1,6
2010	73,4	25,1	1,5
2011	72,1	26,5	1,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Từ sau khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế, nông nghiệp nước ta đã thu được những kết quả cơ bản bước đầu rất quan trọng, nó đã làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn thay đổi đáng kể, góp phần tích cực vào sự thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả và tiến bộ đó, trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, như: cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn chuyển dịch còn chậm, vẫn còn tình trạng mất cân đối và bất hợp lý trong cơ cấu đó; tỷ lệ lao động thiếu việc làm còn cao, năng suất lao động còn thấp; nông sản hàng hoá còn ít chưa đáp ứng được đầy đủ cho nhu cầu trong nước và cho nhu cầu xuất khẩu đòi hỏi ngày càng lớn và đa dạng của đất nước. Bên cạnh đó, hoạt động của hợp tác xã dịch vụ phục vụ nông nghiệp ở các địa phương trong cả nước còn yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu của các hộ nông dân trong việc cung ứng các yếu tố đầu vào cho sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm hàng hóa do các hộ nông dân tạo ra. Điều này được thể hiện rất rõ ở cơ cấu của lĩnh vực dịch vụ trong nông nghiệp

rất thấp lại đang có xu hướng giảm đi qua các năm. Do đó, cần nghiên cứu để giải quyết bằng các biện pháp tích cực, hữu hiệu nhằm tiếp tục thực hiện phân bố và phát triển nông nghiệp ngày càng hợp lý hơn, để thu được hiệu quả toàn diện ngày càng cao hơn, vẫn phải tiếp tục thực hiện tích cực quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hoá, kết hợp với quá trình đô thị hoá nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

5.1.5. Định hướng tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp Việt Nam

Từ thực trạng nêu trên, kết hợp với điều kiện và tiềm năng về các nguồn lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của từng địa phương, từng vùng và cả nước, đồng thời để thoả mãn cho nhu cầu về nông sản phẩm của nền kinh tế quốc dân và cho nhu cầu xuất khẩu trong giai đoạn cách mạng mới của đất nước, góp phần cùng các ngành kinh tế khác trong cả nước phấn đấu đến năm 2020 Việt Nam trở thành một nước công nghiệp phát triển hiện đại, đòi hỏi phải xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; với cơ cấu ngành hợp lý giữa hai nhóm ngành trồng trọt và chăn nuôi trong tổng thể ngành nông nghiệp và trong nội bộ từng nhóm ngành đó. Đồng thời, trong quá trình tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp cần phải quan tâm và kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế nông thôn, đặc biệt trong chương trình xây dựng nông thôn mới đã và đang được triển khai một cách tích cực ở tất cả các địa phương trong cả nước. Đây là một trong những mục tiêu lớn của quốc gia trong quá trình đô thị hóa nông thôn, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Trong tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp, với tổng thể toàn ngành cần tăng nhanh cơ cấu ngành chăn nuôi để chăn nuôi thực sự trở thành ngành sản xuất chính, cân đối với trồng trọt.

Trong nội bộ từng nhóm ngành cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong trồng trọt và cơ cấu vật nuôi, hướng nuôi trong chăn nuôi.

Trong trồng trọt, cây lương thực luôn luôn giữ vị trí hàng đầu và vai trò chủ đạo vì nó có nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong việc bảo đảm an ninh lương thực của quốc gia - đó là cơ sở vững chắc cho mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân trong đất nước cũng như bảo đảm vững chắc an ninh của Tổ quốc. Ngoài ra, nó còn đóng góp nguồn nông sản hàng hoá cho nhu cầu xuất khẩu của nền kinh tế quốc dân. Do đó, cần phải tăng cường đầu tư thâm canh cao trên toàn bộ diện tích sản xuất cây lương thực, nhất là cây lúa nước, ở hai vùng đồng bằng lớn Bắc bộ và Nam bộ, cũng như các dải đồng bằng vùng Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và các cánh đồng ở các vùng Đông Bắc, Tây Bắc Bắc bộ và vùng Đông Nam bộ.

Bên cạnh cây lương thực, cần tăng nhanh quy mô và cơ cấu ngành trồng cây công nghiệp (cả cây dài ngày và cây ngắn ngày), cây thực phẩm, cây ăn quả, hoa và cây cảnh theo hướng sản xuất hàng hoá để đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú về các loại nông sản cho tiêu dùng nội bộ và cho xuất khẩu. Với nước ta tiềm năng về mọi mặt để phát triển các nhóm cây trồng này còn rất lớn, song nhiều năm qua, chưa được khai thác đầy đủ và hợp lý. Do vậy, hướng tới cần phải tăng cường đẩy mạnh phát triển các nhóm cây trồng này ở những nơi có các

điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội thích hợp nhằm tăng nhanh giá trị sản xuất ngành trồng trọt nói riêng và ngành nông nghiệp nước ta nói chung.

Cây công nghiệp dài ngày như cao su cần được mở rộng diện tích ở các vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Cây cà phê tập trung ở các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, cần mở rộng diện tích mới ở các vùng núi phía Bắc và Bắc Trung bộ (Thanh Hoá, Nghệ An). Đối với cây chè, cần tăng cường thâm canh tăng năng suất trên diện tích sản xuất chè hiện có ở các vùng Tây Bắc và Đông Bắc Bắc bộ, Lâm Đồng (Tây Nguyên) và các vùng khác; đồng thời trồng mới để mở rộng diện tích chè ở một số nơi có điều kiện như Thanh Hoá, phía Tây Nghệ An (Bắc Trung bộ)...

Cây ăn quả trong thời gian tới cần tập trung đầu tư và phát triển các vùng sản xuất có tính hàng hoá lớn như: cam Sành (Hà Giang, Tuyên Quang), cam Cao Phong (Hòa Bình), cam Canh (Hà Nội), cam Xã Đoài (Nghệ An), cam Bù (Hà Tĩnh); bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh), bưởi Năm Roi (Vĩnh Long); mận Bắc Hà (Lào Cai); vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang), Thanh Hà (Hải Dương); nhãn Lồng (Hưng Yên); xoài, vú sữa (Tiền Giang và các tỉnh vùng Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long); Sầu Riêng (Vĩnh Long); Chôm Chôm (Đồng Nai); Mãng Cầu (Tây Ninh); măng cụt (Bình Dương, Bến Tre); thanh long (Bình Thuận, Tiền Giang)...đồng thời phát triển tập đoàn cây ăn quả, cả nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới, nhằm đa dạng hóa sản phẩm cây ăn quả của cả nước. Đi đôi với định hướng đó, cần đặc biệt chú trọng đến khâu chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa mà ngành này sản xuất và cung cấp cho xã hội.

Trong chăn nuôi, cần phát triển đa dạng hoá các loại gia súc, gia cầm có thể sinh trưởng và phát triển tốt ở nước ta theo các phương thức, các hướng nuôi và phục vụ cho các mục đích chăn nuôi khác nhau. Đặc biệt, cần mở rộng quy mô và cơ cấu đàn gia súc, gia cầm cung cấp thương phẩm (thịt, trứng, sữa) để thoả mãn cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp, nguồn hàng cho xuất khẩu; đồng thời chú trọng phát triển đàn gia súc, gia cầm sinh sản để cung cấp con giống cho hướng chăn nuôi toàn diện trong nông nghiệp. Trong chăn nuôi gia súc lớn cần phấn đấu để trong những năm tới tăng quy mô đàn Trâu, Bò; trong đó cần mở rộng quy mô đàn bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La), Ba Vì (Hà Nội), Đức Trọng (Lâm Đồng) và ngoại vi các thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...). Trong chăn nuôi gia súc nhỏ (lợn) và gia cầm cần đẩy mạnh phát triển mạnh ở khắp các vùng, miền trong cả nước.

Để thực hiện tốt định hướng trên đây cần phải giải quyết tốt các vấn đề chủ yếu sau:

Trong trồng trọt phải chú trọng cả việc mở rộng diện tích bằng khai hoang, phục hoá và tăng vụ ở những nơi còn khả năng và có điều kiện; đồng thời tích cực triển khai thực hiện chủ trương và biện pháp “dồn điền, đổi thửa”, tập trung đất đai nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tạo cơ hội để tăng nhanh sản phẩm hàng hóa trong trồng trọt. Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư thâm canh tăng năng suất cây trồng trên toàn bộ diện tích đang tiến hành sản xuất các loại cây trồng. Trong đó cần đặc biệt chú ý tăng hàm lượng “chất xám” trong các loại nông sản phẩm bằng cách áp dụng rộng rãi những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, từ việc sử dụng các giống cây

trồng mới thích hợp có năng suất và chất lượng cao, đến việc áp dụng các phương pháp canh tác tiên tiến cùng với việc sử dụng các chế phẩm phân bón và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng do ngành công nghệ sinh học mang lại, điều đó không chỉ nhằm mục đích không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất mà nó còn tạo ra và cung cấp cho xã hội các loại sản phẩm sạch, an toàn cho đời sống con người, đảm bảo cho môi trường sinh thái tiến bộ: xanh, sạch, đẹp và một nền nông nghiệp phát triển bền vững.

Trong chăn nuôi phải chú trọng đồng bộ các giải pháp, đi đôi với việc mở rộng quy mô đàn gia súc, gia cầm với cơ cấu hợp lý theo các hướng chăn nuôi và phù hợp với từng vùng, từng địa phương, cần quan tâm giải quyết cân đối hàng loạt các yếu tố đầu vào khác, như: con giống, thức ăn, chuồng trại, lao động, công cụ sản xuất và công tác phòng trừ dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; tăng cường đầu tư thâm canh trong chăn nuôi, cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra. Đặc biệt cần tăng cường áp dụng các phương pháp chăn nuôi tiên tiến với các giống gia súc, gia cầm mới (lợn siêu nạc, bò thịt lai Sind, bò sữa cao sản...), cùng với các loại thức ăn giàu dinh dưỡng, đủ các loại sinh tố và khoáng chất thích hợp với từng loại gia súc, gia cầm theo các hướng chăn nuôi khác nhau. Tập trung đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa nhằm đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và nguồn hàng cho xuất khẩu của nền kinh tế quốc dân.

Đồng thời với định hướng tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp, cần thực hiện tốt việc gắn kết chặt chẽ “bốn nhà” (nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nước) và cần phải đẩy mạnh phát triển đa dạng hóa kinh tế nông thôn, với các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ khác, nhằm khai thác đầy đủ và hợp lý các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, không những thế còn giải quyết một vấn đề quan trọng trong thực tế hiện nay, đó là việc làm cho lực lượng lao động trong khu vực này, đặc biệt khi mà quỹ đất giành cho sản xuất nông nghiệp đã và đang có xu hướng giảm xuống do các nhu cầu của công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước và đô thị hóa nông thôn.

5.2. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH LÂM NGHIỆP

5.2.1. Vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp hay nghề rừng đối với Việt Nam có vai trò to lớn và ý nghĩa quan trọng trên nhiều lĩnh vực, kể cả quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân đến vấn đề an ninh quốc phòng và cả việc xây dựng, bảo vệ môi trường sinh thái tiến bộ, bền vững.

Thật vậy, lâm nghiệp cung cấp nguồn nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển; cung cấp vật liệu và nhiên liệu cho ngành giao thông vận tải; cung cấp nguồn hàng hóa cho xuất khẩu; cung cấp nhiều loại lâm sản phục vụ cho nhu cầu dân sinh hàng ngày. Lâm nghiệp phát triển còn là điều kiện để thực hiện sự phân công và thu hút lực lượng lao động xã hội tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng thu nhập cho nhân dân - đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa, vùng cao,

biên giới của Tổ quốc. Bên cạnh đó, rừng còn là một yếu tố, một bộ phận không thể thiếu trong tổng thể môi trường tự nhiên, có vai trò to lớn trong việc phòng hộ, bảo vệ sản xuất và đời sống của con người, xây dựng môi trường sinh thái tiến bộ và bền vững.

5.2.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp

Việt Nam có diện tích rừng rộng lớn và được phân bố rộng khắp trên các dạng địa hình khác nhau của đất nước, trong đó có cả rừng tự nhiên và rừng trồng mới, có cả rừng tập trung và rừng phân tán. Tuy từng mục đích khác nhau mà ngành lâm nghiệp phân bố và phát triển rừng với những quy mô khác nhau trên những vùng lãnh thổ khác nhau.

Rừng Việt Nam chủ yếu là rừng nhiệt đới, chỉ có một số ít diện tích rừng ôn đới ở những vùng núi cao và vùng Tây Nguyên, đó chính là do điều kiện khí hậu của nước ta tạo nên. Với đặc điểm đó có rất nhiều thuận lợi cho ngành lâm nghiệp nước ta phát triển với tập đoàn động, thực vật rừng phong phú và đa dạng, có khả năng cho năng suất cao, cung cấp nhiều lâm sản cho đất nước.

5.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp

5.2.3.1. Nhóm nhân tố tự nhiên

Vì đối tượng sản xuất của ngành lâm nghiệp là sinh vật nên các yếu tố tự nhiên có tác động và ảnh hưởng lớn đến quá trình phân bố và phát triển ngành lâm nghiệp. Với nước ta, yếu tố khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha trộn ít nhiều tính chất ôn đới là điều kiện rất thuận lợi nhưng cũng chính nó gây ra không ít khó khăn cho sự phân bố và phát triển của ngành lâm nghiệp.

Tài nguyên rừng phong phú và đa dạng, theo thống kê của các nhà lâm học thì rừng Việt Nam có tới trên 7 nghìn loài thực vật với khá đầy đủ các nhóm cung cấp gỗ (kể cả các loại gỗ quý, như: đinh, lim, sến, táu, gụ, mun, lát...), cung cấp nhựa, cung cấp dược liệu, các loại tre nứa.v.v.; có tới 3 trăm loài thú lớn nhỏ và động vật bò sát; 1,2 nghìn loài chim quý... bên cạnh đó, nguồn tài nguyên đất với khoảng 3/4 diện tích đất tự nhiên là đất đồi núi dốc - đây chính là cơ sở, là nguồn lực to lớn cho sự phát triển của lâm nghiệp nước ta.

Tuy vậy, trong những năm qua việc quản lý và khai thác chưa tốt nên hiệu quả chưa cao; nạn khai thác và tàn phá rừng khá phổ biến, rừng ít được chăm sóc đã gây nên hậu quả không tốt, phần nào đã làm cho nguồn tài nguyên rừng bị cạn kiệt. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải có phương hướng và giải pháp tích cực để phục hồi và phát triển rừng và ngành lâm nghiệp.

5.2.3.2. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

Để phát triển nghề rừng (cả trồng mới, chăm sóc tu bổ, bảo vệ và khai thác) cần đòi hỏi cung cấp một lực lượng lao động thích hợp cả về số lượng và chất lượng. Lao động nước ta khá dồi dào, tài nguyên rừng rộng lớn, nhưng trong các năm qua đầu tư lao động cho ngành lâm nghiệp còn quá ít, trong khi đó nguồn lao động còn dồi dư thiếu việc làm chiếm tỷ lệ tương đối cao, nhất là trong khu vực nông thôn. Do đó, đối với nước ta, cùng với tiềm năng to lớn về tự nhiên, cần phải khai thác thế mạnh về nguồn lực quan trọng này để đẩy mạnh phát triển ngành

lâm nghiệp nhằm giải quyết việc làm và cải thiện đời sống cho người lao động, đồng thời tăng thêm thu nhập của nền kinh tế quốc dân.

Bên cạnh yếu tố lao động thì nhu cầu về các loại lâm sản của đất nước cùng với nhu cầu dân sinh và nhu cầu xuất khẩu còn rất lớn mà tiềm năng của ta còn nhiều, đó cũng là một yếu tố quan trọng kích thích, thúc đẩy ngành lâm nghiệp ngày càng phát triển.

Mặt khác, các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ ngành lâm nghiệp và nghề rừng ngày càng được tăng cường. Trình độ cơ giới hoá trong lâm nghiệp từ khâu trồng mới, đến khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản không ngừng được cải tiến và hiện đại. Đó là các nhân tố tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho ngành lâm nghiệp phát triển.

Một trong các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng to lớn và tác động tích cực đối với sự phát triển của lâm nghiệp nước ta đó là chủ trương, đường lối, cơ chế và chính sách của Đảng và Nhà nước. Cũng như trong nông nghiệp, việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý trong lâm nghiệp, với việc giao đất, giao rừng ổn định lâu dài cho người sản xuất lâm nghiệp, gắn chặt lợi ích của nghề rừng với người lao động, đây là một yếu tố có vai trò cực kỳ quan trọng đối với quá trình phân bổ và phát triển ngành lâm nghiệp Việt Nam.

5.2.4. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp Việt Nam

5.2.4.1. Thực trạng

Giai đoạn trước Cách mạng Tháng 8 việc khai thác lâm sản ở nước ta, nhất là gỗ, không có tổ chức, tùy tiện, bất hợp lý. Sau Cách mạng Tháng 8 và nhất là sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, nước ta đã chú trọng xây dựng, củng cố và phát triển ngành lâm nghiệp. Nhà nước đã tổ chức xây dựng hàng trăm lâm trường quốc doanh cả trung ương và địa phương. Công tác khai thác rừng bước đầu có kết quả, nhưng chủ yếu chỉ là các loại gỗ và tre nứa phục vụ dân sinh. Tuy nhiên, Trong những năm trước khi có chủ trương và chính sách đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế nông nghiệp nông thôn cũng như lâm nghiệp nói riêng thì ngành lâm nghiệp nước ta chưa được quan tâm đúng mức - kể cả công tác khai thác lâm sản cũng như chăm sóc, tu bổ và bảo vệ rừng cũng như nhiệm vụ trồng mới rừng. Việc khai thác, chế biến gỗ và lâm sản nhìn chung phát triển không ổn định; công tác bảo vệ rừng còn khó khăn và nhiều hạn chế, hiện tượng cháy rừng thường xuyên xảy ra, bên cạnh đó việc chặt phá rừng vẫn tiếp diễn đã dẫn đến tình trạng diện tích rừng tự nhiên liên tục bị giảm đi, chỉ riêng diện tích rừng trồng với các mục đích khác nhau (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, ...) có xu hướng tăng lên.

Trong những năm gần đây, sau gần 30 năm thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, ngành lâm nghiệp nước ta đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng khích lệ, kể cả trong khai thác lâm sản, tu bổ chăm sóc, trồng rừng và cả trong việc trồng mới rừng.

Bảng 5.8. Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương(Đơn vị tính : nghìn m³)

Năm Các vùng	2005	2007	2008	2009	2010
Đồng bằng sông Hồng	157	178,8	188,4	182,9	187,3
Trung du và miền núi phía Bắc	996,7	1185,8	1208,7	1279,9	1328,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	833,2	991,1	1070,8	1073,9	1237,7
Tây Nguyên	309,3	352,5	375,7	334,7	416,5
Đông Nam bộ	90,4	127,4	149,1	194,3	262,8
Đồng bằng sông Cửu Long	609,8	626,2	617,7	621	610,2
Các đơn vị không phân theo địa phương	-	-	80	80	-
Tổng cộng	2996,4	3461,8	3690,4	3766,7	4042,6

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2010)

Đi đôi với việc khai thác chúng ta đã trồng mới hàng chục vạn hecta rừng, song cả việc khai thác và trồng rừng mới vẫn chỉ đạt ở mức thấp, trồng mới chưa đủ bù lại số lượng khai thác, rừng đầu nguồn chưa được chú ý bảo vệ đã gây ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi và lũ lụt xảy ra khá nghiêm trọng. Trong nhiều năm qua việc chăm sóc tu bổ và bảo vệ rừng nói chung chưa được quan tâm đúng mức, chủ yếu vẫn là khai thác. Ngay cả những khu rừng có giá trị kinh tế cao về mặt du lịch cũng không được bảo vệ chặt chẽ. Sau 1975 mới có quy hoạch các khu rừng cấm và đến năm 1992 Nhà nước đã tiến hành xây dựng các khu bảo tồn tự nhiên.

Đặc biệt, từ khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân, cùng với nông nghiệp, trong lâm nghiệp đã triển khai việc giao đất giao rừng ổn định lâu dài cho người sản xuất (tối thiểu là 50 năm), cùng với các chủ trương chính sách khác của Đảng và Nhà nước: đầu tư cho trồng rừng (chương trình 327 - “phủ xanh đất trống đồi núi trọc”), cho nhân dân vay vốn và khuyến khích người dân phát triển lâm nghiệp...thì nghề rừng đã được khôi phục và phát triển khá mạnh, việc chăm sóc, tu bổ và bảo vệ cùng với việc trồng mới rừng được đẩy mạnh. Hàng loạt mô hình kinh tế nông - lâm kết hợp đã được hình thành và phát triển tốt, đã đạt hiệu quả cao trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường.

Bảng 5.9. Diện tích rừng trồng phân theo vùng ở nước ta qua các năm

(Đơn vị tính: nghìn ha)

Năm Vùng	2005	2007	2008	2009	2010
Đồng bằng Sông Hồng	13,0	18,5	19,3	18,8	18,0
Trung du và Miền núi phía Bắc	56,9	67,0	78,4	102,7	117,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	73,8	71,2	72,7	83,7	82,1
Tây Nguyên	12,3	16,9	15,6	18,0	19,0
Đông Nam Bộ	3,5	3,7	3,7	2,5	4,8
Đồng Bằng Sông Cửu Long	13,3	7,6	6,9	10,4	6,1
Các đơn vị không phân theo địa phương	4,5	5,0	3,5	6,9	5,0
Tổng	177,3	189,9	200,1	243,0	252,5

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2010)

4.2.4.2. Định hướng

Trong thời gian tới, định hướng phân bố và phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp một cách toàn diện và bền vững, cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

Tiếp tục khai thác hợp lý, có hiệu quả các loại lâm sản để đáp ứng cho nhu cầu chung của nền kinh tế quốc dân; đẩy mạnh khôi phục, khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để giữ gìn môi trường sinh thái, bảo tồn diện tích rừng tự nhiên; đồng thời tăng cường trồng mới rừng theo các hướng, với các mục đích khác nhau: rừng nguyên liệu, rừng phục vụ xây dựng cơ bản và sản xuất đồ gỗ, rừng cung cấp gỗ trụ mỏ, rừng đặc sản, rừng dược liệu, rừng phòng hộ sản xuất và đời sống. Để đạt được yêu cầu trên, cần căn cứ vào điều kiện nguồn lực của từng vùng để phân bố các loại cây trồng thích hợp với từng hình thức phát triển rừng tập trung hay rừng phân tán, bằng nhiều mô hình tổ chức sản xuất khác nhau, trong đó, cần nhân rộng mô hình nông - lâm kết hợp.

5.3. TỔ CHỨC LÃNH THỎ NGÀNH NGƯ NGHIỆP

5.3.1. Vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp

Đối với nước ta, phát triển ngành ngư nghiệp có ý nghĩa và vai trò to lớn đối với nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội của chúng ta. Ngư nghiệp cung cấp cho con người nguồn thực phẩm rất phổ thông, giàu đạm có nguồn gốc động vật nhưng dễ tiêu, ngon, bổ mà các loại thực phẩm này hợp với khẩu vị và thị hiếu của hầu hết mọi người; đồng thời ngành ngư nghiệp còn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, nguồn hàng cho xuất khẩu; nó là ngành sản xuất đem lại giá trị lớn và hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích, nó cung cấp nguồn thức ăn giàu đạm cho ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển, đồng thời nó còn tạo điều kiện thu hút và phân công lại lực lượng lao động xã hội.

5.3.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp

Cũng như nông nghiệp và lâm nghiệp có đối tượng sản xuất là sinh vật, nhưng trong ngư nghiệp thì đối tượng đó lại sống trong môi trường nước, chúng rất phong phú và đa dạng về chủng loại; phức tạp về đặc tính sinh thái và phân bố. Chính vì vậy nên cần phải nghiên cứu kỹ đặc tính của từng loại để phân bố hợp lý và có các biện pháp tác động thích hợp khi phát triển ngư nghiệp nhằm thu được hiệu quả cao.

Các sản phẩm của ngành ngư nghiệp sản xuất ra đều là những loại có tỷ lệ nước cao và hàm lượng dinh dưỡng lớn cho nên khó bảo quản, rất dễ bị hư hỏng nếu như không chú ý đến khâu tiêu thụ sản phẩm. Do đó, đi đôi với phân bố và phát triển sản xuất ngành ngư nghiệp cần phải đồng thời có hướng và biện pháp giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ, bảo quản và chế biến sản phẩm kịp thời.

5.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp

5.3.3.1. Nhóm nhân tố tự nhiên

Trước hết, trong nhóm yếu tố này cần phải nói đến nguồn nước, địa điểm và môi trường để phân bố và phát triển ngư nghiệp - đó là diện tích mặt nước - nó là cơ sở, điều kiện đầu tiên không thể thiếu vắng được đối với ngành ngư nghiệp.

Việt Nam có diện tích mặt nước khá rộng lớn và được phân bố ở hầu hết các vùng của đất nước, với đầy đủ các môi trường: nước mặn, nước ngọt và nước lợ. Chạy dọc sườn Đông và Nam của phần lục địa nước ta là 3.260 km bờ biển, gần 1 triệu km² thềm lục địa; với hàng chục vạn ha mặt nước trong đất liền (39 vạn hecta đầm, hồ lớn; 54 vạn hecta vùng ngập nước; 5,7 vạn hecta ao và 44 vạn km sông ngòi, kênh rạch); với hàng trăm cửa sông đổ nước ra biển - những dẫn liệu trên đây phần nào đã nói lên tiềm năng to lớn và đa dạng về môi trường để ngành ngư nghiệp phát triển.

Bên cạnh đó, với đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo cho ngành ngư nghiệp nước ta những điều kiện khá thuận lợi, với lượng mưa bình quân hàng năm 1500 - 2000 mm đã cung cấp một lượng nước không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân ta; về nhiệt độ bình quân hàng năm nhìn chung phù hợp với các loại thủy sản, nhất là vùng ven biển có nhiệt độ tương đối ẩm áp và khá ổn định quanh năm, đó là điều kiện thích hợp cho thủy sản nước mặn, nước lợ phát triển.

Đồng thời, nguồn tài nguyên thủy hải sản của Việt Nam rất phong phú và đa dạng, với trữ lượng khá lớn. Vùng biển của nước ta là nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư của các loại hải sản từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên, với hàng nghìn loài cá biển, hàng trăm loài cua biển, tôm, trai ốc hến, rong biển..., trong đó có nhiều loại nhóm đặc sản của biển.

Tuy rằng các yếu tố tự nhiên đã tạo ra rất nhiều thuận lợi cho sự phân bố và phát triển ngành ngư nghiệp đạt hiệu quả cao, song bản thân các yếu tố đó cũng đã gây ra cả khó khăn cho ngư nghiệp, như: lũ lụt về mùa mưa, nhất là ở các tỉnh từ miền Trung trở vào miền Nam.

5.3.3.2. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

Lao động nước ta rất dồi dào nhưng thực tế đầu tư cho ngư nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành ngư nghiệp, dẫn đến kết quả và hiệu quả ngành này còn thấp, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về các loại thủy hải sản cho tiêu dùng trong nước cũng như cho nhu cầu xuất khẩu. Do đó, trong thời gian tới cần phải có biện pháp tích cực để khai thác tốt cả hai nguồn lực quan trọng này nhằm đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp của nước ta.

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho ngư nghiệp bước đầu được chú ý tăng cường đầu tư phát triển, kể cả các cơ sở hạ tầng để nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt ở nhiều vùng trong cả nước; cả các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ phục vụ cho việc khai thác hải sản; rồi đến các cơ sở, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, bảo quản và chế biến thủy hải sản ngày càng được cải tiến và hiện đại.

Bên cạnh các yếu tố thuộc về nguồn lực chủ yếu của ngành nêu trên thì một yếu tố không kém phần quan trọng đối với sự phát triển của ngành ngư nghiệp nước ta đó là nhu cầu về các loại thủy sản cung cấp cho sản xuất và tiêu dùng trong nước cũng như cho nhu cầu xuất khẩu còn rất lớn, chính nó sẽ là yếu tố kích thích và đòi hỏi ngư nghiệp Việt Nam phải phấn đấu vươn lên, đẩy mạnh phát triển sản xuất để thỏa mãn cho các nhu cầu đó.

Đồng thời, trong những năm gần đây, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là việc thay đổi cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung, ngành nông - lâm - ngư nghiệp nói riêng, đã và đang là yếu tố tích cực, đã tác động mạnh mẽ đến quá trình phân bố và phát triển ngành ngư nghiệp của nước ta.

5.3.4. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp Việt Nam

5.3.4.1. Thực trạng

a. Về đánh bắt thủy hải sản

Trước Cách mạng Tháng 8, nghề cá nước ta kém phát triển, cả về trình độ kỹ thuật cũng như ngư cụ thủ công, bên cạnh đó các chủ nghề cá lại thu thuế của ngư dân rất nặng (từ 1/2 đến 2/3 sản lượng). Ngay sau năm 1954 ở miền Bắc và sau năm 1975 - giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, nghề cá đã được củng cố và phát triển, ngành ngư nghiệp nước ta đã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Sản lượng cá đánh bắt được hàng năm bình quân đạt 50 - 60 vạn tấn (Bắc bộ 1/6, miền Trung và Nam bộ 2/6, Đông Nam bộ gần 2/6, vịnh Thái Lan 1/6 sản lượng). Song phần lớn sản lượng trên mới chỉ được khai thác trong vùng ven biển ở độ sâu dưới 20m. Tình hình khai thác hải sản ở nước ta đã trải qua nhiều thăng trầm, giai đoạn 1976 - 1981 là thời kỳ khó khăn nhất trong quá trình phát triển của ngư nghiệp Việt Nam do nhiều nguyên nhân, do đó đã làm cho sản lượng thủy hải sản khai thác được giảm sút mạnh và chỉ sau khi có chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân thì ngành ngư nghiệp của nước ta mới được khôi phục và phát triển mạnh, trong đó, riêng khai thác hải sản tăng lên đáng kể.

Bảng 5.10. Sản lượng thủy sản khai thác của Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó								
		Khai thác			Nuôi trồng					
		Khai thác biển		Khai thác nội địa	Thủy sản biển			Thủy sản nội địa		
		Tổng số	Trong đó: Cá		Tổng số	Cá	Tôm	Tổng số	Cá	Tôm
2000	2250,9	1419,6	1075,3	241,3	51,5	9,3	30,5	538,5	381,8	63
2001	2435,1	1481,2	1120,5	243,6	61,1	12	33	649,2	409	121,9
2002	2597,9	1575,6	1189,6	227	73,2	14,5	37,5	722,1	471,9	148,7
2003	2859,8	1647,1	1227,5	209	90,7	17,2	41,3	913	587	196,6
2004	3143,2	1733,4	1333,8	206,6	108,3	23,1	45,5	1094,9	738,4	236,3
2005	3466,8	1791,1	1367,5	196,8	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	3721,6	1823,7	1396,5	202,9	178	36,5	68,2	1517	1121	286,3
2007	4199,1	1876,3	1433	198,2	253,6	41,5	71,5	1871	1489	313
2008	4602	1946,7	1475,8	189,7	289,3	45,4	74,2	2176,3	1818	314,2
2009	4870,3	2091,7	1574,1	188,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1913	341,9
2010	5142,7	2220,0	1594,7	194,4	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044	370
2011	5432,9	2300,0	1645,9	202,5	318,3	69,2	87,1	2612,1	2189	395,1

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Việc phát triển khai thác thủy sản nước lợ, nước ngọt được thực hiện trên các sông Cửu Long và Đồng Nai; nghề khai thác tôm phát triển hơn ở các vùng khác, hàng năm chiếm khoảng 2/3 sản lượng thủy sản nước lợ và nước ngọt trong toàn quốc. Sau đó đến lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình, rồi đến lưu vực các sông ở miền Trung (chủ yếu là tôm cá nước lợ).

Nhìn chung, phân ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản trong ngư nghiệp nước ta trong thời gian qua mới chỉ đạt được ở mức sản lượng khiêm tốn so với tiềm năng của đất nước, trong khi nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng trong nước, đặc biệt cho nhu cầu xuất khẩu về các loại sản phẩm của ngư nghiệp còn rất lớn, do vậy đòi hỏi cần tăng cường đầu tư, đẩy mạnh khai thác, đánh bắt cùng với phát triển nuôi trồng thủy, hải sản trong thời gian tới nhằm khai thác ngày càng có hiệu quả lợi thế so sánh về phát triển ngành ngư nghiệp của nước ta, thoả mãn các nhu cầu trên của nền kinh tế quốc dân.

b. Về nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản là một nghề truyền thống có từ lâu đời của nhân dân ta ở hầu hết các vùng trong cả nước, song nhiều năm trước đây chủ yếu nó chỉ được phát triển ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng với quy mô nhỏ và nuôi thả cá với hình thức khai thác thức ăn thiên nhiên hoặc bán thâm canh là chính. Trong những năm gần đây, nhất là

sau khi đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân, ngành nuôi trồng thủy sản được phân bố khá rộng ở các vùng và phát triển với tốc độ khá nhanh, nhưng phần lớn diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản vẫn tập trung ở hai vùng đồng bằng của đất nước.

Bảng 5.12. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của các vùng ở Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính : Nghìn ha)

Năm	2005	2007	2008	2009	2010
Các vùng					
Đồng bằng sông Hồng	107,8	117,2	121,2	124,6	125,1
Trung du và miền núi phía Bắc	31,1	36,2	37,9	40,0	41,0
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	73,6	78,9	77,9	77,9	79,9
Tây Nguyên	8,3	9,3	10,7	11,4	13,0
Đông Nam bộ	51,8	53,4	52,7	52,0	53,7
Đồng bằng sông Cửu Long	680,2	723,8	752,2	738,8	753,3
Tổng	952,8	1018,8	1052,6	1044,7	1066,0

(Nguồn: Niên giám thống kê , năm 2011)

Trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ở cả ba môi trường: nước ngọt, nước mặn và nước lợ; ngoài nuôi thả cá còn có các loại thủy hải sản khác thích hợp với từng môi trường nước, như: tôm, cua, ốc, ngao, sò, trai ngọc, rong biển... và sản lượng nuôi trồng thu được cũng có chiều hướng tăng lên. Nhờ phát triển nuôi trồng thủy hải sản đã làm cho cơ cấu kinh tế ở nhiều vùng có những chuyển dịch theo hướng tích cực, thu nhập của người lao động được tăng lên, cuộc sống được cải thiện, góp phần tăng thêm sản phẩm cho xã hội. Tuy nhiên, so với tiềm năng về diện tích mặt nước hiện có thì quy mô diện tích đã đưa vào nuôi trồng thủy hải sản trên đây còn rất nhỏ và quá trình nuôi thả vẫn chủ yếu là quảng canh nên kết quả và hiệu quả thu được còn thấp.

5.3.4.2. Định hướng

Trong thời gian tới, phải đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ với ứng dụng công nghệ cao trong các khâu tìm kiếm ngư trường, đánh bắt và hiện đại hóa các cơ sở chế biến thủy sản. Bên cạnh đó, phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đa dạng theo quy hoạch, phá hủy lợi thế từng vùng gắn với thị trường; coi trọng hình thức nuôi công nghiệp, thâm canh là chủ yếu đối với thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Đồng thời, gắn đánh bắt khai thác và nuôi trồng thủy sản với chế biến bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở dịch vụ phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, xuất khẩu thủy sản. Với chủ trương đó, để đẩy mạnh phát triển ngành ngư nghiệp, để nó trở thành một trong các ngành kinh tế mũi nhọn quan trọng của nước ta, cần tập trung chủ yếu vào các hướng lớn chủ yếu sau:

a. Khai thác và đánh bắt hải sản

Đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản với các hình thức và quy mô khác nhau, cần có các chính sách khuyến khích ngư dân tự mua sắm tàu thuyền, ngư cụ và tổ chức khai thác tốt hải sản. Đồng thời, khuyến khích các thành phần kinh tế trong cả nước cùng với Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho các cơ sở khai thác hải sản mua sắm các trang thiết bị: tàu thuyền, các phương tiện và ngư cụ phục vụ cho đánh bắt hải sản, mở rộng ngư trường, đặc biệt là các trang thiết bị và ngư trường xa bờ vừa để tăng sản lượng hải sản khai thác được, vừa để tái tạo nguồn tài nguyên hải sản gần bờ cho tương lai. Đi đôi với định hướng trên cần tổ chức tốt việc thu mua, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng và mở rộng các cơ sở bảo quản và chế biến để đảm bảo chất lượng của sản phẩm khai thác đánh bắt được, nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành ngư nghiệp.

b. Nuôi trồng thủy hải sản

Giải quyết tốt các yếu tố đầu vào cho nuôi trồng thủy hải sản, đặc biệt là giống và thức ăn để thực hiện thâm canh cao trên toàn bộ diện tích đã và đang nuôi nhằm đem lại hiệu quả kinh tế lớn; đồng thời mở rộng thêm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản ở cả ba môi trường: nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Đối với từng môi trường nước cần lựa chọn loài và giống thủy sản thích hợp mà đang được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng, có giá trị xuất khẩu cao. Tăng cường công tác khuyến ngư, áp dụng nhiều hình thức nuôi thích hợp với từng vùng, từng môi trường nước và từng loại thủy hải sản khác nhau. Ngoài ra, cần tăng cường khuyến cáo đối với các hộ nông dân có điều kiện cần phát triển nuôi thả cá, tôm với mô hình VAC (vườn, ao, chuồng), nuôi thả lồng bè..., trong thực tế ở nhiều nơi trong cả nước thì đây là một trong những mô hình kinh tế mang lại hiệu quả kinh tế cao và phát triển khá vững chắc trong khu vực nông thôn, vùng ven biển.

Tóm tắt nội dung chương 5

5.1. Tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp

1. Vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp: là 1 trong 2 ngành sản xuất vật chất của nền kinh tế quốc dân, cung cấp và đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội; cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp; tạo ra nguồn hàng hoá thúc đẩy sự phát triển ngành thương mại trong nước và xuất khẩu; tạo tiền đề vững chắc để thực hiện sự phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ của đất nước, là thị trường rộng lớn tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và hàng hóa dịch vụ của các hoạt động kinh tế - xã hội khác tạo ra; đóng góp phần quan trọng trong việc tăng cường tiềm lực quốc phòng, nâng cao khả năng phòng thủ đất nước; góp phần vào việc bảo vệ và tạo dựng môi trường sinh thái tiến bộ, bền vững.

2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp: trước hết là các đặc điểm chung (nông nghiệp được phân bố và phát triển trên phạm vi không gian rộng lớn và phụ thuộc chặt chẽ vào môi trường tự nhiên; sản xuất nông nghiệp mang tính chất thời vụ rõ rệt; sản xuất nông nghiệp gắn với công nghệ sau thu hoạch); đồng thời, mỗi nhóm cây trồng, vật nuôi khác nhau trong nông nghiệp có những đặc điểm riêng của nó, do vậy trong tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp cần phải quán triệt các đặc điểm chung và riêng của nó để giải quyết tốt các yêu cầu đặt ra từ mỗi đặc điểm đó.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, bao gồm: nhóm nhân tố tự nhiên (đất đai, khí hậu thời tiết, nguồn nước, sinh vật); nhóm nhân tố kinh tế - xã hội (các cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, thị trường, giá cả, khoa học kỹ thuật, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước...).

4. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ các ngành sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp Việt Nam

Thực trạng phát triển các ngành sản xuất trong nông nghiệp đã đem lại kết quả chung của nền nông nghiệp nước ta: sau gần 30 năm thực hiện đổi mới, nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta đã có bước phát triển đáng kể trên các mặt, cả trồng trọt và chăn nuôi cũng như các ngành nghề dịch vụ trong nông thôn đều có bước phát triển cùng với quá trình đô thị hóa đã được triển khai có kết quả. Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã chuyển dịch theo hướng tiến bộ; từ một nước phải nhập khẩu lương thực đến năm 2012 Việt Nam đã đứng đầu về xuất khẩu gạo trên thế giới; bộ mặt kinh tế - xã hội ở nông thôn ngày càng tiến bộ văn minh, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn đã được nâng cao và cải thiện. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm; nông sản hàng hóa chưa đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu; tỷ lệ lao động thiếu việc làm vẫn đang tồn tại, năng suất lao động còn thấp.

Định hướng trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sản xuất hàng hóa; phát triển đa dạng hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tạo nhiều việc làm cho lao động; tăng cường sản xuất nông sản hàng hóa đáp ứng cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu của đất nước.

5.2. Tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp

1. Vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp: ngành lâm nghiệp có vai trò to lớn và ý nghĩa quan trọng trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, đời sống, xã hội, an ninh quốc phòng và môi trường sinh thái.

2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp: Việt Nam có diện tích rừng rộng lớn và được phân bố rộng khắp, có cả rừng tự nhiên và rừng trồng mới, có cả rừng tập trung và rừng phân tán. Rừng Việt Nam chủ yếu là rừng nhiệt đới.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp: nhóm nhân tố tự nhiên (diện tích rừng và đất rừng, khí hậu thời tiết, sinh vật rừng); nhóm nhân tố kinh tế - xã hội (các cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, thị trường, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước...).

4. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành lâm nghiệp Việt Nam

Thực trạng trong những năm gần đây, sau gần 30 năm thực hiện đổi mới ngành lâm nghiệp nước ta đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng khích lệ, kể cả trong khai thác lâm sản, tu bổ chăm sóc, trồng rừng và cả trong việc trồng mới rừng. Tuy nhiên, kết quả đó chưa tương xứng với tiềm năng để phát triển lâm nghiệp của đất nước.

Định hướng trong thời gian tới để phát triển lâm nghiệp một cách toàn diện và bền vững, cần tiếp tục khai thác hợp lý, có hiệu quả các loại lâm sản; đẩy mạnh khôi phục, khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng; tăng cường trồng mới rừng; nhân rộng mô hình nông - lâm kết hợp.

5.3. Tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp

1. Vai trò và ý nghĩa: ngành ngư nghiệp phát triển cung cấp nguồn thực phẩm quý; cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp, nguồn hàng cho xuất khẩu; đem lại giá trị lớn và hiệu quả kinh tế cao; tạo điều kiện để phân công lại lực lượng lao động xã hội.

2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp: đối tượng sản xuất là sinh vật, sống trong môi trường nước; các sản phẩm có tỷ lệ nước cao và hàm lượng dinh dưỡng lớn.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp: nhóm nhân tố tự nhiên (diện tích mặt nước, khí hậu thời tiết, nguồn nước, sinh vật trong môi trường nước); nhóm nhân tố kinh tế-xã hội (các cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, thị trường, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước...).

4. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành ngư nghiệp Việt Nam

Sau gần 30 năm thực hiện đổi mới ngành ngư nghiệp nước ta đã được phát triển khá toàn diện ở cả ba môi trường nước, kể cả trong khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Tuy nhiên, sự phát triển đó vẫn chưa đáp ứng được cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu về các loại thủy hải sản, trong khi tiềm năng để phát triển ngư nghiệp của nước ta còn rất lớn. Trong thời gian tới để giải quyết tồn tại đó, cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động khai thác, đặc biệt là đánh bắt hải sản xa bờ; mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản ở cả ba môi trường nước; tăng cường công tác bảo quản và chế biến sản phẩm.

Câu hỏi ôn tập

1. Vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp (lâm nghiệp; ngư nghiệp)?
2. Phân tích đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp (lâm nghiệp; ngư nghiệp)?
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp (lâm nghiệp; ngư nghiệp)?
4. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành nông nghiệp (lâm nghiệp; ngư nghiệp) Việt Nam?

Chương 6. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tóm tắt chương

Mục đích của chương là nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp Việt Nam.

Nội dung bao gồm: vị trí, vai trò và ý nghĩa của ngành trong nền kinh tế quốc dân; đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng, thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp của Việt Nam.

6.1. VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Công nghiệp là một trong hai ngành sản xuất vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân, sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội. Đây là ngành có vai trò to lớn và ý nghĩa quyết định đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đặc trưng cho trình độ phát triển và sự vững mạnh của nền kinh tế quốc dân. Vị trí, vai trò của công nghiệp đối với phát triển và phân bố sản xuất được thể hiện như sau:

- Phát triển công nghiệp hay công nghiệp hóa là con đường tất yếu và duy nhất đúng để không ngừng nâng cao tiềm lực kinh tế của đất nước và đẩy nhanh tiến bộ xã hội. Quá trình một xã hội chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở nông nghiệp sang một nền kinh tế về cơ bản dựa vào sản xuất công nghiệp được gọi là quá trình công nghiệp hoá. Bất kỳ nước nào muốn phát triển nhanh buộc phải qua con đường công nghiệp hóa. Tiến bộ xã hội thể hiện trong sản xuất và đời sống vật chất tinh thần, nó phản ánh quy mô và tốc độ phát triển kinh tế xã hội do công nghiệp quy định.

- Công nghiệp phát triển sẽ tạo điều kiện cải tạo và hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân; làm cho các ngành kinh tế quốc dân được sản xuất, tổ chức và quản lý theo phương pháp công nghiệp với hiệu quả cao. Ngày nay, một nước muốn có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bảo đảm sự phát triển ổn định về kinh tế - xã hội, cần thiết phải có một hệ thống các ngành công nghiệp hiện đại và đa dạng, trong đó các ngành công nghiệp mũi nhọn phải được chú ý thích đáng.

- Công nghiệp phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia một cách tích cực vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Phát triển và phân bố công nghiệp tác động mạnh mẽ và sâu sắc tới sự phân bố của các ngành sản xuất khác, tới toàn bộ tổ chức lãnh thổ của một xã hội, tới sinh thái môi trường. Các điểm công nghiệp, các trung tâm công nghiệp được phân bố ở đâu thường làm biến đổi theo nó sự phân bố của nông nghiệp, giao thông vận tải, các ngành dịch vụ... hình thành ở đó những điểm dân cư lớn, tập trung, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt xã hội và môi trường thiên nhiên.

- Công nghiệp phát triển sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trong nước và quốc tế, mở rộng các quan hệ kinh tế - thương mại với nước ngoài. Trong các ngành kinh tế thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và ngành xây dựng ...là những ngành có số vốn đăng ký lớn nhất. Hiện nay, nguồn vốn đầu tư từ tư nhân trong nước và

vốn đầu tư nước ngoài cũng đang trở thành động lực cho tăng trưởng kinh tế quốc dân. Chính vì vậy, việc mở rộng các quan hệ kinh tế - thương mại quốc tế đóng vai trò cực kỳ quan trọng, là kim chỉ nam trong đường lối đối ngoại của Việt Nam.

- Công nghiệp phát triển sẽ tạo điều kiện thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội. Trong đó có phân công lao động cá biệt là chuyên môn hóa từng công đoạn của quá trình sản xuất trong từng công ty, xí nghiệp, cơ sở... và phân công lao động xã hội theo hướng chuyên môn hóa từng ngành nghề trong xã hội để tạo ra sản phẩm. Công nghiệp phát triển thì phân công lao động xã hội ở từng ngành, từng khu vực trở nên sâu sắc hơn. Công nghiệp tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, làm thay đổi sự phân công lao động và giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng lãnh thổ.

- Phát triển và phân bố công nghiệp hợp lý còn góp phần nâng cao tiềm lực quốc phòng và khả năng phòng thủ đất nước. Phát triển và phân bố công nghiệp đúng đắn đem lại những hiệu quả to lớn cho toàn bộ xã hội, ảnh hưởng tới sự hình thành các tổng thể sản xuất lãnh thổ của các vùng, tới bộ mặt kinh tế-xã hội của đất nước. Ngược lại, sai lầm trong phân bố công nghiệp sẽ gây những tác hại lâu dài không chỉ cho bản thân các xí nghiệp, cho ngành công nghiệp mà còn tác hại tới các ngành sản xuất khác và đời sống nhân dân, gây ô nhiễm và phá hoại môi trường.

6.2. ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

6.2.1. Các đặc điểm chung

6.2.1.1 Sản xuất công nghiệp có khả năng thực hiện chuyên môn hoá sản xuất sâu và hiệp tác hoá sản xuất rộng

Do đối tượng sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp là những vật vô sinh, sản xuất chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên. Quá trình sản xuất công nghiệp diễn ra liên tục, trình tự sản xuất không bắt buộc, mặt khác để sản xuất ra một sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều loại lao động. Do đó muốn nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế trong sản xuất, đòi hỏi phải thực hiện sản xuất chuyên môn hoá sâu đến từng bộ phận, từng chi tiết của sản phẩm. Tuy nhiên, đi liền với sản xuất chuyên môn hoá, đòi hỏi phải có sự hiệp tác hoá sản xuất là hai mặt không thể tách rời trong sản xuất để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Cho nên, chuyên môn hoá sản xuất và hiệp tác hoá sản xuất là hai mặt không thể tách rời trong sản xuất công nghiệp. Chuyên môn hoá sản xuất càng sâu đòi hỏi hiệp tác hoá sản xuất càng rộng. Từ đặc điểm trên, trong phát triển và phân bố công nghiệp phải nghiên cứu, lựa chọn được những vị trí phân bố hợp lý, tạo thuận lợi cho thực hiện chuyên môn hoá sản xuất và hiệp tác hoá sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

6.2.1.2. Sản xuất công nghiệp có khả năng liên kết lớn để nâng cao hiệu quả sản xuất

Trong nền công nghiệp hiện đại, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp có mối quan hệ với nhau trong quy trình công nghệ sản xuất đó là: cùng sử dụng chung loại sản phẩm khác nhau. Vì vậy trong phát triển và phân bố công nghiệp, những cơ sở công nghiệp có mối quan hệ như trên cần được tổ chức, phân bố thành loại hình xí nghiệp liên hợp để nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Xí nghiệp liên hợp có đặc trưng ở sự thống nhất về quy trình công nghệ sản xuất và về mặt lãnh thổ của các cơ sở sản xuất nằm trong cơ cấu của xí nghiệp liên hợp. Giữa các cơ sở sản xuất trong xí nghiệp liên hợp có những mối liên hệ tuần tự với nhau trong một đơn vị quản lý hành chính, kỹ thuật. Loại hình xí nghiệp liên hợp có ưu điểm: giảm bớt được chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, cho phép sử dụng một cách tổng hợp và có hiệu quả các nguồn nguyên, nhiên liệu, vật liệu, rút ngắn các chu kỳ sản xuất, giảm hao phí lao động sống, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, đưa lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Ngoài ra, trong sản xuất công nghiệp có nhiều ngành sản xuất cùng sử dụng nguyên liệu đầu vào như nhau, có cùng quy trình công nghệ hoặc quy trình đó tương tự nhau, những ngành sản xuất này có thể liên hiệp với nhau để tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau nhằm đạt kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế cao.

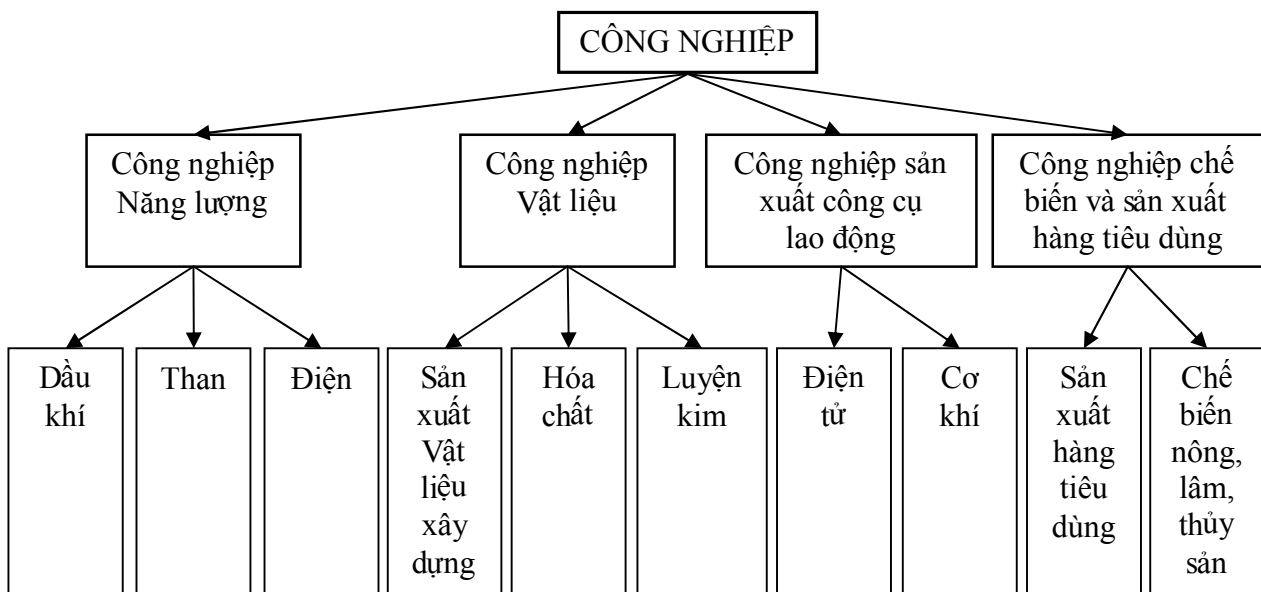
6.2.1.3. Sản xuất công nghiệp có xu hướng phân bố ngày càng tập trung cao độ theo lãnh thổ

Sản xuất công nghiệp có khả năng chuyên môn hóa cao, hiệp tác hóa rộng nên phải phân bố sản xuất tập trung, do vậy quy mô các khu công nghiệp rất rộng lớn. Phân bố tập trung theo lãnh thổ là quy luật phát triển của sản xuất công nghiệp thể hiện ở: quy mô xí nghiệp và mật độ sản xuất các xí nghiệp công nghiệp trên một đơn vị lãnh thổ. Tính tập trung theo lãnh thổ của sản xuất công nghiệp có nhiều ưu điểm, song cũng có nhiều nhược điểm. Công nghiệp phân bố tập trung theo lãnh thổ hình thành những điểm công nghiệp, khu công nghiệp, vùng công nghiệp sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để thực hiện chuyên môn hoá sản xuất và hiệp tác hoá sản xuất, khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, tăng năng suất lao động, tiết kiệm được các chi phí sản xuất, hạ giá thành sản xuất, đưa lại hiệu quả kinh tế xã hội cao. Tuy nhiên nếu quy mô tập trung công nghiệp theo lãnh thổ quá mức, vượt quá sức chứa của lãnh thổ, sẽ gây ra rất nhiều khó khăn đó là: làm hình thành những khu công nghiệp lớn, những trung tâm dân cư đông đúc, những thành phố khổng lồ, tạo sức ép lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng, gây khó khăn phức tạp cho tổ chức, quản lý xã hội và môi trường. Vì vậy cần nghiên cứu toàn diện những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trong từng địa phương; từng vùng cũng như trên lãnh thổ cả nước để lựa chọn quy mô phân bố công nghiệp cho phù hợp.

6.2.2. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ một số ngành công nghiệp chủ yếu

Do hoạt động công nghiệp rất đa dạng, phong phú nên có nhiều cách phân loại công nghiệp: Theo mức độ thâm dụng vốn và tập trung lao động: công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ; Theo sản phẩm và ngành nghề: công nghiệp dầu khí, công nghiệp ô tô, công nghiệp dệt, công nghiệp năng lượng..., theo phân cấp quản lý: công nghiệp địa phương, công nghiệp trung ương.

Trên thế giới, hệ thống phân loại hoạt động kinh tế của Anh và Hoa Kỳ không có mục công nghiệp riêng. Thay vào đó, cách phân loại dựa vào hoạt động kinh tế. Cũng theo cách sắp xếp các ngành kinh tế, công nghiệp là thành phần chủ yếu của khu vực thứ hai của nền kinh tế. Việc xếp chung công nghiệp chế biến với xây dựng, lắp đặt vào khu vực thứ hai này là do đặc thù hoạt động khá giống nhau và khó xác định ranh giới giữa chúng.



Sơ đồ 6.1. Sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam

6.2.2.1. Công nghiệp điện lực

Ngành công nghiệp điện lực sản xuất ra một loại năng lượng không thể tích trữ tồn kho được, nhưng có khả năng chuyển tải đi xa bằng đường dây cao thế - vì vậy trong phát triển và phân bố công nghiệp điện lực cần chú ý tới phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới điện quốc gia thống nhất để nối liền các cơ sở sản xuất với các cơ sở tiêu dùng điện, nhằm điều hoà cung - cầu về điện, tận dụng công suất các nhà máy điện, bảo đảm an toàn trong sử dụng điện đến tất cả các vùng lãnh thổ, thúc đẩy kinh tế - xã hội của đất nước phát triển.

- So với nhà máy thủy điện có cùng công suất, nhà máy nhiệt điện có thời gian xây dựng ngắn hơn, vốn đầu tư ban đầu lớn hơn, nhưng khi đi vào sử dụng lại có giá thành một đơn vị điện lực cao hơn so với nhà máy thủy điện. Từ đặc điểm này trong phát triển và phân bố công nghiệp điện lực cần nghiên cứu kết hợp tốt giữa các loại hình nhà máy điện cho phù hợp với khả năng, vốn đầu tư và nhu cầu tiêu dùng điện trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Công suất nhà máy điện càng lớn, công nghệ càng hiện đại, mạng lưới phân phối điện càng rộng thì giá thành một đơn vị điện lực sản xuất ra càng rẻ. Do đó trong phát triển điện lực cần nghiên cứu, phân tích toàn diện điều kiện tự nhiên khả năng kinh tế - kỹ thuật. Nên xây dựng nhà máy có quy mô công suất lớn sẽ có lợi hơn xây dựng nhà máy điện công suất nhỏ.

6.2.2.2. Công nghiệp luyện kim

- Ngành công nghiệp luyện kim sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng nên thường được phân bố gần các vùng mỏ kim loại. Tuy nhiên, cũng có thể phân bố gần các trung tâm cơ khí nặng để đáp ứng yêu cầu nguyên liệu, hoặc gần vùng nhiên liệu lớn.

- Ngành luyện kim đen bao gồm nhiều giai đoạn sản xuất phức tạp, đòi hỏi phải được phân bố thành một loại hình xí nghiệp liên hợp quy mô lớn nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Ngành công nghiệp luyện kim màu, do hàm lượng kim loại trong quặng thường thấp và rất thấp, nên khi phân bố thường có thêm công đoạn làm giàu quặng trước khi tinh luyện, công đoạn này cần phân bố ngay trong vùng khai thác quặng: các xí nghiệp tinh luyện nên phân bố gần nơi khai thác, làm giàu quặng hoặc nơi giàu nhiên liệu năng lượng. Địa điểm phân bố còn tùy thuộc vào kỹ thuật và công nghệ tinh luyện thích hợp với mỗi loại quặng.

6.2.2.3. Công nghiệp cơ khí

Ngành cơ khí vừa có yêu cầu phân bố tập trung, vừa có yêu cầu phân bố phân tán. Phần lớn các ngành cơ khí được phân bố gần thị trường tiêu thụ, gần trung tâm khoa học, gần nơi tập trung lao động. Có thể phân chia ngành cơ khí thành các nhóm để phân bố:

- Cơ khí nặng cần phân bố gần nguồn nguyên liệu.
- Cơ khí trung bình, máy móc, thiết bị nên phân bố gần những nơi tiêu thụ lớn.
- Cơ khí chính xác phân bố gần trung tâm khoa học-kỹ thuật, gần nguồn lao động có kỹ thuật, vùng tập trung dân cư có trình độ dân trí cao.
- Cơ khí sửa chữa, lắp ráp phân bố rộng khắp thành một hệ thống, mạng lưới trong cả nước.

6.2.2.4 Công nghiệp hoá chất

Công nghiệp hoá chất là một ngành công nghiệp nặng tương đối trẻ, phát triển nhanh từ cuối thế kỷ XIX do nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế và do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật. Hiện nay công nghiệp hoá chất được coi là ngành mũi nhọn trong hệ thống các ngành công nghiệp trên thế giới.

- Những cơ sở sản xuất công nghiệp hoá chất sử dụng những hoá chất độc hại, hoặc sản xuất ra các hoá phẩm độc hại, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khoẻ của dân cư, cần được phân bố xa các khu dân cư, xa nguồn nước sinh hoạt và không được phân bố trước hướng gió chủ yếu của vùng và đặc biệt là phải có hệ thống xử lý các chất độc hại.

- Những cơ sở sản xuất hoá chất, sản xuất ra những sản phẩm chuyên chở đi xa không có lợi và nguy hiểm (chất gây cháy nổ, hoá chất cơ bản...), nên phân bố gần nơi tiêu thụ.

- Đối với những cơ sở sản xuất hoá chất có quan hệ với nhau trong quy trình công nghệ sản xuất, trong phát triển và phân bố nên tổ chức thành loại hình xí nghiệp liên hợp để nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

6.2.2.5. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng thường có khối lượng lớn, giá trị thấp, vận chuyển đi xa không kinh tế, nên thường được phân bố ở những vùng có sẵn nguyên liệu hoặc vùng tiêu thụ. Tuy nhiên trong phát triển và phân bố, ngành này cũng được chia thành ba nhóm với những yêu cầu phân bố khác nhau, đó là:

- Đối với những cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nguồn nguyên liệu rẻ tiền, khó chuyên chở đi xa so với thành phẩm (xi măng...) thường được phân bố ở vùng có sẵn nguyên liệu.

- Đối với những cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng sản xuất ra những sản phẩm có kích thước lớn, công kênh, nặng nề, khó chuyên chở đi xa so với nguyên liệu (bê tông đúc sẵn) nên phân bố gần nơi tiêu thụ.

- Đối với những cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất đơn giản, sử dụng nguồn nguyên liệu rẻ tiền có ở khắp mọi nơi (sản xuất vật liệu xây dựng thông thường) nên phân bố rộng khắp để phục vụ yêu cầu tiêu dùng của dân cư.

6.2.2.6. Công nghiệp nhẹ

Công nghiệp nhẹ là ngành công nghiệp ít tập trung tư bản hơn công nghiệp nặng, và thiên về cung cấp hàng hóa tiêu dùng hơn là phục vụ các doanh nghiệp (có nghĩa là sản phẩm được sản xuất cho người tiêu dùng cuối cùng hơn là sản xuất để làm đầu vào cho một quá trình sản xuất khác).

Công nghiệp nhẹ nói chung và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nói riêng được những nước đang phát triển ưu tiên trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa. Công nghiệp nhẹ sẽ giải quyết việc làm cho một lượng lớn lao động. Trong khi đó, đầu tư vốn ít, thu hồi vốn nhanh, đồng thời, phục vụ trực tiếp nhu cầu của người dân và đóng góp nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị (may mặc, da giày...).

Trong việc bố trí cần lưu ý một số điểm sau:

- Các cơ sở công nghiệp nhẹ thường ít gây tác động môi trường hơn công nghiệp nặng và sử dụng nhiều người lao động làm việc trong một không gian rộng lớn vì thế chúng có thể được bố trí gần khu dân cư, nguồn lao động dồi dào.

- Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm: các nông sản phẩm cần chế biến thường có khối lượng công kênh, vận chuyển đi xa dễ bị hư hỏng vì thế cần được phân bố gần khu vực sản xuất tập trung.

6.2.3. Một số hình thức của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là điểm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung, trung tâm công nghiệp và vùng công nghiệp.

6.2.3.1. Điểm công nghiệp

Đây là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất. Điểm công nghiệp là một lãnh thổ trên đó có một điểm dân cư với một hoặc hai xí nghiệp, được phân bố ở những nơi gần nguồn nguyên, nhiên liệu, với chức năng khai thác hay sơ chế nguyên liệu, hoặc ở những vùng nguyên liệu nông sản. Như vậy, điểm công nghiệp đồng nhất với điểm dân cư có xí nghiệp công nghiệp.

Điểm công nghiệp theo kiểu đơn lẻ này tuy có những mặt tích cực nhất định như có tính cơ động, dễ ứng phó với các sự cố và dễ thay đổi thiết bị không bị ràng buộc và không làm ảnh hưởng đến các xí nghiệp khác. Song những mặt hạn chế lại rất nhiều, như tốn kém vào đầu tư

cơ sở hạ tầng, các chất phế thải bị lãng phí do không tận dụng được, không có các mối liên hệ về mặt kỹ thuật sản xuất, kinh tế với các xí nghiệp khác; do đó giá thành sản phẩm cao.

6.2.3.2. Khu công nghiệp tập trung

Khu công nghiệp tập trung (thường gọi tắt là khu công nghiệp) ra đời và phát triển ở các nước tư bản vào những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, sau đó xuất hiện và phát triển mạnh ở các nước và lãnh thổ công nghiệp hoá vào thập kỉ 60 – 70, đặc biệt là ở châu Á, trong đó có Việt Nam với các tên gọi khác nhau như khu công nghiệp tập trung (Thái Lan), khu thương mại tự do (Malaixia), đặc khu kinh tế (Trung Quốc), khu chế xuất (Đài Loan, Hàn Quốc...).

Đặc điểm chung của khu công nghiệp là: có ranh giới rõ ràng, với quy mô từ một đến vài trăm hecta, không có dân cư sinh sống, trong đó tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp; vị trí các khu công nghiệp phần lớn là gần cảng biển, quốc lộ lớn, gần sân bay, ngoại vi các thành phố lớn, thuận lợi về giao lưu hàng hoá và liên hệ với bên ngoài để thu hút vốn đầu tư; sử dụng chung cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội nên tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất; các xí nghiệp trong khu công nghiệp được hưởng một quy chế riêng, ưu đãi về sử dụng đất, thuế quan, chuyển đổi ngoại tệ; có khả năng hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp với nhau trong khu công nghiệp để đạt hiệu quả cao.

Các nước đang phát triển và có thu nhập thấp, trong quá trình công nghiệp hoá còn có một loại hình đặc biệt của khu công nghiệp, đó là khu chế xuất, được coi là công cụ có hiệu quả để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo việc làm, phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu, tiếp thu kỹ thuật và công nghệ hiện đại của nước ngoài.

6.2.3.3. Trung tâm công nghiệp

Đây là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao. Trung tâm công nghiệp là một khu vực tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn. Mỗi trung tâm công nghiệp có thể gồm một hay một vài khu công nghiệp hoặc một nhóm các xí nghiệp công nghiệp của nhiều ngành khác nhau, trong đó có các xí nghiệp hạt nhân hay nòng cốt. Hướng chuyên môn hoá của một trung tâm công nghiệp do những xí nghiệp nòng cốt quyết định. Những xí nghiệp này được hình thành dựa trên những lợi thế về tài nguyên khoáng sản, năng lượng, nguyên liệu, nguồn lao động, vị trí địa lí thuận lợi... Những xí nghiệp phân bố trong trung tâm công nghiệp có các mối liên hệ chặt chẽ với nhau về mặt kỹ thuật sản xuất, kinh tế và quy trình công nghệ. Đi liền với những xí nghiệp nòng cốt, ở trung tâm công nghiệp thường có một loạt các xí nghiệp có ý nghĩa bổ trợ nhằm tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên liệu, sửa chữa máy móc thiết bị, cung cấp lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng cho nhu cầu của dân cư trong trung tâm.

Trên thế giới, người ta thường nhắc đến các trung tâm công nghiệp lớn như: trung tâm công nghiệp chế tạo ô tô Đì-roi ở Hoa Kỳ, Na-gôia ở Nhật Bản, trung tâm công nghiệp dệt Man-set-xơ ở Anh, Mum-bai ở Ấn Độ...

6.2.3.4. Vùng công nghiệp

Mỗi một ngành công nghiệp thường được phân bố trên một phạm vi lãnh thổ nhất định, với đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi cho sự phát triển. Đó là vùng phân bố của ngành, thường gọi là vùng ngành. Các vùng ngành thường gặp là vùng khai thác than, vùng khai thác dầu khí, vùng khai thác quặng kim loại đen và quặng kim loại màu...

Trong thực tế, trên một lãnh thổ nhất định có những điều kiện thuận lợi cho việc phân bố các xí nghiệp không chỉ của một ngành mà của một số ngành công nghiệp. Do đó, các vùng ngành chồng chéo lên nhau và là thành phần của vùng công nghiệp tổng hợp, thường gọi là vùng công nghiệp.

Đặc điểm cơ bản của vùng công nghiệp là: có một không gian rộng lớn, trong đó bao gồm rất nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp, có mối liên hệ mật thiết với nhau về mặt sản xuất; có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp trong vùng (chẳng hạn cùng sử dụng một hay một số loại tài nguyên, tạo nên tính chất công nghiệp tương đối giống nhau, hoặc có vị trí địa lý thuận lợi, hay trên cơ sở cùng sử dụng nhiều lao động, cùng sử dụng chung hệ thống năng lượng, giao thông vận tải...). Trong vùng công nghiệp bao giờ cũng có một vài ngành công nghiệp chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hóa của vùng công nghiệp đó.

6.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

6.3.1. Nhóm nhân tố tự nhiên

Tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng của nhân tố tự nhiên đó là: vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, các yếu tố tự nhiên...

- Vị trí địa lý: Vị trí địa lý tác động rất lớn tới việc lựa chọn địa điểm xây dựng xí nghiệp cũng như phân bố các ngành công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Thực tiễn chỉ ra rằng sự thành công của các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất trên thế giới thường gắn liền với sự thuận lợi về vị trí địa lý.

Ở nước ta trong số hơn 100 địa điểm có thể xây dựng được các khu công nghiệp tập trung thì có khoảng 40 nơi thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước do có sự thuận lợi về vị trí địa lý.

- Tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên thiên nhiên được coi là tiền đề vật chất không thể thiếu được để phát triển và phân bố công nghiệp. Tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa hàng đầu đối với các ngành công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Khoáng sản: có ý nghĩa hàng đầu đối với việc phát triển và phân bố công nghiệp. Số lượng, chủng loại, trữ lượng, chất lượng khoáng sản sẽ chi phối quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.

+ Nguồn nước có ý nghĩa lớn đối với ngành công nghiệp. Mức độ thuận lợi hay khó khăn về nguồn cung cấp hoặc thoát nước là điều kiện quan trọng để định vị các xí nghiệp công nghiệp.

+ Các tài nguyên khác có tác động đến sự phát triển và phân bố công nghiệp như đất đai, tài nguyên sinh vật...

6.3.2. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội

Nền công nghiệp của nước ta hiện nay đã có được một cơ sở vật chất, kỹ thuật nhất định, kể cả hệ thống cơ sở hạ tầng (than, dầu, thủy điện, mạng lưới vận tải...) và hàng loạt ngành công nghiệp cơ bản... đã có đội ngũ lao động kỹ thuật cao có tay nghề và trình độ chuyên môn khá vững vàng. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế, kích thích nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội ngày càng đa dạng và phong phú hơn đối với sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, con đường liên doanh, hợp tác với nước ngoài mở ra thị trường rộng lớn đối với công nghiệp nước ta, đồng thời cũng đặt nền công nghiệp nước ta trước những thách thức lớn phải vượt qua.

Nhân tố kinh tế - xã hội bao gồm rất nhiều các yếu tố: cơ sở hạ tầng, chính sách của Nhà nước, trình độ người lao động, phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, vốn, công nghệ, quản lý...

+ Chính sách của Nhà nước là một nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ tới tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp. Nếu chính sách thu hút đầu tư nước ngoài được đưa ra sẽ hấp dẫn các ngành công nghiệp trên thế giới vào đầu tư hoặc chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực sẽ đưa lại nguồn nhân lực có trình độ từ đó sẽ hấp dẫn các đầu tư nói chung và đầu tư trong ngành công nghiệp nói riêng.

+ Thị trường: Đối với bất kì ngành sản xuất nào cũng vậy, cần gắn chặt sản xuất và thị trường tiêu thụ. Do vậy, nhân tố thị trường cũng ảnh hưởng tới việc tổ chức phân bố sản xuất công nghiệp. Thông thường đối với các ngành công nghiệp nhẹ, đặc biệt là sản xuất hàng tiêu dùng thì thường bố trí gần thị trường tiêu thụ.

6.3.3. Nhân tố lịch sử

Sản xuất công nghiệp đòi hỏi một cơ sở vật chất kỹ thuật lớn, nên lượng vốn đầu tư ban đầu rất cao. Trong phát triển và phân bố công nghiệp, người ta thường dựa vào các cơ sở công nghiệp cũ (được hình thành và phát triển trong quá khứ), dựa vào đó mà mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ sản xuất. Do đó, sự phát triển và phân bố công nghiệp trong quá khứ, có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp trong hiện tại và tương lai. Vì vậy trong phát triển và phân bố công nghiệp ngày nay, cần phải đặc biệt chú ý nghiên cứu, lựa chọn được vị trí phân bố hợp lý (không những trong hiện tại mà cả trong tương lai) để nâng cao hiệu quả sản xuất cho từng cơ sở sản xuất công nghiệp, cho toàn ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

6.4. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

6.4.1. Thực trạng chung

Hiện nay, nước ta đã hình thành một hệ thống công nghiệp, bao gồm các ngành công nghiệp nặng và các ngành công nghiệp nhẹ phong phú, đa dạng. Công nghiệp nặng bao gồm một hệ thống các ngành từ năng lượng (than, điện, dầu khí), luyện kim (luyện kim đen, luyện kim màu), cơ khí (từ khí sửa chữa lắp ráp đến cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử), hoá chất (hoá chất cơ bản, hoá chất phân bón, thuốc trừ sâu), vật liệu xây dựng (từ khai thác đến chế biến), công nghiệp khai thác, chế biến gỗ và lâm sản khác. Ngành công nghiệp nhẹ (kể cả công nghiệp dệt may, giầy da, in, xà phòng, bóng đèn, pin, nước... đến hệ thống các xí nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm từ các sản phẩm trồng trọt (xay sát, đường, bia rượu, thuốc lá, hoa quả hộp) đến hệ thống các xí nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm từ các sản phẩm chăn nuôi (thịt hộp, thịt đông lạnh, sữa...) sản phẩm của các ngành thủy sản (nước mắm, tôm, cá hộp, bột cá...).

Công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương là hai loại hình phân cấp quản lý trong sản xuất công nghiệp tồn tại và hỗ trợ cho nhau phát triển. Công nghiệp trung ương bao gồm những xí nghiệp công nghiệp thuộc các ngành quan trọng được phân bố ở những vùng có điều kiện thuận lợi, đồng thời giữ vai trò nòng cốt và chủ đạo đối với toàn ngành công nghiệp. Công nghiệp địa phương gồm nhiều ngành (gồm cả tiểu thủ công nghiệp) tạo thành một mạng lưới công nghiệp từ cơ khí sửa chữa, cơ sở chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nông cụ cải tiến, hàng tiêu dùng... trên cơ sở nguyên liệu, lao động và thị trường địa phương. Hệ thống các ngành công nghiệp địa phương đã hỗ trợ cho công nghiệp trung ương phát triển và có tác dụng to lớn trong việc khai thác tiềm năng về tài nguyên, lao động và thị trường địa phương, nâng cao trình độ phát triển tổng hợp các ngành kinh tế địa phương.

Trong những năm qua, các xí nghiệp quốc doanh và cơ sở ngoài quốc doanh đã sản xuất hàng vạn mặt hàng, bao gồm nhiên liệu - năng lượng, máy móc thiết bị, kim loại, hoá chất, phân bón, thuốc trừ sâu, xi măng và nhiều loại sản phẩm tiêu dùng đáp ứng một phần nhu cầu của các ngành nông-lâm-ngư nghiệp, nhu cầu tiêu dùng trong cả nước và xuất khẩu.

Bảng 6.1. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của Công nghiệp Việt Nam qua các năm

Sản phẩm	Đơn vị tính	2008	2009	2010	2011
Điện	tỷ kwh	71,0	80,6	91,7	101,3
Than sạch	triệu tấn	39,8	44,1	44,8	45,8
Dầu thô	triệu tấn	14,9	16,4	15,0	15,2
Khí tự nhiên	triệu m ³	7499	8010	9402	8480
Quặng sắt	nghìn tấn	1372	1905	1972	2209
Quặng Đồng	nghìn tấn	46,1	51,7	49,0	45,0
Quặng Angtimon	nghìn tấn	540	664	608	717
Quặng Apatit	nghìn tấn	2100,7	2047,4	2324,5	2563,2
Phân hóa học	nghìn tấn	2459	2360	2411	2397

Đá	triệu m ³	122,1	136,9	146,9	152,2
Cát	triệu m ³	61,0	67,0	60,2	56,5
Xi măng	triệu tấn	40,0	48,8	55,8	59,0
Ngói	triệu viên	483,8	514,6	587,4	630,0
Dầu thực vật	nghìn tấn	692,4	626,2	565,9	571,2
Đường kính	nghìn tấn	1368,7	1103,2	1141,5	1204,0
Chè chế biến	nghìn tấn	208,4	206,6	211,0	216,2

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 tăng 15,3% so với năm 2009. Cả ba khu vực kinh tế trong công nghiệp đều tăng trưởng khá, trong đó cao nhất là công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,2%, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 14,8%, công nghiệp khu vực nhà nước tăng 13,1%. Đáng chú ý là, khu vực doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện chủ trương cổ phần hoá, đã phát huy tác dụng tích cực trong đổi mới cơ cấu đầu tư, cải tiến quản lý và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Bảng 6.2. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Việt Nam
phân theo thành phần kinh tế qua các năm

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ	117,1	116,8	116,7	113,9	108,5	115,7	113,5
1. Kinh tế nhà nước	107,2	105,8	105,0	102,7	104,5	113,4	110,9
2. Kinh tế ngoài nhà nước	125,5	125,7	124,7	119,8	110,2	115,4	113,2
- Tư nhân	131,4	131,7	130,1	122,2	110,1	116,9	114,5
- Tập thể	106,7	106,5	104,5	109,2	93,0	99,8	112,2
- Cá thể	115,6	114,4	112,7	113,4	111,2	115,1	109,1
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	121,2	119,9	119,7	116,9	109,4	117,3	115,1

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Cũng phải thấy rằng cơ cấu giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp nhà nước giảm dần (từ 24,92% năm 2005 xuống 18,32% năm 2009), thay thế cho sự tăng lên của khu vực công nghiệp ngoài nhà nước (đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân – tăng gần gấp rưỡi sau 5 năm 2005 - 2010). Trong khi đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 43 – 45 % tổng giá trị sản xuất cả ngành công nghiệp quốc gia.

Bảng 6.3. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp Việt Nam
phân theo thành phần kinh tế qua các năm

(Đơn vị tính: %)

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Kinh tế nhà nước	24,92	22,11	19,85	18,14	18,32	19,14

2. Kinh tế ngoài nhà nước	31,27	33,51	35,46	37,30	38,53	38,83
- Tư nhân	22,77	25,60	27,79	30,09	31,44	32,48
- Tập thể	0,40	0,39	0,33	0,35	0,38	0,37
- Cá thể	8,10	7,53	7,34	6,86	6,71	5,99
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	43,81	44,38	44,69	44,56	43,15	42,03

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Từ khi nước ta hoàn toàn thống nhất đến nay, cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta đã bước đầu có những chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Trong công cuộc đổi mới, mở cửa 25 năm qua có dấu ấn đậm nét của việc hình thành, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế. Đây thật sự là một động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Năm 1991, khu chế xuất Tân Thuận được thành lập “khai sinh” ra mô hình các khu công nghiệp trong chiến lược xây dựng phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Từ đó đến nay với nhiều cơ chế, chính sách liên quan đến việc thành lập, hoạt động của các khu công nghiệp được ban hành, điều chỉnh đã tạo ra hành lang pháp lý cho sự ra đời và phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn cả nước. Tính đến nay (năm 2010), Việt Nam đã có 250 khu công nghiệp được thành lập, trong đó có 170 khu công nghiệp (chiếm 68% tổng số khu công nghiệp của cả nước) đã đi vào hoạt động, số còn lại đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện. Các khu công nghiệp chủ yếu được thành lập ở ba vùng kinh tế trọng điểm (vùng kinh tế trọng điểm phía bắc; vùng kinh tế trọng điểm phía nam; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung). Song cho đến nay trong cả nước có các khu công nghiệp điển hình như: Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Ninh, **Quảng Ngãi**, **Hải Dương**... Trong đó, công nghiệp nặng và công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu được phân bố nhiều ở các tỉnh miền Bắc. Ngược lại ở các tỉnh miền Nam tập trung chủ yếu là công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và cơ khí lắp ráp. Hiện nay và những năm tiếp theo, nước ta đang tiếp tục phát triển và hiện đại hoá công nghiệp, tiếp tục điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế cho phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế-xã hội hiện nay và trong tương lai.

6.4.2. Thực trạng tổ chức lãnh thổ các ngành công nghiệp chủ yếu của Việt Nam

6.4.2.1. Công nghiệp nhiên liệu, năng lượng

Năng lượng là cơ sở của sự phát triển các lực lượng sản xuất, đó là động lực thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật, bảo đảm cho việc thực hiện, cơ giới hoá tự động hoá các quá trình sản xuất. Ngành năng lượng nhiên liệu ảnh hưởng rất rõ nét tới sự phân bố các ngành công nghiệp khác, tới sự phát triển và hoàn thiện cơ cấu sản xuất của từng vùng.

Công nghiệp nhiên liệu, năng lượng hiện nay ở nước ta đang chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp. Công nghiệp năng lượng, nhiên liệu gồm hai ngành chính có liên quan chặt chẽ với nhau, đó là: công nghiệp nhiên liệu và công nghiệp điện lực.

a) Công nghiệp nhiên liệu

Những cơ sở công nghiệp nhiên liệu lớn ở nước ta hiện nay đáng chú ý là các xí nghiệp khai thác than lớn tập trung ở vùng than Quảng Ninh (Vàng Danh, Cẩm Phả, Hòn Gai . . .)

chiếm gần 90% trữ lượng than đá của cả nước (3 - 3,5 tỷ tấn). Ngoài ra còn có nhiều mỏ than khác, phân bố rải rác ở một số khu vực. Than nâu phân bố ở đồng bằng sông Hồng với độ sâu 300 – 1000 m, trữ lượng dự đoán hàng chục tỷ tấn, nhưng khó khai thác. Than bùn có ở nhiều nơi, nhưng tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là vùng U Minh, các tỉnh khu IV và Cà Mau. Than mỡ ở Làng Cẩm, Phần Mễ - Thái Nguyên, Đầm Đùn - Ninh Bình, Khe Bó - Nghệ An, nhưng trữ lượng không đáng kể.

Ngoài các mỏ than, công nghiệp nhiên liệu nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển. Dầu, khí nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu bên ngoài thềm lục địa (các bể trầm tích sông Hồng, Trung bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Mã Lai), trong đó 2 bể Cửu Long và Nam Côn Sơn có trữ lượng và triển vọng khai thác lớn hơn cả. Nước ta có trữ lượng khoảng vài tỷ tấn dầu thô và hàng trăm tỷ m³ khí. Quá trình tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở nước ta đã tiến hành từ thập kỷ 60 ở cả hai miền Nam Bắc. Sau 7 năm thăm dò, năm 1979 mỏ khí đốt nhỏ ở Tiền Hải, Thái Bình đã được phát hiện. Năm 1986 lần đầu tiên nước ta bắt đầu khai thác được dầu khí trên vùng biển Bà Rịa-Vũng Tàu. Sản lượng khai thác dầu khí hàng năm tăng nhanh, tính đến hết năm 2002 đã khai thác được trên 100 triệu tấn dầu thô. Nước ta đã trở thành một trong 44 nước trên thế giới có khai thác dầu khí và đứng thứ 4 ở Đông Nam Á về sản lượng khai thác dầu hàng năm. Ngoài dầu thô, hiện nay khí thiên nhiên được dẫn vào bờ phục vụ cho các nhà máy điện (Phú Mỹ). Một ngành công nghiệp mới cũng được ra đời, đó là ngành lọc, hóa dầu. Cơ sở lọc dầu đầu tiên đã được xây dựng ở Tuy Hạ cách thành phố Hồ Chí Minh 15 km về phía Đông đã hoạt động từ năm 1988 với công suất 40 vạn tấn năm. Hiện nay ngành dầu khí nước ta đã xây dựng và ngày 06/01/2011 chính thức khánh thành nhà máy lọc dầu số 1 ở Dung Quất (Quảng Ngãi) công suất 6,5 triệu tấn/năm và tiếp tục thực hiện dự án lọc hóa dầu tại Nghi Sơn (Thanh Hóa), Long Sơn (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Bên cạnh việc khai thác dầu, việc đưa khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng vào bờ để chạy tuốc bin khí ở nhà máy điện Thủ Đức (36 MW) và Bà Rịa (108 MW) cũng là những kết quả rất quan trọng.

b) Công nghiệp điện lực

Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp điện lực. Đó là trữ lượng than, dầu, khí thiên nhiên và nguồn thủy năng dồi dào. Riêng về thủy năng, công suất có thể đạt khoảng 30 triệu kW với sản lượng 260 đến 300 tỷ kWh và tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%).

Nhà máy thủy điện đầu tiên được xây dựng và hoạt động ở nước ta là Thác Bà (120 MW) và trong gần 30 năm phát triển (1975 -2002), công nghiệp điện lực nước ta đã đạt được những kết quả rất khả quan; chúng ta đã xây dựng được nhiều nhà máy điện lớn, nhỏ với các loại hình khác nhau, trong đó đáng chú ý là nhà máy thủy điện: Hòa Bình (1920 MW), Yali (720 MW), Trị An (400 MW), Hàm Thuận (300 MW), Đại Ninh (300 MW), Đa Nhim (160 MW), Đa Mi (150 MW) và nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta hiện nay là Sơn La (2400 MW). Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than có Phả Lại (tổng công suất 1040 MW), Uông Bí (150 MW), chạy bằng khí có: nhà máy Phú Mỹ 1 (1090 MW), Bà Rịa (328 MW),...

Hình thành công nghiệp thiết bị điện và tự giải quyết việc trang thiết bị, tuốc bin cho nhà máy thủy điện công suất từ 04 đến 250 KW với áp lực cột nước từ 10 - 130m . Ngành công nghiệp thiết bị điện cũng đã tự chế tạo được các loại biến áp từ 3500 KVA đến 100.000 KVA.

Thiết kế và xây dựng quy hoạch điều phối điện trong cả nước thành một mạng lưới thống nhất, nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng giữa các vùng, với các trạm và đường dây tải có điện áp tương ứng từ 3,5 KV đến 120 KV. Riêng miền Bắc có một trạm biến áp 220 KV, 31 trạm 110 KV, 7500 trạm trung gian phân phối cho 8.000 biến áp các loại. Tuyến đường dây cao áp Bắc-Nam 500 KV dài 1.487 km được hoàn thành năm 1994 đã đưa 5,6 tỷ KW/h điện từ miền Bắc vào miền Trung và miền Nam.

Một đặc điểm quan trọng của ngành công nghiệp điện lực nước ta là thủy điện trong cơ cấu điện lực ngày càng tăng, từ 28% năm 1985 đến hết năm 1995 thủy điện trong cơ cấu điện năng đã chiếm 72,5% (nhiệt điện 16,8%, tuốc bin khí 7,8%, điêzen 2,7%, nguồn khác 0,2%). Thực trạng đó nói lên vị trí của thủy điện hiện nay rất quan trọng. Các năm sau này, vị trí đó còn được tăng thêm khi thủy điện Nà Hang, Xê Xan, Sơn La và nhiều nhà máy thủy điện nhỏ khác đi vào hoạt động.

Sự phát triển ngành công nghiệp điện năng nước ta theo dự báo phân bố hướng vào những nơi trực tiếp cung cấp nguồn lực (than, thác nước) hoặc nằm ở những vùng tiêu thụ lớn. Đó là sự phân bố mang tính chất phụ thuộc rõ rệt. Sự điều phối chủ yếu thông qua hệ thống tải điện hơn là sự phân bố các điểm nhiệt điện ở các điểm thuận lợi chuyên chở than dầu. Quá trình phân bố ấy hình thành 3 vùng năng lượng lớn đó là:

- Vùng công nghiệp năng lượng Bắc bộ, tính từ phạm vi Thanh Hoá trở ra Bắc, vùng này trước mắt có cơ sở năng lượng từ hai nguồn than đá và thác nước. Đây là một trong hai vùng tiêu thụ điện năng lớn nhất cả nước.

- Vùng công nghiệp năng lượng Nam bộ, tính từ lưu vực sông Đồng Nai trở xuống, dựa trên cơ sở năng lượng thủy năng của hệ thống các sông vùng Đông Nam bộ và nguồn năng lượng từ khí đồng hành của công nghiệp khai thác dầu khí.

- Vùng công nghiệp năng lượng Trung Trung bộ gồm một dải ven biển từ Nghệ An đến Khánh Hoà và ba tỉnh Bắc Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk). Công nghiệp năng lượng vùng này phát triển chủ yếu dựa trên cơ sở nguồn thủy năng các hệ thống sông ở Tây Nguyên và hệ thống sông khác ở trong vùng, cũng như một số cơ sở nhiên liệu khác.

6.4.2.2. Công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại

Công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại nước ta do điều kiện kinh tế và chiến tranh nên chậm phát triển, từ 1975 đến nay được quan tâm chú ý phát triển và ngành đang hướng mạnh vào các lĩnh vực:

- Thăm dò, đánh giá trữ lượng, đưa vào khai thác và mở rộng khai thác các mỏ: thiếc, nhôm, crôm, titan, sa khoáng . . .

- Nhập kỹ thuật mới, thông qua hợp tác-đầu tư với công ty thép nước ngoài, cố gắng đáp ứng nhu cầu trong nước, hạn chế nhập thép thành phẩm từ nước ngoài.

- Sắp xếp lại tổ chức, nhằm thích ứng với các hoạt động hợp tác-đầu tư trong nền kinh tế thị trường, theo định hướng XHCN. Việc khai thác và chế biến kim loại được phân bố dưới hai hình thức:

+ Phân bố ngay trong vùng nguyên liệu như thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang), Quỳ Hợp (Nghệ An).

+ Phân bố ở thị trường có nhu cầu sử dụng kim loại như nhà máy cán thép ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Biên Hoà, Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ... với công suất các nhà máy này từ 120.000 tấn đến 200.000 tấn/năm.

Luyện kim ở Việt Nam cũng khá phát triển. Ở nơi nào có mỏ kim loại thì nơi đó có lò luyện kim. Luyện kim tập trung nhiều TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Nguyên, Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Cao Bằng...trong đó ngành luyện kim đen của nước ta có xu hướng phát triển mạnh do khai thác nhiều từ các mỏ quặng sắt và nhập nguyên liệu từ các nước đang phát triển.

6.4.2.3. Công nghiệp cơ khí

Công nghiệp cơ khí là ngành công nghiệp đảm bảo việc sản xuất công cụ, thiết bị, máy động lực cho tất cả các ngành sản xuất. Vì thế, trước yêu cầu phát triển của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá, công nghiệp cơ khí phải đủ sức mạnh để thực hiện các nội dung của cách mạng công nghiệp, đổi mới công nghệ cho các ngành kinh tế then chốt và thực hiện cách mạng kỹ thuật. Đến nay, ngành công nghiệp cơ khí nước ta:

- Đủ sức mạnh chế tạo nhiều loại máy công cụ vừa và nhỏ, chế tạo được nhiều thiết bị chuyên ngành như thiết bị điện, thiết bị khai thác mỏ, máy kéo công suất 12cv, máy bơm các loại, thiết bị xi măng lò đứng 100.000 tấn/năm máy gạch công nghiệp từ 1 -3 tỷ viên/năm.

- Có đội ngũ thợ lắp ráp máy lạnh nghề, đạt đến trình độ cao, đủ sức lắp ráp các máy móc thiết bị kỹ thuật hiện đại như: thiết bị thủy điện, nhiệt điện lớn, thiết bị xi măng, thiết bị dàn khoan dầu khí ngoài thềm lục địa, lắp ráp xe hơi, tàu biển hiện đại, các thiết bị điện tử, vi mạch phức tạp...

- Cải tạo, củng cố và bổ sung thiết bị để nâng cao năng lực của ngành cơ khí miền Nam để trở thành các trung tâm trang thiết bị lớn. Bốn trung tâm cơ khí theo thứ tự được xây dựng bổ sung gồm: thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Đà Nẵng, Cần Thơ. Tuy nhiên, công nghiệp cơ khí cho đến nay vẫn chưa phát triển tương xứng với vai trò của nó. Sản phẩm làm ra chỉ phục vụ thị trường trong nước, ít có khả năng cạnh tranh. Nguyên nhân chính là: Chậm đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị cũ kỹ, chương trình đào tạo và đào tạo lại không còn thích ứng với nhu cầu và sự phát triển của kỹ thuật. Chính sách phát triển chưa phù hợp. Quá trình xây dựng và phát triển ngành công nghiệp cơ khí đã tạo ra một mạng lưới xí nghiệp được phân bố theo hai hướng: vừa tập trung thành các trung tâm cơ khí đóng vai trò “hạt nhân” ở các thành phố lớn vừa trải rộng và đều khắp ở các tỉnh nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển sản xuất nông -lâm-ngư nghiệp, giao thông vận tải và sản xuất hàng tiêu dùng.

6.4.2.4. Công nghiệp hoá chất

Ngành công nghiệp hoá chất nước ta trước đây phát triển chậm, từ sau ngày nước nhà hoàn toàn giải phóng, chúng ta đã và đang chú ý tập trung phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp này. Các xí nghiệp hoá chất quan trọng và lớn của nước ta hiện nay là những xí nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất phân bón, chế biến cao su, sản xuất đồ nhựa và dược phẩm như: apatit Lào Cai, supe photphat Lâm Thao, pirít Phú Thọ, phân đạm Hà Bắc, phân lân nung chảy Văn Điển, Hàm Rồng, photphat Vĩnh Thịnh, sunphat Thanh Hoá, nhiều xí nghiệp sản xuất phân bón hỗn hợp ở ven thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh (như phân bón tổng hợp sông Gianh...); cao su Sao Vàng (Hà Nội), cao su Hóc Môn, Đồng Nai, Bình Lợi, Đà Nẵng...; xí nghiệp dược phẩm I (Hà Nội), dược phẩm 22, 24, 26 thành phố Hồ Chí Minh. Công nghiệp hoá chất sản xuất mặt hàng đồ nhựa phát triển mạnh mẽ như Song Long... nhiều loại hình hoá chất khác như nhà máy hoá chất Việt Trì, pin Văn Điển.

Ở nước ta, ngành hoá chất được coi là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn cho giai đoạn đến năm 2010 với tỉ trọng 8,1% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Cơ cấu của ngành là hoá chất cơ bản, cao su, thuốc chữa bệnh dựa trên các thế mạnh về nguyên liệu, cơ sở vật chất- kỹ thuật, nhu cầu thị trường trong nước và khả năng liên doanh với nước ngoài.

Hiện nay, Nhà nước ta xác định trong “Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có tính đến năm 2030” có 10 nhóm sản phẩm, gồm: phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; hóa dầu; hóa chất cơ bản; điện hóa học; khí công nghiệp; cao su; chất tẩy rửa; sơn và mực in; hóa dược.

6.4.2.5. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trong những năm gần đây được phát triển rất mạnh mẽ và phân bố rộng rãi khắp nơi trên cơ sở gắn với nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.. Nhìn chung về phân bố ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đã hình thành nên các trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng quan trọng ở nước ta như sau:

a) Vùng sản xuất vật liệu xây dựng Bắc bộ

Từ Thanh Hoá ra Bắc bộ có nhiều xí nghiệp sản xuất xi măng lớn, các xí nghiệp gạch công nghiệp, gốm ceramic và sứ vệ sinh như: xi măng Hải Phòng 0,4 triệu tấn/năm; Chinh -Fong Hải Phòng 1,4 triệu tấn/năm; Hoàng Thạch 1 và 2 : 2,3 triệu tấn/năm; 3 nhà máy xi măng ở Quảng Ninh 4,5 triệu tấn/năm; Bút Sơn 1,4 triệu tấn/năm; Bim Sơn 2,4 triệu tấn/năm; Nghi Sơn 2,3 triệu tấn/năm; Hoàng Mai 1,4 triệu tấn/năm và một số nhà máy xi măng có công suất nhỏ hơn.

Gạch, gốm ceramic và sứ vệ sinh ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Nguyên, Thái Bình với 3 xí nghiệp gạch gốm công suất 1 triệu m²/năm mỗi xí nghiệp. Đây là vùng sản xuất vật liệu xây dựng lớn nhất cả nước, với trên 20 triệu tấn xi măng, 5 triệu m² gạch gốm, trên 1 triệu sản phẩm sứ vệ sinh.

- Trong vùng còn có, xí nghiệp gạch ngói Giếng Đáy lớn nhất cả nước, công suất đạt 3 - 4,5 triệu viên/năm; xí nghiệp kính Đáp Cầu công suất đạt 30 triệu tấn/năm.

b) Vùng sản xuất vật liệu xây dựng Nam bộ

Về xi măng có xi măng Hà Tiên 1,3 triệu tấn/năm; liên doanh Sao Mai 1,76 triệu tấn/năm, là những xí nghiệp công suất lớn; ngoài ra còn có một số xí nghiệp nhỏ khác như ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Vũng Tàu, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Phát huy tiềm năng lao động, vùng này đã khai thác nguyên liệu tại chỗ, nhập khẩu kỹ thuật mới và đưa vào sản xuất gạch gốm và sứ vệ sinh ở thành phố Hồ Chí Minh, Sông Bé, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ.

c) Vùng sản xuất vật liệu xây dựng Trung bộ

Trung bộ có nhiều tiềm năng nguyên liệu cho phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như cát có hàm lượng SiO_2 cao, đá granit. Hiện nay từ Quảng Bình đến Bình Thuận chỉ có 2 liên doanh xi măng Thành Mỹ (Quảng Nam) 1,5 triệu tấn/năm; Vân Xa (Thừa Thiên-Huế) 0,5 triệu tấn/năm, còn lại là 5 trạm nghiền clanhke nhỏ. Gạch men ceramic và sứ vệ sinh chỉ có ở Đà Nẵng và Huế, với 3 triệu m^2 /năm gạch gốm sứ và 300.000 sản phẩm sứ vệ sinh/năm.

6.4.2.6. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng

Ngành công nghiệp chế biến lương thực- thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng có vị trí quan trọng, đảm bảo cung cấp dinh dưỡng, thuận tiện cho đời sống sinh hoạt, góp phần tái tạo lại sức khỏe cho người lao động. Ngoài ra nó còn giải phóng cho lao động nội trợ thoát khỏi ảnh hưởng phụ thuộc vào bếp núc cổ truyền; thông qua các hoạt động chế biến công nghiệp làm cho các sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp dễ bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, nâng cao được hiệu quả kinh tế.

Nước ta là một nước nông nghiệp nhiệt đới, tiềm năng cung cấp nguồn nguyên liệu cho phát triển ngành công nghiệp này rất đa dạng, phong phú. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm với cơ cấu ngành đa dạng nhờ nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước.

Nhóm ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm nhiều ngành khác nhau, đa dạng về sản phẩm và phức tạp về qui trình công nghệ. Đáng chú ý hơn cả là các ngành dệt, may, giày da, giấy, in, văn phòng phẩm, nhựa, sành, sứ, thủy tinh. Hoạt động của chúng chủ yếu dựa vào nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong và ngoài nước.

Ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta, nếu phát triển tốt sẽ có cơ cấu đa dạng và đóng góp đáng kể vào tích lũy sản phẩm xuất khẩu. Nó rất xứng đáng được xếp vào một trong những ngành mũi nhọn của nước ta. Hiện nay, ngành này mỗi năm chiếm gần 40% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, gần 50% giá trị kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng hiện nay phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, chưa gắn kết chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp với các cơ sở sản xuất nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Công nghệ- kỹ thuật và chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trên thị trường, nên hiệu quả kinh tế sản xuất của ngành còn thấp.

6.5. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra nhiều cơ hội to lớn và cũng đặt ra nhiều thách thức gay gắt với phát triển công nghiệp Việt Nam.

6.5.1. Những cơ hội

Khả năng mở rộng thị trường theo nguyên tắc “sản xuất cái mà thị trường cần”. Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp. Phát triển công nghiệp bảo đảm khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, sử dụng lao động hợp lý và giải quyết thất nghiệp.

Tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ, đẩy truyền sản xuất mới cũng như các mô hình tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp mới.

6.5.2. Những khó khăn

Tình trạng công nghiệp nước ta về cơ bản vẫn chưa thoát khỏi tình trạng quy mô nhỏ, trình độ kỹ thuật chưa cao.

Khả năng cạnh tranh của hàng công nghiệp nước ta trên thị trường quốc tế còn thấp do năng suất, chất lượng, công nghệ, mẫu mã...

Cơ sở hạ tầng, dịch vụ, pháp lý còn nhiều bất cập so với yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới.

6.5.3. Định hướng

Trước những cơ hội và thách thức đó, mục tiêu tổng quát là: “Đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao” (Trích Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2005, trang 696).

Để thực hiện tốt mục tiêu tổng quát này, tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp có vị trí hết sức quan trọng và phải có định hướng lớn như sau:

- Trong những năm tới tiếp tục phát triển các khu công nghiệp, các cụm và các trung tâm công nghiệp...tuy nhiên, trong phát triển và phân bố công nghiệp phải nghiên cứu, lựa chọn được những vị trí phân bố hợp lý, tạo thuận lợi cho thực hiện chuyên môn hoá sản xuất và hợp tác hoá sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất. Đồng thời, tập trung phát triển các ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh, đó là các ngành có công nghệ thích hợp, dễ tiếp thu và có nhu cầu cao trong tương lai, vừa đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước để tránh nhập khẩu, vừa đáp ứng xuất khẩu trên thị trường thế giới, đồng thời tăng thu nhập cho người lao động.

- Rà soát các điểm công nghiệp, các khu và cụm công nghiệp có hiệu quả: kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường...tiếp tục phát triển. Đồng thời có biện pháp với các khu, điểm công nghiệp kém phát triển hoặc không hiệu quả.

- Tăng cường giải pháp thu hút vốn đầu tư: chính sách, đào tạo, mặt bằng... để hấp dẫn sự đầu tư của nước ngoài. Chính sách thu hút đầu tư phải năng động, linh hoạt đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa trong từng thời kỳ phát triển của đất nước. Thu hút đầu tư có trọng điểm, kết hợp với phát triển kinh tế theo vùng.

- Không phát triển tràn lan và ảnh hưởng tới các vùng sản xuất nông nghiệp để bảo đảm phát triển kinh tế bền vững, an ninh lương thực quốc gia.

Ngoài ra, nước ta cần thực hiện chính sách nhập khẩu công nghệ và đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp trong hiện tại và tương lai để đáp ứng tốt cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Tóm tắt nội dung chương 6

1. Công nghiệp là một trong hai ngành sản xuất vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân, sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội. Đây là ngành có vị trí quan trọng, vai trò to lớn và ý nghĩa quyết định đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đặc trưng cho trình độ phát triển và sự vững mạnh của nền kinh tế quốc dân.

2. Ngành công nghiệp có đặc điểm chung là có khả năng thực hiện chuyên môn hoá sâu và hiệp tác hoá rộng, có khả năng liên kết lớn, có xu hướng phân bố tập trung cao độ theo lãnh thổ. Từ những đặc điểm đó cho thấy năng suất lao động trong công nghiệp rất cao, tổ chức và quản lý khoa học, giảm lao động sống,... góp phần nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

3. Tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và lịch sử. Trong đó vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, chính sách, thị trường, nguồn nhân lực là các nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của ngành công nghiệp.

4. Hiện nay, nước ta đã hình thành một hệ thống công nghiệp, bao gồm các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ phong phú và đa dạng. Nước ta đang tiếp tục phát triển và hiện đại hoá công nghiệp, tiếp tục điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế cho phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và trong tương lai, để đến 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Câu hỏi ôn tập

5. Vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp ?
6. Phân tích đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp?
7. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp?
8. Thực trạng và định hướng tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp Việt Nam?

Chương 7. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ

Tóm tắt chương

Mục đích của chương nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ.

Nội dung của chương bao gồm: vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân đối với quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước; đặc điểm và hiện trạng tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ chủ yếu của Việt Nam.

7.1. VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ

Trong nền kinh tế hiện đại, dịch vụ trở thành một mảng kinh tế thực sự quan trọng, đối tượng hoạt động của mảng ngành này là khai thác mọi tiềm năng của kết cấu hạ tầng để phục vụ cho nền sản xuất và đời sống xã hội.

Khác với công nghiệp và nông nghiệp, dịch vụ là một ngành không tạo ra của cải vật chất nhưng có ý nghĩa đặc biệt nhờ việc làm tăng thêm giá trị của hàng hoá. Trên thế giới, khu vực dịch vụ chiếm gần $\frac{1}{4}$ giá trị thương mại hàng hoá và khoảng $\frac{3}{5}$ tổng các nguồn vốn đầu tư.

Vai trò to lớn của ngành dịch vụ được thể hiện như sau:

- Dịch vụ không chỉ tạo ra môi trường cho phát triển kinh tế mà còn chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GDP.
- Trước hết kinh tế dịch vụ tham gia vào việc chuyển hoá hoạt động kinh tế xã hội, thúc đẩy sự gắn kết giữa các sản phẩm của hệ thống với nhau.
- Kinh tế dịch vụ thúc đẩy mối liên hệ giữa các ngành, liên vùng và làm cho giao lưu thông suốt, chống lại mọi ách tắc.
- Đặc biệt kinh tế dịch vụ thúc đẩy việc mở mang kinh tế đối ngoại, tạo ra sự hoà nhập hai chiều giữa nước ta và thế giới.

Ngành dịch vụ khâu nối tất cả các hoạt động kinh tế xã hội trong đất nước

- + Nối liên sản xuất vật chất với nhau.
- + Nối liên giữa sản xuất với đời sống
- + Nối liên các mối liên hệ giữa các vùng miền với nhau
- + Nối liên giữa nước ta với các nước trên thế giới

7.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ

7.2.1. Khái niệm kinh tế dịch vụ

Khi kinh tế càng phát triển thì vai trò của dịch vụ ngày càng quan trọng và dịch vụ đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khác nhau, do vậy mà có nhiều khái niệm về dịch vụ theo nghĩa rộng hẹp khác nhau.

Một định nghĩa về dịch vụ: đó là một hoạt động kinh tế tăng thêm giá trị, hoặc trực tiếp vào một hoạt động kinh tế khác, hoặc vào một hàng hóa thuộc một hoạt động kinh tế khác.

Dịch vụ cũng được hiểu là những hoạt động lao động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm hàng hóa không tồn tại dưới hình thái vật thể, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu nhằm thỏa mãn kịp thời các nhu cầu sản xuất và đời sống sinh hoạt của con người.

Nói tóm lại, dịch vụ là một khu vực kinh tế, nó bao gồm một tổ hợp rộng rãi các ngành nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của sản xuất, của đời sống vật chất và tinh thần của dân cư, đảm bảo sự hoạt động bình thường, liên tục, đều đặn và có hiệu quả của nền kinh tế.

Dịch vụ, trong kinh tế học, được hiểu là những thứ tương tự như hàng hóa nhưng là phi vật chất (không cầm, nắm, nếm, ngửi... được).

7.2.2. Phân loại kinh tế dịch vụ

Về cơ cấu dịch vụ là một tổ hợp bao gồm nhiều ngành. Nó rất đa dạng, phức tạp về tính chất, đặc điểm, đối tượng. Tổ chức Thương mại Thế giới đã chia các hoạt động dịch vụ khác nhau thành 12 ngành (trong đó gồm 155 tiểu ngành).

Tuy nhiên, dịch vụ có một số ngành chủ yếu sau:

- + Ngành giao thông vận tải
- + Ngành thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông
- + Ngành thương mại (nội thương, ngoại thương)
- + Ngành du lịch
- + Các ngành khác: tài chính, ngân hàng, hải quan, thuế quan, ...

7.2.3. Đặc điểm tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ

7.2.3.1. Trong hoạt động dịch vụ, người sản xuất và người tiêu dùng thường xuyên tiếp cận với nhau, phối hợp với nhau

Vì vậy các cơ sở dịch vụ chỉ có thể hình thành, hoạt động, phát triển và phân bố ở những nơi có nhu cầu dịch vụ, người tiêu dùng dịch vụ. Thông thường, đó là các trung tâm kinh tế lớn, những nơi tập trung dân cư đông đúc, các đô thị và chùm đô thị. tại những khu vực nào có kinh tế càng phát triển, dân cư tập trung càng đông, mức sống vật chất và tinh thần càng cao, thì dịch vụ càng phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu GDP.

Ví dụ ở Việt Nam, Đông Nam bộ là vùng có nền kinh tế phát triển nhất trong đất nước, nơi đây có mức sống vật chất, tinh thần ngày càng cao. Do đó Đông Nam bộ chiếm tới 60% dung lượng của thị trường miền Nam. Thông thường đó là các trung tâm kinh tế lớn, những nơi tập trung dân cư đông đúc, các đô thị, chùm đô thị.

7.2.3.2. Hoạt động dịch vụ thường có xu hướng cá biệt hoá, hơn nữa quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra cùng một lúc nên khó có thể tự động hoá, tiến hành sản xuất hàng loạt, khó có thể tồn kho và vận chuyển đi xa... Vì vậy các cơ sở dịch vụ thường phát triển và phân bố gắn với sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của số đông dân cư làm xuất hiện các điểm dân cư đô thị và kiểu đô thị mới, các điểm du lịch, các khu vui chơi giải trí, các nút giao thông, các khu thương mại, phân bố dịch vụ gắn liền với phân bố dân cư và lao động.

7.2.3.3. Dịch vụ hiện đại đang có xu hướng phát triển trên cơ sở các kỹ thuật và công nghệ cao để tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm hỗn hợp vừa hữu hình, vừa vô hình như các dịch vụ tin học, bưu chính viễn thông... Do đó các hoạt động dịch vụ thường được phát triển và phân bố ở những nơi tập trung các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các trung tâm khoa học công nghệ, các trung tâm văn hoá đào tạo.

7.3. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LÃNH THỔ MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ DỊCH VỤ CHỦ YẾU

7.3.1. Ngành Giao thông vận tải

Dịch vụ vận tải đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế Việt Nam nói chung và trong thương mại quốc tế nói riêng, là cơ sở hạ tầng trọng yếu của nền kinh tế quốc dân, có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân.

Dịch vụ vận tải đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế cao của Việt Nam trong vài thập kỷ qua và đã giúp giảm nghèo thông qua kết nối tốt hơn với thị trường, giáo dục và cơ sở y tế. Ví GTVT như huyết mạch của kinh tế hội và đời sống con người, nối liền sản xuất - sản xuất và sản xuất - tiêu dùng, nối liền giữa các vùng miền khác nhau trong đất nước và giữa nước ta với các nước trên thế giới.

Dịch vụ vận tải là đầu vào cho lĩnh vực dịch vụ và nhiều lĩnh vực sản xuất. Khối lượng hàng hóa được chuyên chở bởi các phương thức vận tải tăng từ 223,8 triệu tấn năm 2000 lên khoảng 513,6 triệu tấn năm 2006 và 893,2 triệu tấn năm 2011; số lượng hành khách được chuyên chở tăng từ 763,6 triệu năm 2000 lên 1349,6 triệu năm 2006 và 2526,9 triệu năm 2011.

Hệ thống giao thông vận tải của Việt Nam đã phát triển toàn diện nhưng quy mô chưa lớn và chất lượng còn thấp. Giao thông vận tải của chúng ta bao gồm: Đường bộ, đường sắt, đường thủy (đường sông, đường biển), đường hàng không và đường ống. Các tuyến đường bộ, đường sắt, hàng không trong mạng lưới giao thông Việt Nam chủ yếu theo hướng Bắc Nam, còn phần lớn các tuyến đường sông có hướng Đông Tây bởi hầu hết các con sông chính đều đổ từ hướng Tây ra biển.

7.3.1.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Giao thông vận tải đường bộ là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Vì vậy, cần được ưu tiên đầu tư phát triển để tạo tiền đề, làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa, đáp ứng tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Việt Nam có hệ thống đường bộ gồm các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ...có tổng chiều dài khoảng 222.000 km, phần lớn các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ đều được trải nhựa và bê tông hóa, chỉ có một số ít các tuyến đường huyện lộ tại các tỉnh vùng sâu, vùng xa đang còn là các con đường đất.

Toàn bộ các tuyến đường quốc lộ có tổng chiều dài khoảng 17.300 km, trong đó gần 85% đã tráng nhựa. Ngoài các đường quốc lộ còn có các đường tỉnh lộ, nối các huyện trong tỉnh, huyện lộ nối các xã trong huyện. Các tuyến tỉnh lộ có tổng chiều dài khoảng 27.700 km, trong đó hơn 50% đã tráng nhựa.

Việt Nam có 3.260 km đường bờ biển. Dự kiến quy hoạch chi tiết tuyến đường bộ ven biển Việt Nam trong tương lai là tuyến đường bắt đầu tại cảng Núi Đỏ, Mũi Ngọc (xã Bình Ngọc, Móng Cái, Quảng Ninh) tới cửa khẩu Hà Tiên (thị xã Hà Tiên, Kiên Giang) với chiều dài khoảng 3.041 km.

Đường ô tô có hai đầu mối lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các tuyến quan trọng sau:

- *Quốc lộ 1A* hay đường 1 là đường giao thông xuyên suốt Việt Nam. Quốc lộ bắt đầu (km 0) tại cửa khẩu Hữu Nghị Quan trên biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc. Nó kết thúc tại điểm cuối (km 2301 + 340m) tại thị trấn Năm Căn huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau. Tổng chiều dài của Quốc lộ 1A là 2.301,340 km. Đây là tuyến đường dài nhất, quan trọng nhất, có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng ra ở các nước trong khu vực.

Quốc lộ có tên này để phân biệt với Quốc lộ 1B là đường rẽ từ Quốc lộ 1A tại thị trấn Đồng Đăng đi về thành phố Thái Nguyên, để phân biệt với Quốc lộ 1D mới được xây dựng năm 2001 là tuyến đường tránh đèo Cù Mông giáp ranh giữa 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên và đi vào nội thành thành phố Quy Nhơn.

- *Quốc lộ số 2* nối Hà Nội với một số tỉnh trung du và miền núi Đông Bắc đi qua Vĩnh Yên, Việt Trì, thị xã Tuyên Quang tới tận Mèo Vạc (Hà Giang). Với chiều dài 313 km, nó cắt qua các vùng giàu tài nguyên, các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày tạo nên mối liên hệ kinh tế giữa miền ngược và miền xuôi. Đoạn từ sân bay Nội Bài (Hà Nội) đến thị xã Vĩnh Yên còn được gọi là Quốc lộ 2A. Đoạn từ Vĩnh Yên đến thị xã Tuyên Quang và một ngã rẽ lên thị trấn Tam Đảo còn được gọi là Quốc lộ 2B. Đoạn từ thị xã Tuyên Quang đến cửa khẩu Thanh Thủy còn được gọi là Quốc lộ 2C.

- *Quốc lộ số 3* là tuyến đường bắt đầu từ cầu Đuống (Hà Nội) qua các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng đến cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng) và thông sang Trung Quốc. Trên chiều dài 350,44 km con đường xuyên qua vùng kim loại màu quan trọng nhất của Đông Bắc.

- *Quốc lộ số 4* là tuyến đường ngang chạy song song với biên giới Việt Trung. Dài 315 km từ cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang) qua Cao Bằng, Lạng Sơn, Móng Cái và đến Mũi Ngọc - Quảng Ninh. Đây là tuyến đường chiến lược nối với vùng biên giới phía Bắc. Tuy nhiên chất lượng đường còn thấp.

- *Quốc lộ số 5* (quốc lộ 5A) là đường giao thông huyết mạch nối cụm cảng Hải Phòng với thủ đô Hà Nội, miền Bắc Việt Nam. Điểm đầu từ km 166 quốc lộ 1A (Cầu Chui – Gia Lâm – Hà Nội), điểm cuối là Cảng Chùa Vẽ thành phố Hải Phòng. Chiều dài toàn tuyến 106 km. Đó là huyết mạch cắt ngang trung tâm tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Việc đầu tư nâng cấp quốc lộ này tạo điều kiện thuận lợi cho nó trở thành một hành lang kinh tế nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn vùng. Hiện nay toàn bộ tuyến đường đã được xây dựng theo tiêu chuẩn cấp I đường đồng bằng với 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ (khu vực Hà Nội 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ) chạy qua 12 cầu tương đối hiện đại, với chất lượng đường tốt nhất trong các tuyến quốc lộ phía Bắc.

- Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (còn gọi là Quốc lộ 5B) là một trong 6 tuyến cao tốc được xây dựng theo quy hoạch tại miền Bắc Việt Nam. Đây là dự án đường ô-tô cao tốc loại A dài 105,5 km từ Thủ đô Hà Nội qua Hưng Yên, Hải Dương tới thành phố cảng Hải Phòng. Đây là đường cao tốc đầu tiên của Việt Nam xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế.

- *Quốc lộ số 6* nối thủ đô Hà Nội với vùng Tây Bắc. Chiều dài toàn tuyến của đường là 504 km và đi qua 4 tỉnh và thành phố (Hà Nội, Hoà Bình, Sơn La và Điện Biên) tới Mường Khoa và sang Lào. Nó có ý nghĩa sống còn đối với toàn vùng Tây Bắc cả về kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng.

- *Quốc lộ số 10* là tuyến đường liên tỉnh chạy dọc theo vùng duyên hải Bắc bộ qua 6 tỉnh và thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và Thanh Hóa. Chiều dài tính từ điểm đầu tại ngã ba Bí Chợ (thị xã Uông Bí, Quảng Ninh) tới điểm nút giao với quốc lộ 1A tại thành phố Ninh Bình là 151 km, tại vị trí này, quốc lộ 10 đổi hướng Đông Nam qua các huyện Yên Khánh, Kim Sơn (Ninh Bình) rồi theo hướng Tây Nam qua các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc (Thanh Hóa). Điểm cuối của tuyến đường lại gặp quốc lộ 1A tại thị trấn Tào Xuyên (Hoàng Hóa, Thanh Hóa). Đây là tuyến đường đi qua vùng lúa gạo trù phú và dân cư đông vào bậc nhất của Đồng bằng sông Hồng.

- *Quốc lộ số 18* từ Bắc Ninh qua Phả Lại, Đông Triều, Uông Bí, thành phố Hạ Long, đến Cẩm Phả, Tiên Yên và gặp quốc lộ số 4. Quốc lộ 18, còn gọi là quốc lộ 18A, là tuyến đường đi qua 4 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh. Chiều dài toàn tuyến là 341 km.

Một số tuyến đường ở Trung bộ:

- *Quốc lộ số 7* là quốc lộ dài 225 km, nằm hoàn toàn trong địa phận tỉnh Nghệ An. Điểm đầu của quốc lộ 7 tại thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu (giao với quốc lộ 1A); điểm cuối tại cửa khẩu Nậm Cắn (biên giới Việt - Lào). Đây là một trong những tuyến đường quan trọng nhất đi ra biển của các tỉnh thuộc Đông Bắc của Lào. Đoạn từ thị trấn Diễn Châu đến thị trấn Đô Lương còn được gọi là quốc lộ 7A. Quốc lộ 7 giao với quốc lộ 1A, quốc lộ 46, tỉnh lộ 534, tỉnh lộ 538, đường Hồ Chí Minh. Quốc lộ 7 còn chạy sang Lào. Tuyến đường này bên Lào cũng được gọi là quốc lộ 7.

- *Quốc lộ số 8* là đường quốc lộ bắt đầu từ thị xã Hồng Lĩnh (km482 quốc lộ 1A) đi qua huyện Đức Thọ, cầu Linh Cảm lên đến cửa khẩu Cầu Treo (biên giới Việt - Lào). Tổng chiều dài 85,3 km.

- *Quốc lộ số 9* là tuyến đường ngang quan trọng nối Lào với miền Đông dài hơn 330 km, bắt đầu tại Đông Hà (nơi giao nhau với quốc lộ 1A) chạy qua cửa khẩu Lao Bảo đến Savannakhet, Lào. Ngoài ý nghĩa chiến lược về quân sự con đường này còn có nhiệm vụ nối liền vùng Trung và Hạ Lào với các cảng của Việt Nam. Đây là cung đường huyết mạch trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Hiện tại, con đường này trở thành một phần trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây dài 1.450 km liên kết 4 nước Việt Nam - Lào - Thái Lan và Myanmar.

Ngoài ra còn có một số tuyến đường khác theo hướng Đông - Tây như đường 217 nối Thanh Hoá với biên giới Việt Lào sang Sầm Nưa; đường 19 từ Quy Nhơn qua Plâycu, Đức Cơ sang Campuchia, đường 26 từ Nha Trang đi Buôn Mê Thuột, và một số tuyến đường nối hai trục dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 14 với nhau.

Ở Nam bộ, từ thành phố Hồ Chí Minh tỏa ra nhiều tuyến đường đến các vùng phụ cận có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế xã hội và thúc đẩy các mối liên hệ qua lại giữa Đông, Tây Nam bộ với nhau và với các nước láng giềng. Một số tuyến quan trọng bao gồm:

- *Quốc lộ số 20* dài 230 km, là trục đường bộ đi từ ngã ba Dầu Giây thuộc thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai lên tới thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Quốc lộ 20 đi qua địa phận 2 tỉnh Đồng Nai và Lâm Đồng, có nhiều đèo dốc, trong đó có đèo Bảo Lộc và đèo Prenn. Quốc lộ 20 đi qua nhiều rừng cao su, rừng thông, rừng nhiệt đới, những vườn cây công nghiệp, những đồi trà, cà phê bạt ngàn. Do vậy, tuyến này tương đối nhộn nhịp với các sản phẩm rau quả, chè, cà phê và dòng khách du lịch đến Lâm Đồng.

- *Quốc lộ số 51* dài 85,6 km, là tuyến xuyên suốt tam giác tăng trưởng kinh tế phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh-Biên Hoà-Vũng Tàu). Mặc dù đường rộng nhưng mật độ giao thông rất cao do nhu cầu vận tải sắt từ các nhà máy trong KCN Phú Mỹ (Vina Kyeo, PFS, SSC, BSV, ThépViet...), xi măng (Hocilm...), hải sản từ cảng cá Vũng Tàu và các mặt hàng khác về Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngoài ra còn nhiều tuyến khác như đường từ thành phố Hồ Chí Minh đi cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) và thị xã Tây Ninh qua cửa khẩu Xa Mát, tuyến phía Bắc sông Tiền và chạy ven bờ sông sang Campuchia, tuyến Hà Tiên - Rạch Giá (Kiên Giang) chạy dọc bờ biển rồi ngược lên và vượt qua sông Hậu tới Vĩnh Long để nối với các tuyến khác...

7.3.1.2. Hệ thống giao thông đường sắt

Hệ thống đường sắt Việt Nam có tổng chiều dài 2652 km, trong đó tuyến đường chính Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh dài 1726 km được gọi là Đường sắt Bắc Nam, còn lại hầu hết tập trung ở miền Bắc. Ngoài ra còn có các tuyến đường sắt ngắn từ Hà Nội đi Hải Phòng (hướng đông), Lạng Sơn (hướng bắc), Lào Cai (hướng Tây bắc).

Về chất lượng, hiện nay phần lớn đường sắt Việt Nam (khoảng 2249km) dùng khổ rộng 1,0 m, và toàn tuyến đường sắt Bắc Nam dùng khổ 1,0 m. Có 180 km dùng khổ 1,435 m là tuyến đường Hà Nội - cảng Cái Lân dùng cho tàu chở hàng. Bao gồm một số tuyến chủ yếu sau:

- *Tuyến Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh*: ngày 2 tháng 10 năm 1936 khánh thành tuyến đường sắt Bắc Nam (từ Hà Nội đến Sài Gòn dài 1.730 km, sau 1975 ga Sài Gòn dời về ga Hòa Hưng, đổi tên ga Hòa Hưng thành ga Sài Gòn chiều dài chỉ còn 1.726 km). Đây là tuyến quan trọng nhất và có ý nghĩa kinh tế lớn nhất (tuyến đường sắt Thống Nhất), là tuyến dài nhất Việt Nam chạy suốt chiều dài đất nước, gần như song song với đường quốc lộ 1A tạo nên một trục giao thông quan trọng. Hơn 2/3 khối lượng hàng hoá và hành khách do ngành đường sắt đảm nhiệm được chuyên chở trên tuyến đường này. Tuyến đường sắt Thống Nhất góp phần tích cực vào việc tạo nên mối liên hệ nhiều mặt giữa các vùng, các địa phương trong nước và giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- *Tuyến Hà Nội - Lào Cai* dài 296 km, nối thủ đô Hà Nội với vùng trung du miền núi phía Bắc giàu lâm sản, khoáng sản cùng với các thành phố công nghiệp và tới Vân Nam (Trung Quốc). Đây là tuyến đường quan trọng nhất với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng của thung lũng sông Hồng và phụ cận đồng thời nó còn mang ý nghĩa quốc tế đối với Vân Nam (Trung Quốc). Tuy nhiên, toàn tuyến dài 296 km trong đó khoảng 111 km là những đoạn cong, tình trạng kỹ thuật hiện tại lạc hậu, nhiều đoạn đường sắt xuống cấp khiến cho các đầu tàu không được khai thác hết công suất.

- *Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng* dài 162 km đi qua một số tỉnh Đông Bắc nối Thủ đô với vùng có tiềm năng về kinh tế, quốc phòng và với Trung Quốc.

- *Tuyến Hà Nội - Hải Phòng* dài 102 km nối Hà Nội và một phần Đồng bằng sông Hồng với cửa ngõ thông ra biển. Tuyến đường này chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu của đất nước.

- *Tuyến Hà Nội - Quán Triều* dài 75 km nối Hà Nội với các khu công nghiệp cơ khí, luyện kim quan trọng của đất nước.

- *Tuyến Lưu Xá - Kép - Bãi Bằng* dài 155km nối Thái Nguyên với vùng than Quảng Ninh và khu du lịch Hạ Long.

7.3.1.3. Hệ thống giao thông đường thủy

Hệ thống đường thủy Việt Nam hiện đang đảm nhiệm 30% tổng lượng hàng hóa lưu chuyển trong nước, riêng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đảm nhiệm tới 70% lưu thông hàng hóa trong vùng. Các cảng biển chính hiện nay gồm: cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân ở miền Bắc, cảng Tiên Sa, cảng Quy Nhơn ở miền Trung và cảng Sài Gòn, cảng Cát Lái ở miền Nam. Năm 2007,

tổng khối lượng hàng hoá thông qua các cảng tại Việt Nam là 177 triệu tấn, trong đó hệ thống cảng Sài Gòn là 55 triệu tấn. Theo dự báo, dự báo lượng hàng hóa qua hệ thống cảng biển Việt Nam vào năm 2010 sẽ đạt 230-250 triệu tấn/năm và 500-550 triệu tấn/năm vào năm 2020.

a. Hệ thống giao thông đường sông

Các tuyến đường thủy nội địa dựa theo các con sông chính như: sông Hồng, sông Đà ở miền Bắc; sông Tiền, sông Hậu ở miền Tây Nam bộ và sông Đồng Nai, sông Sài Gòn ở miền Đông Nam Bộ. Dài nhất là hai con sông: sông Hồng với khoảng 541 km và sông Đà khoảng 543 km. Sông Hậu là con sông có khúc rộng nhất ở huyện Long Phú (Sóc Trăng) và Cầu Kè (Trà Vinh) với chiều ngang khoảng gần 4 km.

Việt Nam có tới 2.360 con sông, kênh lớn nhỏ với tổng chiều dài có thể sử dụng được khoảng 41.900 km, nhưng mới quản lý và khai thác được 8.036 km. Mật độ sông và kênh trung bình ở Việt Nam 0,6 km/km², khu vực sông Hồng 0,45 km/km² và khu vực đồng bằng sông cửu Long là 0,68 km/km². Dọc bờ biển cứ khoảng 23 km có một cửa sông. Theo thống kê có 112 con sông đổ ra biển. Các sông lớn thường bắt nguồn từ nước ngoài chỉ có phần trung du và hạ lưu chảy trên địa phận Việt Nam. Lưu lượng nước của các sông và kênh là 26.600 m³/s, trong tổng lượng nước này phần được sinh ra trên đất Việt Nam chiếm 38,5%, phần từ nước ngoài chảy vào Việt Nam chiếm khoảng 61,5%. Lượng nước không đồng đều giữa các hệ thống sông: hệ thống sông Mê Công chiếm 60,4%, hệ thống sông Hồng 15,1% và các con sông còn lại chiếm 24,5%.

- Hệ thống giao thông đường sông ở Nam bộ

Lưu vực Nam bộ với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, rất thuận lợi cho vận tải bằng đường sông. Các sông chính là sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ Đông, sông Xoài Ráp, sông Đồng Nai. Mạng lưới sông ngòi này không chỉ có ý nghĩa trong nước mà còn có ý nghĩa quốc tế với Lào và Campuchia.

Cảng Sài Gòn nằm sâu trong đất liền 84km tàu trọng tải khoảng 3 vạn tấn có thể ra vào dễ dàng. Mạng lưới sông ngòi tự nhiên bao gồm các sông chính như sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông Xoài Ráp, sông Lòng Tàu... ở Đông Nam bộ và sông Tiền, sông Hậu với các chi lưu của chúng ở Tây Nam Bộ là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển giao thông đường sông. Cùng với các dòng sông tự nhiên là hệ thống kênh rạch được phân bố khá đồng đều theo lãnh thổ đó là các kênh Vĩnh Tế, Tri Tân, Rạch Giá, Cái Bè, Phụng Hiệp. Đầu mối giao thông quan trọng nhất là thành phố Hồ Chí Minh sau đó tỏa đi nhiều tuyến: Sài Gòn - Hà Tiên dài 395km, Sài Gòn - Cà Mau dài 365km.

- Hệ thống giao thông đường sông ở Bắc bộ

Giao thông đường sông phần lớn nhờ vào hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hai hệ thống sông này được nối với nhau bằng sông Đuống và sông Luộc. Vùng Bắc bộ hình thành các tuyến vận tải đường sông: Hà Nội - Hải Phòng theo sông Luộc và sông Đuống; Hải Phòng - Bắc Giang theo sông Cầu, sông Thương; Hải Phòng - Nam Định theo sông Luộc, sông đào Nam Định; Hà Nội - Thái Bình; Hà Nội - Việt Trì; Hà Nội - Hoà Bình.

Vùng Trung bộ : Đường sông bị hạn chế nhiều bởi sông ngắn và dốc. Tuy vậy phần hạ lưu có thể khai thác để phát triển đối với một số sông như sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc...

b. Hệ thống giao thông đường biển

Với 3260 km bờ biển chạy dài từ Mũi Ngọc (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) cùng với nhiều vũng vịnh kín gió và nhiều đảo, quần đảo đó là điều kiện thích hợp để phát triển đường biển.

Hệ thống đường biển xuất phát từ các cảng biển lớn ở 3 miền như cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân (miền Bắc), cảng Tiên Sa, cảng Quy Nhơn (miền Trung) và cảng Sài Gòn, cảng Thị Vải (miền Nam). Các tuyến đường thủy nội địa chủ yếu nằm theo hướng đông - tây dựa theo các con sông lớn như sông Đà, sông Hồng (miền Bắc), sông Tiền, sông Hậu (miền Tây Nam bộ), và sông Đồng Nai, sông Sài Gòn (miền Đông Nam bộ) chảy theo hướng Bắc - Nam.

Hiện nay, hệ thống cảng biển Việt Nam hiện tại có 100 cảng biển các loại, bao gồm 3 loại: cảng tổng hợp quốc gia, cảng địa phương và cảng chuyên dùng. Nếu kể cả các bến cảng chuyên dụng thì tổng cộng có 166 bến cảng các loại. Phần lớn các cảng tập trung ở miền Trung và Đông Nam bộ.

- Hệ thống cảng biển ở miền Bắc

+ Cảng Hải Phòng nằm trên bờ Nam sông Cấm, đây là cảng cửa sông cách biển 39 km, là cảng quan trọng nhất trong xuất nhập khẩu ở các tỉnh phía Bắc. Khối lượng hàng hóa được vận chuyển qua cảng Hải Phòng chiếm khoảng 40% cả nước. Năm 2009, cảng đã bốc dỡ lên đến 25,787 triệu tấn hàng hóa (chiếm 42,7% cả nước), trong đó khối lượng xuất khẩu là 3,9 triệu tấn. Đây là một cụm cảng biển tổng hợp cấp quốc gia, là cửa ngõ quốc tế của Việt Nam nằm tại thành phố Hải Phòng.

+ Cảng Cái Lân nằm trên vũng Cửa Lục, sâu và kín gió, trong tương lai đây là cảng lớn nhất miền Bắc làm nhiệm vụ vận tải tổng hợp.

- Hệ thống cảng biển ở miền Trung

+ Cảng Đà Nẵng nằm trên cửa sông Hàn với mực nước sâu trên 5m, phía ngoài vùng Đà Nẵng có cảng nước sâu 15m cạnh bán đảo Sơn Trà. Cảng Đà Nẵng bao gồm 2 khu vực là cảng biển Tiên Sa và cảng sông Hàn, trong đó, cảng Tiên Sa là một trong những cảng quan trọng nhất khu vực Trung Bộ Việt Nam. Khối lượng hàng hóa được vận chuyển qua cảng Đà Nẵng hàng năm đều trên 2 triệu tấn. Điển hình như năm 2008, cảng đã bốc dỡ tổng cộng 3,3 triệu tấn hàng hóa. Đây là đầu mối giao thông quan trọng của Hành lang kinh tế Đông - Tây.

+ Cảng Cam Ranh là cảng có vị trí hết sức quan trọng nằm trong vùng biển kín gió, xung quanh đều có các núi bảo vệ. Diện tích mặt nước ước tính 40.000 ha trong đó 4.800 ha có độ sâu trên 10m. Cam Ranh là một trong những cảng tự nhiên tốt nhất thế giới.

+ Cảng Quy Nhơn là cửa ngõ giao thương quan trọng của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam. Trong vòng 5 năm trở lại đây (2005-2010), tổng sản lượng hàng hoá qua cảng Quy Nhơn tăng 83.67% (từ 2,45 triệu tấn lên 4,5 triệu tấn), trong đó khối lượng hàng hóa

xuất khẩu qua cảng tăng từ 1 triệu tấn lên 2,64 triệu tấn, lượt tàu ra vào cảng tăng 35%, tổng giá trị tài sản của Cảng Quy Nhơn tăng 95% (từ 181 tỷ đồng tăng lên 352,9 tỷ đồng). Theo quy hoạch của Chính phủ Việt Nam, tới năm 2020, cảng Quy Nhơn sẽ có thêm khu bến cảng Nhơn Hội (trong khu kinh tế Nhơn Hội) làm cảng chuyên dụng và khu bến cảng Đồng Đa, Đề Gi, Tam Quan làm khu bến địa phương vệ tinh.

- Hệ thống cảng biển ở miền Nam

+ Nổi tiếng là cảng Sài Gòn, là cảng cửa sông cách biển 84 km. Đồ về đây có 3 lạch sông sâu là Lòng Tàu, Đông Thành và Soài Ráp thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Khối lượng hàng hóa được vận chuyển qua cảng hàng năm khoảng 13-14 triệu tấn (chiếm khoảng 25% khối lượng cả nước). Hoạt động phục vụ cho lĩnh vực rộng lớn gồm các khu vực Tp. Hồ Chí Minh, các vùng lân cận và đồng bằng sông Mekong, Cảng Sài Gòn có vai trò và nhiệm vụ quan trọng phục vụ cho nhu cầu xuất nhập khẩu và phát triển kinh tế nói chung cho toàn khu vực phía nam của đất nước.

7.31.4. Hệ thống giao thông đường hàng không

Tính đến năm 2012, ở Việt Nam có tổng cộng 21 sân bay dân sự, 14 sân bay quân sự. Các sân bay dân sự được phân chia thành 3 cụm cảng hàng không tương ứng với 3 miền của đất nước. Số lượng hành khách vận chuyển bằng đường hàng không tăng từ 6,5 triệu lượt người (năm 2005) lên trên 14 triệu lượt người (năm 2010). Số lượng khách quốc tế cũng tăng đáng kể, năm 2010 Việt Nam đón 4,2 triệu lượt khách vận chuyển qua các cảng hàng không. Khối lượng hàng hóa vận chuyển cũng tăng mạnh, từ 111 nghìn tấn (năm 2005) lên 190 nghìn tấn (năm 2010).

Các đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở đầu mối là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

- Từ Hà Nội có các đường bay tới Đà Nẵng (606 km), Điện Biên Phủ (301 km), thành phố Hồ Chí Minh (1.138 km), Huế (549 km), Nha Sản - Sơn La (145 km), Nha Trang (1.039 km)...
- Từ thành phố Hồ Chí Minh có các đường bay tới Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk) 260 km, Đà Lạt (Lâm Đồng) 214 km, Hải Phòng 1111 km, Huế 630 km, Nha Trang 318 km, Phú Quốc 300km...
- Từ Đà Nẵng có các đường bay đi Buôn Mê Thuột 260km, Đà Lạt 467km, Hải Phòng 554km, thành phố Hồ Chí Minh 603km...
- Các đường bay quốc tế: Từ Hà Nội đi Băng Cốc 969km, Quảng Châu 797 km, đi Hồng Kông 817km, đi Xoum 2730km... và từ thành phố Hồ Chí Minh có các đường bay đi Băng Cốc 742km, đi Cao Hùng (Đài Loan) 1961km, đi Kualalampor 1010km, Ôsaka 3945km, đi Xitni 6849km...
- Đến năm 2012 Việt Nam có 8 sân bay quốc tế, đó là: Tân Sơn Nhất (1930), Nội Bài (1977), Đà Nẵng (1940), Cần Thơ (1961), Phú Bài, Cam Ranh, Chu Lai (2004), Phú Quốc (2012). Trong số đó, sân bay Tân Sơn Nhất là sân bay lớn nhất cả nước với cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại, dễ dàng đổi mới và hội nhập với quốc tế. Đó là sân bay ra đời sớm nhất ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung (đầu thế kỷ 20). Đây là cửa ngõ giao lưu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cho cả Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và miền Nam Trung bộ. Sân bay Nội Bài (khởi công ngày 1/5/1960), là cầu nối của vùng kinh tế trọng điểm

phía Bắc với các vùng trong nước và quốc tế. Sân bay Đà Nẵng là sân bay lớn nhất miền Trung, với các tỉnh miền Trung đây là cửa ngõ quan trọng nhất để tiếp cận nhanh với thế giới bên ngoài.

7.3.1.5. Hệ thống giao thông đường ống

Đường ống là dạng loại đặc biệt chuyên dùng vận chuyển chất lỏng, chất khí. Mạng lưới đường ống được ưu tiên phân bố phát triển ở các khu vực khai thác và chế biến dầu khí, các khu vực công nghiệp, khu vực đông dân. Ở nước ta hiện nay, hệ thống đường ống đang được phát triển, với khoảng 150 km đường ống dẫn dầu ở các khu vực dầu mỏ, 244 km đường ống dẫn dầu từ cảng dầu B12 (Quảng Ninh) đến các tỉnh đồng bằng sông Hồng, hơn 170 km đường ống dẫn khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ và gần 400 km đường ống dẫn khí của dự án khí Nam Côn Sơn...

Ngày 28/11/2009, khởi công dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn là công trình trọng điểm của ngành Dầu khí Việt Nam, có tổng chiều dài gần 400 km, trong đó tuyến ống trên biển dài khoảng 246 km, tuyến ống trên bờ dài khoảng 152 km, ngang qua địa bàn thành phố Cần Thơ và 4 tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Dự án này có ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế - xã hội đối với Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung. Khi đường ống đi vào hoạt động sẽ giúp cho việc đảm bảo an ninh năng lượng đất nước; tiết kiệm được lượng lớn ngoại tệ nhập khẩu xăng dầu; tạo thêm việc làm và mở ra khả năng kết nối với mạng dẫn khí của các nước trong khu vực.

Trong tương lai, ngoài hệ thống đường ống dẫn nước ở các thành phố, mạng lưới đường ống sẽ được phát triển để phục vụ phát triển công nghiệp dầu khí và nhất là công nghiệp hoá dầu, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

* Định hướng đầu tư ngành Giao thông vận tải

+ Đầu tư duy trì, củng cố, nâng cấp và phát triển có trọng điểm cơ sở vật chất hạ tầng giao thông vận tải. Nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có, xây dựng mới một số công trình trọng điểm, từng bước xây dựng hệ thống đường cao tốc, trước hết là hệ thống nối liền các khu kinh tế trọng điểm, các trục giao thông quan trọng có lưu lượng giao thông lớn, kết nối các khu vực du lịch, các khu di tích lịch sử văn hóa đặc sắc của Việt Nam cũng như khu vực. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đi lại của nhân dân.

+ Cải tạo, nâng cấp và đồng bộ hóa mạng đường sắt hiện có, hiện đại hóa hệ thống thông tin, tín hiệu, nâng cao chất lượng dịch vụ, phấn đấu bắt kịp trình độ khu vực.

+ Đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống cảng biển. Hình thành một số cảng biển theo mô hình cảng mở, từng bước gia tăng dịch vụ chuyển tải. Phát triển đội tàu vận tải biển quốc gia theo hướng chuyên dùng, hiện đại kết hợp việc đóng mới trong nước và mua tàu ở nước ngoài. Đẩy mạnh hơn nữa tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp dịch vụ hàng hải.

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa và xây dựng mới hệ thống cảng hàng không quốc tế, các cơ sở phục vụ điều hành và kiểm soát bay. Đầu tư mua sắm máy bay mới và hiện đại hóa

đội bay, đủ sức cạnh tranh với thị trường hàng không khu vực. Từng bước mở cửa thị trường, thu hút sự tham gia của các hãng hàng không quốc tế

7.3.2. Ngành Thông tin liên lạc

Thông tin liên lạc là chìa khoá cho tương lai. Các phương tiện thông tin kỹ thuật cao ra đời đã giúp cho mọi hoạt động kinh tế xã hội trên thế giới thoát ra những hạn chế về khoảng cách và thời gian, giúp cho người ta xích lại gần nhau cho dù trên thực tế là rất xa nhau.

Hơn thế nữa việc quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới hiện nay đã thúc đẩy nhu cầu thông tin nhanh, kỹ thuật hiện đại. Điều đó làm cho việc thu thập, xử lý và lưu giữ thông tin có hiệu quả tạo điều kiện cho các dữ kiện thông tin được tập hợp lại một cách có hệ thống, thuận lợi cho việc khai thác các ngành kinh tế, tài chính và các hoạt động khác. Do đó hiện nay thông tin được coi là một dạng tài nguyên đặc biệt.

Thông tin liên lạc được coi là điều kiện quan trọng để mọi người có thể phát triển cá nhân cao hơn, nhận thức thế giới sâu thêm làm cho đời sống tinh thần phong phú thêm.

Thông tin liên lạc là một ngành kinh tế thực sự với ba loại hình dịch vụ quan trọng: (1) cung cấp các phương tiện thông tin, truyền thông, (2) Truyền tin, (3) Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng phương tiện.

Doanh thu của ngành bưu chính, viễn thông tăng từ 30.831 tỷ đồng (năm 2005) lên 80.091 tỷ đồng (năm 2011). Có thể nói, đây là ngành áp dụng công nghệ cao, nên mặc dù số lượng cơ sở vật chất, kỹ thuật (mạng lưới dịch vụ bưu điện, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến) không tăng nhiều về số lượng nhưng chất lượng các dịch vụ phát triển một cách vượt bậc.

7.3.2.1 Mạng điện thoại

+ Mạng nội hạt: là tổng thể các đài, trạm điện thoại, hệ thống truyền dẫn và các máy điện thoại thuê bao trên phạm vi một lãnh thổ hành chính. Hiện nay mạng này được tổ chức ở các thành phố, tỉnh lỵ, thị xã và các huyện trong toàn quốc. Năm 2000 cả nước có 2.904.176 máy điện thoại, năm 2007 là 7,02 triệu thuê bao và tới cuối năm 2008, cả nước có khoảng 11,95 triệu thuê bao cố định.

+ Mạng điện thoại đường dài: là tổng thể các trạm điện thoại đường dài, các nút chuyển mạch tự động và các kênh điện thoại tiêu chuẩn nối các trạm đường dài các nút chuyển mạch với nhau. Ở nước ta đã hình thành ba trung tâm thông tin đường dài cấp khu vực là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các trọng tâm của cấp tỉnh, cấp huyện, thị. Điện thoại quốc tế có ba cửa chính là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, với nhiều kênh liên lạc trực tiếp với các nước trên thế giới và trong khu vực.

+ Mạng di động: Tốc độ phát triển của thị trường viễn thông di động Việt Nam đang tăng lên rất nhanh, tiềm năng sử dụng các dịch vụ và thiết bị di động của Việt Nam khá lớn. Năm 2008, thị trường di động Việt Nam có 7 nhà cung cấp: Vinaphone, MobiFone, Viettel (sử dụng công nghệ GSM); S-Fone, EVN Telecom (sử dụng CDMA), HT Mobile (đang chuyển từ CDMA sang công nghệ e-GSM), Gtel (chưa hoạt động).

Bảng 7.1. Số thuê bao điện thoại (cố định và di động trả sau) phân theo địa phương

(Đơn vị tính: thuê bao)

Khu vực	2000	2005	2006	2007	2008	2009	Sơ bộ 2010
CẢ NƯỚC	3286,3	15845	28518,1	51717,9	81339	125611,1	128173,3
Đồng bằng sông Hồng	839,1	2873,8	3676	4699	5238,6	5769,2	4290,6
Trung du và miền núi phía Bắc	1569	858	846,8	1244,1	1854,2	2337,4	1845,6
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	451,2	1865,6	2066,4	2745,9	3435,3	3942,2	3273,1
Tây Nguyên	110,7	328,2	517,9	742,7	966,8	1145,4	819,6
Đông Nam Bộ	960,4	2819,6	2906,4	3566,2	3870,3	4005,1	2964,6
Đồng bằng sông Cửu Long	417,7	1577	1511,6	1941,9	2304,2	2744,3	2290
Số thuê bao không phân được theo địa phương	350,3	5523	16992	36778	63669,6	105668	112690

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

7.3.2.2. Mạng phi thoại

Đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kỹ thuật tiên tiến, bao gồm mạng Fax, mạng truyền báo trên kênh thông tin. Một số mạng mới xuất hiện trong những năm gần đây và phát triển với tốc độ nhanh. Mạng truyền trang báo trên kênh thông tin đang được sử dụng để cùng một lúc có thể in báo ở nhiều nơi nhằm giảm cước phí vận chuyển. Hiện nay đã tổ chức mạng truyền trang báo trên kênh thông tin Hà Nội - Đà Nẵng- thành phố Hồ Chí Minh, chủ yếu để in báo hàng ngày của báo Nhân dân và báo Quân đội Nhân dân tại ba nơi đó vào cùng một lúc.

7.3.2.3. Mạng truyền dẫn

Là mạng dùng để truyền toàn bộ các dạng tín hiệu khác nhau (điện thoại, phi điện thoại, tín hiệu, phát thanh truyền hình và các dạng tín hiệu chuyên dụng khác) theo các hướng mà người sử dụng yêu cầu.

Mạng truyền dẫn hiện nay sử dụng rất nhiều phương thức khác nhau.

+ Mạng dẫn trần: là phương thức truyền dẫn cổ truyền và chủ yếu của Việt Nam ở mạng liên tỉnh và nội tỉnh.

+ Mạng vô tuyến sóng ngắn đường trục liên tỉnh ở nước ta đã được phương thức truyền dẫn khác đảm nhận và hiện nay chỉ làm nhiệm vụ dự phòng.

+ Mạng truyền dẫn viba trong những năm gần đây được phát triển mạnh mẽ. Hiện nay phần lớn các tỉnh, thành phố đã có viba liên tỉnh xuất hiện từ hai nút trung tâm Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, trong đó nhiều nơi đã được trang bị kỹ thuật mới với chiều dài tuyến hàng nghìn km.

+ Mạng cáp sợi quang gần đây đã được lắp đặt, chủ yếu nối liền Hà Nội với thành phố Hồ Chí Minh và một vài tỉnh khác. Hệ thống cáp quang được xem là huyết mạch giao thông trong ngành viễn thông do đảm nhiệm chức năng truyền dẫn tín hiệu (thoại, truyền hình, Internet...).

+ Mạng viễn thông quốc tế: ngày càng phát triển mạnh, hội nhập với thế giới thông qua thông tin vệ tinh và cáp biển.

7.3.3. Ngành Thương mại

Thương mại với vai trò đặc biệt của nó có thể làm cho mọi thứ hàng hoá ở khắp nơi trên thế giới đến được tay người tiêu dùng.

Nền kinh tế thị trường nói riêng và nền sản xuất được xã hội hoá nói chung đòi hỏi phải có sự cung ứng và trao đổi thông suốt, nhanh chóng các loại sản phẩm. Vì thế thương mại góp phần thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá sản xuất. Mỗi lãnh thổ, mỗi nước đều có thể chuyên môn hoá một hoặc một vài loại sản phẩm phù hợp với các nguồn lực cụ thể của mình để trao đổi với lãnh thổ khác, nước khác. Mặt khác các lãnh thổ kia cũng có những sản phẩm chuyên môn hoá cung cấp trở lại. Đã từ lâu, thương mại được sự quan tâm của nhà nước, của tập thể, của các cá nhân và nó đóng góp đáng kể vào GDP của mỗi đất nước. Có thể nói thương mại đã góp phần vào sự phân công lao động quốc tế nói chung và phân công lao động theo lãnh thổ trong mỗi quốc gia nói riêng. Vì vậy thương mại mang lại lợi ích cho từng người nói riêng và cho cả xã hội nói chung.

7.3.3.1. Ngành Nội thương

Sự ra đời và phát triển của nội thương là rất cần thiết, nó phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân, tuy nhiên hoạt động của nó tùy thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế và chính trị - xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.

Sự phát triển của nội thương có thể được thể hiện ở tổng mức bán lẻ hàng hoá của xã hội. Trên phạm vi cả nước, hoạt động nội thương diễn ra không đồng đều theo các vùng. Trên thực tế các vùng có nền kinh tế phát triển đồng thời cũng là những vùng buôn bán tập nập, có mức bán lẻ hàng hoá cao.

**Bảng 7.2. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ
khu vực kinh tế trong nước phân theo vùng**

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Các vùng	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Sơ bộ 2011
Đồng bằng sông Hồng	106.737,9	136.853,8	171.585,0	237.424,5	282.715,7	388.642,6	481.687,5
Đông Bắc Bắc Bộ	19.830,6	23.852,7	29.971,3	39.877,2	49.037,7	60.386,6	75.150,8
Tây Bắc	4.953,1	5.950,3	8.044,5	10.663,8	13.423	17.633,3	21.928,7
Bắc Trung Bộ	30.021,4	36.655,9	45.715,5	60.428,1	74.711,3	99.795,5	126.138,6
Duyên Hải Nam Trung Bộ	46.706,9	58.821,1	74.129,5	96.382,4	120.215,8	149.348,5	187.627,7
Tây Nguyên	17.398,2	21.681,0	27.870,1	40.170,8	52.575,2	68.400,5	86.913,5
Đông Nam Bộ	157.144,2	196.027,9	244.059,1	336.668,2	420.436,3	541.686	672.323,1
Đồng bằng sông Cửu Long	97.501,2	116.364,4	144.784,5	185.598,5	225.030	288.185,4	352.591
Cả nước	480.293,5	596.207,1	746.159,4	1.007.213,5	1.238.145	1.614.078,4	2.004.360,9

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Hiện nay mạng lưới thương mại đang có xu hướng đổi mới để tập trung kinh doanh những mặt hàng chiến lược và ở những địa bàn kinh tế quan trọng. Việc mở các siêu thị ở một số thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) là một trong những minh chứng cụ thể. Số lượng siêu thị trên cả nước tăng từ 386 siêu thị (năm 2008) lên 638 siêu thị (năm 2011), trong đó thành phố Hồ Chí Minh tăng nhiều nhất, từ 82 siêu thị (năm 2008) lên 152 siêu thị (năm 2011).

7.3.3.2. Ngành Ngoại thương

Ở Việt Nam ngoại thương chỉ thực sự phát triển sau khi công cuộc đổi mới đặc biệt vào những năm 1990 của thế kỷ XX.

Thời kỳ đầu đổi mới, hoạt động ngoại thương của chúng ta chịu ảnh hưởng bởi sự tan rã của các nước Đông Âu và sự sụp đổ của Liên Xô. Thị trường truyền thống bị co hẹp lại. Tuy vậy trong thời gian ngắn chúng ta đã tìm được một số thị trường mới, từ đó hoạt động của ngoại thương có những thay đổi rõ nét.

Trong thời gian qua, xuất khẩu ròng của chúng ta luôn âm, khoảng cách giữa xuất khẩu và nhập khẩu còn khá xa. Trong hoạt động ngoại thương có những đổi mới về cơ chế quản lý đó là việc mở rộng quyền cho các ngành, các địa phương và chuyển sang hạch toán kinh doanh, tăng cường sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật.

Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu: các nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nặng và khoáng sản, nông sản...

Đối với hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất, nguyên, nhiên vật liệu, thiết bị toàn bộ, dầu khí và hàng tiêu dùng.

Bảng 7.3. Tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: triệu USD)

Năm	Tổng số	Trong đó		Xuất khẩu ròng
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
2000	30.119,2	14.482,7	15.636,5	-1.153,8
2001	31.189,0	15.029,2	16.217,9	-1.188,7
2002	36.451,7	16.706,1	19.745,6	-3.039,5
2003	45.405,1	20.149,3	25.255,8	-5.106,5
2004	58.453,8	26.485,0	31.968,8	-5.483,8
2005	69.208,2	32.447,1	36.761,1	-4.314,0
2006	84.717,3	39.826,2	44.891,1	-5.064,9
2007	111.326,1	48.561,4	62.764,7	-14.203,3
2008	143.398,9	62.685,1	80.713,8	-18.028,7
2009	127.045,1	57.096,3	69.948,8	-12.852,5
2010	157.075,3	72.236,7	84.838,6	-12.601,9
Sơ bộ 2011	203.655,6	96.905,7	106.749,9	-9.844,2

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Chúng ta chủ yếu xuất khẩu sang các nước châu Á, châu Âu. Hàng hoá chúng ta nhập cũng nhiều nhất từ các nước châu Á, trong đó quan trọng nhất là Singapo, Hàn Quốc, Nhật Bản. Các nước và vùng nhập nhiều hàng hoá của Việt Nam là Nhật Bản, Singapo, Đài Loan, châu Âu, Hoa Kỳ...

7.3.4. Ngành Du lịch

Cùng với xu hướng phát triển trên toàn cầu cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế xã hội, du lịch đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống của mỗi người.

Ngành du lịch nước ta chính thức ra đời ngày 9/7/1960 theo Nghị định 26/CP của Chính Phủ.

Theo Pháp lệnh du lịch do Chủ tịch nước cộng hoà XHCN Việt Nam ký ngày 20/2/1999, du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thoả mãn các nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một thời gian nhất định (Điều 1, Điều 10, trang 8).

Tài nguyên du lịch của Việt Nam bao gồm cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người. Tài nguyên đó được sử dụng để thoả mãn nhu cầu du lịch. Đó cũng là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm thu hút du khách trong và ngoài nước.

Sự phát triển của du lịch gắn bó mật thiết với dòng khách du lịch. Lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam thể hiện qua biểu 7.4 dưới đây.

Bảng 7.4. Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam qua các năm

(Đơn vị tính: nghìn lượt khách)

Phân theo quốc tịch	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Trung Quốc	717,4	516,3	574,6	643,3	518,9	905,4	1416,8
Nhật Bản	338,5	383,9	418,3	393,1	356,7	442,1	481,5
Hàn Quốc	325,9	421,7	475,4	449,0	360,1	495,9	536,4
Hoa Kỳ	330,2	385,7	408,3	414,8	403	431	439,9
Đài Loan	274,4	274,7	319,3	303,2	270,0	334	361,1
Australia	148,8	172,5	224,6	234,7	217,2	278,2	289,8
Pháp	133,4	132,3	183,8	182,1	173	199,4	211,4
Campuchia	198,6	155,0	150,2	129,7	118,3	254,6	423,4
Tổng số	3477,5	3583,5	4229,3	4235,8	3747,4	5049,8	6014,0

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2011)

Về ý nghĩa kinh tế, du lịch làm tăng GDP, với ý nghĩa xã hội, du lịch tạo thêm việc làm cho người lao động. Hơn thế nữa du lịch giúp người ta thay đổi môi trường và cảm xúc mới, đồng thời góp phần mở mang kiến thức đáp ứng lòng ham hiểu biết về thiên nhiên và xã hội. Thông qua du lịch, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Qua đó con người hiểu biết lẫn nhau, hiểu thêm về lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc. Rõ ràng du lịch góp phần khai thác, bảo tồn các di sản văn hoá và dân tộc, bảo vệ và tôn tạo môi trường thiên nhiên, xã hội.

Hiện nay, Việt Nam đã có 7 di tích được UNESCO công nhận là Di sản vật thể thế giới gồm: 2 di sản thiên nhiên thế giới (Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng) và 5 di sản văn hóa thế giới (Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố Cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ). Các di sản văn hóa phi vật thể của nước ta được UNESCO công nhận bao gồm: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên, Dân ca quan họ, ca trù, hội Gióng, hát Xoan và Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Ngoài ra còn có Mộc bản triều Nguyễn - năm 2009 được công nhận là Di sản tư liệu thế giới, 82 Bia tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long - năm 2010 được công nhận là Di sản tư liệu thế giới và Cao nguyên đá Đồng Văn - năm 2010 được gia nhập mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu do UNESCO công nhận.

Việc xác định phân hoá lãnh thổ du lịch và phân chia ra các vùng du lịch được tiến hành ở Việt Nam vào cuối những năm 1980, đầu những năm 1990. Phương án 3 vùng du lịch nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 đã đạt được Chính phủ phê duyệt năm 1995.

7.3.4.1. Vùng du lịch Bắc bộ

Vùng được giới hạn từ Hà Giang đến Hà Tĩnh trong đó có Thủ đô Hà Nội là trung tâm của cả nước, có tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đây là vùng biểu hiện đầy đủ và tập trung nhất các đặc điểm về đất nước con người Việt Nam. Cảnh quan tự nhiên ở đây thật phong phú đa dạng và mang nhiều nét độc đáo của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa nóng ẩm.

Vùng du lịch Bắc bộ với tiềm năng phong phú, đa dạng có khả năng đáp ứng được các nhu cầu của nhiều loại hình du lịch với nhiều đối tượng du khách trong và ngoài nước.

Các khu vực du lịch tiêu biểu nhất của vùng là :

- Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới được Ủy ban di sản thế giới (UNESCO) công nhận ngày 17/12/1994. Đây là một thắng cảnh nổi tiếng ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ, thuộc tỉnh Quảng Ninh cách Hà Nội 151 km về phía Đông.
- Tam Đảo: Nằm trong độ cao tuyệt đối 879km, phong cảnh núi non hùng vĩ có khả năng bao quát cả một vùng rộng lớn của đồng bằng Bắc bộ.
- Chùa Hương: là một thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 60km về phía Nam. Nơi đây gồm cả núi, rừng, hang, động, sông, suối nằm trên địa phận huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.
- Kim Liên - Nam Đàn: nơi đây gồm các điểm du lịch thuộc làng Sen, quê nội của Hồ Chủ tịch, mộ bà Hoàng Thị Loan, khu vực thị trấn Nam Đàn có nhà cù Phan Bội Châu. . .
- Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội: là một bộ phận quan trọng nhất của Kinh thành Thăng Long – Kinh đô lớn của quốc gia Đại Việt từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 18, được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới ngày 01/08/2010. Khu di tích này bắt đầu được khai quật vào năm 2003.

7.3.4.2. Vùng du lịch Trung bộ

Vùng này ở vị trí trung gian của cả nước. Đây là mảnh đất đã chứng kiến biết bao biến động trong suốt chiều dài lịch sử đất nước.

Nét đặc sắc đa dạng về thiên nhiên của mảnh đất quá nhiều thử thách qua các biến cố lịch sử của dân tộc đã tạo cho vùng các loại hình du lịch, tham quan, nghỉ mát, điều dưỡng, tắm biển, thể thao mà trung tâm là Huế-Đà Nẵng.

Một vài khu du lịch của vùng :

- Kim Liên - Nam Đàn: nơi đây gồm các điểm du lịch thuộc làng Sen, quê nội của Hồ Chủ tịch, mộ bà Hoàng Thị Loan, khu vực thị trấn Nam Đàn có nhà cù Phan Bội Châu. . .

- Thành nhà Hồ: nằm trên địa phận nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Đây là tòa thành kiên cố với kiến trúc độc đáo bằng đá có quy mô lớn hiếm hoi ở Việt Nam, có giá trị và độc đáo nhất, duy nhất còn lại ở Đông Nam Á và là một trong rất ít những thành lũy bằng đá còn lại trên thế giới. Ngày 27 tháng 6 năm 2011, sau 6 năm đệ trình hồ sơ, Thành nhà Hồ đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Hiện nay, nơi đây đã được thủ tướng chính phủ Việt Nam đưa vào danh sách xếp hạng 23 di tích quốc gia đặc biệt.

- Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng: là một vườn quốc gia tại huyện Bố Trạch, và Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình, nằm ở vùng núi đá vôi rộng khoảng 200.000 ha cách thành phố Đồng Hới khoảng 50 km về phía Tây Bắc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 500 km về phía nam. Đặc trưng của vườn quốc gia này là các kiến tạo đá vôi, 300 hang động, các sông ngầm và hệ động thực vật quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới. Các hang động ở đây có tổng chiều dài khoảng hơn 80 km, nơi đây còn bảo tồn được tính chất nguyên thủy của nó.

- Quần thể di tích Cố đô Huế: là nơi tập trung nhiều điểm du lịch đặc sắc về cảnh quan và di tích văn hoá lịch sử có giá trị, được Ủy ban di sản thế giới công nhận là di sản văn hóa thế giới ngày 11/12/1993. Quần thể này gồm 16 hạng mục, trong đó đáng chú ý là hệ thống Cung điện trong Tử cấm thành, Hoàng thành, Kinh thành, các lăng tẩm, đền Nam Giao, Văn Miếu, Võ miếu, chùa Thiên Mụ, Hồ Quỳên, . . .

- Vịnh Lăng Cô (Thừa Thiên Huế): Đây là vịnh biển thứ ba của Việt Nam, cùng với Nha Trang và Hạ Long, lọt vào danh sách 30 vịnh biển đẹp nhất thế giới hiện nay. Vịnh Lăng Cô dài hơn 32 km từ mũi Chân Mây đông đến bán đảo Sơn Trà, vừa có vùng nước mặn vừa có nước lợ, nơi có nhiều loài động, thực vật biển quý hiếm. Đây là vùng đa dạng sinh học, đang được đề nghị đưa vào danh sách khu bảo tồn biển của Việt Nam.

- Dải ven biển từ bán đảo Sơn Trà vùng đến non nước Ngũ Hành Sơn. Khu vực này được du khách nói tới như một dải đăng ten viền rìa phía Đông của thành phố Đà Nẵng.

- Thánh địa Mỹ Sơn: thuộc tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 69 km và cách thành cổ Trà Kiệu khoảng 20 km, là tổ hợp bao gồm nhiều đền đài Chăm Pa, trong một thung lũng đường kính khoảng 2 km, bao quanh bởi đồi núi. Đây từng là nơi tổ chức cúng tế của vương triều Chăm pa cũng như là lăng mộ của các vị vua Chăm pa hay hoàng thân, quốc thích. Thánh địa Mỹ Sơn được coi là một trong những trung tâm đền đài chính của Ấn Độ giáo ở khu vực Đông Nam Á và là di sản duy nhất của thể loại này tại Việt Nam. Khu di tích này được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới ngày 01/12/1999.

- Phố cổ Hội An: là một di tích kiến trúc đô thị thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, nằm cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Nam. Nhờ những yếu tố địa lý và khí hậu thuận lợi, Hội An từng là một thương cảng quốc tế sầm uất, nơi gặp gỡ của những thuyền buôn Nhật Bản, Trung Quốc và phương Tây trong suốt thế kỷ 17 và 18. Đây là một di sản văn hoá của nhân loại từ ngày 01/12/1999.

7.3.4.3 Vùng du lịch Nam Trung bộ và Nam bộ

Vùng này bao gồm một lãnh thổ rộng lớn với các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội rất đa dạng.

So với các vùng trong nước, nơi đây có nhiều nét đặc trưng đa dạng về tự nhiên, phong phú về sắc thái dân tộc song không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế. Do lợi thế về vị trí, với địa hình đa dạng vùng năng có sức hút du khách rất lớn.

Khu vực bãi biển đẹp nhất nước ta kéo dài từ Đại Lãnh qua vịnh Văn Phong tới Nha Trang. Ngoài ra còn có Quy Nhơn, Long Hải, Vũng Tàu với các bãi tắm đẹp.

- Các khu du lịch tiêu biểu của vùng:

+ Nha Trang: Thành phố nổi tiếng nằm trên một vùng biển đẹp, giàu hải sản nhất Việt Nam, chiều dài 7 km bờ biển toàn bãi tắm đẹp. Trời Nha Trang hầu như không một gợn mây khiến du khách tới đây nghĩ rằng mình đang đứng dưới bầu trời Địa Trung Hải.

+ Vườn quốc gia Cát Tiên: là một khu bảo tồn thiên nhiên nằm trên 3 tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai và Bình Phước với tổng diện tích là 71.920 ha, cách Thành phố Hồ Chí Minh 150 km về phía Bắc. Đặc trưng của vườn quốc gia này là rừng đất thấp ẩm ướt nhiệt đới. Hiện nay, Vườn quốc gia Cát Tiên là một trong những khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam.

+ Đà Lạt: Thành phố trên cao nguyên ở độ cao tuyệt đối 1500 m gồm các mặt bằng lượn sóng, thoải, rộng cấu tạo chủ yếu bằng đá phiến biến chất và đá granit. Cảnh quan thiên nhiên của Đà Lạt vô cùng ngoạn mục. Tới Đà Lạt du khách luôn luôn được sống trong tiết trời thu bất tận. Hơn thế nữa lại là nơi trời thu của thành phố hồ.

+ Đảo Phú Quốc: hay còn được mệnh danh là Đảo Ngọc, là hòn đảo lớn nhất của Việt Nam, cũng là đảo lớn nhất trong quần thể 22 đảo tại đây, nằm trong vịnh Thái Lan. Phú Quốc nổi tiếng được bao phủ bởi diện tích rừng nguyên sinh tương đối lớn. Với các cảnh quan núi - sông - rừng - biển, nơi đây còn ghi dấu ngàn đời tên tuổi của nhiều anh hùng, chiến sỹ cách mạng, các tù chính trị đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam.

Tóm tắt nội dung chương 7

1. Dịch vụ là một khu vực kinh tế, nó bao gồm một tổ hợp rộng rãi các ngành nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của sản xuất, của đời sống vật chất và tinh thần của dân cư, đảm bảo sự hoạt động bình thường, liên tục, đều đặn và có hiệu quả của nền kinh tế.

2. Các ngành dịch vụ không trực tiếp tạo ra sản phẩm của cải trong xã hội nhưng nó có vai trò ngày càng quan trọng trong bất kỳ nền kinh tế nào. Kinh tế dịch vụ được xem xét với tư cách một ngành kinh tế thực hiện quá trình lưu thông trao đổi hàng hóa và thực hiện các công việc phục vụ tiêu dùng của sản xuất và dân cư trên thị trường. Khi kinh tế càng phát triển thì kinh tế dịch vụ trở thành một mảng kinh tế thực sự, khai thác mọi tiềm năng của kết cấu hạ tầng để phục vụ cho nền sản xuất và đời sống xã hội.

3. Đặc điểm của các ngành kinh tế dịch vụ đó là: (1) Người sản xuất và người tiêu dùng thường xuyên tiếp cận với nhau, phối hợp với nhau để tạo ra sản phẩm; (2) Hoạt động

dịch vụ thường có xu hướng cá biệt hoá; (3) Dịch vụ hiện đại đang có xu hướng phát triển trên cơ sở các kỹ thuật và công nghệ cao.

4. Dịch vụ vận tải là cơ sở hạ tầng trọng yếu của nền kinh tế quốc dân, được ví như huyết mạch của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội. Hệ thống giao thông vận tải của Việt Nam đã phát triển toàn diện bao gồm: Đường bộ, đường sắt, đường thủy (đường sông, đường biển), đường hàng không và đường ống. Tuy nhiên, quy mô chưa lớn và chất lượng còn thấp.

5. Hiện nay, thông tin liên lạc được coi là một dạng tài nguyên đặc biệt, giúp cho mọi hoạt động kinh tế xã hội trên thế giới thoát ra những hạn chế về khoảng cách và thời gian, giúp cho người ta xích lại gần nhau cho dù trên thực tế là rất xa nhau. Cùng với sự phát triển của kinh tế tri thức, sản phẩm thông tin liên lạc ngày càng phát triển với công nghệ cao và hiện đại.

6. Thương mại là khâu trung gian đảm bảo cung ứng một cách đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của sản xuất và tiêu dùng. Vì thế thương mại góp phần thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá sản xuất và sự phân công lao động quốc tế nói chung và phân công lao động theo lãnh thổ trong mỗi quốc gia nói riêng. Ngành thương mại bao gồm ngành nội thương và ngoại thương, góp phần quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế của đất nước.

7. Hiện nay ở Việt Nam, du lịch còn là lĩnh vực mới mẻ, nhưng đầy tiềm năng và đang phát triển rất mạnh. Du lịch không chỉ làm tăng GDP, giải quyết việc làm, mà còn góp phần khai thác, bảo tồn các di sản văn hoá và dân tộc, bảo vệ và tôn tạo môi trường thiên nhiên, xã hội. Chính vì vậy, nước ta đang chú trọng phát triển và mở rộng kinh tế du lịch, coi du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Câu hỏi ôn tập

1. Vị trí, vai trò và ý nghĩa tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ ?
2. Phân tích đặc điểm tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ ?
3. Thực trạng tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế dịch vụ Việt Nam?

Chương 8. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC VÙNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Tóm tắt chương

Mục đích của chương này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức lãnh thổ các vùng kinh tế của Việt Nam.

Nội dung bao gồm: tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn để phát triển kinh tế xã hội của vùng; thực trạng và định hướng phát triển kinh tế xã hội của mỗi vùng kinh tế của Việt Nam.

8.1. VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

Vùng Đông Bắc gồm 10 tỉnh : Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ và Bắc Giang với tổng diện tích tự nhiên : 57.849 km², chiếm khoảng 17,5% diện tích cả nước.

Tổng dân số của vùng: 8.403,5 nghìn người năm 2010, chiếm 9,7% dân số cả nước.

8.1.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.1.1.1 Vị trí địa lý

Phía Bắc giáp Đông Nam Trung Quốc, phía Tây giáp vùng Tây Bắc, phía Nam và phía Đông giáp đồng bằng Bắc Bộ. Vị trí của vùng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc trao đổi hàng hoá, giao lưu buôn bán với Đông Nam Trung Quốc qua các cửa khẩu: Tân Thanh (Lạng Sơn), Hà Khẩu (Lào Cai), Thanh Thủy (Hà Giang), Trùng Khánh (Cao Bằng).

Vùng Đông Bắc có quan hệ chặt chẽ với các vùng kinh tế khác, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng. Nhờ đó có mối liên hệ với nhiều trung tâm đô thị lớn, như: Hà Nội, Hải Phòng, cảng biển Hải phòng, cảng Cái Lân (Quảng Ninh). Tất cả những yếu tố này là động lực cho phát triển kinh tế- xã hội của vùng.

8.1.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình, khí hậu và thủy văn:

Nằm trong vùng núi và trung du Bắc Bộ, vùng Đông Bắc có địa hình không cao so với vùng Tây Bắc. Phía Tây có những dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, trong đó dãy Phanxiphan cao hơn 3000 mét. Phía Đông của vùng có nhiều dãy núi cao, hiểm trở có đường biên giới giáp Trung Quốc.

Vùng Đông Bắc nằm trong miền khí hậu nhiệt đới, là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, có mùa đông lạnh nhất ở nước ta, mùa hè nóng ẩm, nhiệt độ cao. Khí hậu vùng này thích hợp cho thực vật nhiệt đới như chè, thuốc lá, hồi.

Nguồn nước khu vực này khá dồi dào với chất lượng tốt. Vùng có nhiều sông lớn chảy qua: sông Hồng, sông Kỳ Cùng, sông Cầu... và hệ thống sông, suối nhỏ.

b. Tiềm năng khoáng sản

Đồng Bắc là vùng có trữ lượng tài nguyên khoáng sản đa dạng vào bậc nhất nước ta. Có những khoáng sản có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia như: than, apatít, sắt, đồng, chì, kẽm, thiếc... là những tài nguyên quan trọng cho phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và nhiều ngành công nghiệp khác.

c. Tiềm năng đất đai

Đất đai là thế mạnh cho sản xuất nông, lâm nghiệp của vùng. Tổng quỹ đất có khả năng sử dụng cho nông, lâm nghiệp khoảng 4,75 triệu ha, trong đó đất lâm nghiệp có 3,75 triệu ha. Nhìn chung, tiềm năng đất đai trong vùng để phát triển các cây công nghiệp, cây đặc sản rất lớn. Bên cạnh đó, diện tích đất đồng cỏ ở các đồi thấp trong vùng cũng tạo điều kiện tốt cho phát triển chăn nuôi các loại gia súc có giá trị như bò, trâu, ngựa, dê.

d. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích rừng trên địa bàn là 3,1 triệu ha bao gồm rừng nguyên sinh, rừng tái sinh và rừng trồng. Hiện tại, rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít ở vùng núi non hiểm trở. Năm 2001 độ che phủ rừng chỉ là 17% nhưng tới năm 2010 độ che phủ rừng đã tăng lên đáng kể khoảng 52,4%.

8.1.1.3 Tài nguyên nhân văn

a. Về cơ cấu dân tộc

Phong Châu - Phú Thọ được coi là cội nguồn của người Việt. Trong vùng tập trung nhiều tộc người khác nhau. Cơ cấu dân tộc đa dạng nhất trong cả nước với khoảng 30 dân tộc. Trong đó người Kinh chiếm đông nhất 66,1% tổng dân số toàn vùng; người Tày chiếm 12,4%; người Nùng chiếm 7,3%; người Dao chiếm 4,5%; người H'Mông chiếm 3,8% ...

b. Dân số và mật độ dân số

Tổng dân số của vùng năm 2010 trên 8,4 triệu người, mật độ dân số bình quân là 145 người/km². Tỷ lệ dân số thành thị thấp khoảng 1,44 triệu người chiếm 17,1% tổng dân số toàn vùng năm 2010, thấp hơn mức trung bình của cả nước (30,4%) và không đồng đều giữa các tỉnh, cao nhất ở Thái Nguyên 26 %, thấp nhất là Bắc Giang 9,7% (2010).

c. Trình độ học vấn

Trình độ học vấn và chuyên môn của dân cư và nguồn nhân lực ở vùng tương đương với trình độ trung bình của cả nước. Theo số liệu thống kê 2009 tỷ lệ người biết đọc viết của dân số trong vùng từ 15 tuổi trở lên chiếm 94,9%.

d. Lực lượng lao động

Tổng số lao động tính từ 15 tuổi trở lên có trên 5,22 triệu người (2010) chiếm 10,4% tổng số lao động toàn quốc. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo chỉ chiếm 13,5% lao động của vùng với khoảng 0,706 triệu lao động. Lao động trình độ từ

cao đẳng, đại học trở lên có khoảng 8 vạn người. Tuy nhiên có tới 50% số đó làm việc trong ngành giáo dục, y tế, quản lý nhà nước.

e. Văn hoá - lịch sử

Vùng Đông Bắc phản ánh bề dày lịch sử của dân tộc với các di tích được bảo tồn và có giá trị, như: di tích văn hoá Đông Sơn, di tích lịch sử ải Mục Nam Quan, ải Chi Lăng, thành nhà Mạc, căn cứ cách mạng Bắc Sơn, Pắc - Bó, Tân Trào, an toàn khu (ATK) Việt Bắc.... Các lễ hội truyền thống, các làn điệu dân ca. Nơi đây cảnh quan tự nhiên còn tạo thuận lợi cho vùng phát triển các khu du lịch nổi tiếng như: phố chợ Kỳ Lừa, núi Nàng Tô Thị, chùa Tam Thanh, động Nhị Thanh, bến đá Kỳ Cùng, khu du lịch Mẫu Sơn, khu danh thắng Hang Gió (Lạng Sơn); Cao nguyên đá Đồng Văn, chợ tình Khâu Vai (Hà Giang), đền Đuôm, chùa Hang, chùa Phủ Liễn, đền Xương Rồng, đền Đột Cẩn (Thái Nguyên).

8.1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội vùng

Vùng Đông Bắc được phát triển sớm và đặc biệt từ thời Pháp thuộc do mục đích khai thác thuộc địa của tư bản Pháp.

Từ năm 2000 trở lại đây, nền kinh tế của vùng đạt được những kết quả đáng kể. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP khoảng 10% hàng năm. Năm 2010, GDP của vùng chiếm 5,75% tổng GDP cả nước. GDP bình quân đầu người thấp, năm 2010 đạt 15,3 triệu đồng/ người bằng 59,5% mức GDP bình quân đầu người của cả nước.

Cơ cấu kinh tế ngành có sự chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP của vùng tăng từ 20,6% năm 1990 lên 26,3% năm 1997 và 34,2% năm 2010 ; tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 32,9% năm 1990 lên 33,8% năm 1997 và 36,2% năm 2010 ; tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 46,5% năm 1990 xuống 33,6% năm 1997 và 29,7% năm 2010.

8.1.2.1. Các ngành kinh tế

a. Ngành công nghiệp

Cơ cấu các ngành công nghiệp trong vùng đã có nhiều biến đổi. Số xí nghiệp công nghiệp nặng với quy mô lớn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cả nước như khai thác nhiên liệu, năng lượng, luyện kim, cơ khí, hoá chất. Trong đó công nghiệp nhiên liệu chiếm 26,7 %; luyện kim đen 8,2 %; luyện kim màu 6,3 %; công nghiệp vật liệu xây dựng 13,8 %.

Trong vùng hình thành các vùng lãnh thổ tập trung công nghiệp chuyên môn hoá như: khu công nghiệp luyện kim đen Thái Nguyên; khu công nghiệp hoá chất Lâm Thao- Việt Trì, giấy Bãi Bằng (Phú Thọ); khu công nghiệp sản xuất phân bón Bắc Giang. Nhiều khu công nghiệp trở thành hạt nhân hình thành lên các đô thị và giữ vai trò trung tâm tác động đến sự phát triển kinh tế chung của toàn vùng.

b. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

* Ngành nông nghiệp

Cơ cấu ngành trồng trọt - chăn nuôi trong vùng là 71%-29%. Trong ngành trồng trọt cây lương thực vẫn giữ vị trí hàng đầu chiếm tới 63,5% giá trị sản xuất ngành trồng trọt và để phục vụ nhu cầu trong vùng. Tuy nhiên, bình quân lương thực quy thóc của vùng còn thấp (396,4 kg/người/năm), trong khi đó bình quân cả nước là 513,4 kg/người /năm (2010).

Trong những năm qua đã hình thành một số vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế như:

- + Vùng chuyên canh chè: Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang ;

- + Vùng chuyên canh thuốc lá: Lạng Sơn, Cao Bằng; vùng chuyên canh mía huyện Cao Lộc, Lộc Bình (Lạng Sơn), Văn Yên và Trấn Yên (Yên Bái), Phục Hòa, Thạch An (Cao Bằng);

- + Vùng chuyên canh cây ăn quả: Bắc Hà (Lào Cai), Ngân Sơn (Bắc Kạn), vùng na Chi Lăng (Lạng Sơn), vùng hồng Lạng Sơn, vùng cam quýt bưởi, hồng Lục Yên, Yên Bình, vùng vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang).

- + Vùng chăn nuôi trâu, bò tập trung ở hầu hết các tỉnh trong vùng.

Nhìn chung ngành nông nghiệp của vùng cũng chưa khai thác hiệu quả tiềm năng về đất đai và khí hậu vừa mang tính nhiệt đới, vừa có tính cận nhiệt đới để phát triển các cây trồng có giá trị kinh tế cao thoả mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

* Ngành ngư nghiệp

Việc khai thác và nuôi trồng thủy sản của vùng có quy mô nhỏ, đánh bắt và chế biến mang tính thủ công và chủ yếu phát triển ở các khu vực có sông suối thuận tiện về diện tích mặt nước để nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Giá trị sản xuất thủy sản của vùng chỉ chiếm 0,81% trong tổng giá trị sản xuất thủy sản của cả nước.

* Ngành lâm nghiệp

Trong những năm qua, vùng này có những nỗ lực nhằm phủ xanh đất trống đồi trọc, dần dần khôi phục vốn rừng bị mất do quá trình khai thác bừa bãi trước đây. Tỷ lệ che phủ tăng từ 17% (năm 2001) lên 52,4 % (năm 2010) bằng việc trồng mới các loại cây trồng lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao. Từ đó dần hình thành nên vùng nguyên liệu gỗ cho ngành sản xuất giấy (Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái...) và cung cấp gỗ trụ mỏ (Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn). Sản lượng gỗ khai thác đạt cao nhất cả nước 1.100,2 nghìn m³ chiếm 27% sản lượng khai thác gỗ toàn quốc năm 2010.

c. Ngành dịch vụ

* Ngành du lịch

Vùng có nhiều tiềm năng để phát triển ngành du lịch với các danh lam thắng cảnh, các di tích văn hóa lịch sử, tâm linh ở Tuyên Quang, Đền Hùng (Phú Thọ), Bắc Giang, Bắc Kạn các hang động ở Lạng Sơn, Cao Bằng... các loại hình du lịch địa phương mang sắc thái bản sắc dân tộc chưa được phát huy.

* Ngành thương mại

Vùng có đường biên giới và hệ thống cửa khẩu với Trung Quốc lớn nhất trong nước nên việc giao thương khá phát triển tại khu vực cửa khẩu biên giới Việt – Trung. Có 5 cửa khẩu lớn: Tân Thanh (Lạng Sơn); Phục Hòa, Trùng Khánh (Cao Bằng); Thanh Thủy (Hà Giang), Hà Khẩu (Lào Cai) và nhiều hệ thống cửa khẩu nhỏ khác. Bên cạnh đó, Vùng có liên kết chặt chẽ với các vùng kinh tế khác như Đồng Bằng Sông Hồng đến với hệ thống cảng biển Hồng Gai, Cửa Ông, Cái Lân (Quảng Ninh), Hải Phòng để phát triển giao thương kinh tế của vùng với quốc tế.

8.1.2.2 Bộ khung kinh tế của vùng

a. Hệ thống đô thị

Hệ thống đô thị điển hình là các thành phố: Thái Nguyên, Việt Trì (Phú Thọ) và Bắc Giang, ngoài ra còn có 10 thành phố, thị xã khác là trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị của các tỉnh trong vùng. Tổng số dân đô thị trong vùng là 1.440,2 nghìn người, với mật độ 1.252 người/ km², bên cạnh đó, trong vùng còn có hệ thống thị trấn, trung tâm của 85 huyện với 111 thị trấn (2010).

b. Hệ thống giao thông vận tải

+ Hệ thống đường ô tô: bao gồm các tuyến quốc lộ: quốc lộ 2 dài 316 km chạy từ Hà Nội - Việt Trì - Phú Thọ - Tuyên Quang – Hà Giang; quốc lộ 3 dài 382 km: chạy từ Hà Nội- Thái Nguyên - Bắc Cạn- Cao Bằng; quốc lộ 4 (ngang) từ Mũi Ngọc (Móng Cái) - Lạng Sơn - Cao Bằng- Hà Giang; đường 3A(13A) từ Lạng Sơn - Bắc Sơn- Thái Nguyên- Tuyên Quang- Yên Bái gặp đường số 6. Hiện nay, đang xây dựng tuyến đường cao tốc Lào Cai – Hà Nội (264 km) có ý nghĩa lớn về nhiều mặt cho vùng và các vùng lân cận.

+ Hệ thống đường sắt: tuyến Hà Nội - Đồng Đăng (163 km) nối với ga Bằng Tường (Trung Quốc). Đây là tuyến đường sắt quan trọng trong việc tạo ra các mối liên hệ qua một số khu vực kinh tế và quốc phòng xung yếu: Bắc Giang - Lạng Sơn; tuyến Hà Nội - Lào Cai (265 km); tuyến Hà Nội - Quán Triều nối liền Hà Nội với nhiều cụm công nghiệp cơ khí, luyện kim quan trọng như Đông Anh, Gò Đầm.

+ Hệ thống vận tải đường sông: với hệ thống sông ngòi dày đặc thì giao thông đường thủy trên địa bàn vùng Đông Bắc khá phát triển trên các tuyến đường: sông Lô, sông Hồng...

8.1.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.1.3.1. Ngành công nghiệp

- Tiếp tục hình thành và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn dựa trên các lợi thế về nguyên liệu và thị trường, như: công nghiệp khai thác, luyện kim, tuyển quặng và tinh chế khoáng sản than, sắt, kim loại màu; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông lâm sản; chế tạo cơ khí; nhiệt điện và thủy điện vừa và nhỏ; phân bón hoá chất và công nghiệp hàng tiêu dùng.

- Đi đôi với việc quy hoạch xây dựng các khu, cụm công nghiệp để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, cần cải tạo, mở rộng nâng cấp hạ tầng cơ sở, đầu tư công nghệ đối với các khu công nghiệp hiện có nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế.

- Duy trì và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ có giá trị xuất khẩu.

8.1.3.2. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

a. Ngành nông nghiệp

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá từ các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm, cây dược liệu; giảm tỷ trọng sản xuất cây lương thực đồng thời tăng cường đầu tư thâm canh đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ.

- Chú trọng phát triển đàn gia súc lớn: trâu bò lấy thịt, sữa tiêu dùng và xuất khẩu.

b. Ngành lâm nghiệp

- Phát triển lâm nghiệp theo hướng xã hội hoá, thực hiện chức năng bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng mới

- Đổi mới giống cây trồng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với nhu cầu của thị trường về lâm sản.

- Xây dựng các vùng nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ.

c. Ngành ngư nghiệp

Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản nhằm khai thác có hiệu quả các khu vực có diện tích mặt nước. Đồng thời lựa chọn một số giống thủy sản có năng suất chất lượng để bảo đảm cung cấp cho nhu cầu trong vùng và các vùng khác.

8.1.3.3. Các ngành dịch vụ

- Phát triển hệ thống các trung tâm thương mại, các khu kinh tế cửa khẩu; phát triển thương nghiệp vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển du lịch, xây dựng một số khu, cụm du lịch, tuyến du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế.

- Phát triển các loại hình dịch vụ khác như vận tải quá cảnh, dịch vụ tài chính, ngân hàng, chuyển giao công nghệ, thông tin liên lạc.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải, các cơ sở y tế, trường học, văn hoá, thông tin; xây dựng hệ thống thủy lợi và hệ thống cung cấp nước cho các thành phố, thị xã, thị trấn, huyện lỵ, cung cấp nước sạch cho nông thôn; phát triển hệ thống bưu chính viễn thông, phát triển hệ thống cung cấp điện.

- Ngoài ra, vấn đề môi trường phải được coi trọng song song trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của vùng, đặc biệt ở các khu công nghiệp lớn: Việt Trì, Thái Nguyên, Bắc Giang và các khu khai thác quặng lớn như: Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn.

8.2.VÙNG TÂY BẮC

Vùng gồm 4 tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu và Điện Biên. Tổng diện tích tự nhiên là 37.415 km², chiếm 11,3% diện tích cả nước. Dân số là 2.773,5 nghìn người (năm 2010) chiếm 3,2% dân số cả nước với mật độ dân số 74 người/km².

8.2.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.2.1.1. Vị trí địa lý

Phía Bắc giáp Trung Quốc với đường biên giới dài 310 km, có cửa khẩu Ma Lù Thàng (Phong Thổ - Lai Châu) và các cửa khẩu nhỏ khác; phía Tây giáp Lào với đường biên giới dài 560 km, có các cửa khẩu: Tây Trang, Sông Mã, Mai Sơn; phía Đông giáp vùng Đông Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng; phía Nam giáp với vùng Bắc Trung bộ.

Vùng Tây Bắc có ý nghĩa lớn trong giao lưu kinh tế với các nước láng giềng và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng.

8.2.1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình

Địa hình núi cao hiểm trở chia cắt phức tạp, nhiều đỉnh núi cao và hiểm trở với dãy Hoàng Liên Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ biên giới Việt Trung về đồng bằng và các dãy núi, cao nguyên khác. Phía Bắc là những dãy núi cao, phân định biên giới Việt - Trung. Phía Đông và Đông Nam là dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất Việt Nam và khu vực Đông Dương với đỉnh Phan Xi Păng (3.143 m). Phía Tây và Tây Nam là các dãy núi cao kế tiếp nhau phân định biên giới Việt - Lào.

b. Khí hậu

Khí hậu đặc trưng của vùng là khí hậu nhiệt đới chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Chế độ gió mùa có sự tương phản rõ rệt: mùa hè gió mùa Tây Nam nóng, mưa nhiều, mùa đông bị ảnh hưởng bởi gió mùa Đông Bắc khí hậu lạnh, khô, ít mưa. Chế độ gió tạo ra thời tiết có phần khắc nghiệt, gây nên khô nóng, hạn hán, sương muối gây trở ngại cho sản xuất và sinh hoạt.

c. Tài nguyên nước

- Tây Bắc là đầu nguồn của hệ thống sông Đà, sông Mã, sông Bôi. Với địa thế lưu vực rất cao, lòng sông chính và các chi lưu rất dốc. Có nhiều ghềnh thác đã tạo nên nguồn thủy năng lớn cho Việt Nam.

- Nguồn suối nóng ở vùng khá nhiều như Kim Bôi (Hòa Bình), Điện Biên...có khả năng chữa bệnh. Bên cạnh đó trong vùng còn có các suối khoáng ở các tỉnh trong vùng nhưng tập trung nhiều ở Lai Châu, Sơn La (16 điểm) và Hoà Bình.

d. Tài nguyên khoáng sản

Vùng Tây Bắc là vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản như: than, kim loại đen, kim loại màu (niken, đồng, vàng)...nhìn chung tài nguyên khoáng sản ở vùng Tây Bắc còn

nhiều ở dạng tiềm năng đang đặt ra cho vùng cần quy hoạch việc khai thác trong phát triển kinh tế xã hội của địa bàn.

e. Tài nguyên đất và rừng

Vùng Tây Bắc có hai loại đất chính là đỏ vàng và đất bồi tụ trong các thung lũng và ven sông. Loại đất đỏ vàng ở các sườn núi có xu hướng thoái hoá nhanh do canh tác và khai thác rừng quá mức. Ngoài ra, trong vùng còn có nguồn tài nguyên đất hiếm lớn nhất Việt Nam ở mỏ Đông Pao (Tam Đường - Lai Châu) trữ lượng khoảng 5,5 triệu tấn.

Diện tích rừng năm 2010 của vùng là 1.581,6 nghìn ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên còn 1.429,3 nghìn ha, diện tích rừng trồng 152,3 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 35,5% tổng diện tích đất rừng, chủ yếu là rừng tre nứa, gỗ thường, có ít gỗ quý hiếm và là rừng tái sinh. Tuy nhiên trong rừng có nhiều loại dược liệu quý như sa nhân, tam thất (Điện Biên, Lai Châu). Đặc biệt rừng Tây Bắc có nhiều cánh kiến và các động vật quý hiếm voi, bò tót, nai...

8.2.2.3. Tài nguyên nhân văn

- Tốc độ tăng dân số cao, diễn hình như Lai Châu tới 2,46%. Mật độ dân cư thưa thớt hơn so với các vùng khác trong cả nước, chủ yếu là các dân tộc ít người sinh sống, chủ yếu là các dân tộc: Thái, Mường, H'Mông, Dao...có những nét đặc sắc về văn hoá truyền thống và tập quán sản xuất.

- Văn hoá Hoà Bình là đặc trưng của người Mường và người Việt -Mường, để lại nhiều di chỉ có giá trị về lịch sử và kiến trúc.

- Nhìn chung trình độ dân trí trong vùng còn thấp, tỷ lệ mù chữ trong độ tuổi lao động còn cao.

- Lực lượng lao động của vùng khá dồi dào. Năm 2010 tổng số lao động trên 1.600,5 nghìn người chiếm 3,3% lực lượng lao động toàn quốc. Tuy nhiên trình độ lao động thấp, cơ cấu lao động rất đơn giản, chủ yếu là lao động nông nghiệp. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp chỉ đạt 12,4% lao động trong vùng (2010). Do vậy hiện tại và cả tương lai cần chú trọng đầu tư nâng cao trình độ dân trí và chất lượng lao động của vùng.

8.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng

- Nền kinh tế đang ở điểm xuất phát thấp, tăng trưởng GDP thấp và kéo dài nhiều năm. GDP bình quân đầu người thấp chỉ đạt 12 triệu đồng/người/năm, bằng 46,7% GDP bình quân đầu người toàn quốc (2010).

- Cơ cấu kinh tế mặc dù đã có sự chuyển dịch nhưng còn rất chậm, chủ yếu là sản xuất nông- lâm nghiệp, đến năm 2010 tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể, giá trị sản xuất nông lâm nghiệp chiếm 36,8%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,2%, thương mại dịch vụ chiếm 35% trong GDP của vùng.

8.2.2.1 Các ngành kinh tế

a. Ngành nông- lâm nghiệp

*** Ngành nông nghiệp**

- Phát huy thế mạnh cây chè tuy chất lượng không cao như chè vùng Đông Bắc nhưng phát triển công nghiệp chế biến chè đen xuất khẩu vì chè là cây có giá trị của vùng. Diện tích chè chiếm 10% diện tích chè trong cả nước, được trồng chủ yếu ở Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

- Cây công nghiệp ngắn ngày nhiều nhất là mía (Hoà Bình), đậu tương (Sơn La, Lai Châu). Ngoài vùng bông Tô Hiệu (Sơn La), còn có các vùng trồng bông mới tại Phù Yên và Bắc Yên với tổng diện tích khoảng 300 hecta.

- Cây lương thực: từng bước giảm diện tích lúa đồi, tăng diện tích lúa nước, xây dựng cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên), Mường Tấc (Sơn La) và phát triển ruộng bậc thang. Ngoài ra cây ngô là thế mạnh của vùng trong sản xuất lương thực của vùng.

- Chăn nuôi của vùng có thế mạnh chăn nuôi gia súc lớn như trâu, bò, ngựa. Đặc biệt là bò sữa Mộc Châu (Sơn La) do điều kiện sinh thái rất thích hợp.

*** Ngành lâm nghiệp**

Do có sự đổi mới về chính sách cộng với sự quan tâm của các tổ chức quốc tế, phong trào trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc trong vùng phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt phải kể đến các mô hình vườn rừng, vườn đồi kết hợp lấy gỗ với cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi khá thành công, gắn nông nghiệp với lâm nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

*** Ngành ngư nghiệp**

Diện tích nuôi thủy sản của khu vực là hơn 7,3 nghìn ha, chiếm 0,7% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước. Việc phát triển nuôi trồng thủy sản tại các tỉnh Tây Bắc còn nhỏ lẻ, phân tán, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Các địa phương trong vùng cũng chưa khai thác hết tiềm năng lợi thế mặt nước để nuôi trồng thủy sản, nên kết quả còn hạn chế.

b. Ngành công nghiệp

Thủy điện được phát triển mạnh trong vùng vì có địa thế lưu vực rất cao, lòng sông chính và các chi lưu rất dốc. Có nhiều ghềnh thác đã tạo nên nguồn thủy năng lớn. Nhà máy thủy điện Hoà Bình với công suất 1.920 MW, thủy điện Sơn La hoàn thành trong năm 2012 công suất 2.400 MW, là nhà máy thủy điện lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Thủy điện Lai Châu được khởi công vào ngày 5/1/2011, dự kiến hoàn thành năm 2016 với công suất 1.200 MW là những công trình thủy điện lớn. Ngoài ra, còn rất nhiều trạm thủy điện khác với quy mô nhỏ, đã và đang được xây dựng trên khắp địa bàn vùng Tây Bắc.

Bên cạnh đó, hiện nay một số khu công nghiệp đã và đang được xây dựng trong vùng. Công nghiệp chế biến nông sản cũng được vùng quan tâm tích cực, đáng kể nhất là chế biến sữa Mộc Châu, chế biến chè Tam Đường. Các ngành công nghiệp địa phương như cơ khí sửa chữa, ngành tiểu thủ công nghiệp mây tre đan cũng đang phát triển nhưng vẫn còn khá nhỏ bé.

8.2.2.2 Bộ khung lãnh thổ của vùng

a. Hệ thống đô thị

Hệ thống đô thị của vùng với 5 thành phố, thị xã (thành phố Điện Biên, thị xã Mường Lay (Lai Châu), thị xã Lai Châu, thành phố Sơn La, thành phố Hoà Bình) với tổng diện tích các đô thị là 707,96 km² và dân số là 401,6 nghìn người (chiếm 14,5% dân số vùng). Mật độ dân số khu vực thành thị là 567 người/km².

b. Hệ thống giao thông vận tải

Hệ thống đường bộ đã được cải thiện, mở rộng đáng kể trong những năm qua tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội trong vùng : quốc lộ 6: nối liền từ Hà Nội đi Hoà Bình - Sơn La - Lai Châu dài 465 km; quốc lộ 37 chạy từ Chí Linh (Hải Dương) đi Sơn La dài 422 km, quốc lộ 4D chạy dọc tuyến biên giới phía Bắc nối với Sapa Lào Cai.; quốc lộ 12 nối liền Lai Châu và Điện Biên. Ngoài ra trong vùng còn có hệ thống đường thuỷ (theo tuyến sông Đà) và đường hàng không (có hai sân bay nội địa là Mường Thanh (Điện Biên) và Nà Sản (Sơn La)) nhưng quy mô còn nhỏ nhưng hoạt động còn hạn chế. Do điều kiện địa hình hiểm trở, dân cư thưa thớt nên việc đầu tư xây dựng hệ thống giao thông còn nhiều khó khăn, đã ảnh hưởng lớn đến việc giao lưu của nhân dân vùng.

8.2.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.2.3.1. Một trong những vấn đề mấu chốt hiện nay của vùng Tây Bắc là xây dựng cơ sở hạ tầng

- Tiếp tục nâng cấp các trục giao thông là huyết mạch quan trọng của vùng như các quốc lộ 6, 37, 4D, 279, 12 và các trục đường liên tỉnh.
- Phát triển mạng bưu chính viễn thông tăng cường các kênh thông tin tới người dân.
- Xây dựng lưới điện kết hợp lưới điện quốc gia và các thuỷ điện vừa và nhỏ, cực nhỏ theo quy mô hộ và bản đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng điện của người dân.
- Khôi phục rừng đầu nguồn bảo vệ các nguồn nước trên các hồ, đầm, ao, sông, suối; nâng cấp và xây dựng các đập thuỷ lợi; phát triển hệ thống cung cấp nước sạch cho nhân dân.

8.2.3.2 Khai thác hiệu quả thế mạnh nông, lâm nghiệp

Tiếp tục phát triển và ứng dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật trong trồng trọt. Đặc biệt là cây lương thực để bảo đảm nhu cầu lương thực tại chỗ, đặc biệt Tây Bắc là vùng có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng rất thuận lợi để phát triển cây ngô lai, cây ăn quả có nguồn gốc ôn đới. Phát triển mạnh cây công nghiệp nổi bật của vùng, đó là vùng chè với các loại chè thơm ngon nổi tiếng ở Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, đồng thời phát triển các cây công nghiệp khác, như: cà phê, đỗ tương, bông...cây dược liệu, cây cảnh kiền. Bên cạnh đó, vùng có nhiều đồng cỏ, chủ yếu là trên các cao nguyên ở độ cao 600 – 700m có thể phát triển chăn nuôi trâu, bò (lấy thịt và lấy sữa), bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La), ngoài ra còn phát triển

cả chăn nuôi ngựa và dê trong vùng. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp, kể cả trồng mới rừng để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ và tái sinh rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn.

8.2.3.3 Ngành công nghiệp

- Thúc đẩy công nghiệp khai thác thủy năng, hoàn thành tiến độ xây dựng các công trình thủy điện đang xây dựng. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản đảm bảo cho sản xuất nông lâm sản trên địa bàn ổn định.

- Tiếp tục thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, giải quyết việc làm cho lao động và nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân trong vùng.

8.2.3.4 Thương mại và dịch vụ

Phát triển các trung tâm thương mại ở các cửa khẩu, các chợ nông thôn, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động thương mại.

Phát huy tiềm năng du lịch sẵn có của từng địa phương, bảo tồn các di sản văn hoá của các dân tộc. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ du lịch trong vùng, khai thác các khu du lịch tự nhiên: Kim Bôi (Hòa Bình); khu du lịch văn hóa: Bản Lác- Mai Châu (Hòa Bình); du lịch lịch sử: nhà tù Sơn La, Điện Biên Phủ (Điện Biên) và du lịch sinh thái, văn hóa Mộc Châu (Sơn La); ...

8.3. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Diện tích tự nhiên 21.068 km², chiếm 6,4% diện tích cả nước. Dân số của vùng là 19.803,3 nghìn người, chiếm 22,8% dân số cả nước, mật độ dân số là 949 người/ km² (năm 2010).

8.3.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.3.1.1. Vị trí địa lý

Vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) nằm trong tọa độ giữa vĩ độ 22°00' và 21°30' Bắc và kinh độ 105°30' và 107°00' Đông; phía đông giáp biển Đông, phía Tây giáp vùng Tây Bắc, phía Bắc giáp vùng Đông Bắc, phía Nam giáp vùng Bắc Trung bộ. Vùng đồng bằng Bắc bộ được coi là cửa ngõ của vịnh Bắc bộ, với ưu thế có thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước. Đây cũng là vùng kinh tế năng động của cả nước. Bởi vậy, vùng có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước, trở thành một bộ phận chủ yếu của vùng trọng điểm kinh tế Bắc bộ.

8.3.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình, khí hậu và thủy văn

- Địa hình tương đối bằng phẳng, phần lớn nằm ở độ cao từ 0,4 m đến 12 m so với mực nước biển, với 56% có độ cao thấp hơn 2m.

- Khí hậu đặc trưng của vùng là nhiệt đới gió mùa, là điều kiện thuận lợi cho cả sản xuất và đời sống nhân dân, đặc biệt với nông nghiệp có thể sản xuất với tập đoàn cây trồng vật nuôi đa dạng và với nhiều vụ trong năm.

- Hệ thống sông ngòi dày đặc đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống giao thông thủy, cũng như cung cấp nước cho sản xuất và đời sống nhân dân trong vùng. Tuy nhiên về mùa mưa lưu lượng dòng chảy quá lớn có thể gây ra lũ lụt, nhất là ở các vùng cửa sông khi mưa to kéo dài và thủy triều lên sẽ gây ra hiện tượng dồn ứ nước trên sông để dẫn đến lũ lụt trong vùng. Về mùa khô (tháng 10 đến tháng 4 năm sau), dòng nước trên sông chỉ còn 20 -30% lượng nước cả năm gây ra hiện tượng thiếu nước.

b. Tài nguyên đất đai

Đất nông nghiệp của vùng chủ yếu là đất phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Tổng diện tích đất có khả năng nông nghiệp là 1.299,2 nghìn ha, hiện nay mới sử dụng 939,89 nghìn ha, chiếm 72,3% tiềm năng. Như vậy mức sử dụng đất của vùng tương đối cao so với các vùng trong cả nước. Đất đai của vùng rất thích hợp cho sản xuất và thâm canh cây lúa nước, trồng màu và các cây công nghiệp ngắn ngày và cây vụ Đông. Khả năng mở rộng diện tích của vùng vẫn còn thông qua quá trình bồi tụ của các dòng sông và thực hiện các biện pháp khai khẩn lấn biển hàng năm của nhân dân.

c. Tài nguyên biển

Đồng bằng sông Hồng có một vùng biển lớn, với bờ biển kéo dài từ Hải Hòa, Trà Cổ - Móng Cái (Quảng Ninh) đến Kim Sơn (Ninh Bình). Bờ biển có bãi triều rộng và phù sa dày là cơ sở nuôi trồng thủy hải sản, nuôi rong câu và nuôi thả thủy cầm ven bờ. Ngoài ra một số bãi biển, đảo có thể phát triển mạnh ngành du lịch ở tất cả các địa phương giáp biển. Đặc biệt, vùng biển Quảng Ninh rất giàu tiềm năng, đang phát triển mạnh ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, nhất là đánh bắt xa bờ; cảng biển Cái Lân (một cảng nước sâu) đang được nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân phát triển... ngành du lịch biển - đảo đã và đang đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế của địa phương, với quần thể du lịch Hạ Long đã được xếp hạng vào danh mục di sản thiên nhiên thế giới.

d. Tài nguyên khoáng sản

Nổi bật trong vùng là tài nguyên nhiên liệu than đá và nó được phân bố chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh với ba dải lớn là Cẩm Phả, Hòn Gai, Mạo Khê - Uông Bí với trữ lượng thăm dò khoảng 5,5 tỷ tấn (chiếm trên 90% trữ lượng than đá của cả nước), than đá trong vùng có chất lượng tốt, dễ khai thác, đã và đang được khai thác phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, nguồn tài nguyên than nâu ở độ sâu 200m đến 2000m có trữ lượng hàng chục tỷ tấn đứng hàng đầu cả nước nhưng hiện nay chưa có điều kiện khai thác. Loại tài nguyên đáng kể nữa là đất sét, đặc biệt là đất sét trắng ở Hải Dương, phục vụ cho phát triển sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Tài nguyên đá vôi ở Thủy

Nguyên (Hải Phòng) đến Kim Môn (Hải Dương), dải đá vôi từ Hà Nội (khu vực Hà Tây cũ) đến Ninh Bình chiếm 25,4% trữ lượng đá vôi cả nước, phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng. Ngoài ra vùng còn có tiềm năng về khí đốt. Nhìn chung khoáng sản của vùng không nhiều chủng loại nên việc phát triển công nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài.

e. Tài nguyên sinh vật

Tài nguyên sinh vật trong vùng khá phong phú với nhiều động thực vật đặc trưng cho tập đoàn sinh vật của Việt Nam. Mặc dù trong vùng có các khu dân cư và đô thị phân bố dày đặc nhưng giới sinh vật vẫn được bảo tồn ở các vườn quốc gia Ba Vì, Cát Bà, Cúc Phương với chủng loại phong phú.

8.3.1.3. Tài nguyên nhân văn

Tài nguyên nhân văn của vùng rất đa dạng và phong phú. Vùng có lịch sử hình thành sớm, là một trong những cái nôi của nền văn minh lúa nước. Lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta gắn liền với vùng đất này. Đồng bằng sông Hồng tiêu biểu cho truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước, truyền thống cần cù lao động của nhân dân Việt Nam. Cấu trúc làng xã, cách quản lý xã hội của các vùng trên lãnh thổ Việt Nam đều bắt nguồn từ vùng này.

Trong vùng chủ yếu là dân tộc Kinh với nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và các nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ. Tỷ lệ dân tộc ít người chỉ có 3,8% trong dân số toàn vùng.

Tốc độ gia tăng dân số của vùng ở mức trung bình gần 0,94%. Do vậy tiềm năng về số lượng lao động của vùng rất lớn. Tổng lao động của vùng là 11.453,4 nghìn người chỉếm 22,7% nguồn lao động cả nước, đó là nguồn nhân lực lớn, trình độ dân trí cao, tập trung đội ngũ trí thức giỏi, nhân dân có truyền thống lao động cần cù và sáng tạo. Trong vùng có gần 100 trường cao đẳng, đại học, 70 trường trung học chuyên nghiệp, 60 trường công nhân kỹ thuật và 40 trường dạy nghề, hàng trăm viện nghiên cứu chuyên ngành, trong đó có nhiều viện đầu ngành, hơn 20 bệnh viện đầu ngành, là một trong ba trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước; 100% số tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập tiểu học và trung học cơ sở đúng độ tuổi quy định (mục tiêu cả nước là đến năm 2010). Thực tế cho thấy, vùng ĐBSH dẫn đầu các vùng trong cả nước về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng nghiên cứu triển khai khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

8.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng

Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, nông lâm ngư nghiệp. Với 22,8% dân số cả nước năm 2010 vùng này đã đóng góp 561.890,1 nghìn tỷ đồng chiếm 25,15% GDP của cả nước. GDP bình quân đầu người đạt 28,4 triệu đồng/người/năm, bằng 110,4% GDP bình quân đầu người toàn quốc năm 2010. Cơ cấu kinh tế ngành có xu hướng dịch chuyển tiến bộ, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng lên 45,0%, giảm tỷ trọng ngành nông lâm ngư nghiệp còn 12,1%, tỷ trọng ngành dịch vụ 42,9% (2010).

8.3.2.1 Các ngành kinh tế

a. Ngành nông nghiệp

Đồng bằng sông Hồng là một trong hai vựa lúa của Việt Nam, nó có nhiệm vụ hỗ trợ lương thực cho các tỉnh phía Bắc và một phần dành cho xuất khẩu. Tuy nhiên, cơ cấu ngành nông nghiệp còn nặng về trồng trọt, chiếm tới 63%. Trong ngành trồng trọt chủ yếu là lúa nước, sản lượng lúa (6,805 triệu tấn) chiếm tới 93,9% trong sản lượng lương thực quy thóc. Ngoài ra trong vùng còn phát triển các cây công nghiệp khác như lạc, đậu tương có thể trồng xen canh, gối vụ.

Về chăn nuôi, đàn lợn đã được phát triển gắn liền với sản xuất lương thực trong vùng. Đàn trâu có chiều hướng giảm do nhu cầu về sức kéo được thay thế bởi máy móc hiện đại. Chăn nuôi thủy sản cũng được chú trọng phát triển để tận dụng lợi thế diện tích mặt nước đa dạng của vùng và phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

b. Ngành công nghiệp

Đồng bằng sông Hồng có nền công nghiệp phát triển vào loại sớm nhất nước ta. Trong vùng tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp hàng đầu của cả nước, nhất là về cơ khí chế tạo, sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm. Đến nay trên địa bàn vùng đã hình thành một số khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế xã hội của vùng như các khu công nghiệp ở Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh... Tuy vậy, trình độ phát triển công nghiệp của vùng còn thấp nhiều so với trình độ phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam bộ.

c. Ngành Dịch vụ

Là trung tâm thương mại lớn nhất của cả nước, Đồng bằng sông Hồng đã đảm nhận chức năng phân phối hàng hóa trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và một phần cho các tỉnh ven biển miền Trung, đây cũng là một trung tâm dịch vụ lớn trong cả nước, bao gồm nhiều lĩnh vực, như: tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, du lịch, thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ của vùng đã và đang được mở rộng trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và cả nước. Về giao thông vận tải, vùng có nhiều đầu mối giao lưu với các tỉnh phía Bắc, phía Nam. Vùng được coi là cửa khẩu quốc tế hàng đầu của cả nước. Các hệ thống đường bộ, đường thủy, đường hàng không của vùng tương đối phát triển so với cả nước. Về dịch vụ du lịch trên địa bàn khá phát triển: Du lịch văn hóa, xã hội, lịch sử (Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc...); du lịch Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); du lịch biển (Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình...). Về dịch vụ bưu điện và kinh doanh tiền tệ (tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, kho bạc, xổ số) phát triển nổi trội hơn hẳn các vùng khác, vùng còn là trung tâm tư vấn, thông tin, chuyển giao công nghệ hàng đầu, đồng thời còn là một trong hai trung tâm tài chính - ngân hàng lớn nhất của cả nước. Tỷ trọng kết quả hoạt động dịch vụ trong GDP của vùng đạt 42,9% và so với dịch vụ của cả nước chiếm 41,2%.

8.3.2.2. Bộ khung lãnh thổ của vùng

a. Hệ thống đô thị

Với 13 thành phố và 7 thị xã, 94 huyện, 120 thị trấn là các trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị quan trọng với sự giao lưu trao đổi hàng hoá, lao động dễ dàng. Trong vùng hình thành nên 3 cụm đô thị: cụm Tây Bắc có Hà Nội, cụm phía Đông với Quảng Ninh, Hải Phòng và cụm phía Nam với Nam Định là trung tâm. Những năm vừa qua hình thành nên các cụm đô thị: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Hà Nam, Bắc Ninh... ngoài ra, còn có các thành phố và thị xã trực thuộc các tỉnh là trung tâm kinh tế văn hoá của các tỉnh, có ý nghĩa liên kết các tỉnh trong toàn vùng và liên kết với vùng khác.

b. Hệ thống giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông khá dày kết hợp nhiều chiều trong không gian lãnh thổ của vùng. Các trục và hướng đường có ý nghĩa chiến lược về kinh tế và quốc phòng.

+ Hệ thống đường sắt quy tụ tại Hà Nội. Tổng chiều dài đường sắt trong vùng là 1.000 km chiếm 1/3 tổng chiều dài đường sắt toàn quốc. Bao gồm các hướng: Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội Đồng Đăng (Lạng Sơn). Vùng còn có tuyến đường sắt Quảng Ninh với tính chất vận tải hàng hóa, vận tải than phục vụ sản xuất và xuất khẩu.

+ Hệ thống đường ô tô quy tụ về trung tâm: đường 5 (Hà Nội - Hải Phòng); đường 6 (Hà Nội - Tây Bắc); Các tuyến đường cắt chéo nhau: đường 10 (Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định); đường 17 (Hải Dương - Ninh Giang); đường 39 (Thái Bình - Hưng Yên). Hiện nay, đang xây dựng tuyến đường cao tốc 5B (Hà Nội - Hải Phòng).

+ Hệ thống đường sông, đường biển khá phát triển trong vùng dựa trên mạng lưới sông ngòi dày đặc, đặc biệt là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Tuy nhiên một khó khăn của hệ thống đường sông là mực nước quá chênh lệch giữa hai mùa, các luồng, lạch hay bị thay đổi sau kỳ lũ. Việc tạo các luồng lạch và các bến cảng chưa được chú trọng, phương tiện vận chuyển chưa nhiều, chưa hiện đại hoá.

+ Đường hàng không tương đối phát triển tạo điều kiện cho việc giao lưu với các vùng trong nước và nước ngoài với sân bay quốc tế Nội Bài (Hà Nội) và hai sân bay nội địa là Gia Lâm (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng).

8.3.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội với những lợi thế của vùng về tài nguyên thiên nhiên, nhân văn, có vị trí trung tâm của khu vực Bắc bộ. Đẩy mạnh giao lưu giữa các vùng Đông Bắc - Tây Bắc và Bắc Trung bộ trong các lĩnh vực và trao đổi hàng hóa. Phát huy tốt vị trí là cửa ngõ thông thương đường biển và đường hàng không của các tỉnh phía Bắc; vị thế có thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học kỹ thuật của cả nước. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế của vùng cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước là 1,2 - 1,5 lần, với định hướng cơ cấu kinh tế trong vùng được xác định là Dịch vụ - Công nghiệp và xây dựng - Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là 50% - 43% - 7%.

8.3.3.1. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

- Bảo đảm an toàn lương thực cho vùng; hình thành các vùng sản xuất lúa và ngô chất lượng cao.
- Khai thác tiềm năng đất đai một cách có hiệu quả để xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng, chất lượng cao; phát triển và làm giàu môi trường sinh thái, tiết kiệm đất đai trong phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng.
- Xây dựng các vùng chuyên canh, phát triển sản xuất rau, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, hoa và vật nuôi tiến tới phát triển nông nghiệp bền vững với hướng sản xuất an toàn; phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển, đầu tư thêm phương tiện tăng hiệu quả đánh bắt thủy sản ven bờ và khu vực xa bờ với những đối tượng hải sản có giá trị kinh tế cao.
- Phát triển nông nghiệp đi đôi với công nghiệp chế biến, xây dựng nông thôn mới; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

8.3.3.2. Ngành công nghiệp

- Phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất, công nghiệp cơ khí chế tạo, phát triển công nghiệp điện tử; phát triển có chọn lọc các ngành ít gây ô nhiễm môi trường.
- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao: công nghiệp nhẹ, cơ khí chế tạo, kỹ thuật điện, điện tử, tin học; công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản, công nghiệp sản xuất nguyên liệu cơ bản như kim loại màu, thép, vật liệu xây dựng và các nguyên liệu khác.
- Tiếp tục bảo đảm khai thác than phục vụ cho nhu cầu sản xuất, đời sống và xuất khẩu.
- Quản lý, phát huy hiệu quả các khu công nghiệp đã xây dựng tại Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh theo các tuyến quốc lộ 1A, 2, 5, 18, 21A.

8.3.3.3. Ngành dịch vụ

Khai thác lợi thế vị trí của vùng phát triển nhanh các ngành dịch vụ, du lịch, trong đó đáng kể là tiềm năng để phát triển mạnh ngành kinh tế du lịch, đó là: phía đông vùng giáp vịnh Bắc bộ với tổng chiều dài bờ biển 620 km, có nhiều bãi biển đẹp, cảnh quan nổi tiếng, đặc biệt, có quần thể du lịch Hạ Long đã được xếp hạng vào danh mục di sản thiên nhiên thế giới. Trong vùng có động Hương Tích, được mệnh danh "thiên nam đệ nhất động", Ao Vua, Suối Hai, Tam Cốc, Bích Động, Côn Sơn, Phố Hiến... và trong vùng có hơn 1.700 di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng, chiếm 70% số di tích của cả nước. Đó là những cơ sở để phát triển kinh tế du lịch đa dạng, phong phú, tạo sức hấp dẫn thu hút ngày càng nhiều du khách trong nước và quốc tế đến tham quan.

Bên cạnh đó, mở rộng mạng lưới thương mại, phát triển các trung tâm thương mại; nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng và các dịch vụ khác để

hỗ trợ cho các ngành sản xuất vật chất là công nghiệp và nông nghiệp phát triển, bảo đảm nâng cao và cải thiện đời sống nhân dân.

8.4. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Gồm các 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Diện tích tự nhiên 51.461 km² chiếm 15,5% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số 10.104 nghìn người chiếm 11,6 % dân số cả nước, mật độ dân số là 196 người/km² (năm 2010).

8.4.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.4.1.1. Vị trí địa lý

Là vùng có tính chất chuyển tiếp giữa các vùng kinh tế phía Bắc và các vùng kinh tế phía Nam. phía Bắc giáp vùng đồng bằng sông Hồng; phía Nam giáp vùng duyên hải Nam Trung bộ, Phía Tây là sườn Đông Trường Sơn, giáp nước Lào có đường biên giới dài 1.294 km với các cửa khẩu Quan Hoá, Lang Chánh (Thanh Hoá), Kỳ Sơn (Nghệ An), Cầu Treo - Hương Sơn (Hà Tĩnh), Lao Bảo (Quảng Trị), tạo điều kiện giao lưu kinh tế với Lào và các nước Đông Nam Á trên lục địa; phía Đông hướng ra biển Đông với tuyến đường bộ ven biển dài 700 km, với nhiều hải sản và có nhiều cảng nước sâu có thể hình thành các cảng biển, bên cạnh đó trục giao thông xuyên Việt chạy qua địa bàn vùng là điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế với các tỉnh phía Bắc và phía Nam.

8.4.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình:

Vùng Bắc Trung bộ có địa bàn từ Nam dãy Tam Điệp tới Bắc dãy đèo Hải Vân. Đây cũng là nơi bắt đầu của dãy Trường Sơn, mà sườn Đông đổ xuống vịnh Bắc bộ, có độ dốc khá lớn. Lãnh thổ vùng có bề ngang hẹp, địa hình chia cắt phức tạp bởi các con sông và dãy núi đâm ra biển, như dãy Hoàng Mai (Nghệ An), dãy Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh)...sông Mã (Thanh Hoá), sông Cả (Nghệ An), sông Nhật Lệ (Quảng Bình)...cấu trúc địa hình gồm các cồn cát, dải cát ven biển, tiếp theo là các dải đồng bằng nhỏ hẹp, cuối cùng phía Tây là trung du, miền núi thuộc dải Trường Sơn Bắc. Nhìn chung địa hình Bắc Trung bộ phức tạp, đại bộ phận lãnh thổ là núi, đồi, hướng ra biển, có độ dốc, nước chảy xiết, thường xảy ra lũ lụt bất ngờ gây khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân.

b. Tài nguyên khí hậu:

Đây là vùng có điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhất so với các vùng trong cả nước. Hàng năm thường xảy ra nhiều thiên tai như bão, lũ, gió Lào, hạn hán. Vùng này cũng chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh, tuy nhiên không sâu sắc như ở Bắc bộ. Điều kiện khí hậu của vùng gây khó khăn cho sản xuất đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

c. Tài nguyên đất đai:

- Diện tích đất cát, sỏi, đất bạc màu chiếm tỷ lệ lớn. Có 3 loại đất chính là đất đỏ vàng phân bố ở vùng trung du miền núi, thích hợp cho trồng cây công nghiệp dài ngày và lâm nghiệp,

trồng cây ăn quả; đất phù sa ven sông thích hợp cây lương thực, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày; đất cát hoặc cát pha ven biển chất lượng thấp chỉ trồng một số loại cây hoa màu, trồng rừng phi lao, bạch đàn chống gió, cát.

- Đất lâm nghiệp có 3,164 triệu ha chiếm 61,5% diện tích đất tự nhiên của vùng và 20,6% đất lâm nghiệp của cả nước, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,3%.

d. Tài nguyên biển

Bờ biển dài 670 km với 23 cửa sông trong đó có nhiều cửa sông lớn có thể xây dựng cảng phục vụ vận tải, đánh cá như Lạch Hới, Nghi Sơn (Thanh Hoá), Lạch Quên, Cửa Lò, Cửa Hội (Nghệ An)... có thềm lục địa rộng với diện tích 92.000 km² và nhiều tài nguyên hải sản, độ sâu 51 - 200 mét. Trữ lượng hải sản khá cao với nhiều loài hải sản có giá trị như tôm he, tôm hùm, cá mực. Ven biển với 30.000 ha nước lợi có khả năng nuôi hải sản. Có nhiều đồng muối có giá trị ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị.

e. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của vùng khá phong phú và đa dạng. So với cả nước, Bắc Trung bộ chiếm 100% trữ lượng crômít, 80% trữ lượng thiếc, 60% trữ lượng sắt, 40% trữ lượng đá vôi xi măng, ngoài ra trong vùng còn có nhiều loại khoáng sản khác, như: cát thủy tinh, đá xây dựng, đất sét cao lanh, titan, bôxít...

8.4.1.3. Tài nguyên nhân văn

Là vùng đất trải qua nhiều giai đoạn biến động phức tạp của quá trình hình thành trong lịch sử lâu dài; nơi có đóng góp đáng kể về sức người, sức của cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc.

Trong vùng có 25 dân tộc khác nhau đang sinh sống, người Kinh chiếm 90,6% cư trú ở đồng bằng ven biển và trung du; người Thái, Mường, Tày, Mông, Vân Kiều sống dọc dải Trường Sơn, còn lại là các dân tộc ít người sống ở các vùng cao phía Tây và Tây Bắc của tỉnh Thanh Hoá.

Lực lượng lao động năm 2010 có 5,982 triệu người chiếm 59,2% dân số của vùng. Cơ cấu lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 55,4%, công nghiệp và xây dựng chiếm 16,5%, dịch vụ 28,1%.

8.4.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.4.2.1 Các ngành kinh tế

Trong những năm qua, kinh tế xã hội vùng Bắc Trung bộ đã có nhiều thành tựu đáng kể, năm 2010 tỷ trọng GDP của Vùng chiếm 7,8% trong GDP cả nước. GDP bình quân đầu người đạt 17,25 triệu đồng/năm, bằng 67,1% GDP bình quân đầu người toàn quốc. Cơ cấu GDP của vùng năm 2010 là : nông lâm ngư nghiệp (24,7%); công nghiệp – xây dựng (37,7%); dịch vụ (37,6%).

a. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

* Ngành nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông lâm nghiệp của vùng năm 2010 có khoảng 4,02 triệu ha. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 3.884,4 nghìn tấn, lương thực quy thóc bình quân đầu người là 384,4 kg/người, chỉ đạt 74,9% mức bình quân của cả nước. Để đáp ứng nhu cầu lương thực vùng vẫn phải nhập thêm từ vùng khác. Thế mạnh của vùng là phát triển cây công nghiệp hàng năm như lạc, cói, mía, dâu tằm... Về chăn nuôi chủ yếu là trâu có 889,8 nghìn con chiếm 30,9% đàn trâu cả nước; đàn bò 2.336,9 nghìn con chiếm 40,2% đàn bò cả nước; đàn lợn 5.552,9 nghìn con chiếm 20,3% đàn lợn cả nước. Ngoài ra ở đây còn có trụ yền thống nuôi dê, hươu ở Nghệ An, Hà Tĩnh; nuôi vịt ở Thanh Hoá.

** Ngành lâm nghiệp*

Khai thác, chế biến, tu bổ và trồng rừng được chú trọng ở vùng, hiện nay việc khai thác rừng ở vùng đã đến mức giới hạn. Rừng gỗ quý và rừng giàu chỉ còn tập trung ở vùng giáp biên giới Việt - Lào, do vậy việc khai thác kết hợp tu bổ và trồng rừng là một nhiệm vụ phải đặt lên hàng đầu trong vùng. Trong những năm qua Bắc Trung bộ đã chú ý đến việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đến năm 2010 tỷ lệ che phủ rừng đã tăng lên đáng kể, đạt 54,3%.

** Ngành ngư nghiệp*

Vùng có truyền thống trong khai thác và nuôi trồng thủy hải sản. Hiện nay các địa phương đã đầu tư, đổi mới trang thiết bị đánh bắt, đặc biệt là đánh bắt hải sản xa bờ. Trong vùng cũng phát triển nuôi trồng thủy hải sản ven bờ thuộc các vũng, vịnh, đầm; dọc ven bờ biển hình thức nuôi cá lồng gồm cá song, cá vược, cá đối được phát triển mạnh. Ngoài ra còn phát triển nuôi trồng rong tảo, chủ yếu ở Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Bên cạnh đó, trong vùng cũng đã phát triển các cơ sở chế biến thủy hải sản, như: Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Hội (Nghệ An), Cẩm Nhượng (Hà Tĩnh), Thuận An (Thừa Thiên - Huế) và nhiều cơ sở nhỏ khác.

b. Ngành công nghiệp

Nền công nghiệp của vùng mới được phát triển, chủ yếu là công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng mà đáng kể nhất là xi măng, sản xuất gạch ngói, phân bố ở khắp các tỉnh. Đá ốp lát với công suất hiện có 50.000 m²/năm phân bố ở Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế. đồng thời, công nghiệp chế biến nông lâm hải sản, sản xuất đồ uống trong vùng khá phát triển: nhà máy đường Nghĩa Đàn (Nghệ An), nhà máy sữa TH ở Nghĩa Đàn (Nghệ An), Thạch Thành (Thanh Hoá), chế biến thịt ở Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế; chế biến dầu ở Vinh, ép dầu thảo mộc ở Nghĩa Đàn (Nghệ An) và Thanh Hoá. Chế biến chè, lâm sản, giấy và bột giấy, chế biến mủ cao su Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Bên cạnh đó, trong vùng còn phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng mà ngành dệt may là ngành mũi nhọn.

c. Ngành dịch vụ

Ngành dịch vụ phát triển mạnh rong vùng, chủ yếu là du lịch, với sự ưu đãi của thiên nhiên có nhiều bãi biển đẹp như Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Thuận An, Lăng Cô...và trong vùng còn có các vườn quốc gia, như: Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bạch Mã; nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như: hang động, sông suối, núi, rừng, biển, hồ, đầm phá. Với bề dày lịch sử dựng nước và giữ nước để lại nhiều di tích lịch sử, văn

hoá, kiến trúc có giá trị (có 144/1221 di tích đã xếp hạng), nổi bật là khu cổ đô Huế. Ngoài ra còn có nhiều lễ hội truyền thống mang tính văn hoá đặc sắc lành mạnh, tất cả tạo điều kiện tốt để phát triển du lịch

8.4.2.2 Bộ khung lãnh thổ của vùng

a. Hệ thống đô thị

Trong vùng có 6 thành phố, 6 thị xã và 73 thị trấn, các đô thị tập trung chủ yếu trên tuyến quốc lộ 1, trong đó ở mỗi tỉnh có một thành phố là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của địa phương, đó là các thành phố: Thanh Hóa, Vinh (Nghệ An), Hà Tĩnh, Đồng Hới (Quảng Bình), Đông Hà (Quảng Trị), Huế (Thừa Thiên – Huế). Dân số đô thị trong vùng tăng lên gắn liền với quá trình đô thị hoá, với tổng số dân đô thị là 1.711,2 nghìn người chiếm 16,9% dân số toàn vùng (2010).

b. Hệ thống giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông trong vùng rất đa dạng: đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống với các nhà ga, bến bãi, hải cảng, sân bay tạo thành những đầu mối giao thông, những tuyến liên hợp vận chuyển có ý nghĩa liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế. Hiện nay hệ thống giao thông trong vùng đang được cải tạo, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới.

- Đường bộ có các tuyến đường: quốc lộ 1, quốc lộ 15, tuyến đường 217 từ Thanh Hoá qua biên giới Việt – Lào, đường 7 nối đường 1 với Diễn Châu (Nghệ An), đường 8 từ Vinh đi Hương Sơn đến thị trấn Nậm của Lào, đường 12 từ Ba Đồn (Quảng Bình) đi Lào ...

- Đường sắt có tuyến xuyên Việt chạy qua địa phận của vùng dài 650 km, ngoài ra còn có tuyến đường sắt Nghĩa Đàn - Cầu Giát dài 32km, được xây dựng nhằm phát triển kinh tế của vùng Tây Bắc Nghệ An và có ý nghĩa quốc phòng.

- Đường thủy gồm có đường sông và đường biển, đường sông bao gồm các tuyến theo sông Cả, sông Mã, sông Chu có thể giao lưu với nhiều địa phương và cửa biển quan trọng; đường biển có các tuyến: Hàm Rồng - Hải Phòng dài 129 km nối khu công nghiệp Bắc Thanh Hoá với cảng Hải Phòng; tuyến Bến Thủy - Hải Phòng dài 339 km nối thành phố Vinh với cảng Hải Phòng. Hiện nay có cảng biển Cửa Lò lớn nhất trong vùng có thể mở các tuyến đường biển trong đất nước và các tuyến quốc tế.

- Đường hàng không có các sân bay: Huế (Thừa Thiên - Huế), Vinh (Nghệ An), sân bay Sao Vàng (Thanh Hóa) chuẩn bị đưa vào hoạt động. Tuy nhiên các chuyến bay từ các sân bay này hoạt động thất thường do lượng hàng hóa, hành khách ít và thời tiết không thuận lợi.

8.4.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng

Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng hệ thống đô thị hạt nhân, gắn phát triển kinh tế với công bằng xã hội,

giảm sự chênh lệch về mức sống; kết hợp phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

8.4.3.1. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

a. Ngành nông nghiệp

- Phát triển toàn diện dựa vào thế mạnh của từng khu vực. Chú ý hàng đầu các loại cây công nghiệp: lạc, mía, thuốc lá, cói, hồ tiêu, cà phê, cao su, dừa. Các khu ven biển và đồng bằng chú trọng thâm canh lúa nước và trồng màu.

- Chăn nuôi: đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm và chú trọng nuôi hươu, dê tạo thêm sản phẩm hàng hoá, tăng thu nhập cho người dân.

b. Ngành ngư nghiệp: phát triển kinh tế biển, kết hợp giữa nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, tận dụng thế mạnh ven bờ, các đảo để khai thác tổng hợp vùng biển giàu có.

c. Ngành lâm nghiệp: kết hợp khai thác, chế biến, tu bổ và trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc; trồng rừng chắn cát ven biển; tạo vành đai xanh quanh các khu đô thị, khu công nghiệp.

8.4.3.2. Ngành công nghiệp

- **Ngành khai khoáng:** Đầu tư vào các ngành khai thác đá vôi, sản xuất xi măng (Thanh Hoá - Nghệ An); khai thác titan ven biển Hà Tĩnh, Quảng Bình; khai thác thiếc Quý Hợp; quản lý, khai thác và chế biến sắt Thạch Khê; khai thác đá ốp lát các loại.

- **Công nghiệp chế biến:** đẩy mạnh chế biến nông lâm thủy hải sản trên cơ sở đầu tư công nghệ và mở rộng quy mô.

- Phát triển các ngành công nghiệp dệt may trong vùng.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy lọc dầu Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa).

8.5. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Vùng gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Đà Nẵng và các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà. Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 33.206 km² chiếm 10,03% diện tích cả nước, dân số là 7.096,3 nghìn người chiếm 8,2% dân số cả nước, mật độ trung bình là 214 người/km² (năm 2010).

8.5.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.5.1.1. Vị trí địa lý

Phía Bắc là đèo Hải Vân, điểm cuối của dãy Trường Sơn Bắc, giáp với Bắc Trung bộ; phía Tây là dãy Trường Sơn Nam với hệ thống cao nguyên đất đỏ Bazan, giáp với Lào và Tây Nguyên, phía Đông là biển Đông với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có thêm lục địa và biển sâu tạo điều kiện phát triển các cảng quốc tế; phía Nam giáp với Đông Nam bộ. Với vị trí

có tính chất trung gian và bản lẻ như vậy tạo điều kiện cho vùng phát triển kinh tế, giao lưu kinh tế, văn hoá với các vùng và giao lưu quốc tế.

8.5.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình

Địa hình có tính phân chia sâu sắc do sự chuyển tiếp giữa miền núi cao của phần cuối dải Trường Sơn với hướng địa hình cong về phía biển, núi dốc đứng về phía đông.

b. Khí hậu

Tính chất khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và mang sắc thái của khí hậu á xích đạo. Biên độ dao động nhiệt thấp, bức xạ nhiệt lớn. Lượng mưa bình quân hàng năm thấp phân bố trong năm không đều khoảng 1200 mm/năm. Đây cũng là vùng thường xuyên bị bão và do địa hình dốc thường kéo theo lũ ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống. Càng vào phía Nam mùa khô càng kéo dài, vùng Khánh Hoà mùa khô dài tới 8-9 tháng.

c. Tài nguyên đất

Trong tổng quỹ đất tự nhiên của vùng năm 2010 có 609,4 nghìn ha là đất nông nghiệp, chiếm hơn 18,3% diện tích cả vùng, nhưng tỷ lệ sử dụng đất trong nông nghiệp mới đạt 53%.

Đất của vùng được phân làm các nhóm : Đất đỏ vàng chiếm hơn 80% diện tích đất tự nhiên phân bố chủ yếu trên khu vực đồi núi, với tầng đất mỏng, lẫn đá lại dốc gây khó khăn cho sử dụng, chỉ có một số chuyển tiếp giữa đồng bằng và đồi núi là trồng màu và trồng cây công nghiệp; đất xám, bạc màu chiếm khoảng 10% diện tích tự nhiên; đất phù sa chiếm gần 10% diện tích tự nhiên, phân bố dọc theo các lưu vực sông.

d. Tài nguyên rừng

Diện tích rừng của cả vùng năm 2010 là 1.484,4 nghìn ha, tỷ lệ che phủ mới đạt 44,3%. Sản lượng khai thác gỗ trên địa bàn năm 2010 đạt 660,3 nghìn m³. Ngoài khai thác gỗ, rừng còn có một số đặc sản quý như quế, trầm hương, sâm quí, kỳ nam. Hệ động vật rừng mang đặc trưng của khu hệ động vật Ấn Độ, Mã Lai với các loài đặc trưng là voi, bò rừng, bò tót, cheo cheo, sóc chân vàng...rất phong phú và có dạng đặc hữu.

e. Tài nguyên biển

Chiều dài bờ biển khoảng 900 km kéo dài từ Hải Vân đến Khánh Hoà, biển vùng này khá sâu ở sát bờ, nhiều eo biển, cửa sông, vũng, vịnh thuận lợi cho phát triển kinh tế biển: khai thác hải sản với nhiều loài cá có giá trị như cá trích, mòi, nhồng (tầng nổi) cá thu (tầng trung), cá mập, mòi... (tầng đáy); du lịch, giao thông đường biển với các cảng lớn. Bên cạnh đó, ven biển có nhiều đồng muối chất lượng tốt, khả năng khai thác lớn như đồng muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Ngoài ra, vùng biển ở đây có nhiều đảo và quần đảo, trong đó quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có ý nghĩa chiến lược về an ninh quốc phòng và là nơi cư ngụ của tàu thuyền, là bình phong chắn gió, cát biển cho ven bờ.

g. Tài nguyên nước

Có trên 15 con sông, nhưng phần lớn là sông ngắn và dốc, về mùa khô mực nước sông rất thấp, dòng chảy nhỏ. Nguồn nước ngầm trữ lượng thấp. Tài nguyên nước lợ là thế mạnh của vùng, diện tích khoảng 60.990 ha thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

h. Tài nguyên khoáng sản:

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ nằm trong khu vực có một số tiềm năng về khoáng sản, đáng chú ý là sa khoáng nặng, cát trắng (cho phép vùng trở thành trung tâm phát triển công nghiệp thủy tinh, kính quang học), đá ốp lát, nước khoáng, vàng, cao lanh, ti tan... và ngoài khơi còn có tiềm năng dầu mỏ và khí đốt. Ngoài ra còn có một số khoáng sản như vàng ở Bồng Miêu, than đá ở Nông Sơn (Quảng Nam)...các mỏ khoáng sản quy mô nhỏ và phần lớn chưa được khai thác.

8.5.1.3. Tài nguyên nhân văn

Dân cư của vùng thưa hơn so với các vùng ven biển khác., phần lớn tập trung ở đồng bằng, đô thị và bến cảng. Tốc độ gia tăng dân số thấp từ 0,11% đến 0,56%, nhưng riêng Thành phố Đà Nẵng tốc độ gia tăng dân số 2010 là 3,62% do tỷ lệ gia tăng cơ học cao; tỷ lệ dân thành thị là 32,8% (năm 2010). Các dân tộc trong vùng chủ yếu là người Kinh, người dân tộc ít người (Chăm, Xơ đăng, Cotu, Êđê, Bana, Gié Triêng, Raglai) chỉ chiếm 5% trong tổng dân số vùng.

Trình độ học vấn của dân cư trong vùng tương đối cao, tuy nhiên đồng bào các dân tộc ít người sống ở các vùng sâu, vùng xa khó khăn về giao thông, tài nguyên hạn chế thì đa phần còn nghèo đói và tỷ lệ mù chữ cao.

Vùng này là nơi hội nhập của hai nền văn hoá Việt và Chăm, những phong tục tập quán của văn hoá Chăm thể hiện khá rõ nét ở vùng này. Ngoài ra văn hoá vùng này còn ảnh hưởng của hai nền văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ. Trong vùng còn bảo tồn được các kiến trúc cổ như các di tích Chăm, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn. Trong vùng cũng có hai khu bảo tồn thiên nhiên là Cù lao Chàm và Krông Trai.

Lực lượng lao động của vùng năm 2010 là 4.001,5 nghìn người chiếm 7,9% lao động toàn quốc. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế như sau: 55% lao động nông lâm ngư và diêm nghiệp; công nghiệp, xây dựng 16%; ngành dịch vụ khoảng 29%. Trình độ tay nghề của lao động trong vùng khá cao do sớm tiếp cận với nền kinh tế thị trường.

8.5.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.5.2.1. Các ngành kinh tế

Năm 2010, GDP của vùng đạt trên 155 nghìn tỷ đồng chiếm 6,97% GDP toàn quốc. trong GDP của vùng thì nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 18,1%; công nghiệp - xây dựng 42,2% và dịch vụ 39,7%.

a. Ngành công nghiệp

+ Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng là chế biến lương thực, thực phẩm; khai thác và chế biến thủy hải sản, lâm sản; sản xuất hàng tiêu dùng: dệt, đường, giấy và các ngành công

ngành khác. Công nghiệp cơ khí và công nghiệp năng lượng và các ngành công nghiệp khác đã bắt đầu phát triển mạnh.

+ Trong vùng hình thành các khu công nghiệp trọng điểm, bao gồm: khu công nghiệp Liên Chiểu, Hoà Khánh (Đà Nẵng); Chu Lai, Kỳ Hà (Quảng Nam); khu công nghiệp Điện Ngọc - Điện Nam nằm tuyến phía đông tuyến Đà Nẵng - Hội An; An Hoà- Nông Sơn (Quảng Nam); Dung Quất (Quảng Ngãi) là khu lọc và hoá dầu đầu tiên của nước ta ; Nam Tuy Hoà (Phú Yên) và Suối Dầu (Khánh Hoà). Vùng có nhiều khu kinh tế mở như Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định) với cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện.

b. Ngành nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp

** Ngành nông nghiệp*

Phát triển theo hướng tăng tỷ trọng cây công nghiệp và chăn nuôi. Trong vùng đã hình thành vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp: năm 2010 diện tích mía 45,4 nghìn ha, lạc 23,7 nghìn ha, trong những năm gần đây đã và đang định hướng phát triển chè, cao su, cà phê, ca cao...

Chăn nuôi (năm 2010) chiếm 27% giá trị sản xuất nông nghiệp, lớn nhất là đàn bò gần 1 triệu con, chiếm gần 17,1% đàn bò của cả nước; đàn trâu đạt 165,4 nghìn con chiếm 5,7%; đàn lợn có hơn 1,9 triệu con chiếm 7,1% đàn lợn cả nước; đàn gia cầm có hơn 17,6 triệu con chiếm 5,9% đàn gia cầm cả nước.

** Ngành lâm nghiệp*

Phát triển rừng và bảo vệ rừng được các địa phương trong vùng rất chú trọng. Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn là 1.484,4 ha trong đó có 658,15 nghìn ha có rừng che phủ. Tỷ lệ che phủ đạt 44,3%. Diện tích rừng trồng là 449,8 nghìn ha. Rừng tự nhiên là 1.034,6 nghìn ha. Tuy nhiên diện tích này còn nhỏ hơn nhiều so với diện tích đất trồng đồi trọc; rừng đầu nguồn chưa được chú trọng quản lý; rừng đặc sản, nguyên liệu chưa được khai thác để phát triển kinh tế của vùng.

** Ngành ngư nghiệp*

+ Khai thác hải sản là nghề chính của vùng, đạt 19% sản lượng đánh bắt hải sản của cả nước.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản mới đạt 22,1 nghìn ha (2010) trong tổng số 1.052,6 nghìn ha nước mặt có khả năng nuôi trồng thủy sản bao gồm cả nước ngọt và nước lợ của cả nước. Các sản phẩm nuôi chủ yếu là tôm, ngoài ra là các đặc sản rau câu, cua, hải sâm...Vùng cũng đặc biệt chú ý nuôi các đặc sản xuất khẩu như tôm hùm, cua...

c. Ngành dịch vụ

Dịch vụ là ngành có thế mạnh của vùng, chủ yếu phát triển ở Nha Trang (Khánh Hòa) và Đà Nẵng. Trong vùng có những bờ biển đẹp như Quy Nhơn, Nha Trang.. và nhiều suối nước nóng. Ngoài khơi nhiều đảo đá lớn, nhỏ. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng du lịch dồi dào, với sự kết hợp hài hoà giữa biển và núi, có nhiều vịnh đẹp như Dung Quất, Đại Lãnh, Vân Phong. Nơi đây có nhiều di tích và các tháp Chăm. Đặc biệt, Đà Nẵng - Quảng Nam là vùng đất gắn liền với văn hoá Sa Huỳnh, có nhiều cung điện, đền đài, thành quách uy nghi, tráng lệ, vẫn còn để lại

nhiều dấu tích ở Mỹ Sơn, Trà Kiệu... Ngoài ra còn các danh lam thắng cảnh Bà Nà, Ngũ Hành Sơn, Cù Lao Chàm, đảo Hải Vân,... các bãi biển Nha Trang, Mỹ An, Non Nước với dải cát trắng mịn kéo dài.

8.5.2.2 Bộ khung lãnh thổ của vùng

a. Hệ thống đô thị

Có 6 thành phố, 4 thị xã, 6 quận, 53 huyện và 46 thị trấn. Tỷ lệ dân số thành thị là 32,8%. Các thành phố, thị xã phân bố chủ yếu trên trục đường 1A gần với cảng biển. Trong đó, Đà Nẵng và Khánh Hoà có mức đô thị hoá cao hơn với 87% và 44,5% dân số thành thị (2010).

b. Hệ thống giao thông vận tải

Đây là vùng bản lề nối hai vùng Nam - Bắc và có cảng biển quan trọng. Như vậy sự phát triển giao thông trong vùng có ý nghĩa to lớn trong phát triển kinh tế vùng, cả nước và giao lưu quốc tế.

- Đường bộ: tuyến dọc 1A; các tuyến ngang 14B, 24,25,26, 14C, 19 và các tỉnh lộ, đường liên huyện, xã tương đối phát triển; tuyến đường sắt Thống Nhất xuyên qua 6 tỉnh của vùng.

- Đường thủy có đường sông với tuyến vận tải trên sông Thu Bồn từ cửa Hội An tàu thuyền vài trăm tấn có thể đi lại. Ngoài ra còn các tuyến trên sông Trà Khúc, sông Vệ nối đồng bằng và trung du Quảng Ngãi; tuyến trên sông An Lão, tu yển sông ở Bình Định. Các tuyến vận tải sông có ý nghĩa nội bộ từng lưu vực; đường biển có các tuyến: Đà Nẵng- Sài Gòn quan trọng nhất, tuyến Đà Nẵng - Hải Phòng, ngoài ra còn các tuyến vận chuyển quốc tế : Đà Nẵng đi Hồng Kông, Tokyo, , Singapo... vùng có nhiều cảng biển quan trọng như cảng Đà Nẵng, Tiên Sa, Liên Chiểu (Đà Nẵng), Kỳ Hà (Quảng Nam)... tạo nên hệ thống cảng biển phục vụ cho phát triển kinh tế vùng và tạo thành con đường huyết mạch trên biển thông thương với các vùng và thế giới.

- Đường hàng không : trong vùng có sân bay Đà Nẵng là một trong 3 cảng hàng không quốc tế lớn của Việt Nam. Vùng còn có nhiều sân bay nội địa như Phú Cát (Bình Định), Nha Trang, Cam Ranh (Khánh Hoà).

8.5.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.5.3.1. Ngành công nghiệp

Được coi là ngành trọng tâm trong định hướng phát triển kinh tế của vùng, tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như: khai thác khoáng sản, lọc hóa dầu; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản nhất là chế biến cho xuất khẩu, phát triển ngành công nghiệp dệt may, da ; phát triển cơ khí sửa chữa và cơ khí đóng tàu thuyền.

8.5.3.2. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

a. Ngành nông nghiệp

- Giữ mức tăng trưởng ổn định. Tăng cường mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp, phát huy thế mạnh nông sản xuất khẩu là lạc, tơ tằm, sản xuất thực phẩm bảo đảm nhu cầu của vùng.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, chú trọng phát triển chăn nuôi bò sữa, bò thịt, lợn và gia cầm.

b. Ngành lâm nghiệp

Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có là 1.034,6 nghìn ha; quản lý và chăm sóc 449,8 ha rừng trồng. Tiếp tục thực hiện trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc nâng cao độ che phủ rừng.

c. Ngành ngư nghiệp

Giữ vững và phát huy vai trò là ngành mũi nhọn của vùng, nâng cao năng lực và đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ; chú trọng nuôi trồng thủy hải sản.

8.5.3.3. Ngành dịch vụ

Xây dựng trung tâm thương mại của vùng ở Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang; phát triển mạnh các loại hình dịch vụ lợi thế như cảng biển, viễn thông quốc tế, tài chính, ngân hàng. Tăng cường phát triển 3 trung tâm du lịch của vùng là Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái.

8.5.3.4. Phát triển cơ sở hạ tầng

- Xây dựng hệ thống giao thông đường bộ, sông, biển, hàng không thoả mãn nhu cầu vận chuyển hàng hoá, hành khách, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hoá; thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá trong vùng.

- Tập trung có trọng điểm xây dựng một số cảng biển, phát huy thế mạnh vận tải biển cho phát triển kinh tế và quốc phòng. Nâng cấp cảng biển Đà Nẵng xứng tầm quốc tế, nâng cao năng lực bốc dỡ hàng hóa.

8.6. VÙNG TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Diện tích tự nhiên là 5.464,1 nghìn ha (2010) chiếm 16,5% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số 5.207,4 nghìn người chiếm khoảng 6% dân số cả nước (năm 2010) mật độ dân số 95 người/km², là vùng có mật độ dân số dân thấp nhất trong cả nước.

8.6.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.6.1.1. Vị trí địa lý

Phần lớn diện tích lãnh thổ vùng Tây Nguyên thuộc về phía Tây dãy Trường Sơn; phía Tây giáp với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia; phía Đông và Đông Bắc giáp Nam Trung bộ; phía nam giáp Đông Nam bộ. Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính

trị, quốc phòng đối với cả nước và khu vực Đông Dương. Tây Nguyên có quan hệ bền chặt về kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái với nhiều vùng trong nước và quốc tế.

8.6.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình

Ở về phía Tây của dãy Trường Sơn, bề mặt địa hình dốc thoải dần từ Đông sang Tây, đón gió Tây nhưng ngăn chặn gió Đông Nam thổi vào. Địa hình chia cắt, đa dạng và phức tạp, gồm nhiều cao nguyên và núi cao với độ cao từ 250 đến 2500m so với mực nước biển. Trong đó, địa hình cao nguyên là đặc trưng nhất tạo lên bề mặt của vùng, rất thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp với quy mô lớn. địa hình thung lũng chiếm diện tích không lớn, chủ yếu phát triển cây lương thực, thực phẩm và nuôi cá nước ngọt.

b. Khí hậu:

Chịu ảnh hưởng của khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ trung bình năm khoảng 20 °C điều hoà quanh năm, biên độ nhiệt ngày và đêm chênh lệch trên 5,5°C. Khí hậu Tây Nguyên có hai mùa rõ rệt mùa khô và mùa mưa. Mùa khô hạn, thiếu nước trầm trọng, mùa mưa nóng ẩm, tập trung 85-90% lượng mưa của cả năm.

c. Tài nguyên nước

Tây Nguyên có hệ thống sông chính là: Thượng sông Xê Xan, thượng sông Srêpok, thượng sông Ba, Sông Đa Nhim và thượng sông Đồng Nai. Tổng lưu lượng nước mặt là hơn 50 tỷ mét khối. Chế độ dòng chảy chịu tác động rõ rệt của khí hậu. Nguồn nước ngầm tương đối lớn nhưng nằm sâu hơn 100 mét.

d. Tài nguyên đất đai

Đất đai được coi là tài nguyên cơ bản của vùng, thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp. Tổng diện tích đất có khả năng phát triển nông lâm nghiệp năm 2010 là 4,817 triệu ha, chủ yếu là đất đỏ bazan, tầng phong hoá dày, địa hình lượn sóng nhẹ tạo thành các cao nguyên đất đỏ chiếm diện tích khoảng 1 triệu ha, thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây cao su, cà phê, chè, hồ tiêu, điều... và rừng; đất đỏ vàng diện tích khoảng 1,8 triệu ha, kém màu mỡ hơn đất đỏ bazan nhưng giữ ẩm tốt và tơi xốp nên thích hợp với nhiều loại cây trồng. Ngoài ra còn có đất xám phân bố trên các sườn đồi thoải phía Tây Nam và trong các thung lũng, đất phù sa ven sông, thích hợp cho trồng cây lương thực. Tuy nhiên diện tích đất trống đồi núi trọc chiếm tới 1,33 triệu ha và đang bị thoái hoá nghiêm trọng .

e. Tài nguyên rừng

Diện tích đất rừng Tây Nguyên năm 2010 là 2.874,4 nghìn ha chiếm 21,5% diện tích đất rừng cả nước, tỷ lệ che phủ rừng ở Tây Nguyên đạt 53,4%. Rừng ở đây là một trong những vùng có tính đa dạng sinh học rất cao của Việt Nam, nó đa dạng về chủng loại, giàu về trữ lượng, riêng rừng gỗ chiếm khoảng 40% tổng trữ lượng rừng gỗ của cả nước.. Các cây được liệt kê quý được tìm thấy ở đây như sâm bô chính, sa nhân, địa liền, thiên niên kiện, hà thủ ô trắng... và các cây thuốc quý có thể trồng được ở đây như atisô, bạch truật, tô mộc, xuyên

khung...Hệ động vật hoang dã cũng rất phong phú có ý nghĩa kinh tế và khoa học, với 32 loài động vật quý hiếm như voi, bò tót, trâu rừng, hổ, gấu, công, trĩ, gà lôi....

g. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản ở Tây Nguyên có: bôxít, vàng, vật liệu xây dựng, đá quý, than bùn và than nâu. Ngoài ra ở vùng Tây Nguyên còn phát hiện có kim loại màu nặng: Sn, W, Pb, Zn, Sb, Pirit. Bôxít: có trữ lượng quặng nguyên khoáng 10 tỷ tấn, quặng tinh 1,5 tỷ tấn phân bố chủ yếu ở Đắk Nông và ở khu Konplon - An Khê thuộc tỉnh Gia Lai, Kon Tum với trữ lượng quặng nguyên 368 triệu tấn, quặng tinh 162 triệu tấn. Vàng: theo kết quả nghiên cứu của viện Mỏ - Luyện kim, vùng Tây Nguyên có 21 điểm có vàng với trữ lượng khoảng 8,82 tấn vàng gốc và 46,5 tấn vàng Ag (quặng vàng) phân bố ở tỉnh Kon Tum. Đá quý: đã phát hiện ở Đắk Min, Chư Sê, Plâycu, Đắk Me, Đăk Hia với các loại đá ngọc, silic xanh lục, xanh nhạt...Ngoài ra còn các mỏ sét gạch ngói phân bố ở Chư Sê (Gia Lai) và bản Đôn (Đắk Lắk), than bùn và than nâu phân bố ở Biển Hồ, làng Bua, làng Vệ (Gia Lai), Chư Đăng (Đắk Lắk).

8.6.1.3. Tài nguyên nhân văn

Dân số phân bố không đều chủ yếu tập trung ở các thị trấn, thị xã, ven trục đường giao thông. Trong vùng có 37 dân tộc khác nhau cùng sinh sống, trong đó người Kinh chiếm hơn 60% dân số trong vùng. Các dân tộc ở Tây Nguyên sống xen kẽ nhau, tuy nhiên có một số cư trú riêng biệt. Các dân tộc ít người như Bana, Êđê, Giarai, Xêđăng...mỗi dân tộc có đặc trưng truyền thống văn hoá riêng như lễ hội đâm trâu, đàn đá, đàn tơ rưng, múa giả gạo...đều mang đậm bản sắc dân tộc, phản ánh tình yêu lao động, yêu đất nước, ý chí quật cường của dân tộc.

Lực lượng lao động của vùng năm 2010 có 2.931,7 nghìn người chiếm 5,8% lao động cả nước. Trình độ lao động thấp, tỷ lệ lao động được đào tạo các trình độ chỉ chiếm 10,4% tổng số lao động của vùng.

8.6.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội của vùng

8.6.2.1. Các ngành kinh tế

Năm 2010, GDP của vùng chiếm 3,73% tổng GDP toàn quốc. Cơ cấu các ngành trong GDP của vùng là: nông nghiệp (48,1%); công nghiệp - xây dựng (22,8%) và dịch vụ (29,1%).

a. Ngành nông-lâm nghiệp

*** Ngành nông nghiệp**

- Cây công nghiệp dài ngày là một trong những thế mạnh của vùng, trong đó có: cây cà phê với diện tích trồng khoảng 400 nghìn ha, chiếm 80% diện tích cà phê cả nước. Hình thành hai vùng chuyên canh lớn là vùng cà phê Buôn Mê Thuột, Krông Pach, Đắk Min, Krông Ana, Krông Búc (Đắk Lắk) và vùng cà phê Gia Lai; cây cao su hàng năm sản xuất ra hàng chục nghìn tấn mủ và đây được đánh giá là thế mạnh riêng của vùng; cây chè đang phát triển ở vùng Tây nguyên và phân bố rộng khắp: Lâm Đồng, Gia Lai...cây hồ tiêu trong vùng được phân bố nhiều ở Đắk Nông, Đắk Lắk.

- Cây ăn quả: chiếm tỷ lệ thấp trong các cây dài ngày ở Tây Nguyên. Các loại cây ăn quả như xoài, hồng xiêm, sầu riêng, bơ... và được phân bố ở hầu hết các tỉnh.

- Cây lương thực: Tây Nguyên cũng coi trọng phát triển cây lương thực, diện tích đến năm 2010 là 454,6 nghìn ha, trong đó 217,8 nghìn ha lúa, bình quân lương thực đạt 427,56 kg/người/năm.

- Cây rau: được phát triển mạnh ở trong vùng, đặc biệt là tỉnh Lâm Đồng có điều kiện thuận lợi để phát triển rau an toàn với nhiều thương hiệu nổi tiếng mà cả nước biết đến. Đặc biệt thương hiệu rau Đà Lạt đã cung cấp cho các vùng ở Nam bộ và xuất khẩu, đem lại giá trị kinh tế cao cho người dân.

- Chăn nuôi: Thế mạnh là chăn nuôi đại gia súc mà chủ yếu là đàn bò. Năm 2010, đàn bò 694,9 nghìn con chiếm 11,96% đàn bò cả nước, ngoài ra còn nuôi trâu, dê. Đàn trâu của vùng năm 2010 là 94,2 nghìn con chiếm 3,27 % đàn trâu cả nước. Đàn lợn có 1.633,1 nghìn con chiếm 5,96% đàn lợn của cả nước.

*** Ngành lâm nghiệp**

Tổng diện tích rừng Tây Nguyên năm 2010 là 2.874,4 nghìn ha, chiếm 21,5 % diện tích rừng cả nước, trong đó rừng trồng là 220,5 nghìn ha chiếm hơn 7,6% còn lại là rừng tự nhiên, tỷ lệ che phủ đạt 53,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 416,5 nghìn m³/năm, chủ yếu được vận chuyển về vùng Đông Nam bộ và Nam Trung bộ để chế biến.

b. Ngành công nghiệp

Đi theo hướng khai thác lợi thế của vùng, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và cho tiêu dùng trong đời sống nhân dân, trong đó nổi bật là việc phát triển nhanh thủy điện với các nhà máy thủy điện: Yaly, Đăk Mi, Dray Hlinh... Công nghiệp tuy chiếm tỷ trọng thấp trong GDP của vùng, nhưng đã có tốc độ tăng bình quân 15,3%/năm, góp phần làm cho công nghiệp - xây dựng cơ bản của vùng tăng 20,91%/năm,

Hiện nay trong vùng đã có một số dự án đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp: chế biến cà phê xuất khẩu, dệt may, chế biến gỗ, rau quả.

8.6.2.2 Bộ khung lãnh thổ của vùng

a. Hệ thống đô thị

Bao gồm 5 thành phố: Buôn Mê Thuột (Đăk Lăk), Plâycu (Gia Lai), Kon Tum, Đà Lạt, Bảo Lộc (Lâm Đồng) và 4 thị xã, 47 thị trấn ở các địa phương là các trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế, khoa học kỹ thuật thuộc các đơn vị hành chính của vùng, chủ yếu phát triển công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp.

b. Hệ thống giao thông vận tải

Trong vùng có các tuyến đường quốc lộ 14 là tuyến dọc chạy xuyên suốt các tỉnh Tây Nguyên và có thể coi là xương sống của vùng; quốc lộ 24 nối từ Quảng Ngãi sang Kon Tum; quốc lộ 40 từ Đăk Tô đi Plâycu sang Lào, quốc lộ 19 nối vùng với cảng Quy Nhơn và các tuyến

quốc lộ: 25, 26, 27, 28 nối liền các tỉnh của vùng tạo điều kiện thuận để phát triển kinh tế và quốc phòng. Các hệ thống giao thông đó đã được nâng cấp, mở rộng đáng kể góp phần vào phát triển kinh tế và giao lưu của các tỉnh trong vùng và các vùng khác. Bên cạnh giao thông đường bộ, trong vùng còn có các sân bay nội địa, như: sân bay Plâycu, sân bay Buôn Mê Thuột, sân bay Liên Khương.

8.6.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.6.3.1 Ngành nông, lâm nghiệp

Chú trọng sản xuất cây lương thực, đồng thời phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá dựa trên lợi thế của vùng về đất đai, khí hậu để đẩy mạnh phát triển các vùng chuyên canh, thâm canh cao các cây trồng: cà phê, hồ tiêu, cao su, chè, điều và cây ăn quả...quan tâm phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm; kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm sản để đáp ứng nhu cầu sản xuất, dân sinh và xuất khẩu. Đi đôi với phát triển sản xuất, chú ý làm tốt công tác bảo vệ môi trường, xoá bỏ tình trạng phá rừng làm nương rẫy, ổn định sản xuất và đời sống cho người dân.

Phát triển lâm nghiệp theo hướng tăng cường công tác bảo vệ, tái tạo, tu bổ rừng tự nhiên hiện có nhất là rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. coi trọng việc trồng mới rừng ở các địa phương trong vùng còn điều kiện.

8.6.3.2. Ngành công nghiệp

Chú trọng phát triển công nghiệp sử dụng các nguồn nguyên liệu tại chỗ như chế biến nông lâm sản, công nghiệp thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, giấy, sành sứ, phát triển cơ khí sửa chữa; khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp. Từng bước đầu tư công nghệ đặc biệt là công nghiệp chế biến các sản phẩm của các vùng chuyên canh. Tập trung các ngành công nghiệp với quy mô thích hợp, ưu tiên việc ứng dụng công nghệ đòi hỏi ít vốn. Tiếp tục tận dụng ưu thế về nguồn thủy năng của vùng để tăng cường phát triển thủy điện hòa vào lưới điện quốc gia.

8.6.3.3. Ngành dịch vụ

Phát triển mạng lưới chợ nông thôn nhằm mở rộng giao lưu hàng hoá. Chú trọng hướng dẫn và quản lý mạng lưới thương nghiệp để cung cấp và thu mua hàng hoá kịp thời cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc ít người. Xây dựng các trung tâm thương mại tại các thành phố, thị xã để trao đổi hàng hoá, giới thiệu sản phẩm hàng hoá với các vùng khác và với nước ngoài: Lào, Thái Lan, Campuchia.

Tây Nguyên có tiềm năng lớn về du lịch nhờ các nét đặc thù của cảnh quan tự nhiên và khí hậu của vùng cùng với các truyền thống văn hoá dân tộc lâu đời, tạo nên một sắc thái độc đáo. Đặc biệt Đà Lạt (Lâm Đồng) có khí hậu đặc thù mát mẻ quanh năm rất thuận lợi cho việc phát triển du lịch và nghỉ dưỡng.

8.7. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Vùng bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và 7 tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích tự nhiên 34.769 km², chiếm 10,5% diện tích cả nước. Dân số 16.289,1 nghìn người, chiếm 18,7% dân số cả nước, mật độ dân số 468 người/km² (năm 2010).

8.7.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.7.1.1. Vị trí địa lý

Đông Nam bộ là vùng đất mới trong lịch sử phát triển của đất nước, khu vực tập trung nhiều đô thị nằm giữa các tỉnh vùng Nam Trung bộ và Nam Tây Nguyên. Phía Tây và Tây Nam giáp đồng bằng sông Cửu Long, phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông, phía Tây Bắc giáp với Campuchia có cửa khẩu Tây Ninh tạo mối giao lưu rộng rãi với Campuchia, Thái Lan, Lào, Mianma. Với vị trí này Đông Nam bộ là đầu mối giao lưu quan trọng của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế.

8.7.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình

Đông Nam bộ nằm trên vùng đồng bằng và bình nguyên rộng, chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung bộ đến Đồng bằng sông Cửu Long. Độ cao địa hình thay đổi từ 200 đến 600 mét, rải rác có một vài ngọn núi trề. Nhìn chung địa hình của vùng tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp và đô thị, xây dựng hệ thống giao thông vận tải.

b. Khí hậu

Nằm trong miền khí hậu phía Nam, Đông Nam bộ có đặc điểm của vùng khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt độ cao và hầu như không thay đổi trong năm. Đặc biệt có sự phân hoá sâu sắc theo mùa, phù hợp với hoạt động của gió mùa. Lượng mưa dồi dào trung bình hàng năm khoảng 1500 - 2000 mm. Khí hậu của vùng tương đối điều hoà. Tuy nhiên về mùa khô lượng mưa thấp gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.

c. Đất đai

Đất nông nghiệp là một thế mạnh của vùng. Trong tổng quỹ đất có 80,73% sử dụng vào mục đích nông nghiệp, có 3 nhóm đất rất quan trọng là: đất nâu đỏ và đất nâu vàng trên nền bazan, đất xám trên nền phù sa cổ. Ba nhóm đất này có diện tích lớn và chất lượng tốt thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển như cao su, cà phê, điều, lạc, mía, đỗ tương và cây lương thực.

d. Tài nguyên rừng

Diện tích rừng của Đông Nam bộ không lớn, năm 2010 còn khoảng 843,9 ha, chiếm 6,3% diện tích rừng cả nước và phân bố không đều ở các tỉnh, trong đó, rừng trồng tập trung ở Bình Dương, Bình Phước, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu; rừng tự nhiên tập trung chủ yếu ở Bình Thuận; Ninh Thuận; Đồng Nai. Tỷ lệ che phủ rừng trong vùng đạt 29,2%.

e. Tài nguyên khoáng sản

Đông Nam bộ có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất và rất quan trọng đối với cả nước là dầu mỏ và khí đốt, tập trung ở vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu; theo dự báo trữ lượng dầu mỏ là 4-5 tỷ tấn, chiếm khoảng 93,3% trữ lượng dầu đã dự báo của cả nước; trữ lượng khí đốt là 485 – 500 tỷ m³, chiếm 16,2% trữ lượng khí đốt cả nước.

Quặng bôxít có trữ lượng khoảng 420 triệu tấn phân bố ở Bình Phước, Bình Dương. Các khoáng sản khác như đá ôp lát, cao lanh, cát thủy tinh được phân bố ở một số địa phương trong vùng.

g. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt đa dạng, đáng kể là hệ thống sông Đồng Nai là 1 trong 3 con sông lớn của Việt Nam. Lượng nước mưa trung bình năm 1.500 - 2.000 mm tương ứng với 183 tỷ m³. Ngoài ra còn có một số hồ ở phía Đông, tổng dung tích khoảng 300 triệu m³. Với lượng nước mặt này đủ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của vùng.

Nguồn nước ngầm có trữ lượng khá lớn, nhưng mực nước sâu từ 50 - 200 mét phân bố chủ yếu khu vực Biên Hoà - Long An, thành phố Hồ Chí Minh.

h. Tài nguyên biển

Bờ biển dài 350 km với vùng biển Ninh Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu là một trong bốn ngư trường trọng điểm của nước ta với trữ lượng cá khoảng 690-704 nghìn tấn chiếm 40% trữ lượng cá của vùng biển phía Nam. Diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản là khoảng 55,4 nghìn ha chiếm 5,26% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cả nước. Bên cạnh đó, thiên nhiên đã ưu đãi cho vùng các bãi biển: Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải tạo điều kiện để phát triển ngành du lịch trong vùng.

8.7.1.3. Tài nguyên nhân văn

Dân số vùng này có sự gia tăng cơ học cao (bình quân 2 – 2,4%) và diễn biến phức tạp theo thời gian. Điều này là do sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của vùng tạo ra sức hút lao động từ vùng khác đến. Trình độ học vấn của người dân vùng Đông Nam bộ khá cao. Dân số đô thị chiếm tới 55,2% dân số toàn vùng. Đông Nam bộ có lực lượng lao động dồi dào, trình độ chuyên môn cao so với các vùng khác, tỷ lệ lao động qua đào tạo có 1.689,1 nghìn người.

Các di tích lịch sử và văn hoá khá tập trung và mật độ cao với nhiều di tích nổi tiếng, như: bến cảng Nhà Rồng, cảng Nhà Bè, toà thánh Tây Ninh, dinh Độc Lập, địa đạo Củ Chi...có ý nghĩa lớn trong hình thành và phát triển du lịch.

8.7.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng

Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành trong GDP của vùng năm 2010 như sau: nông, lâm, ngư nghiệp (5,9%), công nghiệp và xây dựng (48%), dịch vụ (46,1%).

8.7.2.1. Các ngành kinh tế

a. Ngành công nghiệp

Trong vùng hình thành các khu công nghiệp lớn tạo điều kiện mở rộng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Ngành công nghiệp là thế mạnh của vùng, sản xuất công nghiệp của vùng chiếm gần 60% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước. Các ngành công nghiệp chủ yếu trong vùng là: nhiên liệu (dầu mỏ) chiếm 28,5% giá trị công nghiệp của vùng; công nghiệp thực phẩm 27,5%; dệt may 10,9%; hoá chất, phân bón, cao su 10,2%. Các sản phẩm công nghiệp của vùng hướng vào hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu (thủy, hải sản chế biến; may mặc) và hàng thay thế nhập khẩu (phân bón, hoá chất).

Tuy nhiên sự phát triển mạnh mẽ nền công nghiệp cũng như nền kinh tế của vùng đã gây những tác động xấu tới môi trường sinh thái trong vùng.

b. Ngành dịch vụ

Dịch vụ là ngành phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ, đảm bảo phục vụ cho nhân dân trong vùng và cho nhu cầu phát triển của cả nước. Lao động trong ngành dịch vụ chiếm 31,9% lao động của vùng. Riêng lao động trong ngành dịch vụ của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới 62,8% tổng lao động của TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội và chưa tương xứng với vai trò, tiềm năng của vùng trọng điểm phía Nam, nhiều ngành quan trọng như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ, du lịch... còn chiếm tỷ trọng thấp.

c. Ngành nông nghiệp

Vùng có tiềm năng to lớn về nông nghiệp, đặc biệt về cây công nghiệp và nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Các cây công nghiệp dài ngày bao gồm cao su, cà phê, chè, điều, dâu tằm... có tổng diện tích chiếm hơn 30 % diện tích cây công nghiệp dài ngày của cả nước. Trong đó đáng kể nhất là cây cao su, được trồng tập trung ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước. Các cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, đậu tương, cói, mía... cây mía đạt 38,1 nghìn ha chiếm 14,1% diện tích và 2.360,6 nghìn tấn chiếm 14,6% sản lượng mía toàn quốc (2010). Ngoài ra, Đông Nam bộ còn có thế mạnh trồng cây ăn quả, đặc biệt là các cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Cây ăn quả được sản xuất với quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hoá với vùng trồng cây ăn quả nổi tiếng như Lái Thiêu, Đồng Nai, Thủ Đức...

Về sản xuất lương thực: chủ yếu là sản xuất lúa. Sản lượng lương thực là 2.617,5 nghìn tấn, trong đó sản lượng lúa là 2.046,2 nghìn tấn.

Cây rau cũng được chú trọng phát triển trong vùng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà và Bà Rịa - Vũng Tàu.

8.7.2.2. Bộ khung lãnh thổ của vùng

a. Hệ thống đô thị

Hệ thống đô thị của vùng bao gồm 5 thành phố (thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Phan Thiết (Bình Thuận), Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận) và 10 thị xã, 72 quận, huyện, 52 thị trấn đã tạo nên các trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị quan trọng của vùng.

b. Hệ thống giao thông vận tải

Hệ thống giao thông vận tải trong vùng khá thuận lợi so với các vùng khác, dễ dàng cho giao lưu trong nội vùng, với vùng khác và quốc tế.

Các tuyến đường bộ bao gồm: quốc lộ 1, quốc lộ 22 đi Campuchia, quốc lộ 13 nối với quốc lộ 14 đi Tây Nguyên, Lào; quốc lộ 51 nối thành phố Hồ Chí Minh – Biên Hoà - Vũng Tàu; quốc lộ 50 đi Gò Công, Mỹ Tho và nối với Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra còn các đường tỉnh lộ, đường liên xã và đường đô thị.

Hệ thống đường sắt bao gồm tuyến Thống Nhất, tuyến Hồ Chí Minh - Lộc Ninh (vùng trồng cao su).

Hệ thống đường sông với cảng sông ở thành phố Hồ Chí Minh, ở Biên Hoà. Đường biển với cảng biển Sài Gòn đi các nước: Hồng Kông, Singapore, Tokyo, Băng Cốc...; đi các địa phương trong nước: Bến Thủy, Cần Thơ, Rạch Giá, Hà Tiên, Hải Phòng ...

Hệ thống đường hàng không: sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất với nhiều tuyến bay quốc tế và trong nước, sân bay Vũng Tàu chủ yếu phục vụ cho ngành dầu khí.

8.7.3. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.7.3.1. Ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp hướng vào sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao và các trang thiết bị cho các ngành kinh tế của vùng và cả nước. Một số ngành công nghiệp chủ chốt của vùng là: dầu khí, công nghiệp điện tử, cơ khí, tin học, luyện thép, hoá chất, dệt, may, da giày, giấy, nhựa, sành sứ, thủy tinh, chế biến thực phẩm. Phát triển các khu công nghiệp tập trung như thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai...

8.7.3.2 Ngành dịch vụ

Phát triển các trung tâm thương mại tầm cỡ quốc tế, khu vực, quốc gia và vùng tại thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, xây dựng và mở rộng mạng lưới các chợ và siêu thị.

Phát triển du lịch theo hướng đa dạng hoá các trung tâm quan trọng hàng đầu là thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và một số trung tâm có tiềm năng như Phan Thiết, Tây Ninh...

8.7.3.3. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

a. Ngành nông nghiệp

Đẩy mạnh phát triển các vùng chuyên canh cây cao su và cà phê với mục tiêu đáp ứng xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Ngoài ra chú trọng phát triển cây điều, hồ tiêu, dâu tằm, cò và gắn liền với công nghiệp chế biến; mở rộng diện tích sản xuất mía, đậu tương, thuốc lá, bông...tăng cường đầu tư thâm canh các vùng sản xuất lúa, ngô; chú trọng phát triển các vành đai thực phẩm, rau, chăn nuôi lợn, bò, gia cầm xung quanh các thành phố lớn và trung tâm đô thị, công nghiệp.

b. Ngành lâm nghiệp

Chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển đặc biệt là rừng ngập mặn huyện Cần Giờ, ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu; phát triển rừng nguyên liệu giấy, rừng quốc gia Cát Tiên, Đồng Nai. Phủ xanh đất trống đồi trọc ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước. Tăng tỷ lệ che phủ của rừng, tạo ra lá phổi xanh cho các khu đô thị và các khu công nghiệp, cải thiện môi trường sinh thái, tạo cảnh quan du lịch...

c. Ngành ngư nghiệp

Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy hải sản ở cả ba môi trường nước ở các địa phương có điều kiện trong vùng. Tập trung đầu tư các trang thiết bị và phương tiện đánh bắt ngoài khơi: tàu thuyền, ngư cụ, phương tiện thông tin đi biển. Xây dựng hệ thống cảng và các cơ sở dịch vụ nghề cá ở Côn Đảo, Vũng Tàu, Phan Thiết. Nâng cấp và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị và phương tiện bảo quản nhằm bảo đảm chất lượng hải sản tươi sống; gắn đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản với công nghiệp chế biến, trong đó cần hoàn thiện các cơ sở chế biến thủy hải sản xuất khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Phan Thiết, Phan Rang...

8.8. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Vùng bao gồm 13 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang với tổng diện tích tự nhiên 40.548 km² chiếm 12,3% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số cả vùng năm 2010 là 17.255,4 nghìn người chiếm 19,7% dân số cả nước, mật độ dân số 425 người/km².

8.8.1. Tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.8.1.1. Vị trí địa lý

Nằm ở phần cuối của bán đảo Đông Dương, liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nên vùng có mối quan hệ hai chiều rất chặt chẽ và quan trọng. Nằm giáp với Campuchia và cùng chung sông Mê Kông là điều kiện giao lưu hợp tác với các nước trên bán đảo. Nằm ở vùng tận cùng Tây Nam của Tổ quốc có bờ biển dài 73,6 km và nhiều đảo, quần đảo như Thổ Chu, Phú Quốc là vùng đặc quyền kinh tế giáp biển Đông và vịnh Thái Lan. Vùng nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế giữa Nam Á và Đông Nam Á cũng như với châu Úc và các quần đảo khác trong Thái Bình Dương. Vị trí này rất quan trọng trong giao lưu quốc tế.

8.8.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình

Địa hình của vùng tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 3 - 5m, có khu vực chỉ cao 0,5 - 1m so với mực nước biển.

b. Khí hậu

Nền khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất cận xích đạo thể hiện rõ rệt. Nhiệt độ trung bình hàng năm 24 - 27°C, biên độ nhiệt trung bình năm 2 - 3°C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm thấp.

Có hai mùa rõ rệt, mùa mưa tập trung từ tháng 5 - 11, lượng mưa chiếm tới 99% tổng lượng mưa của cả năm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, hầu như không có mưa.

Có thể nói các yếu tố khí hậu của vùng thích hợp cho các sinh vật sinh trưởng và phát triển, là tiền đề cho việc thâm canh, tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.

c. Đất đai

Đất đai trong vùng bao gồm các nhóm sau: đất phù sa được phân bố chủ yếu ở vùng ven và giữa hệ thống sông Tiền và sông Hậu, diện tích 1,2 triệu ha chiếm 29,7% diện tích đất tự nhiên toàn vùng và khoảng 1/3 diện tích đất phù sa của cả nước, nhóm đất này có độ phì cao và cân đối, thích hợp đối với nhiều loại cây trồng: lúa, cây ăn quả, màu, cây công nghiệp ngắn ngày. Nhóm đất phèn có ở vùng Đồng Tháp Mười và Hà Tiên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau với tổng diện tích 1,6 triệu ha chiếm 40% diện tích toàn vùng. Đất có hàm lượng độc tố cao, tính chất cơ lý yếu, nứt nẻ nhanh. Nhóm đất xám với diện tích trên 134.000 ha chiếm 3,4% diện tích toàn vùng, phân bố chủ yếu dọc biên giới Campuchia, trên các bậc thềm phù sa cổ vùng Đồng Tháp Mười, đất thịt nhẹ, tơi xốp, độ phì thấp. Ngoài ra còn có các nhóm đất khác như đất cát giồng, than bùn, đất đỏ vàng, đất xói mòn... chiếm diện tích không đáng kể khoảng 0,9% diện tích toàn vùng. Nhìn chung đất đai ở đây rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thích hợp trồng lúa, dừa, mía, dưa, cây ăn quả.

d. Tài nguyên nước

Với hệ thống hạ lưu sông Mê Kông ở Việt Nam là hai nhánh sông Tiền và sông Hậu tổng lượng nước sông Cửu Long là 500 tỷ mét khối. trong đó sông Tiền chiếm 79% và sông Hậu chiếm 21%. Chế độ thủy văn thay đổi theo mùa, mùa mưa nước sông lớn vào tháng 9, tháng 10 làm ngập các vùng trũng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên. Về mùa này, nước sông mang nhiều phù sa bồi đắp cho đồng bằng. Về mùa khô, lượng nước giảm nhiều, làm cho thủy triều lấn sâu vào đồng bằng làm vùng đất ven biển bị nhiễm mặn nghiêm trọng. Chế độ nước ngầm khá phức tạp, phần lớn ở độ sâu 100 mét, nếu khai thác quá nhiều có thể làm nhiễm mặn trong vùng.

e. Tài nguyên biển

Chiều dài bờ biển của vùng là 736 km với nhiều cửa sông và vịnh. Biển trong vùng chứa đựng nhiều hải sản quý với trữ lượng cao: tôm chiếm 50% trữ lượng tôm cả nước, cá nổi 20%, cá đáy 36%, ngoài ra còn có hải sản quý như đồi mồi, mực. Ven bờ biển là hệ thống rừng ngập mặn có giá trị về kinh tế và sinh thái với nhiều loại động vật, thực vật. Trên biển của vùng có nhiều đảo, quần đảo có tiềm năng kinh tế cao như đảo Thổ Chu, Phú Quốc.

g. Tài nguyên khoáng sản

Đồng bằng sông Cửu Long có tài nguyên khoáng sản đa dạng. Triển vọng có dầu khí trong thềm lục địa tiếp giáp biển Đông và Vịnh Thái Lan gồm các bể trầm tích: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu - Mã Lai. Đá vôi có trữ lượng khoảng 130 đến 440 triệu tấn. Đá Granit, Andesit có khoảng 450 triệu m³. Sét gạch ngói có trữ lượng đến 40 triệu m³. Cát sỏi có trữ lượng đến 10 triệu m³/năm.

Than bùn có lượng 370 triệu tấn, trong đó U Minh khoảng 300 triệu tấn. Nước khoáng có ở Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Minh Hải.

8.8.1.3. Tài nguyên nhân văn

Trong vùng có nhiều dân tộc khác nhau, chủ yếu vẫn là người Kinh. Người Khơ Me chiếm 6,1% dân số của vùng cư trú ở các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Trà Vinh; người Hoa chiếm 1,7% dân số vùng phân bố ở An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ... Các dân tộc còn lại chiếm 0,2% dân số vùng.

Lực lượng lao động trong vùng năm 2010 có 10.128,7 nghìn người chiếm 20,1% tổng lao động toàn quốc. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng khoảng 801,52 nghìn lao động chiếm 7,9% tổng lao động của vùng.

8.8.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của vùng

8.8.2.1. Các ngành kinh tế

a. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

*** Ngành nông nghiệp**

Nông nghiệp là ngành chủ yếu của vùng. Trong thời gian qua đã phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi gắn liền với chế biến. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp trong GDP của vùng là 38,4% (2010). Trong ngành nông nghiệp, cây lương thực chiếm ưu thế tuyệt đối. Năm 2010 diện tích cây lương thực của vùng là 3.983,6 nghìn ha chiếm 46,2% diện tích cây lương thực có hạt toàn quốc; sản lượng lương thực là 21,8 triệu tấn chiếm 48,8% sản lượng lương thực cả nước. Mức lương thực bình quân đầu người cao nhất trong cả nước là 1.263,1kg/người/năm. Diện tích cây ăn quả trong mấy năm gần đây có xu hướng tăng, hiện có khoảng 170 nghìn ha cây ăn quả. Cây ăn quả được trồng theo 3 dạng: vườn tạp, vườn hỗn hợp và vườn chuyên. Ngành chăn nuôi cũng khá phát triển: năm 2010, đàn lợn của vùng có 3.798,9 nghìn con chiếm 13,9% đàn lợn của cả nước, tuy nhiên còn nhỏ so với tiềm lực của vùng. Nuôi gi a cầm là truyền thống của vùng để lấy thịt, trứng và lông xuất khẩu. Đàn gia cầm của vùng có 60.703 nghìn con, chiếm 20,2% đàn gia cầm của cả nước. Đàn gia cầm của vùng chủ yếu là vịt được nuôi nhiều nhất ở Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh. Đàn bò có 691,1 nghìn con (2010) chiếm 11,9% tổng đàn bò của cả nước.

*** Ngành ngư nghiệp**

Nghề cá của vùng đã phát triển khá mạnh cả về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Sản lượng thủy sản của vùng đạt 3 triệu tấn chiếm 58,3% sản lượng thủy sản toàn quốc. Giá trị sản xuất ngành ngư nghiệp của vùng chiếm 66,8% giá trị sản lượng của ngành trong cả nước. Về nuôi trồng: diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của vùng là 742,7 nghìn ha (2010) chiếm 70,5% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước, trong đó có các mô hình nuôi: tôm-lúa, rừng - tôm, tôm. Ngoài ra vùng còn nuôi các thủy sản khác có giá trị kinh tế cao như lươn, ốc, cua, rùa, đồi mồi...đây cũng là nguồn sản phẩm xuất khẩu có giá trị.

*** Ngành lâm nghiệp**

Khôi phục rừng tràm trên các vùng đất mặn ven biển. Duy trì và mở rộng diện tích rừng ngập mặn ven biển. Tuy nhiên do không khắc phục được nạn cháy rừng nên diện tích rừng trong mấy năm gần đây bị giảm nhanh chóng.

b. Ngành công nghiệp

Công nghiệp của vùng phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn như Cần Thơ và các thị xã, thị trấn. Chủ yếu là công nghiệp chế biến lương thực và thực phẩm với hơn 60% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng, tuy nhiên chủ yếu mới là sơ chế nên chất lượng và hiệu quả còn thấp. Các ngành khác như dệt, may, sản xuất vật liệu xây dựng (chiếm 12% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng); hoá chất đã tăng trưởng nhanh trong thời gian qua.

c. Ngành dịch vụ

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, bởi vậy trong vùng đã hình thành các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia như: điểm du lịch Cần Thơ mang sắc thái của vùng Tây Đô; hệ sinh thái rừng ngập mặn Cà Mau; du lịch đảo Phú Quốc... và hàng loạt điểm du lịch khác như bảo tàng Long An, sông Vàm Cỏ, chợ nổi Cái Bè... từ các điểm du lịch này hình thành lên các cụm du lịch: cụm du lịch Cần Thơ, Cụm du lịch Tiền Giang, cụm du lịch Châu Đốc; Cụm du lịch Năm Căn (Cà Mau).

8.8.2.2. Bộ khung lãnh thổ của vùng

a. Hệ thống đô thị

Hệ thống đô thị gồm 13 thành phố, 8 thị xã, 5 quận, 105 huyện và 128 thị trấn; trong đó thành phố Cần Thơ là thành phố trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị của toàn vùng. Thành phố được coi là thủ phủ của miền Tây Việt Nam. Ngoài ra còn có các thành phố khác như: Sóc Trăng (Sóc Trăng), Long Xuyên (An Giang), Bến Tre (Bến Tre), Bạc Liêu (Bạc Liêu), Cà Mau (Cà Mau), Cao Lãnh (Đồng Tháp), Tân An (Long An), Rạch Giá (Kiên Giang), Vị Thanh (Hậu Giang), Mỹ Tho (Tiền Giang), Trà Vinh, Vĩnh Long và thị xã khác như: Châu Đốc, Tân Châu (An Giang), Hồng Ngự, Sa Đéc (Đồng Tháp), Hà Tiên (Kiên Giang), Ngã Bảy (Hậu Giang), Gò Công (Mỹ Tho) có mối liên hệ kinh tế xã hội với nhau và là trung tâm của các tỉnh trong vùng.

b. Hệ thống giao thông vận tải

- Hệ thống đường thủy: với hệ thống kênh rạch chằng chịt bao gồm 197 con sông, kênh, rạch đã tạo thành một mạng lưới liên kết các tỉnh trong vùng và các vùng lân cận với nhau. Bên cạnh đó các cảng nội địa trải khắp mạng lưới các tuyến đường thủy như cảng Mỹ Tho, Cao Lãnh, Trà Nóc, Long Xuyên...

- Hệ thống đường bộ: quan trọng nhất là quốc lộ 1A, ngoài ra có các tuyến quốc lộ: 12, 30, 53, 53, 54, 60, 61, 80, 91, 91B.

- Hệ thống đường hàng không với sân bay Trà Nóc (Cần Thơ), Rạch Giá và Phú Quốc đang được khai thác.

8.8.3. Định hướng phát triển kinh tế, xã hội của vùng

8.8.3.1. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp

Đây là vùng được thiên nhiên ưu đãi các thế mạnh về đất đai, thời tiết khí hậu, tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt cho phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Bởi vậy định hướng phát triển của vùng được tập trung vào nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

a. Ngành nông nghiệp

Trong định hướng phát triển nông nghiệp cần phải chuyển dịch cơ cấu ngành, đưa tỷ trọng chăn nuôi lên trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển bền vững, tăng tỷ suất hàng hóa nông sản; coi trọng thâm canh, nghiên cứu chuyển đổi mùa vụ để phòng thiên tai, lũ lụt; phát triển các vùng cây chuyên canh có năng suất cao, chất lượng tốt, đặc biệt là cây lúa nước để cung cấp sản phẩm hàng hóa thóc gạo xuất khẩu, tập trung khai thác vùng Đồng Tháp Mười, tây sông Hậu và bán đảo Cà Mau.

b. Ngành lâm nghiệp

Thực hiện công tác trồng cây gây rừng nhằm khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành các tuyến rừng bảo vệ bờ biển; trồng mới và bảo vệ rừng phòng hộ vùng Bảy Núi; giữ vững diện tích cây tràm và dừa nước, bảo vệ rừng ngập mặn; từng bước thực hiện giao đất giao rừng để kết hợp làm vườn và sản xuất lâm nghiệp, giữa nuôi tôm và trồng rừng.

c. Ngành ngư nghiệp

Phát huy thế mạnh của vùng có bờ biển dài, ngư trường rộng và nhân dân có kinh nghiệm trong nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Tăng cường đầu tư cho ngành này để đạt được hiệu quả và sản lượng khai thác thủy, hải sản chiếm tỷ trọng lớn của cả nước; phát triển nuôi trồng thủy hải sản có giá trị cao như tôm, cua và các đặc sản khác có giá trị xuất khẩu.

8.8.3.2. Ngành công nghiệp

Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Phát triển ngành may, mặc, dệt, da giày, cơ khí điện tử, hoá chất... đồng thời đầu tư phát triển các khu công nghiệp: Trà Nóc, Nam Hưng Phú, Vị Thanh, Bến Lức... và tập trung phát triển ngành công nghiệp tận dụng lao động tại chỗ.

8.8.3.3. Ngành dịch vụ

- Hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị, mạng lưới chợ để tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng trung tâm thương mại Cần Thơ là đầu mối cho hoạt động thương mại liên vùng. Ngoài ra xây dựng các trung tâm thương mại khác như Tân An, Cao Lãnh, Mỹ Tho, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu, Hà Tiên, Châu Đốc nhằm cung cấp hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống.

- Khai thác lợi thế vị trí địa lý để phát triển các loại hình du lịch sông nước, miệt vườn, sinh thái gắn liền với du lịch thành phố Hồ Chí Minh. Gắn liền khai thác du lịch với bảo tồn thiên nhiên.

- Xây dựng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng phục vụ cho các hoạt động dịch vụ: phát triển mạng lưới giao thông đường thủy, đường bộ theo quy hoạch; nâng cấp các cảng nằm dọc sông Tiền, sông Hậu; nâng cấp một số tuyến quốc lộ; gắn liền phát triển giao thông với thủy lợi nhằm phòng chống lũ; xây dựng sân bay Trà Nóc trở thành sân bay trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng mạng lưới đô thị các cấp, trên cơ sở phát triển 3 khu vực đô thị: Khu tứ giác trung tâm (Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Cao Lãnh) hành lang đô thị Đông Nam (Mỹ Tho, Tân An, Thủ Thừa, Bến Lức...) hành lang đô thị phía Tây Bắc, nhằm khắc phục tình trạng chênh lệch giữa các vùng.

Tóm tắt nội dung chương 8

1) Vùng Đông Bắc gồm 10 tỉnh có diện tích đất tự nhiên chiếm 17,5% diện tích cả nước, dân số chiếm 9,6%. Vùng có điều kiện khí hậu thủy văn thuận lợi, có tiềm năng và trữ lượng khoáng sản đa dạng vào bậc nhất trong cả nước. Các dân tộc đa dạng nhất cả nước, vùng có bề dày lịch sử dân tộc, di tích văn hóa và cảnh quan tự nhiên để phát triển du lịch. Tốc độ phát triển kinh tế của vùng liên tục tăng bình quân 10%/năm. Ngành công nghiệp phát triển chủ yếu ở khu vực là công nghiệp nặng như khai thác nhiên liệu, năng lượng, luyện kim, hóa chất, cơ khí. Ngành nông nghiệp thế mạnh với chuyên canh cây chè, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, lâm nghiệp. Trong thời gian tới tiếp tục phát huy thế mạnh các ngành công nghiệp mũi nhọn, quy hoạch các khu cụm công nghiệp thu hút vốn đầu tư. Ngành nông nghiệp cần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng khoa học kỹ thuật, tăng cường công tác khai thác và bảo vệ rừng. Phát triển nuôi trồng thủy sản nhằm khai thác có hiệu quả diện tích mặt nước. Phát triển các khu cụm, trung tâm thương mại, loại hình dịch vụ như du lịch, vận tải, tài chính, công nghệ;

2) Vùng Tây Bắc phía Bắc gồm 4 tỉnh có diện tích tự nhiên chiếm 11,3% diện tích cả nước, dân số chiếm 3,2% cả nước. Địa hình hiểm trở chia cắt phức tạp với khí hậu nhiệt đới ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Trên địa bàn có nhiều tài nguyên khoáng sản như: kim loại đen, kim loại màu và phi kim. Tuy nhiên tài nguyên khoáng sản ở vùng còn đang ở dạng tiềm năng. Các dân tộc cư trú trên địa bàn chủ yếu là các dân tộc: Kinh, Thái, Mường, H'Mông, Dao.. Trong những năm qua, nông nghiệp đã phát huy tốt thế mạnh cây chè, cây công nghiệp ngắn ngày, cây lương thực, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn, phát triển được nhiều diện tích rừng trồng mới. Với địa hình nhiều sông có độ dốc lớn đã phát triển công nghiệp thủy điện, điển hình là thủy điện Sơn La, Hòa Bình. Trong thời gian tới vùng tiếp tục phát triển và ứng dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, đặc biệt là cây lương thực để đảm bảo nhu cầu tại chỗ. Khai thác có hiệu quả ưu thế về thủy năng, đầu tư thêm các khu công nghiệp nhằm giải quyết việc làm. Phát triển các trung tâm thương mại cửa khẩu, các chợ nông thôn. Nâng cao trình độ dân trí, lao động để chuẩn bị nhân lực cho phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

3) Vùng Đồng bằng Sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố diện tích chiếm 6,4% diện tích cả nước, dân số của vùng chiếm 22,8% dân số cả nước. Ưu thế của vùng là có thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước. Đất đai nông nghiệp là nguồn tài nguyên cơ bản của vùng do phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái

Bình bồi đắp nên phát triển cây lương thực, rau màu và chăn nuôi. Tài nguyên biển giàu tiềm năng với ngành đánh bắt thủy sản, du lịch biển đảo với di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long. Tài nguyên khoáng sản đáng kể nhất là: đất sét trắng, than đá, than nâu, khí đốt. Tài nguyên nhân văn phong phú có trình độ cao, dân thành thị chiếm 31% dân toàn vùng. Cơ cấu GDP chuyển dịch theo hướng tích cực, đặc biệt là ngành dịch vụ và các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao.

4) Vùng Bắc Trung bộ gồm các 6 tỉnh chiếm 15,5% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số chiếm 11,6 % dân số cả nước. Vùng có điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhất so với các vùng trong cả nước. Hàng năm thường xảy ra nhiều thiên tai như bão, lũ, gió Lào, hạn hán. Bờ biển dài, nhiều cửa sông thuận tiện đánh, nuôi trồng thủy hải sản. Tài nguyên khoáng sản của vùng khá phong phú và đa dạng: crom, thiếc, đá vôi xây dựng, quặng sắt, nhôm,... Tài nguyên nhân văn của vùng trải qua nhiều giai đoạn biến động phức tạp. Đây là vùng sản sinh ra nhiều nhân tài của đất nước, nơi đóng góp sức người, sức của cho công cuộc bảo vệ tổ quốc. Trong thời gian tới, vùng tiếp tục phát huy thế mạnh phát triển nông lâm ngư nghiệp. Khai thác đánh bắt thủy hải sản. Trong công nghiệp chú trọng phát triển công nghiệp khai khoáng, xây dựng, chế biến nông lâm hải sản. Tiếp tục phát triển mạnh dịch vụ với thế mạnh là các khu du lịch, bãi biển.

5) Vùng Duyên hải Nam Trung bộ gồm 6 tỉnh có diện tích đất tự nhiên chiếm 10% cả nước, dân số chiếm 8,1% dân số cả nước. Địa hình có tính phân chia sâu sắc, khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và mang sắc thái của khí hậu á xích đạo. Chiều dài bờ biển dài và biển khá sâu ở sát bờ, nhiều eo biển, cửa sông, vịnh thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. Tài nguyên khoáng sản khu vực đáng chú ý nhất là: sa khoáng nặng, cát trắng, đá ốp lát, nước khoáng, vàng, cao lanh, ti tan, khí đốt, vàng sa khoáng, than đá. Tài nguyên nhân văn khá thừa thớt, cơ cấu dân tộc chủ yếu là người Kinh. Ngành nông nghiệp phát triển với những thế mạnh là phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản. Còn ngành công nghiệp phát triển và chiếm ưu thế với các ngành khai thác, chế biến lâm sản, chế biến lương thực, dệt, hàng tiêu dùng. Các khu, cụm công nghiệp kinh tế mở đáng kể như: Liên Chiểu, Dung Quất, Nam Tuy Hòa,... Ngành dịch vụ phát triển mạnh ở vùng, đặc biệt ở Nha Trang và Đà Nẵng với bờ biển đẹp, dài, có nhiều suối nước nóng. Ngoài ra vùng còn có nhiều danh lam thắng cảnh cho phát triển du lịch: đầu tích Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Bà Nà, ...

6) Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh có diện tích chiếm 16,5% diện tích tự nhiên của cả nước, dân số chiếm 6% dân số cả nước. Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng đối với cả nước và khu vực Đông Dương. Tây Nguyên có quan hệ bền chặt về kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái với các tỉnh duyên hải Duyên hải Nam Trung Bộ, về phía Tây có quan hệ trực tiếp với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Tài nguyên khoáng sản ở Tây Nguyên có: bôxít, quặng vàng, vật liệu xây dựng, đá quý, than bùn và than nâu. Ngoài ra ở vùng Tây Nguyên còn phát hiện có kim loại màu nặng: Sn, W, Pb, Zn, Sb, Pirit. Bôxít. Chịu ảnh hưởng của khí hậu cận xích đạo, đất đỏ bazan Tây nguyên đã phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp dài ngày: cao su, cà phê, cây chè.. và tập đoàn cây ăn quả như xoài, hồng xiêm, sầu riêng. Lâm nghiệp cũng có nhiều điều kiện phát triển trên địa bàn nhưng chế biến lâm sản ở vùng mới ở dạng sơ chế. Ngành công nghiệp đi theo hướng khai thác lợi thế,

phục vụ tiêu dùng, chế biến nông lâm sản, xây dựng cơ bản. Phát triển dịch vụ, xây dựng các trung tâm thương mại tại các thành phố, thị xã để trao đổi hàng hoá, giới thiệu sản phẩm hàng hoá với các vùng khác, với Lào, Thái Lan, Campuchia. Tận dụng ưu thế khí hậu mát mẻ, cảnh quan.. để phát triển du lịch.

7) Vùng Đông Nam bộ bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và 7 tỉnh có diện tích chiếm 10,5% diện tích cả nước, dân số chiếm 18,9% dân số cả nước. Đây là vùng đất mới trong lịch sử phát triển của đất nước, khu vực tập trung nhiều đô thị nằm giữa các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên là những vùng giàu tài nguyên đất đai, rừng và khoáng sản. Nằm trong miền khí hậu phía Nam, Đông Nam Bộ có đặc điểm của vùng khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt độ cao và hầu như không thay đổi trong năm. Nông nghiệp của vùng có tiềm năng lớn trong sản xuất lâm nghiệp, cây công nghiệp: cao su, cà phê, điều và các cây ăn quả. Đông Nam Bộ có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất và rất quan trọng đối với cả nước là dầu mỏ và khí đốt, quặng bôxít trữ lượng lớn. Trong vùng hình thành các khu công nghiệp lớn có khả năng mở rộng liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài với nguồn lao động dồi dào và có trình độ cao. Dịch vụ khá phát triển ở Đông Nam Bộ đảm bảo phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học công nghệ, du lịch..

8) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 11 tỉnh có diện tích đất tự nhiên chiếm 12,3% diện tích cả nước, dân số chiếm 19,7% dân số cả nước. Nhóm đất bao gồm: Đất phù sa, đất phèn, đất xám.. thuận lợi cho trồng lúa, dừa, mía, cây ăn quả. Chiều dài bờ biển dài nhiều vịnh, biển có nhiều hải sản quý với trữ lượng lớn. Bên cạnh đó còn hệ thống rừng ngập mặn có giá trị về kinh tế và sinh thái. Đồng bằng sông Cửu Long có tài nguyên khoáng sản đa dạng., có triển vọng dầu khí trong thềm lục địa tiếp giáp thuộc biển Đông và Vịnh Thái Lan. Tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp chiếm gần 40% cơ cấu trong GDP. Ngành ngư nghiệp phát triển khá mạnh cả về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Ngành công nghiệp chủ yếu là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Các ngành dệt, may, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất tăng trưởng khá mạnh trong những năm qua. Ngành dịch vụ đang trên đà phát triển với nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, cụm du lịch. Định hướng trong những năm tới, ngành nông nghiệp tiếp tục phát huy thế mạnh do được điều kiện tự nhiên ưu đãi phát triển nông nghiệp tăng dần tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất. Trồng cây, gây rừng và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát huy thế mạnh của vùng có bờ biển dài để phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản. Phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực, may mặc, cơ khí điện tử, hóa chất. Ngành dịch vụ chú trọng các hình thức du lịch, bố trí rộng khắp giao thông vận tải...

Câu hỏi ôn tập

1. Đánh giá các tiềm năng cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng kinh tế ở Việt nam?
2. Phân tích thực trạng và định hướng trong tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế mũi nhọn ở mỗi vùng kinh tế của Việt Nam?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://industrialzone.vn/>.
2. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, khóa 11. (2003). Luật số 12/2013/QH11, Luật Đất đai.
3. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, khóa 11. (2005). Luật số 52/2005/QH11, Luật Bảo vệ môi trường.
4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, khóa 13. (2012). Luật số 10/2012/QH13, Bộ Luật Lao động.
5. Tổng cục thống kê (2011). Giáo dục Việt Nam: “Phân tích các chỉ số chủ yếu”.
6. Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê năm 2010.
7. Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê năm 2011.
8. The Human Development Report 2011, "Sustainability and Equity: A Better Future for All".
9. UBTV Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, khóa 11. (2005). Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-BTVQH11.
10. Nguyễn Thị Vang, Lê Bá Chức, Vi Văn Năng, Đỗ Thị Nâng. Giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, năm 2005.
11. Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2005.
12. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2011.